

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 9514/BTC-CST

V/v xin ý kiến thẩm định về đề nghị xây dựng dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi).

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Căn cứ Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH) triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; căn cứ Thông báo số 2186/TB-TTKQH ngày 14/4/2023 của Tổng thư ký Quốc hội thông báo Kết luận của UBTVQH về dự kiến Chương trình xây dựng xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023. Theo đó, UBTVQH “*Đề nghị Chính phủ khẩn trương chỉ đạo nghiên cứu, rà soát để đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp đưa vào Chương trình năm 2023, năm 2024, kịp thời thể chế hóa Nghị quyết số 07/NQ-TW của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, đáp ứng yêu cầu thực tiễn*”.

Căn cứ quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã lập đề nghị xây dựng dự án Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (sửa đổi) gồm dự thảo Tờ trình Chính phủ, Đề cương dự thảo Luật, Báo cáo đánh giá tác động, Báo cáo tổng kết, thi hành Luật thuế TNDN; và gửi các Bộ, ngành, địa phương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp và đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân (công văn số 2298/BTC-CST ngày 13/3/2023).

Đến nay, Bộ Tài chính đã nhận được 85 văn bản tham gia ý kiến. Thời gian đăng tải ý kiến đã trên 30 ngày. Bộ Tài chính đã nghiên cứu tiếp thu và giải trình đầy đủ các ý kiến đóng góp, tham gia để hoàn thiện đề nghị xây dựng dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi).


Để kịp thời gian trình các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Tư pháp sớm có ý kiến thẩm định về hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) (gửi kèm) gồm:

- Dự thảo Tờ trình Chính phủ;
- Đề cương Dự thảo Luật thuế TNDN sửa đổi;

- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân về lập đề nghị xây dựng dự án Luật thuế TNDN sửa đổi;

- Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật thuế TNDN;

- Báo cáo đánh giá tác động của chính sách.

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý Bộ. / 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TCT, Vụ PC;
- Lưu: VT, CST (P3). *N*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**




Cao Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 192/TTr-BTC

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2023

TỜ TRÌNH

Đề nghị xây dựng dự án Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi)

Kính gửi: Chính phủ

(Tài liệu phục vụ Bộ Tư pháp thẩm định)

Căn cứ Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH) triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, Chính phủ đã có Báo cáo số 265/BC-CP ngày 09/08/2022 gửi UBTVQH về Kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15. Trong đó, đối với Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), Chính phủ đã báo cáo UBTVQH kết quả nghiên cứu, rà soát và đề xuất xây dựng dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi).

Tổng thư ký Quốc hội, Quốc hội khóa XV đã có Thông báo số 2186/TB-TTKQH ngày 14/4/2023 thông báo Kết luận của UBTVQH về dự kiến Chương trình xây dựng pháp luật, pháp lệnh năm 2024, điều chỉnh Chương trình xây dựng pháp luật, pháp lệnh năm 2023. Theo đó, UBTVQH "Đề nghị Chính phủ khẩn trương chỉ đạo nghiên cứu, rà soát để đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp đưa vào Chương trình năm 2023, năm 2024, kịp thời thể chế hóa Nghị quyết số 07/NQ-TW của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, đáp ứng yêu cầu thực tiễn".

Căn cứ quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện luật thuế TNDN, thu thập kinh nghiệm quốc tế; chuẩn bị hồ sơ đề nghị xây dựng Luật thuế TNDN (sửa đổi); gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (Công văn số 2298/BTC-CST ngày 13/3/2023), lấy ý kiến rộng rãi tổ chức, cá nhân có liên quan trên Công thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Tài chính và tổng hợp, giải trình ý kiến tham gia; xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và tổng hợp, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

Bộ Tài chính xin trình Chính phủ đề nghị xây dựng dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT THUẾ TNDN SỬA ĐỔI

1. Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNDN nói riêng

Luật thuế TNDN được thông qua ngày 03/6/2008 tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội Khoá XII, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009 để thay thế cho Luật thuế TNDN năm 2003. Từ đó đến nay, Luật thuế TNDN đã qua 02 lần sửa đổi, bổ sung vào năm 2013 và năm 2014 để kịp thời thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng và nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của đất nước và xử lý các bất cập phát sinh trong thực tiễn. Ngoài ra, trong những giai đoạn khó khăn của nền kinh tế, Quốc hội cũng đã ban hành một số nghị quyết về giảm thuế TNDN cho một số đối tượng để kịp thời hỗ trợ cho các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng.

Các văn kiện, nghị quyết của Đảng và Nhà nước gần đây tiếp tục đã đề ra nhiều chủ trương, định hướng quan trọng cho việc hoàn thiện hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNDN nói riêng. Cụ thể như sau:

- Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN), quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững đã đề ra định hướng: *Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế...*

- Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021-2030 và Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025 được Đại hội lần thứ XIII của Đảng thông qua đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp về cải cách hệ thống chính sách thuế trong giai đoạn tới như sau:

“Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế”.

“Sửa đổi hệ thống luật và chính sách thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư. Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp.

- Tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia vay và trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp về cải cách hệ thống chính sách thuế như sau: *“Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào*

ngân sách nhà nước, khai thác các dự địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu ngân sách nhà nước. Khẩn trương sửa đổi, hoàn thiện một số luật thuế, nhất là Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.... Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. Rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế...”.

- Ngày 23/4/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 508/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó đối với thuế TNDN, tại điểm b khoản 1 Mục III Điều 1 đã nêu: *“rà soát để sửa đổi hoặc bãi bỏ ưu đãi miễn, giảm thuế không còn phù hợp với yêu cầu phát triển, yêu cầu hội nhập quốc tế; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội với chính sách miễn, giảm thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế để áp dụng ổn định trong trung và dài hạn; thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, đồng thời, chuyển trọng điểm chính sách thu hút đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong đầu tư vào những ngành, nghề mũi nhọn và những địa bàn cần khuyến khích đầu tư. Mở rộng cơ sở thuế phù hợp bối cảnh KT-XH của đất nước và thông lệ quốc tế; thực hiện các tiêu chuẩn phòng, chống chuyển giá, chống xói mòn nguồn thu theo thông lệ quốc tế”.*

Theo đó, Luật thuế TNDN hiện hành cần được nghiên cứu, rà soát để kịp thời sửa đổi, bổ sung nhằm thể chế hóa đầy đủ các mục tiêu, định hướng của Đảng, của Nhà nước về phát triển KT-XH đất nước, về cải cách hệ thống chính sách thuế nêu trên. Qua đó, góp phần cơ cấu lại NSNN theo hướng an toàn, bền vững, đồng thời, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích và thu hút đầu tư hiệu quả, có chọn lọc để phát triển các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, đặc biệt khó khăn và các ngành, lĩnh vực quan trọng của đất nước gắn với yêu cầu cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng.

2. Đáp ứng các yêu cầu từ thực tiễn và các yêu cầu phát triển mới của nền kinh tế, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật

Kể từ khi ban hành đến nay, về cơ bản, các nội dung của Luật thuế TNDN và các Luật sửa đổi, bổ sung¹ đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt của đời sống KT-XH, phù hợp với sự vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính sách thuế TNDN ngoài việc đảm bảo nguồn thu quan trọng, ổn định cho NSNN, thực hiện chính sách phân phối lại trong nền kinh tế còn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, tháo gỡ khó khăn, khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu; thúc đẩy đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, địa bàn ưu

¹ Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014; Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.

tiên phát triển của đất nước trong từng thời kỳ.

Tuy nhiên, bối cảnh KT-XH trong nước và quốc tế hiện nay đang có nhiều thay đổi, sự phát triển nhanh, mạnh của khoa học và công nghệ (KH-CN) và công nghệ thông tin (CNTT) đã tạo điều kiện cho sự xuất hiện và mở rộng của các mô hình doanh mới, nhất là các hoạt động kinh doanh dựa trên nền tảng kỹ thuật số, kinh tế chia sẻ..., qua đó, cũng đang đặt ra những yêu cầu mới cho việc hoàn thiện chính sách thuế TNDN của Việt Nam.

Bên cạnh đó, qua tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn vừa qua, chính sách thuế TNDN cũng đã phát sinh một số điểm hạn chế cần được nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và xu hướng phát triển trong thời gian tới, bao gồm các quy định về thu nhập miễn thuế, thu nhập chịu thuế, phương pháp tính thuế, các nguyên tắc liên quan đến việc xác định các khoản chi phí được trừ và không được trừ và về chính sách ưu đãi thuế TNDN. Lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế TNDN được mở rộng nhưng vẫn thiếu các chính sách ưu đãi về thuế TNDN phù hợp cho một số lĩnh vực ưu tiên (như ưu đãi thuế cho doanh nghiệp có quy mô nhỏ, doanh nghiệp KH-CN,...) nên cũng cần được rà soát, điều chỉnh.

Ngoài ra, trong những năm gần đây Quốc hội đã ban hành nhiều luật mới, có quy định chính sách ưu đãi thuế TNDN như Luật Đầu tư năm 2020, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) năm 2017...; các quy định về điều kiện, nguyên tắc áp dụng và chuyển tiếp ưu đãi thuế cũng đang phát sinh vướng mắc, chưa thống nhất giữa Luật thuế TNDN và pháp luật có liên quan. Do đó, để đảm bảo tính thống nhất, tính đồng bộ của hệ thống pháp luật cũng cần phải rà soát, hoàn thiện các quy định của Luật thuế TNDN cho phù hợp.

3. Đáp ứng các yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường hợp tác quốc tế về thuế

Hội nhập kinh tế quốc tế là một xu hướng tất yếu, đã trở thành một trong những động lực quan trọng để phát triển đất nước, thu hút nguồn nhân lực, nguồn vốn, nguồn công nghệ cao, nâng cao nhận thức và cải thiện năng lực của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Quá trình số hóa và toàn cầu hóa nền kinh tế trong thời gian qua đã có nhiều bước phát triển nhanh, mạnh và đã tác động mạnh mẽ tới kinh tế và đời sống toàn cầu, đặt ra những thách thức lớn trong việc thu thuế TNDN đối với các công ty đa quốc gia. Chính sách thuế TNDN ở nhiều quốc gia đang có những kẽ hở dễ bị các công ty đa quốc gia khai thác để giảm thiểu nghĩa vụ thuế, nhất là trong việc chuyển lợi nhuận từ những quốc gia vùng, lãnh thổ có mức thuế suất cao sang những quốc gia hay vùng lãnh thổ có mức thuế suất thấp hơn, gây xói mòn cơ sở thuế và thất thoát nguồn thu ngân sách.

Đề ứng phó với tình trạng này, bên cạnh việc tích cực ký kết các hiệp định thuế song phương giữa các nước, gần đây, nhiều sáng kiến thuế quốc tế đa phương đã được xây dựng và tổ chức thực thi trên thực tế nhằm chống lại các hành vi trốn, tránh thuế của các công ty đa quốc gia. Trong đó, đáng chú ý là Diễn đàn hợp tác toàn cầu về Chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận

(BEPS) và Giải pháp Hai trụ cột đã được 139 thành viên của Diễn đàn này thông qua vào tháng 10 năm 2021. Hiện nay, nước ta đã trở thành thành viên của Diễn đàn này (Diễn đàn IF).

Nhiều quốc gia trên thế giới đã phê duyệt và đồng ý tham gia Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu như một biện pháp để đảm bảo quyền thu thuế và ngăn chặn tình trạng xói mòn cơ sở thuế. Nước ta đã đồng ý tham gia Trụ cột 2. Theo đó, chính sách thuế TNDN cũng cần được rà soát để sửa đổi cho phù hợp, đảm bảo quyền đánh thuế của nước ta khi tham gia Trụ cột này. Bên cạnh đó, là quốc gia đang phát triển, nhu cầu thu hút nguồn vốn từ bên ngoài là rất lớn, việc các nước tham gia và thực hiện Trụ cột 2 sẽ có nhiều ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế TNDN mà nước ta đang áp dụng. Theo đó, cũng cần phải rà soát để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung để một mặt không làm xói mòn cơ sở thuế, mặt khác vẫn đạt được các mục tiêu trong thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI), đảm bảo tính hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước.

(Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật thuế TNDN trình kèm).

II. QUÁ TRÌNH ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Thực hiện các định hướng của Đảng và Nhà nước, ý kiến chỉ đạo của các cấp về xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV nêu trên, trong đó có Luật thuế TNDN, Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) như sau:

- Ngày 13/02/2023, Bộ Tài chính đã có công văn số 2298/BTC-CST đề nghị góp ý dự thảo hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) lấy ý kiến các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó có 04 bộ bắt buộc phải lấy ý kiến theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm: Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ.

Đồng thời, đã đăng tải toàn bộ dự thảo Hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi trong nhân dân, doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan.

- Bộ Tài chính đã nhận được 85 văn bản tham gia ý kiến. Về cơ bản các ý kiến đánh giá cao việc chuẩn bị hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật, phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Ngày .../8/2023, Bộ Tài chính đã có công văn số/BTC-CST gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật.

- Ngày .../8/2023, Bộ Tư pháp đã tổ chức cuộc họp Hội đồng thẩm định và đã có Báo cáo số .../BCTĐ-BTP ngày .../8/2023 thẩm định đề nghị xây dựng dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi). Bộ Tài chính đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và chỉnh lý hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật này.

III. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

- Thễ chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về cải cách hệ thống chính sách thuế đến năm 2030, trong đó, có chính sách thuế TNDN.

- Kịp thời tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; khơi thông, phát huy nguồn lực cho phát triển KT-XH, thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

- Phù hợp với xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN trên thế giới.

- Đảm bảo ổn định nguồn thu cho NSNN.

b) Mục tiêu cụ thể

- Góp phần tạo điều kiện thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng sản xuất, kinh doanh; rà soát, sắp xếp lại chính sách ưu đãi thuế để khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực và địa bàn ưu tiên theo định hướng của Đảng và Nhà nước; có chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chính sách khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp để nuôi dưỡng và tạo nguồn thu ổn định trong tương lai.

- Mở rộng cơ sở thuế, hạn chế được các hành vi dịch chuyển lợi nhuận làm xói mòn cơ sở thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số quy định để chống gian lận, chống thất thu thuế TNDN, đảm bảo thu đúng, thu đủ vào NSNN.

- Khắc phục được các bất cập, vướng mắc trong quy định hiện hành để bảo đảm tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện của Luật thuế TNDN cũng như sự thống nhất với quy định của pháp luật có liên quan.

- Góp phần tham gia hiệu quả các sáng kiến, diễn đàn quốc tế về thuế.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng luật

a) Đảm bảo thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước đã nêu tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội và Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Luật hoá những vấn đề đã rõ, đã được thực tế kiểm nghiệm, rà soát, xác định rõ những nội dung, phạm vi vấn đề cần sửa đổi, bổ sung để khắc phục được khó khăn, vướng mắc phát sinh.

c) Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các quy định của pháp luật về thuế TNDN với quy định của pháp luật có liên quan, nhất là pháp luật về đầu tư,

doanh nghiệp.

d) Kế thừa và phát huy những quy định của Luật thuế TNDN hiện hành đã được thực tiễn chứng minh đem lại các tác động tích cực đến KT-XH của đất nước; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

đ) Đảm bảo mục tiêu hội nhập quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển.

IV. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ ÁN LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Phạm vi điều chỉnh

Dự án Luật dự kiến sửa đổi, bổ sung 15 điều trên tổng số 20 điều của Luật thuế TNDN hiện hành (chiếm 75% tổng số điều), bao gồm quy định về người nộp thuế (Điều 2); về thu nhập chịu thuế (Điều 3); về thu nhập được miễn thuế (Điều 4); về xác định thu nhập tính thuế (Điều 7); về các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (Điều 9); về thuế suất (Điều 10); về phương pháp tính thuế (Điều 11); về nơi nộp thuế (Điều 12); về ưu đãi về thuế suất (Điều 13); về ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế (Điều 14); về chuyên lỗ (Điều 16); về trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (Điều 17); về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế (Điều 18); về hiệu lực thi hành và hướng dẫn thi hành (Điều 19, Điều 20)².

Ngoài ra, để thực hiện Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu, trên cơ sở kết quả thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về việc áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu đang được Chính phủ xây dựng trình Quốc hội vào kỳ họp tháng 10 năm 2023, tại dự thảo Luật dự kiến bổ sung một Chương (dự kiến gồm có 3 điều) để quy định vấn đề này. Nội dung Chương này sẽ được xây dựng dựa trên dự thảo Nghị quyết nêu trên sau khi được Quốc hội phê duyệt. Đồng thời, sẽ rà soát lại các quy định liên quan của Luật hiện hành để đảm bảo sự thống nhất với việc bổ sung này (bao gồm quy định về người nộp thuế, chi phí được trừ, thu nhập tính thuế, thuế suất,...).

Với nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung như trên, căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho phép xây dựng dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) thay thế Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008, Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014; Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.

2. Đối tượng áp dụng

- Người nộp thuế là các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu TNDN theo quy định, bao gồm cả doanh nghiệp nước

² Thứ tự các điều tại dự thảo Luật sẽ được sắp xếp lại cho phù hợp với việc bổ sung quy định về áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu.

ngoài có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

- Cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện chính sách thuế TNDN.

V. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (SỬA ĐỔI)

Đề cương dự thảo Luật được xây dựng theo 03 nhóm: (1) các nội dung chính sách đã được quy định tại Luật hiện hành không sửa đổi, bổ sung; (2) các nội dung chính sách đã được quy định tại Luật hiện hành nhưng có sửa đổi, bổ sung và (3) các chính sách được bổ sung mới so với quy định của Luật hiện hành. Mục tiêu, nội dung của chính sách đề nghị sửa đổi, bổ sung và giải pháp thực hiện chính sách trong dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) như sau:

1. Chính sách 1: Hoàn thiện quy định liên quan đến người nộp thuế

1.1. Mục tiêu của chính sách

- Mở rộng cơ sở thuế, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển trong nước và quốc tế.

- Đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2. Nội dung của chính sách

Điều chỉnh quy định liên quan người nộp thuế TNDN thông qua việc sửa đổi khái niệm cơ sở thường trú của Luật TNDN hiện hành cho phù hợp.

1.3. Giải pháp thực hiện chính sách

Bổ sung quy định doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số có thu nhập thì thuộc đối tượng nộp thuế TNDN tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh. Qua đó, đảm bảo căn cứ pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện quyền thu thuế của Việt Nam trong bối cảnh các hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới có xu hướng ngày càng được mở rộng.

1.4. Lý do lựa chọn chính sách

Theo nguyên tắc và thông lệ quốc tế, quyền đánh thuế được chia sẻ giữa quốc gia nơi doanh nghiệp cư trú và quốc gia nơi doanh nghiệp phát sinh thu nhập; giữa quốc gia nơi doanh nghiệp cư trú và quốc gia nơi doanh nghiệp có cơ sở thường trú.

Liên quan đến nội dung này, Điều 2 Luật thuế TNDN hiện hành đã có quy định về khái niệm người nộp thuế, quy định về nguyên tắc nộp thuế của người nộp thuế đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam và ngoài Việt Nam và khái niệm về cơ sở thường trú. Trong đó, việc xác định cơ sở thường trú được thực hiện theo các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam đã ký kết với các

nước; đối với các quốc gia chưa có Hiệp định thuế với Việt Nam thì áp dụng quy định về cơ sở thường trú theo quy định của Luật thuế TNDN.

Về cơ bản, quy định này phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam. Quá trình thực hiện thời gian qua cũng không phát sinh vướng mắc. Tuy nhiên, thực tiễn gần đây đã cho thấy với sự phát triển của KHCN cùng với các hoạt động thương mại điện tử, kinh tế số xuyên biên giới, nhiều doanh nghiệp nước ngoài có phát sinh thu nhập tại Việt Nam nhưng không cần thông qua bất kỳ địa điểm hay cơ sở đại diện nào tại Việt Nam. Trong nhiều trường hợp, việc chỉ dựa vào sự hiện diện vật lý của cơ sở thường trú như quy định hiện hành để làm căn cứ cho việc thu thuế có thể tiềm ẩn nguy cơ gây xói mòn cơ sở thuế. Gần đây, tại Luật Quản lý thuế số 39/2019/QH14 cũng đã bổ sung một nguyên tắc rất căn bản trong quản lý thuế đó là “bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế”.

Theo OECD, khái niệm cơ sở thường trú “truyền thống” với yêu cầu về “hiện diện vật lý” không còn phù hợp với các mô hình kinh doanh ngày nay. Nếu trước đây cơ sở thường trú cần có sự hiện diện vật chất (như văn phòng đại diện, chi nhánh, nhà xưởng...) thì với sự phát triển của kinh tế số, khái niệm này cần được mở rộng, bổ sung.

Hiện nay, trong các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần Việt Nam đã ký kết với hơn 80 quốc gia đều có thỏa thuận: *đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh, Việt Nam có quyền đánh thuế với doanh nghiệp nước ngoài nếu họ có hoạt động kinh doanh không qua cơ sở thường trú*. Do đó, nếu cơ sở thường trú theo quy định tại pháp luật thuế không bao hàm hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới thì trong quá trình thực hiện dễ có sự tranh chấp. Việc mở rộng khái niệm “cơ sở thường trú” sẽ tạo điều kiện điều chỉnh các Hiệp định thuế đã ký kết, thực hiện quyền thu được thuế đối với các hoạt động dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới.

Tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy, một số quốc gia đã điều chỉnh các quy định của pháp luật về thuế TNDN để phù hợp với bối cảnh thương mại điện tử xuyên biên giới phát triển mạnh mẽ. Ví dụ: Ấn Độ đã sửa đổi các quy định liên quan tới khái niệm “cơ sở thường trú” theo hướng nới rộng các yêu cầu về hiện diện vật lý tại một quốc gia, đồng thời, bổ sung các hình thức hiện diện phi truyền thống; Israel đưa ra các quy tắc chung về việc đánh thuế lên doanh nghiệp không có cơ sở thường trú nhưng có tham gia vào các hoạt động trực tuyến tại Isarel...

2. Chính sách 2: Hoàn thiện các quy định liên quan đến việc xác định thu nhập chịu thuế TNDN

2.1. Mục tiêu của chính sách

- Đảm bảo bao quát các khoản thu nhập chịu thuế của người nộp thuế phát sinh trong thực tiễn, góp phần mở rộng cơ sở thuế.
- Đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách thuế TNDN trên cơ sở

luật hóa một số quy định ở các Nghị định của Chính phủ đang được thực hiện ổn định thời gian qua không vướng mắc và được thực tiễn chứng minh là phù hợp.

2.2. Nội dung của chính sách

Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến các khoản thu nhập chịu thuế tại Điều 3 Luật thuế TNDN hiện hành cho phù hợp với xu hướng phát triển và yêu cầu của thực tiễn.

2.3. Giải pháp thực hiện chính sách

- **Giải pháp 1:** Luật hóa quy định đang được Chính phủ hướng dẫn tại Nghị định theo thẩm quyền được giao trong Luật thuế TNDN đối với việc xác định thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam để nâng cao cơ sở pháp lý.

Lý do lựa chọn giải pháp

Điều 3 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác, trong đó, đã bao quát được các khoản thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp.

Quy định chi tiết nội dung nêu trên, căn cứ thẩm quyền được giao, tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013) quy định: “... 3. *Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật thuế TNDN là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam hoặc từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh...*”.

Phạm vi xác định các khoản thu nhập chịu thuế của pháp luật về thuế TNDN nêu trên là phù hợp với thực tiễn Việt Nam và thông lệ quốc tế, đã bao quát đầy đủ thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cần điều chỉnh. Qua đánh giá của các Bộ, ngành và địa phương, trong quá trình thực hiện cơ bản không phát sinh vướng mắc. Theo đó, cần thiết quy định cụ thể vào Luật thuế TNDN nội dung đang được quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nêu trên để nâng cao cơ sở pháp lý trong thực hiện, đảm bảo sự ổn định của chính sách, đồng thời chỉnh lý một số câu chữ cho phù hợp.

- **Giải pháp 2:** Bổ sung quy định thu thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp nước ngoài thu được từ kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

Lý do lựa chọn giải pháp

Nâng cao cơ sở pháp lý cho việc thực hiện quyền đánh thuế của Việt Nam, đảm bảo đồng bộ với việc sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến người nộp thuế đề xuất ở Chính sách 1 nêu trên, góp phần mở rộng cơ sở thuế.

3. Chính sách 3: Hoàn thiện quy định về các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN

Điều 4 Luật thuế TNDN quy định 11 khoản thu nhập miễn thuế⁴. Về cơ bản, quy định này là phù hợp với thực tế thực hiện thời gian qua, góp phần khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển các lĩnh vực, ngành nghề cần đặc biệt ưu đãi theo định hướng của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đã phát sinh một số lĩnh vực, ngành nghề mới mà thu nhập từ các ngành, nghề này cũng cần được xem xét, đưa vào diện miễn thuế TNDN để được ưu đãi cao hơn hoặc một số lĩnh vực cần quy định rõ tiêu chí để đảm bảo minh bạch trong quá trình thực hiện. Cụ thể như sau:

3.1. Mục tiêu của chính sách

- Góp phần thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và nhà nước trong việc phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên⁵ và các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia (như Hội nghị COP26, Chương trình Nghị sự về Phát triển bền vững của Liên Hiệp quốc).

- Đảm bảo việc miễn thuế phù hợp với thực tiễn, gắn với các hoạt động thực sự cần khuyến khích đầu tư, thúc đẩy phát triển theo định hướng của Đảng và nhà nước.

- Khắc phục các bất cập phát sinh trong quá trình triển khai Luật TNDN thời gian qua; quy định rõ tiêu chí đối với các thu nhập được miễn thuế để đảm bảo minh bạch trong quá trình thực hiện.

3.2. Nội dung của chính sách

- Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến tiêu chí xác định một số khoản thu nhập miễn thuế tại Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành.

- Bổ sung một số khoản thu nhập vào diện được miễn thuế TNDN để thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển một số ngành, lĩnh vực ưu tiên.

⁴ Chủ yếu liên quan đến các khoản thu nhập từ nông, lâm, ngư nghiệp ở địa bàn ưu đãi đầu tư; thu nhập từ sản phẩm thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm; thu nhập của doanh nghiệp sử dụng từ 30% lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS; thu nhập hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội; thu nhập từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết đã nộp thuế TNDN; Thu nhập từ chuyên nhượng chứng chỉ giảm phát thải; Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao các quỹ tài chính nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận; phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành.

⁵ Như Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa 12 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, các Chiến lược, kế hoạch về thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững...).

3.3. Giải pháp thực hiện chính sách

- **Giải pháp 1:** Sửa đổi, bổ sung tiêu chí xác định phần thu nhập không chia của cơ sở xã hội hóa (XHH), hợp tác xã làm cơ sở xác định thu nhập được miễn thuế. Cụ thể, bổ sung quy định rõ tỷ lệ thu nhập để lại tối thiểu không chia được miễn thuế TNDN của các cơ sở thực hiện XHH là 25% thu nhập trong kỳ tính thuế của cơ sở thực hiện XHH để đầu tư phát triển cơ sở thực hiện XHH. Trường hợp pháp luật chuyên ngành đã có quy định tỷ lệ để lại không chia của cơ sở thực hiện XHH, hợp tác xã thì áp dụng tỷ lệ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Lý do lựa chọn giải pháp

Luật thuế TNDN quy định miễn thuế đối với: *Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện XHH trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực XHH khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.*

Hiện hành, pháp luật liên quan hầu như chưa có quy định về tổ chức hoạt động phi lợi nhuận hay tổ chức có thu nhập không chia. Riêng Luật Giáo dục đại học năm 2012 (khoản 3 Điều 66) có quy định các cơ sở giáo dục đại học tự thực phải dành ít nhất 25% để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, viên chức, cán bộ quản lý giáo dục, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học hoặc cho các mục đích từ thiện, thực hiện trách nhiệm xã hội và đã quy định rõ phần thu nhập này được miễn thuế TNDN. Với quy định này của Luật Giáo dục đại học đã giải quyết được vướng mắc về chính sách thuế đối với tổ chức có lợi nhuận không chia trong lĩnh vực giáo dục đại học. Các Luật chuyên ngành khác (điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015) mới chỉ quy định chung chung về phần lợi nhuận không chia, về tài sản không chia; *không có quy định cụ thể cách xác định lợi nhuận không chia.*

Thực tế thực hiện quy định này thời gian qua của Luật Giáo dục đại học đã góp phần thúc đẩy sự phát triển, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống giáo dục đại học. Theo đó, để tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong việc áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN nhằm khuyến khích phát triển các cơ sở XHH nói chung và đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa các hoạt động kinh tế có cùng bản chất, có thể nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN hiện hành theo hướng quy định rõ tỷ lệ thu nhập để lại tối thiểu không chia được miễn thuế TNDN của các cơ sở thực hiện XHH (*để đảm bảo đồng bộ với quy định của Luật Giáo dục đại học tỉ lệ này có thể là 25%*) và quy định rõ việc miễn thuế đối với phần thu nhập để hình thành thu nhập không chia của cơ sở XHH.

Thực hiện sửa đổi theo hướng trên sẽ đảm bảo chính sách được minh bạch, phù hợp với thực tế, giải quyết được vướng mắc đang phát sinh, đảm bảo việc

thực hiện được thống nhất, qua đó thúc đẩy sự phát triển của cơ sở XHH, của hợp tác xã. Việc đề xuất quy định rõ tỷ lệ tối thiểu để lại (25% thu nhập trong kỳ tính thuế) bằng với mức quy định của Luật Giáo dục đại học sẽ đảm bảo chính sách minh bạch, còn thực chất không thay đổi so với thực tế đang thực hiện. Theo đánh giá, ảnh hưởng của việc thực hiện đề xuất này đối với thu NSNN cơ bản là không lớn và số giảm thu (nếu có) chỉ xảy ra trong ngắn hạn. Trong dài hạn, số lợi nhuận để lại được miễn thuế TNDN sẽ góp phần mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở XHH và hợp tác xã, qua đó, sẽ tạo điều kiện cho tăng thu NSNN. Ngoài ra, vừa qua, Luật Hợp tác xã (sửa đổi) mới được Quốc hội thông qua đã quy định rõ tỷ lệ về trích quỹ chung không chia, cách quản lý và sử dụng tài sản hình thành từ quỹ chung không chia tại Luật Hợp tác xã⁶. Vì vậy, sẽ không phát sinh vướng mắc như thời gian vừa qua, do đó việc đề xuất sửa đổi, bổ sung tiêu chí đối với phần thu nhập không chia của cơ sở XHH đang được miễn thuế sẽ được chỉnh lý cho phù hợp trong thời gian tới, để đảm bảo không chồng chéo trong hệ thống pháp luật.

- **Giải pháp 2:** Sửa đổi, bổ sung quy định về miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ giảm phát thải; bổ sung quy định về miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon để đảm bảo đồng bộ với pháp luật về bảo vệ môi trường.

Lý do lựa chọn giải pháp

Khoản 3 Điều 1 Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 quy định: “*Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải*” là thu nhập miễn thuế TNDN. Qua rà soát pháp luật về bảo vệ môi trường, bên cạnh chứng chỉ giảm phát thải (CERs) còn có chứng chỉ giảm phát thải tự nguyện (VERs). Về bản chất, chứng chỉ CERs và VERs đều giống nhau ở mục tiêu là khuyến khích bảo vệ môi trường thông qua việc giảm phát thải cacbon, nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về giảm phát thải khí nhà kính, hướng tới sự phát triển xanh và bền vững; hai loại tín chỉ này có khác nhau về tiêu chuẩn đăng ký, hình thức giao dịch và giá trị giao dịch⁷.

Tuy nhiên, với quy định đang được thể hiện tại Luật thuế TNDN thì chỉ có

⁶ Khoản 2 Điều 84 Luật Hợp tác xã quy định về nguồn hình thành Quỹ chung không chia, trong đó có:

“2. *Thu nhập từ giao dịch bên ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thu nhập từ doanh nghiệp do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập; thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần được trích lập hằng năm theo tỷ lệ do Điều lệ quy định nhưng không thấp hơn:*

- a) 5% đối với hợp tác xã;
- b) 10% đối với liên hiệp hợp tác xã”.

⁷ Với tín chỉ VERs, thủ tục đăng ký và điều kiện kỹ thuật khắt khe và chặt chẽ, các tổ chức/cá nhân/doanh nghiệp mua VERs theo hình thức hoàn toàn tự nguyện với giá chuyển nhượng của VERs khác với CERs. Với tín chỉ CERs, điều kiện kỹ thuật để đăng ký có phần nới lỏng hơn, các tổ chức/cá nhân/doanh nghiệp có tín chỉ CERs theo hình thức bắt buộc với giá mua thường có giá giao dịch thấp hơn.

thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) được miễn thuế, thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải tự nguyện (VERs) không được miễn thuế TNDN. Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN để bao quát được thu nhập từ chuyển nhượng tất cả các loại chứng chỉ giảm phát thải đều được miễn thuế.

Ngoài ra, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội thông qua năm 2020 (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2022) đã có các quy định về tín chỉ các bon, cơ chế trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon. Cụ thể:

Điều 3 quy định: *Tín chỉ các-bon là chứng nhận có thể giao dịch thương mại và thể hiện quyền phát thải một tấn khí carbon dioxide (CO₂) hoặc một tấn khí carbon dioxide (CO₂) tương đương.*

Điều 139 quy định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon:

“1. Thị trường các-bon trong nước gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính thuộc danh mục quy định tại khoản 3 Điều 91 của Luật này được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và có quyền trao đổi, mua bán trên thị trường các-bon trong nước”.

Điều 164 quy định về nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường *“... Tổ chức thực hiện thị trường các-bon trong nước; thực hiện cơ chế trao đổi tín chỉ, cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính”.*

Phát triển thị trường tín chỉ các-bon là giải pháp quan trọng để thực hiện các mục tiêu về bảo vệ môi trường. Theo đó, cần thiết phải có các chính sách ưu đãi, hỗ trợ từ Nhà nước trong khi đó theo Luật thuế TNDN hiện hành, việc chuyển nhượng tín chỉ các-bon vẫn phải nộp thuế TNDN. Vì vậy, để giảm thiểu phát thải khí nhà kính, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu cần bổ sung quy định thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon là thu nhập được miễn thuế TNDN. Trên thế giới, cũng đã có một số quốc gia có chính sách miễn, giảm thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon, ví dụ như Thái Lan.

- **Giải pháp 3:** Bổ sung quy định miễn thuế TNDN đối với thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp: (i) dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN do cơ quan có thẩm quyền ban hành; (ii) dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước vẫn phải hỗ trợ kinh phí do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ và (iii) dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; đồng thời, bổ sung quy định giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn.

Lý do lựa chọn giải pháp

Theo Luật thuế TNDN, đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN xác định được doanh thu, chi phí, thu nhập thì phải nộp thuế TNDN như các doanh nghiệp thông thường; trường hợp các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên toàn bộ doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ do Chính phủ quy định (mức tỷ lệ % cụ thể được quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN). Pháp luật về thuế TNDN hiện hành chưa có chính sách ưu đãi dành cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong khi đây là đối tượng cần được ưu đãi theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Trong khi đó, đối với trường hợp các tổ chức khác (không phải đơn vị sự nghiệp công lập) có thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công để thúc đẩy việc XHH (các bệnh viện tư nhân, trường học dân lập...), Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định mức ưu đãi cao nhất (miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập để lại không chia; áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động XHH; miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực XHH; nếu thực hiện tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn thì được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo).

Hiện nay, nhiều đơn vị sự nghiệp công lập vừa thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng kinh phí NSNN vừa cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng kinh phí NSNN và các dịch vụ khác. Trong trường hợp có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (bao gồm cả hoạt động trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) mà đơn vị sự nghiệp công lập tự quyết định mức giá theo nguyên tắc giá thị trường hoặc liên doanh, liên kết để thực hiện kinh doanh thu lợi nhuận thì việc quy định khoản thu nhập này phải nộp thuế TNDN theo quy định như hoạt động kinh doanh bình thường khác là hợp lý. Tuy nhiên, đối với những dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN mà giá dịch vụ cung ứng vẫn chưa tính đủ chi phí nên NSNN vẫn hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, không phải là hoạt động kinh doanh tạo lợi nhuận và đối với những loại dịch vụ do các đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng là dịch vụ cơ bản, thiết yếu, có ảnh hưởng đến an sinh xã hội, tác động đến toàn bộ người dân, việc đặt vấn đề phải nộp thuế TNDN như hiện hành đối với các đơn vị sự nghiệp công lập này là chưa phù hợp.

Tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 khóa 12 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã đề ra định hướng: (1) Nhà nước chăm lo, bảo đảm cung cấp dịch vụ công cơ bản, thiết yếu trên cơ sở giữ vững, phát huy hơn nữa vai trò chủ đạo, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận của các đơn vị sự nghiệp công lập; (2) Phân định rõ hoạt động thực hiện

nhệm vụ chính trị do Nhà nước giao với hoạt động kinh doanh dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập. Xây dựng và hoàn thiện các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo nguyên tắc: Đối với các dịch vụ thiết yếu thì Nhà nước bảo đảm kinh phí; đối với các dịch vụ cơ bản thì Nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện; đối với các dịch vụ mang tính đặc thù của một số ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo cơ chế đặt hàng hoặc đấu thầu để tạo điều kiện cho các cơ sở ngoài công lập cùng tham gia; đối với các dịch vụ khác thì đẩy mạnh thực hiện theo cơ chế XHH, huy động sự tham gia cung ứng của các thành phần kinh tế; (3) Ngân sách nhà nước bảo đảm đầu tư cho các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; y tế dự phòng, y tế cơ sở, khám, chữa các bệnh phong, lao, tâm thần; nghiên cứu khoa học cơ bản; văn hoá, nghệ thuật dân gian; bảo trợ xã hội và chăm sóc người có công,...) và đối với các đơn vị sự nghiệp công lập ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người...

Để khuyến khích hơn cũng như thúc đẩy mạnh mẽ việc cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, đặc biệt là các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu sử dụng NSNN, dịch vụ công sử dụng NSNN tại các địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn nhằm cụ thể hóa chủ trương tại Nghị quyết số 19-NQ/TW nêu trên, cần thiết nghiên cứu, bổ sung quy định miễn thuế TNDN cho các trường hợp này.

Riêng đối với thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn không thuộc các trường hợp nêu trên, nghiên cứu bổ sung quy định về giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với trường hợp các tổ chức khác (không phải đơn vị sự nghiệp công lập) thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cũng có ý kiến cho rằng cần có quy định ưu đãi hơn, đảm bảo không phân biệt với các đơn vị sự nghiệp công lập như đề xuất nêu trên. Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định mức ưu đãi rất cao cho các đối tượng này, ngoài ra còn được hưởng các chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng; theo đó, đối với trường hợp này đề nghị giữ nguyên như quy định hiện hành.

Việc bổ sung nội dung quy định nêu trên sẽ thúc đẩy các đơn vị sự nghiệp công lập đổi mới phương thức quản lý, nâng cao chất lượng, gián tiếp góp phần làm giảm giá thành dịch vụ sự nghiệp công cung ứng cho người dân; thúc đẩy các đơn vị sự nghiệp đầu tư mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

- **Giải pháp 4:** Bổ sung các khoản thu nhập sau được miễn thuế TNDN: Thu nhập từ khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; Thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh, thu nhập từ chuyên nhượng trái phiếu xanh; Thu nhập từ khoản bồi thường của Nhà nước; Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc của các Quỹ thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận.

Lý do lựa chọn giải pháp

+ Về thu nhập từ khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: Theo Luật thuế

TNDN hiện hành trường hợp doanh nghiệp nhận được các khoản hỗ trợ (*trừ khoản hỗ trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam thuộc diện được miễn thuế*) đều phải kê khai, nộp thuế TNDN.

Thực tế một số khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN dành cho các doanh nghiệp như khoản hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ) là khoản hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích xã hội, không vì mục đích kinh tế, do đó nếu tính vào thu nhập khác và thực hiện nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế TNDN như hiện nay thì xét về bản chất là chưa phù hợp với thực tế (được NSNN hỗ trợ phi lợi nhuận mà lại phải kê khai nộp cho NSNN). Theo đó, để phù hợp với bản chất kinh tế và giải quyết được các vướng mắc phát sinh, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 7 Điều 4 Luật thuế TNDN đối với: “*Khoản hỗ trợ trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật*” cho doanh nghiệp là khoản thu nhập được miễn thuế. Đồng thời, giao Chính phủ hướng dẫn cụ thể về các khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN được miễn thuế TNDN cho phù hợp với thực tiễn.

Việc bổ sung quy định này sẽ đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật (tương tự như khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho mục đích giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam đang thuộc diện được miễn thuế), đảm bảo đúng bản chất của hoạt động không vì mục đích kinh tế, sinh lợi, đồng thời góp phần cải cách, cắt giảm các thủ tục hành chính do doanh nghiệp không phải tính thuế đối với khoản hỗ trợ nhận được này. Bên cạnh đó, tác động giảm thu NSNN của quy định này là không nhiều vì quy mô khoản hỗ trợ này từ NSNN thời gian qua cũng không lớn. Theo quy định của Luật NSNN năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành, quy trình hỗ trợ được thực hiện chặt chẽ dưới góc độ là một khoản chi NSNN và phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và phải có trong dự toán.

+ Về thu nhập nhận được từ khoản bồi thường của Nhà nước: Tại khoản 2 Điều 76 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước quy định “*2. Người bị thiệt hại không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số tiền bồi thường được nhận*”. Như vậy, khoản tiền bồi thường theo Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước không phải nộp thuế TNDN. Tuy nhiên, Luật thuế TNDN hiện hành không quy định khoản bồi thường nhà nước là khoản thu nhập miễn thuế và cũng không quy định doanh nghiệp không phải nộp thuế đối với khoản tiền bồi thường này. Theo đó, để đảm bảo phù hợp, đồng bộ với pháp luật liên quan, đảm bảo minh bạch, rõ ràng, cần nghiên cứu để bổ sung thu nhập từ bồi thường Nhà nước vào diện được miễn thuế TNDN.

+ Về thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh và thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh: Trong những năm gần đây, để thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường (BVMT), hướng đến tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, nhiều quốc gia trên thế giới đã xây dựng và đưa vào triển khai các chính sách nhằm thúc đẩy

việc phát hành trái phiếu xanh để tài trợ vốn cho các dự án môi trường. Theo Bộ nguyên tắc phát hành và sử dụng nguồn thu từ trái phiếu xanh (Green Bond Principles - GBP) năm 2015, trái phiếu xanh là loại trái phiếu nào mà số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được sử dụng cho việc tài trợ hoặc tái tài trợ một phần hoặc toàn bộ dự án liên quan đến môi trường hay còn gọi là dự án xanh như dự án năng lượng sạch, nước sạch... Trái phiếu xanh có thể được phát hành bởi các chủ thể công như chính phủ, chính quyền địa phương hoặc khu vực tư nhân để huy động vốn cho các dự án gắn liền với môi trường trên cơ sở đảm bảo tuân thủ 4 nguyên tắc là: sử dụng tiền thu được, đánh giá và chọn lựa dự án, quản lý tiền thu được và báo cáo về việc sử dụng vốn.

Tại Việt Nam, khung khổ pháp lý đối với trái phiếu xanh đến nay đã cơ bản hình thành. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Điều 150) đã quy định trái phiếu xanh là trái phiếu do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về trái phiếu để huy động vốn cho hoạt động BVMT, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường. Chủ thể phát hành và nhà đầu tư mua trái phiếu xanh được hưởng các ưu đãi theo quy định và giao Chính phủ quy định chi tiết.

Về chính sách thuế TNDN hiện hành, Luật thuế TNDN chưa có quy định về chính sách miễn, giảm thuế đối với trái phiếu xanh. Theo đó, trường hợp doanh nghiệp đầu tư mua trái phiếu xanh và hưởng lãi từ trái phiếu xanh thì thực hiện khai, nộp thuế TNDN như đối với khoản thu nhập khác. Để phát triển trái phiếu xanh tại Việt Nam, một trong các chính sách quan trọng để khuyến khích phát triển trái phiếu xanh là quy định miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ lãi trái phiếu xanh cho nhà đầu tư và thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh. Trên thế giới, để thúc đẩy sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh, nhiều quốc gia đã xây dựng và áp dụng nhiều chính sách ưu đãi về thuế, trong đó có chính sách ưu đãi về thuế TNDN (Mê-hi-cô, Ấn Độ, Mỹ), ví dụ như ở Mỹ thu nhập từ trái phiếu xanh do chính quyền địa phương phát hành được miễn thuế thu nhập.

Để thực hiện chủ trương về thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, khuyến khích phát triển thị trường trái phiếu xanh (bao gồm cả trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp xanh), đảm bảo đồng bộ với pháp luật về bảo vệ môi trường, nhất là trong việc thực hiện các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26, cần nghiên cứu để bổ sung thu nhập từ lãi và chuyển nhượng trái phiếu xanh vào diện được miễn thuế TNDN.

+ Về thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc của các Quỹ thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận: Hiện hành, Điều 4 Luật thuế TNDN quy định: “*Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của các quỹ tài chính nhà nước và*

quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật; thu nhập của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam” là thu nhập miễn thuế TNDN.

Thực tế hiện nay, khi có khoản tiền nhàn rỗi chưa đưa vào hoạt động kinh doanh theo nhiệm vụ nhà nước giao thì để không lãng phí nguồn lực, các khoản tiền nhàn rỗi này thường được gửi ngân hàng hoặc mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc và phát sinh khoản lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc. Xét bản chất thì khoản tiền lãi nêu trên không phải là thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của đơn vị nên việc phải tách khoản thu nhập này ra để nộp thuế TNDN theo quy định là cũng chưa thực sự phù hợp, làm phát sinh thủ tục hành chính.

Để đảm bảo minh bạch rõ ràng, phù hợp với bản chất hoạt động của các Quỹ tài chính nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, cần nghiên cứu để bổ sung quy định khoản lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc của các quỹ tài chính nhà nước và các quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận vào diện được miễn thuế TNDN. Việc sửa đổi này cũng sẽ tạo điều kiện cho các quỹ tài chính nhà nước có thêm nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao, đảm bảo sự nhất quán của chính sách và tạo ra sự đơn giản cho quá trình thực hiện.

- **Giải pháp 5:** Bổ sung quy định ưu đãi miễn thuế có thời hạn nhằm khuyến khích hộ kinh doanh chuyên đổi lên doanh nghiệp.

Lý do lựa chọn giải pháp

Tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó có nội dung: *“Khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động, tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc chuyển đổi sang hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp thông qua các chính sách như: Miễn, giảm thuế TNDN, tiền sử dụng đất trong những năm đầu hoạt động; tư vấn, hướng dẫn thủ tục thành lập doanh nghiệp, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh;...”*

Tại Luật Hỗ trợ DNNVV cũng đã có quy định về nguyên tắc xem xét áp dụng chính sách ưu đãi về thuế TNDN như: *Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn, giảm thuế TNDN có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế TNDN (Điều 16).*

Theo thống kê, số lượng các hộ kinh doanh lớn, hoạt động chưa minh bạch. Hiện cả nước có khoảng 3,4 triệu hộ kinh doanh đã được cấp mã số thuế, trong đó có khoảng hơn 2 triệu hộ kinh doanh đang hoạt động. Theo đánh giá chung, các hộ kinh doanh không muốn chuyển sang thành lập doanh nghiệp là vì đang được thực hiện theo cơ chế thuế khoán đơn giản, dễ dàng hơn, không phải

thực hiện chế độ kế toán, không phải đóng bảo hiểm cho người lao động... Để khuyến khích các đối tượng này chuyển đổi sang hoạt động theo Luật doanh nghiệp, cùng với việc thực hiện các giải pháp về đơn giản hóa chế độ kế toán, phương pháp tính thuế,... cần bổ sung chính sách ưu đãi về thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ được thành lập mới từ hộ kinh doanh và các điều kiện đảm bảo việc thực hiện chính sách đúng đối tượng, tránh lợi dụng.

Theo đó có thể nghiên cứu, bổ sung quy định miễn thuế đối với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ thành lập mới từ hộ kinh doanh được miễn thuế TNDN trong một khoảng thời gian nhất định. Do sau thời gian miễn thuế, trường hợp doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư thuộc ngành nghề, địa bàn ưu đãi thuế thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi (thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế) tương ứng theo quy định Luật thuế TNDN nên thời gian cho phép áp dụng miễn thuế phải phù hợp và đủ để khuyến khích các hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp có thời gian hoạt động ổn định. Vì vậy, đối với trường hợp này, có thể áp dụng chính sách miễn thuế trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc sửa đổi, bổ sung quy định này sẽ góp phần khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mới thành lập từ hộ kinh doanh tích tụ vốn, phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh; tăng cường tính công khai, minh bạch và lành mạnh nền kinh tế.

4. Chính sách 4: Hoàn thiện quy định liên quan đến việc xác định thu nhập tính thuế TNDN

4.1. Mục tiêu của chính sách

- Đảm bảo phù hợp với thực tiễn, xu hướng phát triển cũng như thông lệ quốc tế.
- Đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, sự ổn định và minh bạch của chính sách thuế TNDN.

4.2. Nội dung của chính sách

Sửa đổi, bổ sung một số quy định về xác định thu nhập tính thuế TNDN tại Luật thuế TNDN hiện hành cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

4.3. Giải pháp thực hiện chính sách

- ***Giải pháp 1:*** Sửa đổi, bổ sung quy định xác định thu nhập tính thuế đối với trường hợp chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản) cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

Lý do lựa chọn giải pháp

Điều 7 Luật thuế TNDN quy định về xác định thu nhập tính thuế, trong đó

khoản 1 quy định về thu nhập tính thuế⁸, khoản 2 quy định về thu nhập chịu thuế⁹ và khoản 3 quy định riêng về thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản¹⁰. Quá trình thực hiện cho thấy quy định tại khoản 1 và khoản 2 nêu trên không phát sinh vướng mắc. Ngoài ra, quy định về bù trừ lãi, lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản với hoạt động kinh doanh khác tại khoản 3 có ý kiến đề nghị cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn hiện nay, cụ thể:

Trước năm 2004, tổ chức, cá nhân có hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực hiện kê khai, nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất. Từ 01/01/2004, tổ chức có thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất (bất động sản) thực hiện kê khai, nộp thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất nhưng phải kê khai, nộp thuế riêng (trong vòng 10 ngày, kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế), không được bù trừ với thu nhập từ sản xuất kinh doanh.

Từ ngày 01/01/2014 đến nay, theo quy định tại Luật thuế TNDN (sửa đổi) số 32/2013/QH13 doanh nghiệp được bù trừ lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản với lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa quy định trường hợp ngược lại (bù trừ một chiều), theo đó, trường hợp doanh nghiệp có lãi từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản vẫn phải kê khai, nộp thuế riêng, không được bù trừ với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Với sự phát triển kinh tế hiện nay, doanh nghiệp có xu hướng kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, bên cạnh đó hành lang pháp lý đã chặt chẽ, đồng thời với yêu cầu đặt ra về cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thì quy định doanh nghiệp phải kê khai, nộp thuế riêng đối với lãi từ chuyển nhượng bất động sản đang bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần được điều chỉnh cho phù hợp. Qua tham khảo kinh nghiệm của các nước cho thấy, bên cạnh một số ít quốc gia (như *My-an-ma, Ba Lan, Nam Phi, Úc...*) quy định không cho bù trừ lỗ, lãi giữa hoạt động kinh doanh chính với hoạt động chuyển nhượng bất động sản thì nhiều quốc gia (như *Hàn Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, Phi-lip-pin...*) quy định cho bù trừ lỗ, lãi giữa các hoạt động này.

Theo đó, để phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và thông lệ quốc tế, cần nghiên cứu sửa đổi quy định hiện hành theo

⁸ 1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước.

⁹ 2. Thu nhập chịu thuế bằng doanh thu trừ các khoản chi được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh cộng thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được ở ngoài Việt Nam.

¹⁰ 3. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nếu lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

hướng doanh nghiệp được bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng dự án đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản và chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, cũng cần cân nhắc áp dụng việc bù trừ này đối với cả trường hợp thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN. Theo đó, trường hợp doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm thu nhập đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN) bị lỗ thì cần cho phép được bù trừ với lãi từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư.

- **Giải pháp 2:** Bổ sung quy định về xác định thu nhập tính thuế trong trường hợp áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA), đảm bảo đồng bộ với quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

Lý do lựa chọn giải pháp

Theo khoản 1 Điều 7 Luật thuế TNDN thì thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước; đồng thời khoản 2 Điều này quy định, thu nhập chịu thuế bằng doanh thu trừ các khoản chi được trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh cộng thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được ở ngoài Việt Nam. Tuy nhiên, tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã cho phép áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA); đồng thời, giao thẩm quyền cho Chính phủ hướng dẫn quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Theo quy định của Chính phủ, đối với người nộp thuế có APA đã được ký kết với Cơ quan thuế bao gồm cả APA song phương, đơn phương và đa phương hoặc các trường hợp ấn định giá giao dịch liên kết thông qua thanh tra, kiểm tra hoặc người nộp thuế thực hiện điều chỉnh mức tỷ suất lợi nhuận theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ thì thu nhập tính thuế đối với các giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA, giao dịch liên kết ấn định được xác định theo các phương pháp quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Vì vậy, cần bổ sung quy định về xác định thu nhập tính thuế trong trường hợp áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) tại Luật thuế TNDN để đảm bảo sự đồng bộ của hệ thống pháp luật.

5. Chính sách 5: Hoàn thiện quy định về việc xác định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

5.1. Mục tiêu của chính sách

- Tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các doanh nghiệp, tạo thuận lợi trong thực hiện, đồng thời, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế.

- Luật hóa quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã có thời gian thực

hiện ổn định, không vướng mắc để đảm bảo sự minh bạch, tính pháp lý cao hơn của chính sách.

- Đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế.

5.2. Nội dung của chính sách

Sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến việc xác định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

5.3. Giải pháp thực hiện chính sách

- ***Giải pháp 1:*** Luật hóa các quy định liên quan đến việc xác định các khoản chi phí được trừ đang được quy định tại các Nghị định của Chính phủ theo thẩm quyền và đã có thời gian áp dụng ổn định, phát huy hiệu quả trên thực tiễn, bao gồm:

- + Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật.

- + Khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp.

- + Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật.

- + Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp.

- + Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động.

Lý do lựa chọn giải pháp

Khoản 5 Điều 1 Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 quy định điều kiện được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, trong đó có: *“Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật”*. Đồng thời, tại khoản này có giao *“Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.”*

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Chính phủ đã quy định chi tiết nội dung nêu trên tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ (đã được sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 10/10/2014 như sau:

“a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản chi sau:

- *Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật; khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp;*

- Các khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp, chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp, phí thực hiện tư vấn, khám và xét nghiệm HIV, chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV là người lao động của doanh nghiệp.

- Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động mà doanh nghiệp có hóa đơn, chứng theo quy định như: chi khám hiếu, hỷ của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ điều trị; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con cái của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính; tổng số chi không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế”.

Việc ban hành các quy định này đã đảm bảo tuân thủ đúng các nguyên tắc, thẩm quyền được quy định trong Luật thuế TNDN. Qua quá trình thực hiện những năm vừa qua không phát sinh vướng mắc và nhận được sự đồng tình của cộng đồng doanh nghiệp nên việc đưa vào Luật thuế TNDN cho minh bạch và nâng cao cơ sở pháp lý cho việc thực hiện.

- **Giải pháp 2:** Sửa đổi quy định về mức giá trị hàng hóa dịch vụ mua vào phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt để được tính vào chi phí được trừ nhằm tiếp tục khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế.

Lý do lựa chọn giải pháp

Từ 01/01/2014 đến nay, theo Luật số 32/2013/QH13 thì điều kiện thanh toán không dùng tiền mặt là một trong các điều kiện bắt buộc để một khoản chi của doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ. Cụ thể, đối với hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, doanh nghiệp mới được tính vào chi phí được trừ, trừ các trường hợp không bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Do lần đầu được đưa vào áp dụng nên ngưỡng 20 triệu đồng được quy định tại Luật số 32/2013/QH13 nêu trên được xác định tương đối cao để không gây ra các tác động quá bất lợi cho các doanh nghiệp ở vùng sâu, vùng xa, phù hợp với đặc điểm và điều kiện hạ tầng thanh toán của ngân hàng khi ban hành Luật. Quá trình thực hiện đã góp phần thúc đẩy phát triển giao dịch thanh toán qua ngân hàng, tiết giảm chi phí cho ngành ngân hàng cũng như doanh nghiệp, góp phần minh bạch hóa các giao dịch, hoạt động kinh tế và đảm bảo công tác quản lý thu thuế. Tuy nhiên, qua công tác thanh tra, kiểm tra thuế thời gian qua cũng đã phát sinh nhiều trường hợp doanh nghiệp lợi dụng chia nhỏ hóa đơn dưới 20 triệu để thanh toán bằng tiền mặt để được kê khai, khấu trừ thuế GTGT và tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Cùng với đó, đến nay, hạ tầng thanh toán của hệ thống ngân hàng đã tương đối phát triển, các dịch

vụ ngân hàng điện tử ngày càng phong phú. Tiếp cận của người dân và doanh nghiệp qua các dịch vụ thanh toán điện tử đã được mở rộng đáng kể. Hầu hết các địa điểm cung cấp hàng hóa, dịch vụ đã có thiết bị chấp nhận thẻ và cho phép người mua hàng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng.

Gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam, trong đó, cũng đã đặt ra các mục tiêu về việc thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế và đã đề ra một số giải pháp như: rà soát đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều khoản liên quan đến thanh toán tại các văn bản Luật hiện hành; xây dựng giải pháp để tiếp tục khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt góp phần vào việc quản lý thuế.

Để thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế theo định hướng của Đảng và Nhà nước, qua đó, giảm thiểu động cơ tham gia vào các hoạt động kinh tế ngầm, kinh tế phi chính thức làm xói mòn cơ sở thuế, cần nghiên cứu sửa đổi quy định về mức giá trị hàng hóa, dịch vụ phải thanh toán không dùng tiền mặt để được tính vào chi phí được trừ theo hướng giảm để thay cho mức 20 triệu đồng hiện nay (trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật như thanh toán tiền lương, khoán chi công tác phí cho người lao động, thanh toán bù trừ,...). Qua nghiên cứu cho thấy để đảm bảo phù hợp với thực trạng và sự phát triển của hệ thống thanh toán trong nền kinh tế, đảm bảo các doanh nghiệp có thể tuân thủ một cách thuận lợi thì mức dự kiến áp dụng có thể xem xét là 5 triệu đồng, ngang mức chi tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước theo quy định hiện hành.

- **Giải pháp 3:** Sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan đến xác định chi phí lãi vay của khoản vay của các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng để thống nhất với Bộ luật Dân sự, Luật Tổ chức tín dụng; bổ sung quy định về không kê chi phí trả lãi tiền vay của các doanh nghiệp liên kết trên cơ sở luật hóa quy định đang được Chính phủ quy định chi tiết theo thẩm quyền.

+ Về sửa đổi quy định về phần chi phí lãi vay không được trừ của khoản vay của các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng: Theo điểm e khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN hiện hành: *“Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay”* không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Quy định này được ban hành dựa trên quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 là: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”*. Tuy nhiên, hiện nay, theo quy định của Luật Tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước không còn công bố mức lãi suất cơ bản như trước đây. Đồng thời, qua rà soát quy định của pháp luật có liên quan hiện nay, tại Điều 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015 (thay thế cho Bộ Luật Dân sự năm 2005 trước đây) có quy định: *“Lãi suất thỏa thuận của các bên vay và bên cho vay*

không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay”.

Với quy định này trên thực tế đã dẫn đến vướng mắc trong việc xác định phân chi trả lãi tiền vay đối với các khoản vay của các đối tượng không phải là tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN. Vì vậy, cần thiết phải sửa đổi quy định này để thống nhất với Bộ luật Dân sự, Luật Tổ chức tín dụng.

Để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật, đảm bảo phù hợp với quy định của Bộ Luật dân sự cần nghiên cứu sửa đổi quy định tại điểm e khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN nêu trên cho phù hợp theo hướng phân chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh (bao gồm cả khoản chi trả lãi huy động từ phát hành trái phiếu doanh nghiệp) vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Thực hiện theo quy định này sẽ đảm bảo được sự minh bạch của chính sách, hạn chế tình trạng đi vay quá mức với chi phí quá cao của doanh nghiệp.

+ Về chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết: Luật thuế TNDN hiện hành không có quy định khống chế khoản chi phí lãi tiền vay không được trừ vào chi phí, bao gồm cả trường hợp khoản vay vượt quá nhiều lần vốn chủ sở hữu (vốn mòng) cũng như khống chế quy định về lãi vay của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Tuy nhiên, đối với việc khống chế chi phí lãi vay của doanh nghiệp giao dịch liên kết, trên cơ sở quy định của Luật Quản lý thuế, căn cứ thẩm quyền được giao, Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, trong đó đã quy định cụ thể mức khống chế về chi phí lãi vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Vốn mòng (thin capitalization) là hiện tượng doanh nghiệp có cơ cấu vốn với tỷ lệ vốn vay (nợ) cao hơn nhiều lần so với vốn chủ sở hữu (vốn tự có). Để hạn chế tình trạng doanh nghiệp đi vay quá mức, nhất là vay từ các doanh nghiệp liên kết, tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy có một số nước đã áp dụng quy định về khống chế tỷ lệ vốn mòng khi xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp, nhất là các nước phát triển cụ thể: Canada là nước đầu tiên áp dụng quy định về vốn mòng từ năm 1971. Úc áp dụng năm 1987, Mỹ áp dụng năm 1989; hầu hết các nước châu Âu, các nước thành viên OECD và một số nước trong khu vực (như Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a,...) đều đã áp dụng quy định về vốn mòng.

Quy định về khống chế tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu¹¹ được tính vào chi phí được trừ trên thực tế ở các nước cũng rất khác nhau. Một số nước quy định tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu đối với mọi khoản nợ của doanh nghiệp. Một số quốc gia chỉ khống chế đối với các khoản vay của các bên liên kết trên vốn chủ sở hữu. Bên cạnh đó, cũng có quốc gia quy định khống chế chi phí lãi vay được trừ qua việc quy định mức lãi suất tối đa thay cho quy định tỷ lệ vốn

¹¹ OECD khuyến nghị áp dụng tỷ lệ 3:1 (vốn vay không quá ba lần vốn chủ sở hữu).

vay trên vốn chủ sở hữu (như My-an-ma, Phi-lip-pin, Armenia, Albania...).

Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, doanh nghiệp trong nước vẫn đang phải hoạt động dựa vào nguồn vốn vay từ khu vực ngân hàng là chủ yếu. Việc khống chế tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu có thể gây thêm khó khăn cho các doanh nghiệp, giảm tính cạnh tranh của môi trường đầu tư, nhất là trong bối cảnh chi phí vốn vẫn đang ở mức cao. Bên cạnh đó, đặc thù hoạt động và kinh doanh của các ngành cũng rất khác nhau và thường xuyên biến động nên rất khó có thể xác định được các tỷ lệ khống chế phù hợp để áp dụng chung; đồng thời sẽ có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động của khu vực ngân hàng đang là kênh cung ứng vốn chủ yếu cho nền kinh tế.

Do đó, để phù hợp với tình hình thực tiễn của nước ta, không nên đặt vấn đề bổ sung quy định tỷ lệ vốn mòng như kinh nghiệm một số nước mà chỉ cần luật hóa quy định khống chế chi phí lãi vay trong giao dịch liên kết đang được thực hiện để đảm bảo tính minh bạch, ổn định và cơ sở pháp lý của chính sách¹². Trên thực tế, một số quốc gia trong khu vực khi dự kiến đưa vào áp dụng quy định vốn mòng đã vấp phải sự phản ứng mạnh từ các doanh nghiệp, ví dụ Malaysia đã bị trì hoãn 3 lần. Singapore cũng chưa có ý định áp dụng quy định vốn mòng. Một số quốc gia như Trung Quốc cũng chỉ áp dụng đối với các khoản vay từ giao dịch liên kết nên về bản chất cũng tương tự như cơ chế của Nghị định 132/2020/NĐ-CP của nước ta. Ngoài ra, cũng có rất ít quốc gia vừa áp dụng đồng thời hai cơ chế: quy định về vốn mòng và khống chế chi phí lãi vay của các doanh nghiệp liên kết. Hiện nay, trong khung khổ của Diễn đàn IF mà Việt Nam đã tham gia thì việc đặt vấn đề khống chế chi phí lãi vay cũng chỉ được áp dụng đối với giao dịch liên kết.

- **Giải pháp 4:** Sửa đổi, bổ sung các quy định để cho phép doanh nghiệp được tính các khoản chi sau vào khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: Khoản thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đối với sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không đủ điều kiện hoàn thuế; Khoản chi ủng hộ, tài trợ cho hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh.

Lý do lựa chọn giải pháp

+ Về khoản thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đầu vào: Theo Luật thuế TNDN và Luật thuế GTGT, phần thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết và không thuộc trường hợp được hoàn thuế thì không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Qua tổng kết đánh giá cho thấy, trên thực tế còn một số trường hợp số thuế GTGT đầu vào lớn hơn số thuế GTGT đầu ra và qua nhiều kỳ tính thuế vẫn chưa được khấu trừ hết như đối với trường hợp các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% nhưng đầu vào chủ yếu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10%. Đối với những trường hợp này, việc vừa không cho phép hoàn thuế GTGT và vừa không cho tính vào chi

¹² Năm 2017, trong quá trình xây dựng dự án Luật sửa đổi 5 luật thuế, trong đó có Luật thuế TNDN, vấn đề này cũng đã được đưa ra và nhận được nhiều ý kiến trái chiều của dư luận.

phí đã gây ra một số khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc lưu giữ chứng từ để theo dõi số thuế này trong nhiều năm, làm phát sinh chi phí cho các doanh nghiệp và ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Về nguyên tắc, các khoản thuế gián thu mà doanh nghiệp đã nộp thay cho người tiêu dùng nhưng không được khấu trừ hay hoàn thuế thì cần phải được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Vi vậy, để tháo gỡ vướng mắc cho các doanh nghiệp, đảm bảo phản ánh đúng bản chất kinh tế khi xác định thu nhập chịu thuế, cần nghiên cứu bổ sung quy định cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với số thuế GTGT đầu vào của doanh nghiệp đủ điều kiện để được khấu trừ thuế GTGT nhưng chưa được khấu trừ hết và không thuộc trường hợp được hoàn thuế theo quy định của Luật thuế GTGT. Đồng thời, quy định rõ số thuế GTGT đầu vào khi đã được tính vào chi phí được trừ thì không được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra.

Việc thực hiện đề xuất sửa đổi như trên sẽ đảm bảo phản ánh đúng bản chất của khoản chi phí được trừ, góp phần tháo gỡ vướng mắc của doanh nghiệp, đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế. Các doanh nghiệp sẽ có thêm sự linh hoạt việc xây dựng phương án kinh doanh là tính luôn số thuế GTGT đủ điều kiện được khấu trừ vào chi phí được trừ hay chờ để được khấu trừ với thuế GTGT trong tương lai.

+ Về khoản chi ủng hộ, tài trợ cho hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh: Theo điểm m khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN thì doanh nghiệp không được tính vào chi phí được trừ đối với: *“m) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn”*. Đối với khoản chi tài trợ, ủng hộ của tổ chức, doanh nghiệp cho các hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả của dịch bệnh, Luật thuế TNDN hiện hành chưa có quy định cụ thể về việc cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Nhằm thể hiện sự động viên, khuyến khích của Nhà nước đối với tinh thần chung tay của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19, thời gian qua Chính phủ đã trình Quốc hội và được Quốc hội chấp thuận tại Nghị quyết số 128/2020/QH14 và Nghị quyết số 43/2022/QH15, trên cơ sở đó Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 hướng dẫn thực hiện chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ (bằng tiền, hiện vật) của tổ chức, doanh nghiệp cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam và áp dụng trong kỳ tính thuế năm 2020, 2021 và 2022.

Để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện ổn định, tiếp tục động viên, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp chung tay với Nhà nước trong các hoạt

động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh nói chung phù hợp với thực tế phát triển KT-XH, cần xem xét, bổ sung tại Luật thuế TNDN việc cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi tài trợ, ủng hộ của tổ chức, doanh nghiệp nhằm phòng, chống, khắc phục hậu quả của dịch bệnh được cơ quan có thẩm quyền công bố.

- **Giải pháp 5:** Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan để quy định rõ các khoản chi sau không được tính vào chi phí trừ để đảm bảo căn cứ pháp lý cho việc thực hiện và cho phù hợp với thực tiễn: Khoản chi tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do cá nhân làm chủ); Khoản chi đóng Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, mua bảo hiểm nhân thọ vượt mức quy định; Khoản chi không phù hợp với pháp luật liên quan; Khoản chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án BT, BOT, BTO.

Lý do lựa chọn giải pháp

+ Về khoản chi tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do cá nhân làm chủ): Theo điểm i khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN thì "*Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân*" không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Luật thuế TNDN chưa có quy định cụ thể đối với tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ). Tuy nhiên, tại điểm m khoản 2 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP có quy định: "*Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ)...*" không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Để đảm bảo minh bạch, thống nhất việc thực hiện đối với các hoạt động có cùng bản chất, đảm bảo cơ sở pháp lý ổn định, cần thiết bổ sung điểm i khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN để quy định chi phí tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do cá nhân làm chủ) không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

- Về khoản chi đóng Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, mua bảo hiểm nhân thọ vượt mức quy định: Tại điểm o khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN năm 2009 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13) quy định về chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với: "*Phần trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động vượt mức quy định theo quy định của pháp luật*".

Thực tế thực hiện thời gian qua, ngoài các quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, các sản phẩm hưu trí tự nguyện thì cũng đã phát sinh một số khoản chi có tính chất an sinh xã hội khác mà doanh nghiệp đã thực hiện mua cho người lao động như chi mua bảo hiểm nhân thọ. Tuy nhiên, do Luật thuế TNDN chưa có quy định cụ thể đối với khoản chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động của doanh nghiệp, dẫn đến việc thực hiện của doanh nghiệp phát sinh vướng mắc, cá biệt trước đây qua thanh tra kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan kiểm toán có

trường hợp chi mua bảo hiểm nhân thọ cho cán bộ của doanh nghiệp ở mức rất cao, dẫn đến tình trạng lợi dụng chính sách. Để giải quyết vướng mắc phát sinh từ thực tế, tạo điều kiện phát triển thị trường bảo hiểm, đồng thời hạn chế tình trạng lợi dụng chính sách gây nên sự bất bình đẳng và thất thoát tiền thuế của nhà nước, căn cứ thẩm quyền được giao quy định chi tiết, Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 (tại khoản 7 Điều 1) và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 (tại Điều 2), theo đó, quy định về khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với các khoản chi này như sau: *“o) Phần chi vượt mức 03 triệu đồng/tháng/người để trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động; phần vượt mức quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế để trích nộp các quỹ có tính chất an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí bổ sung bắt buộc), quỹ bảo hiểm y tế và quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động”*.

Do đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện ổn định, lâu dài, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp, đảm bảo lợi ích cho người lao động qua đó góp phần phát triển thị trường bảo hiểm, đồng thời có tính linh hoạt để đảm bảo phù hợp với quá trình phát triển KT-XH nhanh chóng như hiện nay, nghiên cứu bổ sung vào điểm k khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN hiện hành để quy định về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi của doanh nghiệp mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động trong mức do Chính phủ quy định. Đồng thời, chỉnh sửa câu chữ về tên quỹ hưu trí tự nguyện thành quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện cho phù hợp với pháp luật liên quan.

+ Về các khoản chi không phù hợp với pháp luật liên quan: Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định cụ thể các nguyên tắc về xác định các khoản chi phí được trừ, đồng thời cũng đã quy định về danh mục các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, qua rà soát có một số trường hợp cần được quy định cụ thể hơn để đảm bảo sự minh bạch của chính sách, trong đó có các khoản chi mà doanh nghiệp thực hiện nhưng không phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Ví dụ, theo quy định tại Bộ luật Lao động năm 2019 thì người sử dụng lao động được sử dụng lao động làm thêm giờ không quá 300 giờ trong 01 năm nhưng thực tế có phát sinh các khoản chi cho người lao động nhưng chưa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về lao động và doanh nghiệp vẫn đề nghị được tính vào chi phí được trừ. Bên cạnh đó, theo quy định của pháp luật về thương mại thì khi thực hiện chương trình khuyến mại, doanh nghiệp phải đăng ký với Sở Công thương. Thực tế doanh nghiệp thực hiện khuyến mại nhưng không đăng ký với Sở Công thương về chương trình khuyến mại trước khi thực hiện và doanh nghiệp vẫn đề nghị được tính khoản khuyến mại này vào chi phí được trừ.

Theo đó, để đồng bộ với quy định của pháp luật liên quan, đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng theo pháp luật, cần nghiên cứu bổ sung quy định các khoản chi không phù hợp với pháp luật liên quan không được tính vào chi phí được trừ

khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

+ Về khoản chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án BT, BOT, BTO: Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 (điểm p khoản 5 Điều 1) quy định giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc xác định các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cụ thể: “*p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính*”.

Thực tế thực hiện có phát sinh vướng mắc trong việc xác định chi phí lãi vay khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN của các dự án BOT. Dự án BOT có đặc thù là tổng vốn đầu tư dự án thường rất lớn, trong đó chủ yếu là vốn vay nên khoản chi phí lãi vay các năm đầu thường rất cao (do số dư tính lãi vốn vay còn rất lớn), các năm sau số dư tính lãi vốn vay giảm dần dẫn đến chi phí lãi vay giảm theo; ngược lại doanh thu các năm đầu lại rất thấp, càng về sau doanh thu càng cao. Do đó, nếu hạch toán chi phí lãi vay theo quy định chung thì các năm đầu của dự án lỗ liên tục và kéo dài, trong khi đó lợi nhuận lại dồn vào các năm cuối. Đối với các dự án BT, BTO theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 khi triển khai thực hiện cũng sẽ gặp vướng mắc tương tự về chi phí lãi vay như dự án BOT trong thời gian qua.

Luật thuế TNDN đã có quy định giao thẩm quyền cho Bộ Tài chính quy định việc xác định các khoản chi phí được trừ của một số lĩnh vực đặc thù như ngân hàng, bảo hiểm, xổ số... Theo đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý trong thực hiện, đảm bảo chi phí đầu vào tương ứng với doanh thu phát sinh, phản ánh đúng hiệu quả kinh doanh của dự án, cần bổ sung quy định rõ việc giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn thực hiện phân bổ chi phí lãi vay của các dự án BOT, BT, BTO để đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn đang đặt ra.

6. Chính sách 6: Điều chỉnh thuế suất thuế TNDN đối với một số nhóm đối tượng cho phù hợp với các yêu cầu và bối cảnh mới

Điều 10 Luật thuế TNDN về thuế suất thuế TNDN quy định mức thuế suất phổ thông và mức thuế suất áp dụng đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam. Về mức thuế suất phổ thông, Việt Nam đã từng bước giảm thuế suất thuế TNDN phổ thông qua các lần sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN theo đúng lộ trình đề ra tại Chiến lược cải cách hệ thống thuế. Theo đó, từ ngày từ 01/01/2016, mức thuế suất phổ thông thuế TNDN áp dụng là 20%; riêng doanh nghiệp có quy mô nhỏ được áp dụng thuế suất 20% ngay từ 01/7/2013. So với các nước trong khu vực ASEAN, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông 20% là bằng với mức thuế suất đang áp dụng tại Thái Lan, Lào, Campuchia; thấp hơn so với Philippines (30%), Myanmar (25%),

Malaysia (24%), Indonesia (22%) và cao hơn so với Singapore (17%), Brunei (18,5%). Việc duy trì mức thuế suất phổ thông 20% đã đảm bảo sự cạnh tranh với các nước trong khu vực, phù hợp với thực tiễn hiện nay. Việc sửa đổi mức thuế suất thuế TNDN tại dự án Luật tập trung cho nhóm đối tượng cấp thiết là doanh nghiệp có quy mô nhỏ, các dự án khai thác tài nguyên, khoáng sản để thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước.

6.1. Mục tiêu của chính sách

- Tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các doanh nghiệp và tạo thuận lợi trong thực hiện.

- Luật hóa quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã có thời gian thực hiện ổn định, không vướng mắc để đảm bảo sự minh bạch, tính pháp lý cao của chính sách.

- Đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp với thông lệ quốc tế hiện nay.

6.2. Nội dung của chính sách

Sửa đổi, bổ sung một số quy định về thuế suất thuế TNDN, bao gồm: quy định về thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

6.3. Giải pháp thực hiện chính sách

- ***Giải pháp 1:*** Sửa đổi, bổ sung quy định về mức thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam, đảm bảo đồng bộ với quy định của Luật dầu khí số 12/2022/QH15 vừa được Quốc hội thông qua.

Lý do lựa chọn giải pháp

Tại khoản 3 Điều 10 Luật thuế TNDN quy định về khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên như sau: “3. Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh”, đồng thời, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Căn cứ quy định nêu trên và thẩm quyền được giao, tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định: “Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, vonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm áp dụng thuế suất là 50%, trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế TNDN ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng thuế suất thuế

TNDN là 40%”.

Khung thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% được quy định và áp dụng từ năm 1999 đến nay. Trong đó, mức thuế suất sàn (32%) tại thời điểm năm 1999 được xác định bằng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông đối với đầu tư trong nước tại thời điểm đó. Đến nay, mức thuế suất phổ thông thuế TNDN đã từng bước được điều chỉnh giảm từ mức 32% trước đây xuống mức 20% từ năm 2016. Trong khi đó, việc khai thác dầu khí ngày càng khó khăn bởi các mỏ khai thác mới ở vị trí kém thuận lợi cùng các yếu tố địa chính trị, chi phí khai thác cao và chứa đựng nhiều rủi ro nên thời gian gần đây không khuyến khích được các doanh nghiệp khai thác dầu khí mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản 2, 3 Điều 54 Luật dầu khí số 12/2022/QH15 quy định:

“2. Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 32%...”

3. Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 25%,....”

Vì vậy, để đảm bảo sự đồng bộ của hệ thống pháp luật, có chính sách hỗ trợ, phát triển lĩnh vực dầu khí trong tình hình mới, cần thiết nghiên cứu điều chỉnh khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí tại Luật thuế TNDN cho phù hợp, cụ thể điều chỉnh khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí từ 32%-50% sang khung từ 25%-50%. Đồng thời, luật hóa các quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP nêu trên đã được thực hiện ổn định trong giai đoạn vừa qua, thực tế không phát sinh vướng mắc để đảm bảo tính pháp lý cao hơn, sự minh bạch và ổn định của chính sách.

- **Giải pháp 2:** Bổ sung quy định để áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ để thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

Lý do lựa chọn giải pháp

Ở nước ta hiện nay số lượng doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, chiếm đa số trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động và đang giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế cũng như ổn định xã hội. Trong tổng số hơn 815 nghìn doanh nghiệp đã được thành lập và hoạt động thì số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm hơn 93%.

Xác định nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ luôn là đối tượng cần phải có các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển đồng thời cũng là nuôi dưỡng nguồn thu lâu dài cho NSNN, trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2012, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ trình Quốc hội ban hành các giải pháp hỗ trợ về thuế đối với nhóm doanh nghiệp này (trong đó có giải pháp về giảm thuế TNDN). Cùng với đó, trong giai đoạn từ ngày 01/7/2013 đến hết ngày

31/12/2015, doanh nghiệp có quy mô nhỏ (doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng) được áp dụng thuế suất 20% (thấp hơn mức thuế suất 25%, 22% áp dụng đối với các doanh nghiệp khác); từ 01/01/2016 đến nay, doanh nghiệp có quy mô nhỏ đang áp dụng chính sách thuế TNDN như các doanh nghiệp khác (mức thuế suất phổ thông là 20%), riêng năm 2020-2021 bị ảnh hưởng bởi dịch Covid -19 các doanh nghiệp này còn được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó đã đề ra các mục tiêu, giải pháp và nhiệm vụ cụ thể để phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, chú trọng phát triển doanh nghiệp có quy mô nhỏ, đồng thời khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh lên doanh nghiệp. Cùng với đó, Quốc hội khóa XIV cũng đã thông qua Luật Hỗ trợ DNNVV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018, trong đó đã có quy định về nguyên tắc chung làm cơ sở để nghiên cứu, xây dựng và áp dụng chính sách ưu đãi về thuế TNDN như: *Doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế TNDN (Điều 10).*

Qua tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy doanh nghiệp có quy mô nhỏ vẫn luôn là mục tiêu trọng tâm của các chính sách phát triển kinh tế ở nhiều quốc gia. Chính phủ nhiều nước đã thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ trên nhiều phương diện khác nhau nhằm tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trong đó chính sách hỗ trợ về thuế cũng là công cụ thường được các nước sử dụng theo hướng quy định mức thuế suất ưu đãi (có thể là mức thuế suất cố định hoặc mức thuế suất lũy tiến theo quy mô thu nhập) dành cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Thực tế là phần lớn các nước áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất phổ thông cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, có phân biệt theo quy mô doanh thu, thu nhập chịu thuế¹³. Theo đó, cần nghiên cứu, bổ sung vào Luật thuế TNDN quy định áp dụng thuế suất thấp hơn đối với các DNNVV.

Tuy nhiên, việc đề xuất áp dụng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có quy mô nhỏ cần phải dựa trên nguyên tắc: hỗ trợ đúng, trúng đối tượng để đạt được lợi ích kinh tế, xã hội cao nhất, tránh dàn trải, làm giảm hiệu quả của chính sách khuyến khích, hỗ trợ, đặc biệt trong bối cảnh việc cơ cấu lại NSNN tiếp tục được đặt ra. Với thực tế là số lượng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ (theo tiêu chí xác định như quy định của pháp luật về hỗ trợ DNNVV nêu trên) sẽ chiếm tới

¹³ Tại Trung Quốc, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 25%, doanh nghiệp có quy mô nhỏ được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 20%. Tại Thái Lan, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% nhưng các doanh nghiệp có quy mô nhỏ cũng được áp dụng thuế suất ưu đãi ở mức thấp hơn, cụ thể như doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ 300.000 bat trở xuống được miễn thuế, từ 300.001 - 3 000.000 bat được áp dụng mức thuế suất 15% và trên 3.000.000 bat áp dụng mức thuế suất 20%. Tại Hàn Quốc áp dụng mức thuế suất 10% đối với 200 triệu Won chịu thuế đầu tiên, 20% đối với phần thu nhập chịu thuế từ 200 triệu Won đến 20 tỷ Won, 22% đối với phần thu nhập chịu thuế trên 20 tỷ Won. Hà Lan áp dụng thuế suất 20% đối với 200.000 EUR thu nhập chịu thuế đầu tiên, 25% đối với phần thu nhập chịu thuế vượt 200.000 EUR.

93% tổng số doanh nghiệp ở Việt Nam và nếu tính cả số lượng doanh nghiệp có quy mô vừa thì nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm tới trên 97% tổng số doanh nghiệp. Việc áp dụng các chính sách hỗ trợ cho toàn bộ nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa thì gần như toàn bộ doanh nghiệp tại Việt Nam đều được hưởng ưu đãi và không mang nhiều ý nghĩa nhằm ưu tiên phát triển, đồng thời có thể dẫn đến sự cạnh tranh không bình đẳng giữa doanh nghiệp vừa với các doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ trong khi nhóm doanh nghiệp vừa đã sẵn có nhiều lợi thế hơn (vốn, doanh thu, thị trường, lao động, công nghệ...).

Từ các nội dung nêu trên, để đảm bảo chính sách hỗ trợ đúng và trúng đối tượng cần hỗ trợ, tránh dàn trải, phù hợp với Luật Hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14 và thực tế áp dụng chính sách hỗ trợ về thuế TNDN đối với nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ đã được thực hiện thời gian qua, cũng như đảm bảo đơn giản, thuận lợi trong thực hiện, có thể xem xét cho phép doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN tương ứng là 17% và 15%. Các mức thuế suất này đảm bảo sự khuyến khích, hỗ trợ tương đương với mức thuế suất ưu đãi theo quy định của Luật thuế TNDN đang áp dụng cho các dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn, lĩnh vực chế biến nông sản, thủy sản và có mức độ khuyến khích cao hơn mức thuế suất đã áp dụng trong giai đoạn 2013-2016. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp siêu nhỏ được xác định dựa trên doanh thu của năm trước liền kề như đã thực hiện như giai đoạn trước đây. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, giao Chính phủ quy định cụ thể tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng. Ngoài ra, để đảm bảo chặt chẽ, hạn chế việc lợi dụng chính sách cần đồng thời quy định mức thuế suất ưu đãi nêu trên không áp dụng đối với công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi theo quy định.

Việc bổ sung quy định này góp phần hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ theo chủ trương của Đảng, Quốc hội; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ tích tụ vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, là tiền đề giúp các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ phát triển thành doanh nghiệp có quy mô lớn hơn. Việc thực hiện các mức thuế suất tương ứng theo quy mô doanh thu của doanh nghiệp cũng thể hiện chính sách ưu đãi dành cho doanh nghiệp là có thời hạn (mức thuế suất thay đổi theo bước phát triển của doanh nghiệp) và đảm bảo sự khuyến khích, hỗ trợ phù hợp với thực tế.

7. Chính sách 7: Hoàn thiện quy định về phương pháp tính thuế

7.1. Mục tiêu của chính sách

- Luật hóa quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã có thời gian thực hiện ổn định, không vướng mắc để đảm bảo sự minh bạch, tính pháp lý cao hơn của chính sách.

- Tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các doanh nghiệp; đơn giản hóa việc nộp thuế cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

7.2. Nội dung của chính sách

Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phương pháp tính thuế thuế TNDN hiện hành.

7.3. Giải pháp thực hiện chính sách

- **Giải pháp 1:** Luật hóa một số quy định đã thực hiện ổn định theo quy định của Chính phủ, bao gồm: Quy định về tỷ lệ thu thuế TNDN đối với nhà thầu nước ngoài có thu nhập tại Việt Nam; Quy định về tỷ lệ thu thuế theo tỷ lệ % doanh thu đối với đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Lý do lựa chọn giải pháp

+ Về tỷ lệ thu thuế TNDN đối với nhà thầu nước ngoài có thu nhập tại Việt Nam: Về nguyên tắc, thuế TNDN được tính toán dựa trên việc xác định thu nhập, lãi của doanh nghiệp (bằng doanh thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ trừ đi chi phí bỏ ra để thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ): Tại Điều 11, Luật thuế TNDN quy định cụ thể về phương pháp tính thuế đối với doanh nghiệp thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế có các trường hợp đặc thù mà doanh nghiệp và cơ quan quản lý không có đủ cơ sở để xác định chính xác các chi phí của hoạt động kinh doanh, qua đó có thể xác định được thu nhập làm cơ sở tính toán số thuế phải nộp. Do vậy, để phù hợp với các trường hợp đặc thù của doanh nghiệp và đảm bảo công tác quản lý, Điều 11 Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định giao Chính phủ hướng dẫn về phương pháp tính thuế đối với các trường hợp này, đặc biệt là đối với doanh nghiệp nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam nhưng có hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (nhà thầu nước ngoài) và đối với đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác có hoạt động phát sinh doanh thu nhưng không thể xác định được chi phí.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN nêu trên, dựa trên tình hình thực tế và trên cơ sở tính toán, xác định tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu trong các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh phù hợp với từng thời kỳ, giai đoạn, tại các Nghị định hướng dẫn của Chính phủ đã có quy định về phương pháp tính thuế đơn giản theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với trường hợp hoạt động kinh doanh có doanh thu nhưng không thể xác định đúng các chi phí của hoạt động tạo ra doanh thu (Nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP). Hiện nay, theo quy định tại khoản 3 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, các mức tỷ lệ % trên doanh thu theo từng lĩnh vực hoạt động cụ thể như sau:

“3. Đối với doanh nghiệp quy định tại các Điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật thuế TNDN, số thuế TNDN phải nộp được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Dịch vụ: 5%, riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; Trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%; Trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hoá với giá trị dịch vụ: 2%;

- b) *Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms): 1%;*
- c) *Tiền bản quyền: 10%;*
- d) *Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển: 2%;*
- đ) *Thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ quy định tại điểm d khoản này): 5%;*
- e) *Lãi tiền vay: 5%;*
- g) *Chuyển nhượng chứng khoán, tái bảo hiểm ra nước ngoài: 0,1%;*
- h) *Dịch vụ tài chính phát sinh: 2%;*
- i) *Xây dựng, vận tải và hoạt động khác: 2%”.*

Theo đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý cao hơn cũng như nâng cao tính ổn định của chính sách,...¹⁴ cần luật hóa các quy định tại Nghị định của Chính phủ tại Luật thuế TNDN, đồng thời bổ sung quy định cụ thể hơn về tỷ lệ % doanh thu đối với một số hoạt động của doanh nghiệp nước ngoài như hoạt động chuyển nhượng vốn, tài sản tại Việt Nam, hoạt động chuyển nhượng chứng khoán. Việc thực hiện theo phương án này sẽ đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách, tạo niềm tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư trong nước và cũng không làm phát sinh chi phí hành chính có liên quan.

+ Về quy định về thu thuế theo tỷ lệ % doanh thu đối với đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: Tương tự như trường hợp của doanh nghiệp nước ngoài nêu trên thì đối với đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác có hoạt động phát sinh doanh thu nhưng không thể xác định được chi phí, thu nhập chịu thuế, căn cứ thẩm quyền được giao tại Luật thuế TNDN, tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định:

“5. Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:

- a) *Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%. Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật áp dụng mức thuế quy định tại điểm c khoản này;*
- b) *Đối với kinh doanh hàng hoá: 1%;*
- c) *Đối với hoạt động khác: 2%”.*

¹⁴ Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng việc xác định các mức tỷ lệ thuế trên doanh thu được xác định dựa trên tỷ suất lợi nhuận trong từng ngành nghề, lĩnh vực hoạt động theo từng giai đoạn nên việc quy định chi tiết tỷ lệ % doanh thu tại Luật thuế TNDN sẽ làm mất đi tính linh hoạt khi cần phải điều chỉnh, nhất là trong bối cảnh các hoạt động kinh doanh đang thay đổi nhanh chóng như hiện nay.

Quy định nêu trên đã được thực hiện ổn định trong thời gian qua, phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và qua đánh giá của các bộ, ngành địa phương cơ bản không phát sinh vướng mắc. Do đó, để đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách, tạo thuận lợi cho hoạt động của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác không phải là doanh nghiệp, cần thiết phải luật hóa quy định này để quy định phương pháp tính thuế đối với đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác theo hướng luật hóa quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP về phương pháp thu thuế theo tỷ lệ % doanh thu đối với đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác nêu trên.

- **Giải pháp 2:** Bổ sung quy định nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % doanh thu đối với doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán đơn giản để góp phần khuyến khích và tạo thuận lợi cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp siêu nhỏ.

Lý do lựa chọn giải pháp

Theo Luật thuế TNDN và văn bản hướng dẫn hiện hành thì các doanh nghiệp thuộc diện nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, có thu nhập chịu thuế TNDN mà xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì thực hiện thu thuế theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu (phương pháp nộp thuế đơn giản). Gần đây, để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhiều định hướng chính sách mới cũng đã được đưa ra theo hướng tiết giảm các chi phí và thủ tục hành chính không cần thiết cho các doanh nghiệp này.

Tại Điều 10 Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 đã quy định: “*Doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán đơn giản theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán*”.

Qua khảo sát kinh nghiệm các nước trên thế giới, cũng có rất nhiều quốc gia cho phép các doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các phương pháp tính thuế đơn giản (ví dụ như Pháp, Ý, Brazil, Hungary).

Để tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp, vừa nhằm đạt mục tiêu vừa đơn giản trong quản lý, vừa hạn chế tối đa vướng mắc phát sinh và đồng bộ với đề xuất áp dụng thuế suất ưu đãi 15% đối với doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ nêu trên, có thể xem xét bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN để cho phép áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, cụ thể là được kê khai nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp không xác định được thu nhập. Theo đề xuất này thì doanh nghiệp siêu nhỏ (đặc biệt là các doanh nghiệp được thành lập từ hộ kinh doanh) vẫn có thể áp dụng phương pháp tính thuế TNDN theo tỷ lệ trên doanh thu (hiện hành cũng đang được áp dụng thu thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ trên doanh thu) nếu không thể xác định được thu nhập. Trường hợp xác định được doanh thu, chi phí và thu nhập thì thực hiện tính thuế TNDN theo phương pháp xác định thu nhập như các doanh nghiệp khác.

Về tỉ lệ thu thuế, theo Luật số 71/2014/QH13, hộ kinh doanh đang được áp dụng phương pháp thu thuế theo tỷ lệ trên doanh thu với mức thuế suất được

phân biệt theo ngành, nghề kinh doanh (trong khoảng từ 0,5% đến 5%). Theo đó, tỷ lệ thu áp dụng đối với doanh nghiệp siêu nhỏ trong tương hợp áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản cần được quy định theo hướng đủ để tạo ra được các động lực khuyến khích các hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp (được áp dụng mức thuế thấp hơn khi chuyển lên doanh nghiệp). Qua ước tính cho thấy, để đảm bảo đồng bộ với việc điều chỉnh mức thuế suất dự kiến áp dụng đối với doanh nghiệp siêu nhỏ từ 20% xuống 15% (tương ứng tỷ lệ 0,75), mức thuế suất quy định cho từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh dự kiến không vượt 0,75 mức thuế thu nhập cá nhân tương ứng hiện hành đang áp dụng.

8. Chính sách 8: Hoàn thiện quy định về nơi nộp thuế TNDN

8.1. Mục tiêu của chính sách

Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

8.2. Nội dung của chính sách

Bộ quy định về nơi nộp thuế đang được quy định tại Luật thuế TNDN cho phù hợp với Luật Quản lý thuế.

8.3. Giải pháp thực hiện chính sách

Bộ quy định về nơi nộp thuế cho phù hợp với Luật Quản lý thuế.

Lý do lựa chọn giải pháp

Việc quy định về nơi nộp thuế tại Điều 12 Luật thuế TNDN hiện hành kể từ năm 2009 đến nay đã góp phần giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp với các địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính tại thành phố lớn, hoặc những nơi trung tâm để có điều kiện thuận lợi hơn trong giao dịch, trong khi mở các nhà máy, cơ sở sản xuất hoặc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa bàn khác, trên nguyên tắc tạo điều kiện thuận lợi nhất, hạn chế tối đa tăng thêm chi phí của doanh nghiệp, hoặc gây phức tạp về thủ tục hành chính trong kê khai, quyết toán thuế.

Tại khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020, đã có quy định về nơi nộp thuế như sau: “3. Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế tại cơ quan thuế địa phương có thẩm quyền nơi có trụ sở. Trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính, có đơn vị phụ thuộc tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính thì người nộp thuế khai thuế tại trụ sở chính và tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu NSNN. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này”.

Bên cạnh đó, vấn đề phân chia ngân sách giữa trung ương và địa phương, cần thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và Luật NSNN để đảm bảo đúng phạm vi điều chỉnh của từng luật và tính thống nhất. Luật thuế TNDN chỉ quy định các nội dung về chính sách thuế, những nội dung về quản lý thuế thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế. Theo đó, cần sửa đổi quy định của Luật thuế TNDN về nội dung này cho phù hợp.

9. Chính sách 9: Hoàn thiện các quy định về ưu đãi thuế TNDN

9.1. Mục tiêu của chính sách

- Thể chế hóa các định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế TNDN, cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững.
- Phát huy vai trò, hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế TNDN, kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong triển khai thực hiện.
- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, sự phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển.

9.2. Nội dung của chính sách

Sửa đổi, bổ sung một số quy định về ưu đãi thuế TNDN (thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế, chuyển lỗ); sửa đổi, bổ sung các quy định về nguyên tắc, điều kiện ưu đãi thuế TNDN.

9.3. Giải pháp thực hiện chính sách

- **Giải pháp 1:** Rà soát, sắp xếp lại các lĩnh vực ưu đãi và địa bàn ưu đãi thuế nhằm góp phần tạo sự chuyên biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, các ngành công nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, dịch vụ chất lượng cao, khuyến khích đổi mới sáng tạo, XIII, bảo vệ môi trường, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đầu tư tại các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn. Cụ thể:

+ Đối với lĩnh vực đặc biệt ưu đãi về thuế TNDN: Bổ sung thêm các lĩnh vực đã được quy định tại các Luật mới được ban hành gần đây, đảm bảo phù hợp với chủ trương, định hướng của Nhà nước, bao gồm: Bổ sung các lĩnh vực được quy định tại Luật Đầu tư năm 2020 (khoản 2 Điều 20 và khoản 4 Điều 75); Bổ sung hoạt động cung cấp một số dịch vụ phần mềm quan trọng và sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số cần ưu tiên phát triển theo quy định của Chính phủ; doanh nghiệp KHCN theo quy định của Luật KHCN; Lược bỏ lĩnh vực “phát triển công nghệ sinh học” để tránh trùng lặp do lĩnh vực này đã được bao hàm trong nhóm lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, công nghệ cao; Lược bỏ quy định ưu đãi thuế đối với dự án sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng (theo đó chỉ quy định 01 mức quy mô vốn đầu tư tối thiểu là 12.000 tỷ đồng đối với dự án hưởng ưu đãi theo tiêu chí quy mô lớn).

+ Đối với lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN, sắp xếp lại theo hướng: Bổ sung các lĩnh vực: Đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ DNNVV, cơ sở ươm tạo DNNVV; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ DNNVV, để đảm bảo thống nhất với Luật Đầu tư (điểm g khoản 2 Điều 15) và khoản 3 Điều 12 Luật Hỗ trợ DNNVV; Lược bỏ lĩnh vực: “*trình chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản*”, “*phát triển ngành nghề truyền thống*” vì đây là những lĩnh vực mà đối tượng ưu đãi không rõ về tiêu chí để thực hiện.

+ Đối với địa bàn ưu đãi thuế, rà soát để sắp xếp, thu gọn địa bàn ưu đãi thuế, đảm bảo ưu đãi đúng đối tượng, khắc phục việc ưu đãi dàn trải, hướng tới khuyến khích nhà đầu tư vào địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn, đặc biệt khó khăn, đảm bảo có sự phát triển đồng đều, giải quyết được tình trạng ưu đãi cao bằng gây lãng phí nguồn lực; sửa đổi quy định về ưu đãi đối với khu kinh tế (KKT) theo hướng không áp dụng thống nhất cùng một mặt bằng chính sách ưu đãi mà có sự phân biệt dựa theo trình độ phát triển, điều kiện của từng khu vực trong KKT; đối với khu công nghiệp (KCN) chỉ áp dụng ưu đãi đối với phần diện tích KCN nằm trên địa bàn ưu đãi thuế hoặc đặc biệt ưu đãi thuế; Không áp dụng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư trong khu công nghệ cao (KCNC) mà không phải dự án thuộc lĩnh vực công nghệ cao; Dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ thực hiện tại địa bàn ưu đãi thuế chỉ được áp dụng ưu đãi thuế đối với phần thu nhập phát sinh tại địa bàn ưu đãi thuế.

Lý do lựa chọn giải pháp

Điều 13 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thuế suất ưu đãi, bao gồm các mức ưu đãi 10%, 15% và 17%. Về thời hạn ưu đãi, ngoài trường hợp áp dụng thuế suất ưu đãi trong suốt thời gian thực hiện dự án (áp dụng đối với mức ưu đãi 10% và 15%) thì còn có mức ưu đãi 10% trong 15 năm, trường hợp đặc biệt thời gian ưu đãi có thể được kéo dài đến 30 năm và mức ưu đãi 17% trong 10 năm.

Ngoài ra, tại Điều 14 Luật thuế TNDN hiện hành còn có quy định về thời gian miễn, giảm thuế, trong đó có 2 mức ưu đãi: (i) miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo; (ii) miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo. Ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế áp dụng đối với cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

Trước năm 2009, theo quy định của Luật thuế TNDN năm 2003, chính sách ưu đãi thuế TNDN được thực hiện dựa trên lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư¹⁶. Kể từ năm 2009, theo Luật thuế TNDN hiện hành và các Luật sửa đổi, bổ sung thì các lĩnh vực, ngành nghề được hưởng ưu đãi thuế đã quy định cụ thể tại Luật thuế TNDN (không áp dụng theo Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư). Theo đó so với số lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư, số lĩnh vực được ưu đãi thuế TNDN đã được thu gọn hơn, còn 30 nhóm lĩnh vực được ưu đãi (trong đó 23 nhóm lĩnh vực được áp dụng mức ưu đãi cao nhất, 07 nhóm lĩnh vực áp dụng mức ưu đãi thấp hơn).

Với những điều chỉnh, bổ sung về chính sách ưu đãi thuế cùng với những cải cách, nâng cao môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đã

¹⁶ Theo đó, số lượng lĩnh vực được hưởng ưu đãi có tới 79 nhóm lĩnh vực (26 nhóm lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, 53 nhóm lĩnh vực ưu đãi đầu tư), về địa bàn ưu đãi có 54/63 địa phương có địa bàn các quận, huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và chưa tính đến các KCN, KKT, KCNC cũng được áp dụng ưu đãi.

góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước. Hiện nay, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trên nhiều phương diện, trong đó có yếu tố chính sách ưu đãi thuế, nhất là thuế TNDN. Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện chính sách ưu đãi thuế TNDN hiện hành cũng đã bộc lộ những nhược điểm, hạn chế cần được nghiên cứu, rà soát lại cho phù hợp, đó là:

- Tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn cần khuyến khích phát triển còn hạn chế. Qua rà soát cho thấy, các doanh nghiệp thường tập trung đầu tư tại những nơi có kết cấu hạ tầng thuận lợi như khu vực Đông Nam Bộ và một số tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Hồng (trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có quy mô doanh nghiệp FDI lớn nhất cả nước, chiếm 37% số lượng doanh nghiệp FDI)¹⁷. Trong khi đó, các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa như Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên là hai khu vực có tỷ trọng doanh nghiệp thực hiện đầu tư thấp.

+ Lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế còn dàn trải, cùng với việc lồng ghép nhiều chính sách xã hội trong chính sách thuế đã làm giảm tính trung lập của thuế, làm gia tăng chi phí ngân sách của việc thực hiện chính sách ưu đãi thuế TNDN. Với tổng số nhóm lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN hiện nay là 30 nhóm lĩnh vực, ngành nghề; về địa bàn ưu đãi thuế hiện có 54/63 tỉnh, thành phố thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế, thêm vào đó là các KKT, KCNC và các KCN (trừ KCN tại địa bàn thuận lợi). Theo số liệu thống kê thì mặc dù số trường hợp được hưởng ưu đãi thuế TNDN chỉ chiếm khoảng 3% tổng số doanh nghiệp (năm 2016 là 3,02%, năm 2017 là 3,12%, năm 2018 là 3,01%, năm 2019 là 2,93% và năm 2020 là 3,25%) nhưng số thuế TNDN được miễn, giảm chiếm tỷ trọng lớn trong số thu thuế TNDN (năm 2017 là 37,18 %, năm 2018 là 30,67%, năm 2019 là 27,38% và năm 2020 là 27,01%).

Danh mục địa bàn ưu đãi thuế TNDN hiện hành đang áp dụng theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư tại Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư năm 2020 (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP). Tuy nhiên, qua rà soát danh mục này cho thấy danh sách các địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn qua nhiều lần sửa đổi (*Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 trước đây và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 hiện nay*) thì không giảm, thậm chí văn bản sau số lượng địa bàn được ưu đãi còn mở rộng hơn so với văn bản trước.

Qua thống kê sơ bộ cho thấy có tổng số hơn 440 huyện, thị xã và thành phố được xếp vào các địa bàn ưu đãi đầu tư (trong tổng số khoảng 710 huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của cả nước), trong đó có khoảng 300 huyện, thị xã thuộc địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư. Phạm vi được hưởng ưu đãi về thuế rộng để

¹⁷ Các địa phương có số lượng doanh nghiệp FDI lớn là: Thành phố HCM với 8.352 doanh nghiệp, Hà Nội với 3.539 doanh nghiệp, Bình Dương với 2.418 doanh nghiệp, Đồng Nai với 1.081 doanh nghiệp.

làm phát sinh các trường hợp lợi dụng để được hưởng ưu đãi (ví dụ, dưới hình thức giải thể công ty cũ, lập công ty mới, chuyển thu nhập từ dự án không hưởng ưu đãi sang dự án hưởng ưu đãi), làm xói mòn cơ sở thuế.

Ngoài ra, đối với KKT, KCNC thì hiện nay đang áp dụng chung một cơ chế ưu đãi như nhau với mức ưu đãi ngang bằng với ưu đãi dành cho các dự án đầu tư vào các địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn mà không gắn với đặc điểm thực tế và mức độ phát triển, hạ tầng của từng khu. Hiện hành, không có sự phân biệt giữa các KKT thành lập ở những địa bàn có điều kiện KT-XH phát triển với các KKT thành lập ở các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn; cũng như giữa các KKT đã đi vào hoạt động ổn định, có hạ tầng phát triển và các KKT mới được thành lập có điều kiện hạ tầng chưa phát triển. Trong đó, đối với các khu đã thành lập thì nhiều khu có phạm vi bao gồm cả địa bàn có điều kiện KT-XH thuận lợi như: KKT cửa khẩu Móng Cái, KKT Đình Vũ Cát Hải... hay các KCNC được thành lập chủ yếu tại các địa bàn thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng... mà trong các khu này gồm có cả nhiều các dự án không thuộc lĩnh vực công nghệ cao cần phải khuyến khích, ưu đãi.

Về ảnh hưởng đến thu NSNN, theo số liệu thống kê của Tổng cục thuế về ưu đãi thuế theo điều kiện địa bàn từ năm 2017 đến năm 2020 cho thấy: mặc dù số lượng doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế năm chủ yếu tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn (*số lượng doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn trên tổng số doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế theo điều kiện địa bàn từ năm 2017 đến năm 2020 lần lượt là: năm 2017 chiếm 78,83%, năm 2018 chiếm 78,94%, năm 2019 chiếm 78,92% và năm 2020 chiếm 80,21%*) nhưng số thuế TNDN được ưu đãi thuế lại chủ yếu tập trung tại địa bàn KCN (*số thuế được ưu đãi theo địa bàn KCN trên tổng số thuế được ưu đãi theo điều kiện địa bàn từ năm 2017 đến năm 2020 lần lượt là: năm 2017 chiếm 75,87%, năm 2018 chiếm 75,02%, năm 2019 chiếm 67,73% và năm 2020 chiếm 63,39%*). Điều này cho thấy các doanh nghiệp đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, trong khi các doanh nghiệp đầu tư tại KCN đa phần là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, có quy mô lớn; các KCN tập trung chủ yếu ở địa bàn có điều kiện KT-XH thuận lợi (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Bắc Ninh, Hải Dương,...). Do đó, việc rà soát để sắp xếp lại lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi thuế, thu hẹp ưu đãi theo điều kiện địa bàn, trong đó có điều chỉnh ưu đãi đối với KCN, KKT sẽ làm giảm đáng kể đối tượng được hưởng ưu đãi, dần tiến tới ưu đãi đúng đối tượng.

+ Chính sách ưu đãi thuế vẫn còn được lồng ghép trong các luật chuyên ngành. Trong quá trình xây dựng các Luật chuyên ngành thời gian qua, tại một số văn bản Luật vẫn tiếp tục có các quy định về chính sách ưu đãi thuế như Luật Đầu tư, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Đường sắt, Luật Hỗ trợ DNNVV... Việc quy định về chính sách thuế tại các văn bản Luật chuyên ngành như nêu trên đã ảnh hưởng đến tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, làm

tăng tính dàn trải và giảm tính trung lập của thuế.

Trước những tồn tại, bất cập nêu trên, tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, đã đặt ra chủ trương và giải pháp: *"Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế...; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế, bảo đảm tính trung lập của thuế, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, điều tiết thu nhập hợp lý"*.

Gần đây, Quốc hội cũng đã thông qua Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ 5 năm giai đoạn 2021-2025, trong đó đã đề ra định hướng: *"Khẩn trương sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách thu để cơ cấu lại nguồn thu ngân sách, thúc đẩy tăng thu hợp lý kết hợp nuôi dưỡng nguồn thu bền vững. Đẩy mạnh các biện pháp khai thác dư địa thu, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế, mở rộng cơ sở thuế"*. Về các giải pháp thực hiện, Nghị quyết số 23/2021/QH15 đã nêu rõ: *"Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào NSNN, khai thác các dư địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phân đầu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu NSNN. Khẩn trương sửa đổi, hoàn thiện một số luật thuế, nhất là Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế TNDN, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt..... Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế...."*.

Qua thực tiễn kinh nghiệm ở nhiều nước và khuyến nghị của các tổ chức quốc tế (như WB, IMF) cho thấy ưu đãi thuế không phải là yếu tố quyết định đối với các nhà đầu tư khi lựa chọn địa điểm đầu tư mà các yếu tố như đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, sự ổn định và minh bạch của thể chế có ý nghĩa quan trọng hơn. Theo dõi xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN của các nước trên thế giới trong những năm gần đây, một số nước đã thực hiện chủ trương thu hẹp phạm vi ưu đãi, chỉ tập trung cho một số ngành ưu tiên, mũi nhọn (nghiên cứu đổi mới, phát triển khoa học và công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo,...) và vùng đặc biệt khó khăn bên cạnh các giải pháp tạo thuận lợi, giảm bớt chi phí cho nhà đầu tư và tạo môi trường đầu tư hấp dẫn về tổng thể. Bên cạnh đó, việc nhóm các nước OECD và các nước G7 mới đây đã thống nhất đưa ra đề xuất áp dụng ngưỡng thuế suất thuế TNDN tối thiểu toàn cầu (Global Minimum Tax - GMT) qua đó hạn chế việc các quốc gia mở rộng chính sách ưu đãi thuế TNDN để tạo sự cạnh tranh thu hút các tập đoàn đa quốc gia chuyển hoạt động kinh doanh đến nước họ, xóa bỏ lợi thế từ việc chuyển lợi nhuận. GMT được kỳ vọng sẽ tạo ra một "sân chơi bình đẳng" cho tất cả các nước.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm các nước cho thấy, chính sách ưu đãi thuế được áp dụng khá phổ biến trên thế giới, song cách thức và phương thức áp dụng

các nước rất khác nhau. Các nước phát triển dựa nhiều vào chính sách giảm trừ nghĩa vụ thuế hoặc thu nhập chịu thuế theo đầu tư và dành nhiều sự ưu tiên cho lĩnh vực KH-CN và công nghệ thông tin (CNTT), trong khi đó các nước đang phát triển như Việt Nam lại dựa nhiều vào hình thức miễn, giảm thuế có thời hạn và áp dụng biện pháp ưu đãi về thuế suất. Để thu hút đầu tư, trong nhiều trường hợp, ưu đãi thuế là cần thiết nhưng cần được áp dụng một cách thận trọng và phải được cân nhắc trên cơ sở so sánh, đánh giá đầy đủ các lợi ích và chi phí của áp dụng các chính sách này. Mỗi quốc gia cần căn cứ vào những đặc điểm, bối cảnh về KT-XH trong nước, về khả năng quản lý và thực thi các chính sách ưu đãi sau khi được ban hành để nghiên cứu, lựa chọn các chính ưu đãi thuế phù hợp. Xu hướng chung được nhiều nghiên cứu ủng hộ là từng bước hạn chế sự phụ thuộc quá nhiều vào các hình thức ưu đãi dựa vào kỳ miễn, giảm thuế vì có chi phí cao. Bên cạnh đó, thực tiễn ở nhiều nước cũng đã cho thấy “Ưu đãi thuế” chỉ có vai trò như là một “món tráng miệng” và sẽ không quá quan trọng nếu như những món chính được chuẩn bị tốt. Chính sách ưu đãi thuế không thể thay thế được các nền tảng để đáp ứng các yêu cầu về môi trường kinh doanh cơ bản của các nhà đầu tư. Việc ban hành các chính sách ưu đãi thuế TNDN cần được xây dựng trên cơ sở đảm bảo đặt lợi ích tổng thể của nền kinh tế quốc dân lên trên lợi ích cục bộ của từng ngành, từng địa phương; được thực hiện theo những mục tiêu thống nhất, đảm bảo sự nhất quán và phải theo một định hướng phát triển rõ ràng, tránh việc ban hành các chính sách khuyến khích thuế chỉ để phục vụ mục tiêu ngắn hạn trước mắt hoặc có lợi cho cục bộ một số ngành, nghề hay địa bàn.

Kinh nghiệm của các nước cũng đồng thời cho thấy danh mục ngành, nghề được áp dụng ưu đãi phải có tính chọn lọc gắn với các lợi thế của đất nước. Mỗi quốc gia cần phải xác định được sản phẩm nào cần phát triển và khi định hướng phát triển, cần tính tới nhu cầu của thị trường ở tầm dài hạn. Gần đây, nhiều nước đã thực hiện sửa đổi chính sách ưu đãi thuế theo hướng chỉ tập trung cho một số ngành mũi nhọn và vùng đặc biệt khó khăn để giảm bớt chi phí cho nhà đầu tư và tạo môi trường đầu tư hấp dẫn về tổng thể, thay thế tiêu chí khuyến khích theo ngành nghề bằng việc khuyến khích cả nền kinh tế.

Trên cơ sở các chủ trương, định hướng của Nhà nước về hoàn thiện chính sách thuế, theo dõi xu hướng chung của quốc tế, để phát huy hơn nữa hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế, tránh tình trạng dàn trải gây xói mòn cơ sở thuế, đồng thời thực hiện mục tiêu mà Bộ Chính trị đã đề ra thì cần phải rà soát, sắp xếp lại ưu đãi thuế cho phù hợp nhằm góp phần tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có GTGT lớn, lĩnh vực xã hội hóa, KH-CN, môi trường, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đầu tư tại các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn.

- **Giải pháp 2:** Sửa đổi, bổ sung quy định về thời điểm áp dụng thuế suất ưu đãi, thời điểm tính thời gian ưu đãi miễn, giảm thuế của các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ và đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án

sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nhằm đảm bảo bao quát các trường hợp phát sinh, phù hợp với Luật công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ và pháp luật liên quan.

Lý do lựa chọn giải pháp

Tại khoản 6 Điều 13 và khoản 3 Điều 14 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thời điểm áp dụng thuế suất ưu đãi, thời điểm miễn, giảm thuế như sau:

“6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.”

“3. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 của Luật này được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.”

Theo đó, đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì thời điểm bắt đầu tính ưu đãi thuế (cả thuế suất và thời gian miễn, giảm) kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao thì thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thuế suất kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận là dự án ứng dụng công nghệ cao, còn thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư. Các trường hợp khác theo nguyên tắc chung là thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thuế suất từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu, thời điểm bắt đầu tính ưu đãi miễn, giảm thuế tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

Do thuế TNDN là tạm nộp theo quý, quyết toán theo năm, đồng thời Luật thuế TNDN cũng quy định trường hợp năm đầu tiên không đủ 12 tháng thì doanh nghiệp có thể chọn thời điểm tính ưu đãi miễn, giảm thuế bắt đầu từ năm tiếp theo nên quy định hiện hành sẽ gây phức tạp, thậm chí không cần thiết vì doanh nghiệp sẽ chọn thời điểm bắt đầu tính ưu đãi từ năm sau. Ngoài ra, một số trường hợp doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực tế có thể được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao từ trước khi phát sinh thu nhập chịu thuế nên quy định này sẽ gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Do đó,

đề đảm bảo thống nhất, công bằng, bình đẳng và minh bạch, có thể sửa đổi quy định về thời điểm tính ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao cho phù hợp thực tế.

Đối với các trường hợp tương tự như doanh nghiệp KHCN, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì điều kiện để áp dụng ưu đãi thuế cũng được căn cứ dựa trên Giấy chứng nhận doanh nghiệp KHCN, Giấy xác nhận ưu đãi Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Theo đó, cần sửa đổi quy định về thời điểm tính ưu đãi thuế đối với các trường hợp này để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn thời gian qua.

Việc thực hiện sửa đổi theo đề xuất nêu trên sẽ góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam.

- **Giải pháp 3:** Sửa đổi, bổ sung quy định về ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng cho phù hợp với tình hình thực tiễn

Lý do lựa chọn giải pháp

Trước 01/01/2009, theo Luật thuế TNDN năm 2003 và văn bản hướng dẫn quy định doanh nghiệp đang hoạt động có hoạt động đầu tư mở rộng (ĐTMR) thì được ưu đãi đối với phần thu nhập tăng thêm do ĐTMR mang lại.

Từ 01/01/2009, Luật thuế TNDN không có quy định về ưu đãi thuế TNDN đối với ĐTMR (chỉ bảo lưu ưu đãi cho những dự án ĐTMR hoàn thành và đi vào sản xuất kinh doanh trong năm 2009). Thực tế cho thấy doanh nghiệp đang hoạt động bỏ thêm vốn đầu tư cũng mang lại hiệu quả cao, thậm chí có thể cao hơn so với đầu tư mới do có thể tận dụng được thị phần, lợi thế thương mại sẵn có. Tuy nhiên, do Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 không có quy định ưu đãi thuế nên chưa tạo động lực khuyến khích, thu hút đầu tư để góp phần vào việc phân bổ nguồn lực có hiệu quả. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 đã bổ sung quy định miễn thuế, giảm thuế đối với dự án ĐTMR lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ sản xuất.

Thực tế thực hiện đã phát sinh vướng mắc vì song song với việc bổ sung ưu đãi cho dự án ĐTMR, từ ngày 01/01/2014, Luật số 32/2013/QH13 đã quy định đối tượng được hưởng ưu đãi thuế TNDN căn cứ theo “dự án đầu tư” thay vì ưu đãi theo “pháp nhân” như quy định tại các Luật thuế TNDN trước đó. Tuy nhiên, tại Luật số 32/2013/QH13 có quy định tiêu thức xác định và mức ưu đãi khác nhau đối với dự án đầu tư mới và dự án ĐTMR. Trong đó, Luật quy định dự án ĐTMR được lựa chọn hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại theo mức ưu đãi của dự án ban đầu hoặc thời gian miễn giảm thuế (không áp dụng thuế suất ưu đãi) theo dự án đầu tư mới cùng điều kiện ưu đãi.

Qua quá trình đánh giá kết quả thực hiện Luật thuế TNDN hiện hành đã có một số ý kiến cho rằng quy định yêu cầu hạch toán riêng thu nhập từ dự án ĐTMR với dự án đầu tư ban đầu, nhất là các trường hợp đầu tư trên cùng địa

điểm, cùng lĩnh vực, ngành nghề là không thực sự phù hợp. Điều này gây ảnh hưởng đến công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế và gây khó khăn trong công tác quản lý và kê khai, nộp thuế của doanh nghiệp.

Để phù hợp nhu cầu đầu tư của nhà đầu tư, hiện hành pháp luật về đầu tư cho phép doanh nghiệp được thực hiện dự án đầu tư mới và dự án ĐTMR, vì vậy, trên thực tế vẫn luôn tồn tại hai loại dự án đầu tư này. Theo đó, để tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, tiếp tục tạo động lực khuyến khích đầu tư, có thể xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14 Luật thuế TNDN hiện hành quy định ưu đãi đối với dự án ĐTMR theo hướng: *Doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế (thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế) đối với phần thu nhập từ thực hiện đầu tư mở rộng theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) và không yêu cầu doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ đầu tư mới với thu nhập từ đầu tư mở rộng. Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi, doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng theo mức đang áp dụng như hiện nay (được hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN; không ưu đãi về thuế suất), đồng thời, doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ đầu tư mở rộng để áp dụng ưu đãi.*

- Giải pháp 4: Sửa đổi, bổ sung quy định về chuyển lỗ

Lý do lựa chọn giải pháp

Điều 16 Luật thuế TNDN quy định doanh nghiệp bị lỗ thì được chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Quá trình thực hiện thời gian vừa qua không phát sinh vướng mắc, tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng cần nghiên cứu cho áp dụng cơ chế chuyển lỗ về các năm trước.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm các nước, có một số quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới lựa chọn áp dụng biện pháp “chuyển lỗ để bù trừ lợi nhuận của năm trước” để hỗ trợ cho doanh nghiệp trong dịch Covid-19, trong đó chủ yếu đến từ các nước thuộc thành viên OECD và được áp dụng tùy thuộc vào tình hình thực tiễn tại mỗi quốc gia, cho nên sẽ có khác nhau về mức độ, phạm vi, điều kiện áp dụng. Thông thường việc cho phép chuyển lỗ ngược là một biện pháp tạm thời trong một số tình huống cụ thể như để hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua giai đoạn kinh tế khó khăn nhằm khuyến khích đầu tư, và việc cho phép chuyển lỗ ngược cũng thường chỉ được thực hiện trong một khoảng thời gian ngắn hạn, từ 01 đến 03 năm¹⁹.

¹⁹ Tại Úc, trong Luật Ngân sách 2012-13, Chính phủ cho phép thực hiện chuyển lỗ ngược về 01 năm trước (năm 2011-12) đối với các doanh nghiệp bị lỗ trong năm 2012-13 và chuyển lỗ ngược tối đa về 02 năm trước đối với các doanh nghiệp bị lỗ từ năm 2013-14 trở đi. Mức lỗ tối đa được chuyển trong 01 năm là 01 triệu

Trường hợp thực hiện giải pháp này tại Việt Nam sẽ có thể giúp các doanh nghiệp giảm chi phí thuế, qua đó tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, việc áp dụng cơ chế này trong điều kiện của Việt Nam cũng sẽ bộc lộ nhiều điểm bất cập. Trường hợp cho phép chuyển lỗ về các năm trước mà doanh nghiệp có lãi thì về bản chất là việc sử dụng NSNN để chi hỗ trợ doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương nên sẽ rất phức tạp trong thực hiện khi phải bố trí trong dự toán nguồn ngân sách để thực hiện việc hoàn thuế nhất là việc hoàn trả từ ngân sách địa phương. Ngoài ra, ngân sách các năm trước đã được quyết toán, vì thế việc thay đổi phải báo cáo lại Quốc hội quyết định và bố trí nguồn. Việc thực hiện cho phép chuyển lỗ trở về trước cũng sẽ gây nhiều bị động cho việc xây dựng dự toán, quyết toán số thu NSNN hàng năm. Hiện nay, như đã đề cập ở trên, các giải pháp cho phép chuyển lỗ trở về trước cũng chỉ được một số ít quốc gia áp dụng như là giải pháp tạm thời trong giai đoạn kinh tế tăng trưởng thấp do suy thoái, khủng hoảng.

Về nội dung này cơ bản đề nghị tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành, đó là doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế và thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ. Tuy nhiên, để đồng bộ với định hướng dự kiến sửa đổi, bổ sung nội dung về thu nhập chịu thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư nêu tại chính sách 4 thì cần sửa đổi quy định về chuyển lỗ đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng dự án đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản và chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) theo quy định chung về chuyển lỗ.

- **Giải pháp 5:** Sửa đổi, bổ sung quy định mức lãi suất đối với số thuế của phần trích lập Quỹ phát triển KH-CN của doanh nghiệp sử dụng không hết

Lý do lựa chọn giải pháp

Theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật thuế TNDN hiện hành: "*Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm áp dụng tại thời điểm thu hồi với thời*

đô-la Úc, tương đương số thuế được chuyển tối đa là 300.000 đô-la Úc (tương ứng với mức thuế suất thuế TNDN là 30%). Tuy nhiên, sau đó chính sách này đã được hủy bỏ từ năm 2014 trở đi.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 làm suy giảm tăng trưởng kinh tế, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh trên toàn cầu, một số quốc gia cũng tạm thời áp dụng chính sách chuyển lỗ ngược để hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy đầu tư. Năm 2020, trong bối cảnh các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, Chính phủ Úc cũng tạm thời áp dụng chính sách chuyển lỗ ngược đối với các khoản lỗ trong năm 2020-2022 và được bù trừ với số thuế đã nộp của năm 2019 trở đi. Chính sách này được áp dụng trong trường hợp khoản lỗ phát sinh trong năm mà doanh thu của doanh nghiệp nhỏ hơn 5 tỷ đô-la Úc. Tại Anh, theo Đạo luật tài chính 2021, việc chuyển lỗ đối với kỳ kế toán kết thúc trong khoảng thời gian từ 01/4/2020 đến 31/3/2022 sẽ được kéo dài 03 năm thay vì 01 năm theo quy định trước đây. Việc chuyển lỗ được áp dụng đối với cả các doanh nghiệp và các đối tượng kinh doanh không có tư cách pháp nhân (unincorporated businesses). Ở New Zealand, các doanh nghiệp bị lỗ trong năm 2020 hoặc 2021 được chuyển lỗ về 01 năm trước. Ở Singapore, các doanh nghiệp có thể chuyển lỗ của năm 2020 và 2021 cho 03 năm trở về trước thay cho 01 năm theo quy định chung.

gian tính lãi là hai năm”.

Thực tế hoạt động phát hành trái phiếu kho bạc hiện nay, trái phiếu kho bạc Nhà nước được đấu thầu phát hành và trúng thầu cơ bản có kỳ hạn dài từ 10 năm trở lên và một phần số lượng trái phiếu có thời hạn 5 năm.

Để tương ứng với thời hạn tối đa phải thu hồi số tiền trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp không sử dụng hết (trong thời gian 5 năm kể từ khi trích lập quỹ) và phù hợp với thực tế, cần sửa đổi quy định nêu trên cho phù hợp theo hướng lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn năm năm hoặc kỳ hạn mười năm (trong trường hợp không có trái phiếu kho bạc kỳ hạn năm năm) áp dụng tại thời điểm thu hồi và thời gian tính lãi là hai năm.

- **Giải pháp 6:** Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến nguyên tắc và điều kiện ưu đãi thuế TNDN, bao gồm nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp; về ưu đãi thuế đối với kinh doanh sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; về nguyên tắc tính thời gian ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Lý do lựa chọn giải pháp

- Về nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp: Luật thuế TNDN có quy định ưu đãi thuế đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp nhưng chưa quy định cụ thể có hay không áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ thanh lý các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (như thanh lý vườn cây cao su, bán phế liệu phế phẩm liên quan đến các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản...).

Ngoài ra, kể từ năm 2015, theo quy định của Luật số 71/2014/QH13 có bổ sung thêm chính sách ưu đãi thuế đối với lĩnh vực này như: áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn, nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn; thuế suất 15% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

Tuy nhiên, Luật chưa có quy định trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp kết thúc thời gian hưởng ưu đãi theo các điều kiện khác như doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao hay ưu đãi theo địa bàn... thì có được chuyển sang áp dụng các mức thuế suất 10% hoặc 15% nêu trên hay không. Với quy định như hiện nay đã phát sinh vướng mắc trong thực

hiện xác định ưu đãi thuế đối với lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp.

Để phù hợp với thực tế và khuyến khích phát triển hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp, cần sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp theo hướng:

(i) Thu nhập được ưu đãi thuế trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp bao gồm cả thu nhập từ thanh lý tài sản dự án là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và thu nhập từ việc bán phế liệu, phế phẩm là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp.

(ii) Trường hợp một khoản thu nhập của doanh nghiệp vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi về thuế suất thuế TNDN trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi mà doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi theo lĩnh vực khác hoặc theo địa bàn ưu đãi thì sau khi hết thời gian ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi (bao gồm cả thời gian miễn thuế, giảm thuế và thuế suất ưu đãi) thì được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp cho thời gian còn lại.

Việc thực hiện đề xuất nêu trên sẽ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện ưu đãi thuế đối với lĩnh vực sản xuất nông - lâm - ngư và diêm nghiệp, đảm bảo phát huy hơn nữa hiệu quả các giải pháp nhằm khuyến khích phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

+ Về ưu đãi thuế đối với kinh doanh sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt: Tại khoản 3 Điều 18 Luật thuế TNDN hiện hành (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm 3 khoản 12 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13) quy định:

“3. Thuế suất 20% quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại khoản 1 và khoản 4 Điều 4, Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với:

...

c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt”.

Theo đó, Luật thuế TNDN chỉ quy định không áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Theo khoản 5 Điều 15 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 quy định không áp dụng ưu đãi đầu tư đối với một số dự án đầu tư, trong đó có dự án: *“sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền”.*

Theo đó, quy định của pháp luật về thuế TNDN và pháp luật về đầu tư còn có sự khác nhau về nội dung nêu trên; do đó, cần xem xét sửa đổi, bổ sung quy

định tại Luật thuế TNDN về các trường hợp không áp dụng ưu đãi thuế theo hướng thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, tàu bay, du thuyền, lọc hóa dầu và các mặt hàng do Chính phủ quyết định. Việc loại trừ ưu đãi thuế đối với sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB nhằm thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về cơ cấu lại thu ngân sách, rà soát, thu hẹp diện miễn, giảm thuế, đồng thời phù hợp thực tế và phù hợp với Luật Đầu tư.

+ Về nguyên tắc tính thời gian ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nếu đã được hưởng ưu đãi theo điều kiện ưu đãi khác: Khoản 4 Điều 18 Luật thuế TNDN quy định: *“Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất”*.

Tuy nhiên, đối với các trường hợp doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp KH&CN, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có thể phát sinh trường hợp trong thời gian chưa được hưởng ưu đãi theo điều kiện này (chưa được cấp Giấy chứng nhận) thì đáp ứng điều kiện khác như về địa bàn ưu đãi thuế nên doanh nghiệp đã khai hưởng ưu đãi thuế theo điều kiện khác. Đến khi được cấp Giấy chứng nhận thì doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi theo điều kiện doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp KH&CN, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Do đó, cần thiết có hướng dẫn việc tính thời gian ưu đãi đối với các trường hợp này.

Đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đã hướng dẫn: *“Trường hợp doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đã hưởng hết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì mức ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều 15 và khoản 1 Điều 16 Nghị định này trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng (cả về thuế suất và thời gian miễn, giảm nếu có)”*.

Để đảm bảo minh bạch, rõ ràng trong thực hiện, tránh trường hợp doanh nghiệp lợi dụng chính sách chọn hưởng ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện khác rồi mới xin cấp Giấy chứng nhận để hưởng ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án

sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, cần bổ sung quy định rõ doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nếu đã được hưởng ưu đãi theo điều kiện ưu đãi khác thì khi tính ưu đãi theo điều kiện doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phải trừ đi điều kiện ưu đãi khác đã được hưởng.

- **Giải pháp 7:** Sửa đổi, bổ sung quy định về chuyển tiếp ưu đãi thuế TNDN để phù hợp với thực tiễn và khắc phục các bất cập đang đặt ra từ thực tiễn giai đoạn vừa qua

Lý do lựa chọn giải pháp

Theo khoản 3 Điều 2 Luật số 32/2013/QH13 thì chỉ các doanh nghiệp **đang được hưởng ưu đãi** thuế TNDN mới tiếp tục được hưởng ưu đãi theo quy định mới cho thời gian còn lại, cụ thể:

“3. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất, thời gian miễn, giảm thuế) theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản đó. Trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Luật này thì được lựa chọn ưu đãi đang hưởng hoặc ưu đãi theo quy định của Luật này theo diện ưu đãi đối với đầu tư mới cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư hoặc theo diện ưu đãi đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện đầu tư mở rộng.”

Từ ngày 01/01/2015, theo khoản 9 Điều 1 Luật số 71/2014/QH13 có quy định việc chuyển tiếp ưu đãi thuế như sau:

“3. Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định của pháp luật thuế TNDN tại thời điểm cấp phép hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp pháp luật thuế TNDN có thay đổi mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp được quyền lựa chọn hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp phép hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại.”

Luật số 71/2014/QH13 đã bổ sung thêm các trường hợp được ưu đãi thuế mà trước đây chưa thuộc diện ưu đãi (như ưu đãi đối với lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, lĩnh vực chế biến sản phẩm nông nghiệp...). Tuy nhiên, tại khoản 9 Điều 1 Luật số 71/2014/QH13 nêu trên thì chưa cụ thể trường hợp không thuộc diện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật về thuế TNDN trước ngày 01/01/2015 nay mới được bổ sung vào diện hưởng ưu đãi theo Luật số 71/2014/QH13 thì có

được áp dụng ưu đãi thuế hay không.

Qua công tác quản lý thu thuế cho thấy chỉ mới áp dụng chuyển tiếp ưu đãi cho những trường hợp đến hết kỳ tính thuế năm 2014 còn *đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN (kể cả trường hợp thuộc diện nhưng chưa được hưởng ưu đãi)* và chưa áp dụng việc chuyển tiếp ưu đãi cho trường hợp *không thuộc diện hưởng ưu đãi* theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trước đây nay đáp ứng điều kiện ưu đãi theo Luật số 71/2014/QH13. Do vậy đã phát sinh vướng mắc trong thực hiện, không thực sự khuyến khích các doanh nghiệp này thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo sự không công bằng trong thực hiện chính sách ưu đãi, một số cơ quan, doanh nghiệp đã kiên nghị cần nghiên cứu quy định rõ việc chuyển tiếp ưu đãi đối với trường hợp doanh nghiệp không thuộc diện ưu đãi theo quy định trước đó nhưng thuộc diện ưu đãi theo quy định mới sửa đổi thì cũng được áp dụng ưu đãi thuế.

Để tháo gỡ vướng mắc của doanh nghiệp, đảm bảo công bằng trong thu hút đầu tư và đảm bảo tính minh bạch, thống nhất trong thực hiện, cần xem xét bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật thuế TNDN hiện hành theo hướng:

Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định của pháp luật thuế TNDN tại thời điểm cấp phép hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp pháp luật thuế TNDN có thay đổi mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp được quyền lựa chọn hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp phép hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại.

Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư trước ngày 01/01/2026 nhưng không thuộc diện được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trước thời điểm Luật này có hiệu lực nhưng thuộc diện hưởng ưu đãi theo quy định của Luật này thì được áp dụng ưu đãi theo quy định của Luật này cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2026.

Việc đề xuất bổ sung quy định về chuyển tiếp ưu đãi tại thuế TNDN nhằm bảo đảm quyền lợi cho các doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi theo Luật hiện hành.

Ngoài ra, qua rà soát Luật thuế TNDN cho thấy một số từ ngữ, thuật ngữ sử dụng tại Luật thuế TNDN chưa nhất quán, như thuật ngữ: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng nông, lâm, thủy, hải sản... vì vậy khi hoàn thiện dự án Luật cần được rà soát, chỉnh sửa để đảm bảo sự đồng bộ nhất quán.

10. Chính sách 10: Bổ sung các quy định liên quan đến chính sách thuế TNDN để thực hiện Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu

10.1. Mục tiêu chính sách

- Có giải pháp phù hợp để giữ lại quyền đánh thuế cho Việt Nam trong bối cảnh các quốc gia trên thế giới triển khai áp dụng Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn

cầu.

- Tạo ra nguồn thu cho NSNN để đảm bảo nguồn lực cho việc triển khai các giải pháp hỗ trợ phù hợp để giữ chân các nhà đầu tư hiện hữu và thu hút nhà đầu tư mới, đảm bảo bình đẳng giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

10.2. Nội dung chính sách

- Bổ sung quy định để áp dụng thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) đảm bảo phù hợp với các quy tắc theo hướng dẫn của OECD để thu thuế bổ sung đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng của Thuế tối thiểu toàn cầu và đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN ở Việt Nam. Cụ thể, nghiên cứu bổ sung quy định Công ty thành viên hoặc tập hợp các Công ty thành viên của Tập đoàn đa quốc gia có doanh thu nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao có ít nhất 2 năm trong 4 năm liền kề trước năm tính thuế tương đương 750 triệu EUR trở lên, có hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam, có lợi nhuận tại Việt Nam vượt ngưỡng trong năm tính thuế và có mức thuế suất thực tế tại Việt Nam thấp hơn thuế suất tối thiểu trong năm tính thuế.

- Bổ sung nguyên tắc nộp bổ sung thuế đối với các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu theo nguyên tắc của Quy định Tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) để giành quyền đánh thuế với tư cách là quốc gia của công ty mẹ thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

Lý do lựa chọn giải pháp

Trong những năm gần đây, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có những thay đổi về chính sách thuế nhằm thích ứng quá trình toàn cầu hóa và những thách thức từ sự phát triển của nền kinh tế số. Các nước đã xây dựng các chuẩn mực mới để bảo vệ cơ sở tính thuế và nguồn thu quốc gia. Theo thống kê của OECD, giao dịch thương mại nội bộ của các tập đoàn đa quốc gia hiện chiếm trên 30% giá trị thương mại toàn cầu nên rủi ro trốn, tránh thuế là rất cao và gây thất thu ngân sách. Nguyên nhân của thực trạng này do xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS), được hiểu là hành vi “trốn thuế/tránh thuế” của người nộp thuế thông qua việc doanh nghiệp lợi dụng những bất cập và hạn chế trong chính sách thuế tại những nơi doanh nghiệp tiến hành sản xuất kinh doanh để chuyển lợi nhuận sang những nước, vùng lãnh thổ có mức thuế suất thấp hoặc bằng không.

Trong bối cảnh đó, vào tháng 6/2013, OECD đã khởi xướng và được nguyên thủ các quốc gia G20 thông qua sáng kiến chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận với 2 nội dung chính:

(i) Phân chia quyền đánh thuế, thực hiện đánh giá về phân bổ lợi nhuận và xây dựng các nguyên tắc phân bổ lợi nhuận toàn cầu.

(ii) Đảm bảo rằng tất cả các doanh nghiệp hoạt động đầu tư quốc tế phải trả mức thuế tối thiểu.

Năm 2015, Bộ trưởng Tài chính các nước G20 đề nghị OECD thiết lập

Khuôn khổ hợp tác chung, theo đó đến đầu năm 2016 các nước không thuộc nhóm G20, đặc biệt là các nước đang phát triển tham gia Diễn đàn hợp tác chung IF trên cơ sở bình đẳng như nhau. Năm 2017, Việt Nam đã tham gia và là thành viên thứ 100 của BEPS. Đến nay, đã có 142 nước tham gia Diễn đàn này.

Diễn đàn hợp tác chung IF đã thông qua gói giải pháp của dự án chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (BEPS) gồm 15 hành động nhằm thiết lập một hệ thống thuế quốc tế hiện đại và công bằng toàn cầu. Triển khai các hành động của BEPS, ngày 9/7/2021, Bộ trưởng Tài chính và Thống đốc Ngân hàng trung ương của Nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi hàng đầu thế giới (G20) đã thống nhất về nguyên tắc *Giải pháp Hai trụ cột nhằm giải quyết các thách thức về thuế phát sinh trong quá trình số hóa nền kinh tế (gọi tắt là Thỏa thuận Thuế tối thiểu toàn cầu)*, bao gồm:

- **Trụ cột thứ nhất** là phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh dựa trên kỹ thuật số (*phân bổ lại quyền đánh thuế đối với các công ty đa quốc gia giữa nơi đặt trụ sở chính và nơi hoạt động kinh doanh*);

- **Trụ cột thứ hai** đặt ra mức thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu 15% đối với các công ty đa quốc gia nhằm ngăn các công ty này chuyển lợi nhuận sang quốc gia có thuế suất thấp để tránh thuế.

Ngày 08/10/2021, OECD đưa ra tuyên bố Khung giải pháp Hai trụ cột để giải quyết các thách thức phát sinh từ nền kinh tế kỹ thuật số. Đến ngày 16/12/2022, Diễn đàn hợp tác toàn cầu về BEPS (IF) đã công bố có 138 nước đồng thuận (không phân đôi) đối với nội dung về Khung giải pháp Hai trụ cột để giải quyết các thách thức phát sinh từ nền kinh tế kỹ thuật số mà OECD đưa ra ngày 8/10/2021 nêu trên. Việt Nam là thành viên thứ 100 của BEPS và không có ý kiến bảo lưu về nội dung này, nên là một trong những nước đồng thuận. Đến nay, Khung giải pháp Hai trụ cột đã nhận được sự đồng thuận của 142/142 nước thành viên IF. Đến nay, nhiều nước đã có kế hoạch hoàn thành thủ tục nội luật trong năm 2023 để thực hiện Thuế tối thiểu toàn cầu từ năm 2024, trong đó có Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản... là các nước có số vốn đầu tư nước ngoài lớn vào Việt Nam, có nhiều doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng của Thuế tối thiểu toàn cầu.

Trong “Giải pháp Hai Trụ cột”, nếu như Trụ cột 1 tập trung vào phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh dựa trên kỹ thuật số (phân bổ lại quyền đánh thuế đối với các công ty đa quốc gia giữa nơi đặt trụ sở chính và nơi hoạt động kinh doanh) thì Trụ cột 2 đặt ra mức thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu 15% đối với các công ty đa quốc gia có doanh thu hợp nhất hàng năm từ 750 triệu Euro trở lên trong 2 năm trong vòng 4 năm soát xét. Mục tiêu mà Trụ cột 2 hướng đến là nhằm làm giảm hoặc triệt tiêu động lực chuyển lợi nhuận của các công ty đa quốc gia sang những quốc gia, vùng lãnh thổ có thuế suất thuế TNDN thấp để tránh thuế, đảm bảo lợi nhuận của các công ty này phải được đánh thuế ở mức tối thiểu là 15% dù đang kinh doanh ở bất kỳ đâu.

Theo các nguyên tắc của Trụ cột 2, trường hợp các công ty đa quốc gia có

khoản thu nhập phát sinh ở một quốc gia nào đó nhưng khoản thu nhập này chỉ chịu thuế với mức thuế suất hiệu quả thấp hơn mức tối thiểu thì quốc gia cư trú của các công ty này được quyền yêu cầu các công ty này nộp “thuế bổ sung” cho bằng mức thuế tối thiểu 15%. Theo đó, trường hợp công ty đa quốc gia có công ty thành viên thực hiện hoạt động đầu tư tại một quốc gia khác mà được áp dụng mức ưu đãi thuế TNDN ở mức cao dẫn đến số thuế phải nộp càng thấp thì số tiền thuế mà công ty phải nộp thêm tại quốc gia cư trú càng nhiều. Thực hiện Trụ cột 2 kỳ vọng sẽ tạo ra một “sân chơi bình đẳng” cho tất cả các nước, giải quyết vấn đề thất thu thuế toàn cầu từ các hành vi chuyển lợi nhuận, đồng thời, gián tiếp hạn chế “cuộc đua xuống đáy” trong giảm thuế suất thuế TNDN để hút vốn đầu tư bên ngoài, làm xói mòn đáng kể nguồn thu thuế TNDN trên toàn cầu.

Hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới đã phê duyệt và đồng ý tham gia Trụ cột 2. Theo nguyên tắc thu thuế bổ sung của Trụ cột 2 (IRR) đã được công bố thì đây không phải là một cam kết quốc tế có tính ràng buộc pháp lý và các nước thành viên Diễn đàn IF không bắt buộc phải áp dụng. Chính phủ các nước vẫn có thể thiết lập mức thuế suất thuế TNDN nội địa mong muốn. Tuy nhiên, nếu lựa chọn áp dụng các quy định này thì các nước sẽ phải thực hiện nhất quán theo hướng dẫn của Thuế tối thiểu toàn cầu, phù hợp với quy định mẫu và hướng dẫn chung và trong trường hợp một nước không áp dụng thì vẫn phải chấp nhận các quy định Thuế tối thiểu toàn cầu được các thành viên khác áp dụng.

Trong 10 năm qua, chính sách thuế TNDN của Việt Nam đã có những sự điều chỉnh và cải cách quan trọng, bám sát các mục tiêu, định hướng xác định trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020, từng bước tiếp cận với xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN trên thế giới. Điểm nổi bật trong tiến trình cải cách chính sách thuế TNDN của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua là đảm bảo duy trì một hệ thống chính sách thuế TNDN không có sự đối xử phân biệt giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, thực hiện giảm nghĩa vụ thuế TNDN cho mọi loại hình doanh nghiệp thông qua việc điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế TNDN phổ thông; từng bước mở rộng cơ sở thuế phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Cùng với việc điều chỉnh giảm mức thuế suất phổ thông thuế TNDN, chính sách ưu đãi thuế TNDN của Việt Nam cũng đã có nhiều sự điều chỉnh cả về đối tượng, mức độ ưu đãi, phạm vi lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được ưu đãi thuế; bổ sung ưu đãi thuế TNDN đối với một số đối tượng cần khuyến khích như dự án đầu tư có quy mô lớn, sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, các dự án thuộc diện được hỗ trợ đầu tư đặc biệt; bổ sung quy định miễn giảm thuế đối với dự án đầu tư mở rộng nếu đáp ứng một số tiêu chí theo quy định. So với mặt bằng chung của nhiều quốc gia, chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Việt Nam là khá cao, trong đó có: áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, trường hợp đặc biệt thu hút đầu tư được kéo dài thêm 15 năm (tổng thời gian không quá 30 năm); 15% trong 12 năm; 17% trong 10 năm; 10% suốt đời dự án đối với 5 khoản thu nhập; miễn, giảm thuế có thời hạn (4 năm miễn, giảm 50% trong 9 năm tiếp theo; 2 năm miễn, giảm 50% trong 8 năm tiếp theo; 3 năm miễn, giảm

50% trong 7 năm tiếp theo; 2 năm miễn, giảm 50% trong 4 năm tiếp theo). Lĩnh vực được hưởng ưu đãi về thuế TNDN được quy định tại Luật thuế TNDN, địa bàn ưu đãi đầu tư thực hiện theo Nghị định của Chính phủ hướng dẫn Luật Đầu tư. Ngoài ra, Luật thuế TNDN có quy định miễn thuế đối với 11 khoản thu nhập, cho phép chuyển lỗ sang các năm sau; cho phép được khấu hao nhanh.

Ngoài ra, trên cơ sở quy định của Luật Đầu tư năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg ngày 6/10/2021 về ưu đãi đầu tư đặc biệt, trong đó, đã quy định các chính sách ưu đãi về thuế TNDN ở mức rất cao cho một số dự án đáp ứng được các tiêu chí đề ra (bao gồm, thuế suất 9% trong 30 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm đầu, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 10 năm tiếp theo; thuế suất 7% trong 33 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm đầu, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 12 năm tiếp theo; thuế suất 5% trong 37 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm đầu, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 13 năm tiếp theo).

Việc áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế TNDN cùng với các biện pháp cải cách có liên quan khác đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư trong nước, đưa Việt Nam trở thành địa chỉ đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Việc thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế TNDN đã góp phần quan trọng trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng sản xuất, thu hút được một khối lượng lớn nguồn vốn từ bên ngoài, qua đó, tạo ra các nền tảng cho tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; gia tăng xuất khẩu; tạo việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy chuyển giao công nghệ.

Với mức thuế suất phổ thông thuế TNDN là 20%, nếu áp dụng các mức ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế của Luật thuế TNDN hiện hành thì về cơ bản, doanh nghiệp sẽ nộp tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp cao hơn so với áp dụng thuế suất 15% trong suốt thời gian hoạt động. Tuy nhiên, do áp dụng ưu đãi thuế TNDN, bao gồm suất thấp và được ưu đãi miễn thuế, giảm thuế nên thuế suất thuế TNDN thực tế đối với một số dự án của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian được hưởng ưu đãi sẽ thấp hơn mức thuế suất 15% theo Trụ cột 2.

Với khung khổ chính sách thuế TNDN của Việt Nam như hiện hành và trong bối cảnh nhiều quốc gia, bao gồm cả những quốc gia đầu tư ra bên ngoài và những quốc gia nhận đầu tư từ bên ngoài, đã và đang có những động thái trong việc đưa ra các sách liên quan đến Trụ cột 2, tác động của Trụ cột 2 đối với Việt Nam là khá rõ ràng, thể hiện trên hai nội dung sau: i) quyền đánh thuế của Việt Nam khi các quốc gia khác thực hiện Trụ cột 2; và ii) hiệu quả của các chính sách thu hút đầu tư qua chính sách ưu đãi về thuế TNDN mà Việt Nam đang áp dụng. Đây là hai vấn đề có quan hệ với nhau và Việt Nam cần nghiên cứu một cách tổng thể để có các ứng phó, điều chỉnh chính sách phù hợp, không

chi riêng về chính sách thuế TNDN mà còn cả các chính sách về hỗ trợ đầu tư ngoài thuế theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Liên quan đến quyền đánh thuế, Trụ cột 2 cho phép quốc gia mà nơi công ty mẹ tối cao đặt trụ sở chính được thu phần thuế bổ sung trong trường hợp mức thuế suất thực tế của công ty con ở nước ngoài (nước nhận đầu tư) thấp hơn 15%. Theo đó, khi các quốc gia này áp dụng cơ chế của Trụ cột 2, nếu Việt Nam, là quốc gia nhận vốn đầu tư với nhiều chính sách ưu đãi về thuế TNDN, không có cơ chế để giữ quyền đánh thuế tại Việt Nam thì phần thuế bổ sung này sẽ thuộc về nước đi đầu tư. Mặt khác, Việt Nam cũng có các nhà đầu tư ra nước ngoài. Nếu không điều chỉnh quy định của pháp luật trong nước, Việt Nam cũng sẽ bỏ lỡ cơ hội dành quyền đánh thuế bổ sung đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng Trụ cột 2 có hoạt động đầu tư ra nước ngoài và đang được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thực tế thấp hơn 15% tại các nước khác.

Đối với chính sách thu hút vốn đầu tư, một số chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Việt Nam hiện đang được áp dụng sẽ không còn hiệu quả đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng Trụ cột 2. Trong khung khổ Trụ cột 2, trường hợp công ty đa quốc gia có công ty thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng mức ưu đãi thuế TNDN ở mức cao dẫn đến số thuế phải nộp thấp thì số tiền thuế mà công ty phải nộp thêm tại quốc gia cư trú càng nhiều. Với ngưỡng doanh thu hàng năm của công ty mẹ tối cao là từ 750 triệu Euro thì phạm vi doanh nghiệp FDI chịu ảnh hưởng của Trụ cột 2 dự báo sẽ là không nhỏ, đồng thời cũng sẽ có những ảnh hưởng lớn đến các công ty đa quốc gia đang dự kiến đầu tư vào Việt Nam.

Mặc dù cơ chế áp dụng thu thuế bổ sung đối với công ty mẹ ở nước ngoài không ảnh hưởng đến số thu thuế của Việt Nam đối với các công ty con của công ty này đang hoạt động tại Việt Nam và theo chính sách hiện hành cũng như không bắt buộc Việt Nam phải cắt giảm ưu đãi về thuế TNDN đã cấp cho các công ty con nhưng vấn đề đặt ra là Việt Nam phải có các biện pháp ứng phó phù hợp để vừa không mất quyền đánh thuế của mình, mặt khác vừa duy trì tính hấp dẫn của môi trường đầu tư so với các quốc gia khác. Có thể thấy khi các quốc gia nơi có nguồn vốn đầu tư tham gia thực hiện Trụ cột 2 sẽ tác động làm giảm tính hấp dẫn trong thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam thông qua chính sách ưu đãi thuế TNDN. Các doanh nghiệp FDI trong tương lai và các doanh nghiệp FDI đang hoạt động có thể phát sinh các khoản thu nhập tại Việt Nam mà công ty mẹ phải nộp bổ sung thêm tiền thuế tại nước sở tại. Theo đó, Việt Nam có thể bị bỏ lại phía sau trong thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài nếu không có những điều chỉnh chính sách thu hút, hỗ trợ đầu tư ngoài thuế phù hợp.

Trụ cột 2 chỉ áp dụng đối với một số doanh nghiệp nhất định (có doanh thu hàng năm vượt 750 triệu Euro) và Trụ cột 2 cũng không yêu cầu Việt Nam phải xóa bỏ các chính sách ưu đãi về thuế TNDN đang áp dụng. Yêu cầu đặt ra đối với Việt Nam là phải có những chính sách phù hợp để tiếp tục hỗ trợ cho các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của Trụ cột 2. Đối với những doanh nghiệp không

thuộc phạm vi ảnh hưởng của Trụ cột 2, cần tiếp tục duy trì các chính sách ưu đãi về thuế TNDN để thực hiện các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đồng thời, không làm xáo trộn quá lớn hệ thống các chính sách ưu đãi về thuế TNDN hiện đang áp dụng. Tuy nhiên, trong bối cảnh của Trụ cột 2, Việt Nam cũng cần rà soát lại tổng thể các chính sách ưu đãi hiện nay để hợp lý hóa, loại bỏ các chính sách ưu đãi dư thừa, không phù hợp nhằm hạn chế sự “mất mát” nguồn thu ngân sách không cần thiết.

Đến nay, nhiều quốc gia trên thế giới và trong khu vực đã có kế hoạch hoàn thành thủ tục nội luật trong năm 2023 để thực hiện Thuế tối thiểu toàn cầu từ năm 2024. Trong các quốc gia này, có Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản... là các nước có số vốn đầu tư nước ngoài lớn vào Việt Nam và có nhiều doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng của Trụ cột 2. Để ứng phó với việc các quốc gia trên thế giới thực thi Trụ cột 2 đòi hỏi Việt Nam cần phải khẩn trương rà soát để thực hiện điều chỉnh hệ thống chính sách thuế TNDN và hỗ trợ đầu tư để đảm bảo tính hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước; đồng thời, giữ lại quyền đánh thuế của Việt Nam trước các quốc gia khác đối với 2 đối tượng có quy mô doanh thu toàn cầu từ 750 triệu Euro trở lên, bao gồm: các doanh nghiệp thuộc tập đoàn đa quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam và các doanh nghiệp của Việt Nam có hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

Theo đó, để đảm bảo một hệ thống chính sách thuế bình đẳng, thống nhất, tiếp tục thúc đẩy, thu hút đầu tư để phục vụ phát triển KT-XH trong giai đoạn tới và không tạo ra sự xáo trộn lớn ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư kinh doanh của cả cộng đồng doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp không thuộc phạm vi áp dụng của Trụ cột 2), bảo đảm quyền đánh thuế của Việt Nam đối với các công ty đa quốc gia có đầu tư tại Việt Nam (trong trường hợp Việt Nam không thu thêm thuế thì quốc gia nơi công ty mẹ đóng trụ sở chính sẽ hưởng nguồn thu này) cũng như các doanh nghiệp Việt Nam có đầu tư ra nước ngoài, cần thiết nghiên cứu đề xuất giải pháp phù hợp trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN tới đây cho phù hợp với cơ chế thực thi của Trụ cột 2, đồng thời hài hòa lợi ích của nhà đầu tư.

Thực hiện Thông báo số 58/TB-VPCP ngày 10/4/2023 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thường trực Chính phủ tại cuộc họp về thuế tối thiểu toàn cầu của OECD, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ Đề nghị xây dựng Nghị quyết của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Cùng với đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã trình Chính phủ Đề nghị xây dựng Nghị quyết của Quốc hội về việc áp dụng chính sách thí điểm hỗ trợ đầu tư.

Trên cơ sở đánh giá việc thực hiện thí điểm trong năm 2024, trường hợp việc thu thuế bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu là cần thiết thì xem xét quy định tại dự thảo Luật để đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách theo hướng: i) bổ sung quy định trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế mà có công ty mẹ tối cao đạt mức

doanh thu tối thiểu từ 750 triệu Euro/năm trở lên thì áp dụng QDMTT được quy định trong tài liệu Quy tắc mẫu của OECD. Theo quy định mẫu của OECD, các nước có mức thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế thấp hơn 15% được quyền ban hành quy định pháp luật để giành quyền thu thuế bổ sung theo quy định QDMTT trước các quốc gia khác; bổ sung vào Luật thuế TNDN quy định để áp dụng quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) theo nguyên tắc của Trụ cột 2 đối với các doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng ngưỡng doanh thu hợp nhất hàng năm đạt tối thiểu 750 triệu Euro (thuộc đối tượng áp dụng của thuế tối thiểu toàn cầu) có đầu tư ra nước ngoài để thu phần chênh lệch (nếu có). Qua đó, đảm bảo được quyền thu thuế của Việt Nam trong trường hợp cần thiết. Việc áp dụng quy định IIR sẽ làm tăng thu ngân sách nhà nước đối với phần thuế thu nhập doanh nghiệp thu bổ sung từ các công ty Việt Nam có công ty thành viên ở nước khác có số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế thấp hơn mức tối thiểu (15%).

Cùng với đó, để đảm bảo tính hấp dẫn trong thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài trong bối cảnh thực hiện Trụ cột 2 cần cân nhắc xây dựng các hình thức hỗ trợ phù hợp ngoài thuế nhằm bù đắp cho các nhà đầu tư bị ảnh hưởng do áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu. Nói cách khác, cần nghiên cứu để có những chính sách hỗ trợ thay thế cho những ưu đãi về thuế TNDN đã bị ảnh hưởng bởi quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Cụ thể, nghiên cứu bổ sung một số biện pháp ưu đãi ngoài thuế liên quan đến: hỗ trợ cho cơ sở hạ tầng; KHCN; hỗ trợ nguồn nhân lực.... Nguồn lực để thực hiện các biện pháp này được sử dụng từ nguồn thu ngân sách bổ sung từ cơ chế QDMTT nêu trên. Để thực hiện các giải pháp này cần rà soát để sửa đổi các quy định pháp luật có liên quan, đặc biệt là pháp luật về đầu tư, KHCN, đất đai, NSNN, bảo đảm không vi phạm các cam kết quốc tế; đồng thời, chủ động có các giải pháp phù hợp để hạn chế thấp nhất các khiếu nại, khiếu kiện của các doanh nghiệp đang có dự án đầu tư tại Việt Nam liên quan đến việc đảm bảo đầu tư.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT

1. Dự kiến nguồn lực để thi hành Luật như sau:

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;
- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đơn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.

- Tuyên truyền, phổ biến Luật: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Luật và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên

truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

+ Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức triển khai thực hiện Luật.

+ Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện:

Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Luật và các văn bản pháp quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

VII. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, QUỐC HỘI

Bộ Tài chính trình Chính phủ dự kiến tiến độ của dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) như sau:

- Chính phủ lập đề nghị xây dựng dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi), trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét thông qua đề nghị bổ sung dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) vào Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2024 vào tháng 5/2024.

- Chính phủ trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV (tháng 10/2024) và thông qua dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV (tháng 5/2025).

Trên đây là nội dung đề nghị xây dựng dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi). Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Trình kèm: Đề cương dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi); Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật thuế TNDN; Tờ trình tóm tắt; Báo cáo đánh giá tác động)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp; ✓
- Lưu: VT, CST (CST3) (b) N

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn



Đề cương Dự thảo Luật thuế
thu nhập doanh nghiệp
trình Chính phủ số
BTC của Bộ Tài chính

ĐỀ CƯƠNG DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế và ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;
- Tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã;
- Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.

2. Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam;

b) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó;

c) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú;

d) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

3. Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác;

d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

đ) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Bổ sung quy định doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số có thu nhập thì thuộc đối tượng nộp thuế TNDN tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thu nhập khác bao gồm: thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ quyền sử dụng tài sản, quyền sở hữu tài sản, kể cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, trong đó có các loại giấy tờ có giá; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; khoản thu từ nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản thu từ nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác.

Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài chuyển phần thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước ngoài của doanh nghiệp về Việt Nam thì đối với các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần

thì thực hiện theo quy định của Hiệp định; đối với các nước mà Việt Nam chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp ở các nước mà doanh nghiệp chuyển về có mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn thì thu phần chênh lệch so với số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

1. **Bổ sung** thu thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp nước ngoài từ kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số có liên quan tới tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

2. **Bổ sung** nội dung *“Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam hoặc từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh”*.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

2. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

3. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam.

4. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ hai mươi người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

5. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội.

6. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này.

7. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

8. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải.

9. Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật; thu nhập của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

10. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã.

11. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

1. Sửa đổi, bổ sung các nội dung sau:

+ Quy định về tiêu chí đối với phần thu nhập không chia của cơ sở xã hội hóa, hợp tác xã được miễn thuế.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ giảm phát thải theo hướng bỏ từ CERs để bao quát các loại chứng chỉ giảm phát thải và bổ sung quy định thu nhập từ thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon,.... là thu nhập miễn thuế.

2. Bổ sung các khoản thu nhập sau được miễn thuế TNDN:

+ Thu nhập từ khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

+ Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp: (i) dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN do cơ quan có thẩm quyền ban hành; (ii) dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước vẫn phải hỗ trợ kinh phí do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ và (iii) dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

+ Thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh, thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh.

+ Thu nhập từ khoản bồi thường của Nhà nước.

+ Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho

bạc của các Quỹ thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

+ **Bổ sung quy định ưu đãi miễn thuế có thời hạn nhằm khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp.**

Điều 5. Kỳ tính thuế

1. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với doanh nghiệp nước ngoài được quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật này.

Chương II

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế và thuế suất.

Điều 7. Xác định thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước.

2. Thu nhập chịu thuế bằng doanh thu trừ các khoản chi được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh cộng thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được ở ngoài Việt Nam.

3. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nếu lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

1. Sửa đổi, bổ sung nội dung về xác định thu nhập tính thuế của hoạt động chuyển nhượng bất động sản nhằm đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với thực tiễn và xu hướng phát triển.

2. Bổ sung quy định về xác định thu nhập tính thuế trong trường hợp áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) cho phù hợp với Luật Quản lý thuế hiện hành.

Điều 8. Doanh thu

Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng. Doanh thu được tính bằng đồng Việt Nam;

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

a) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường;

b) Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính;

c) Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác;

d) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo phương pháp phân bổ do pháp luật Việt Nam quy định;

đ) Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;

e) Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;

g) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật;

h) Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật;

i) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

k) Phần chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu;

l) Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp;

m) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

n) Phần trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động vượt mức quy định theo quy định của pháp luật;

o) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

1. Luật hóa các quy định về chi phí được trừ tại văn bản dưới Luật nhưng đã có thời gian áp dụng trong thực tiễn phát huy hiệu quả như:

+ Khoản chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

+ Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật.

+ Khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp.

+ Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật.

+ Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp.

+ Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động.

2. Sửa đổi các quy định:

+ Về ngưỡng thanh toán không dùng tiền mặt để tiếp tục khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế.

+ Về chi phí lãi vay đối với khoản vay của các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng để thống nhất với Bộ luật Dân sự, Luật Tổ chức tín dụng.

3. Bổ sung các quy định:

+ Khoản chi được trừ hoặc không được trừ đối với một số khoản chi đã phát sinh trong thực tiễn thời gian gần đây như khoản thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đối với sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không đủ điều kiện hoàn thuế.

+ Khoản chi ủng hộ, tài trợ cho hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh.

+ Khoản chi tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do cá nhân làm chủ).

+ Khoản chi đóng Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, mua bảo hiểm nhân thọ vượt mức quy định.

+ Khoản chi không phù hợp với pháp luật liên quan.

+ Khoản chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án BT, BOT, BTO.

Điều 10. Thuế suất

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 13 của Luật này.

Những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% quy định tại khoản này chuyển sang áp dụng thuế suất 20% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng áp dụng thuế suất 20%.

Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% tại khoản này là doanh thu của năm trước liền kề.

3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

1. Sửa đổi, bổ sung quy định về mức thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí.

2. Bổ sung quy định về mức thuế suất đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ thấp hơn mức thuế suất thông thường để đồng bộ với Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 11. Phương pháp tính thuế

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất; trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập ở ngoài Việt Nam thì được trừ số thuế thu nhập đã nộp nhưng tối

đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật này.

2. Phương pháp tính thuế đối với doanh nghiệp quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật này được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

1. Luật hóa một số quy định đã thực hiện ổn định theo quy định của Chính phủ nhằm đảm bảo tính pháp lý ổn định lâu dài, trong đó quy định chi tiết tỷ lệ thu thuế phù hợp đối với từng loại hình có phát sinh vướng mắc trong thực tiễn thời gian qua:

+ Phương pháp thu thuế theo tỷ lệ % doanh thu đối với doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam.

+ Phương pháp thu thuế theo tỷ lệ % doanh thu đối với đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác trong trường hợp xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập.

2. Bổ sung quy định nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % doanh thu đối với doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán siêu nhỏ.

Điều 12. Nơi nộp thuế

Doanh nghiệp nộp thuế tại nơi có trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa bàn nơi doanh nghiệp có trụ sở chính thì số thuế được tính nộp theo tỷ lệ chi phí giữa nơi có cơ sở sản xuất và nơi có trụ sở chính. Việc phân cấp, quản lý, sử dụng nguồn thu được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Bộ quy định về nơi nộp thuế cho phù hợp với Luật Quản lý thuế.

Chương III

ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 12. Nguyên tắc, đối tượng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

1. Rà soát, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực ưu đãi và địa bàn ưu đãi thuế cho phù hợp nhằm góp phần tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, các ngành công nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, dịch vụ chất lượng cao, khuyến khích đổi mới sáng tạo, xã hội hóa, bảo vệ môi trường, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đầu tư tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã

hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

2. Rà soát, tham khảo kinh nghiệm quốc tế cũng như xu hướng áp dụng Sáng kiến thuế tối thiểu toàn cầu để xây dựng các chính sách ưu đãi và nguyên tắc áp dụng ưu đãi phù hợp nhằm tiếp tục thu hút hiệu quả nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời, vẫn đảm bảo khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế khác trong nước đầu tư vào những ngành nghề mũi nhọn và những địa bàn cần khuyến khích đầu tư.

3. Bổ sung nguyên tắc nộp bổ sung thuế đối với các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu.

Điều 13. Thuế suất ưu đãi

1. Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước theo quy định của pháp luật; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường;

c) Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt mười nghìn tỷ đồng/năm, chậm nhất sau ba năm kể từ năm có doanh thu;

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và sử dụng trên ba nghìn lao động.

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt - may; da - giấy; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương.

Chính phủ quy định Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển quy định tại điểm này;

e) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu mười hai nghìn tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật Công nghệ cao, Luật Khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá năm năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Áp dụng thuế suất 10% đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 của Luật Nhà ở;

c) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật Báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm;

đ) Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trừ thu nhập của hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

3. Áp dụng thuế suất 20% trong thời gian mười năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản này được áp dụng thuế suất 17%.

3a. Áp dụng thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Áp dụng thuế suất 20% đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô được áp dụng thuế suất 17%.

5. Việc kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được quy định như sau:

a) Đối với dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và công nghệ cao thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm nhưng thời gian kéo dài thêm không quá mười lăm năm;

b) Đối với dự án quy định tại điểm e khoản 1 Điều này đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên hai mươi nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau năm năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư;

- Sử dụng thường xuyên trên sáu nghìn lao động;

- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu.

Thủ tướng Chính phủ quyết định kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại điểm này nhưng thời gian kéo dài thêm không quá mười lăm năm.

5a. Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng thuế suất ưu đãi giảm không quá 50% so với thuế suất ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này; thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi không quá 1,5 lần so với thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này và được kéo dài thêm không quá 15 năm và không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

1. Giữ các mức thuế suất ưu đãi như hiện hành, tuy nhiên có sắp xếp lại cho phù hợp với danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế.

2. Sửa đổi bổ sung quy định về thời điểm áp dụng thuế suất ưu đãi của các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ và đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nhằm đảm bảo bao quát các trường hợp phát sinh, phù hợp với Luật công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ và pháp luật liên quan.

Điều 14. Miễn thuế, giảm thuế

1. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật này và doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo.

1a. Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng miễn thuế tối đa không quá 06 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 13 năm tiếp theo.

2. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 3 Điều 13 của Luật này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp, trừ khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi theo quy định của pháp luật được miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo.

3. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 của Luật này được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản này thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng quy định tại khoản này bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại khoản này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ hai mươi tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này hoặc từ mười tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

b) Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư;

c) Công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Luật này mà không đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản này thì áp dụng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).

Trường hợp doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản này được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh.

Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

1. Giữ các mức ưu đãi miễn, giảm thuế như hiện hành, tuy nhiên có sắp xếp lại cho phù hợp với danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế.

2. Sửa đổi quy định về ưu đãi đối với dự án đầu tư mở rộng để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong quá trình thực hiện.

3. Bổ sung quy định về thời điểm tính thời gian áp dụng ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ và đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Điều 15. Các trường hợp giảm thuế khác

1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ.

2. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số.

3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Bổ sung quy định ưu đãi giảm thuế đối với hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Điều 16. Chuyển lỗ

1. Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế. Thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

2. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản, chuyên nhượng dự án đầu tư, chuyên nhượng quyền tham gia dự án đầu tư sau khi đã thực hiện bù trừ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật này nếu còn lỗ và doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyên nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lỗ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi, bổ sung quy định về chuyển lỗ cho phù hợp với các nội dung đề xuất định hướng sửa đổi tại Điều 7 dự thảo Đề cương Luật.

Điều 17. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Riêng doanh nghiệp nhà nước, ngoài việc thực hiện trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này còn phải bảo đảm tỷ lệ trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tối thiểu theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

2. Trong thời hạn năm năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập quỹ.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm áp dụng tại thời điểm thu hồi và thời gian tính lãi là hai năm.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là lãi phạt chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập quỹ đến khi thu hồi.

3. Doanh nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi quy định về mức lãi suất đối với số thuế thu hồi tính trên phần trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp sử dụng không hết.

Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế

1. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các điều 13, 14, 15, 16 và 17 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo kê khai.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế trên tổng doanh thu của doanh nghiệp.

3. Thuế suất 20% quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại khoản 1 và khoản 4 Điều 4, Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với:

a) Thu nhập từ chuyên nhượng vốn, chuyên nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyên nhượng bất động sản, trừ nhà ở xã hội quy định tại Điều 13 của Luật này; thu nhập từ chuyên nhượng dự án đầu tư, chuyên nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyên nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản;

c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt;

d) Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

4. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

1. Sửa đổi, bổ sung các quy định:

+ Quy định về áp dụng ưu đãi thuế đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp.

+ Quy định xử lý đối với các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nếu đã được hưởng ưu đãi theo điều kiện ưu đãi khác.

2. Bổ sung quy định thu nhập từ sản xuất, kinh doanh mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt cho phù hợp với quy định của Luật Đầu tư hiện hành là thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế.

Chương IV

ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP BỔ SUNG THEO QUY ĐỊNH CHỐNG XÓI MÒN CƠ SỞ THUẾ TOÀN CẦU

- Chương này dự kiến gồm 3 điều, quy định về các nội dung: (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT); (ii) Tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) và (iii) Kê khai và nộp thuế.

- Nội dung của Chương này sẽ được kế thừa nội dung Nghị quyết của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu sau khi được Quốc hội phê duyệt (hiện Nghị quyết này đang được Chính phủ xây dựng trình Quốc hội vào kỳ họp tháng 10 năm 2023).

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành và xử lý chuyển tiếp

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm .

2. Luật này thay thế Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội; Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Điều 1 Luật số

71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế.

3. Doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 tiếp tục được hưởng các ưu đãi này cho thời gian còn lại theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11; trường hợp mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thấp hơn mức ưu đãi theo quy định của Luật này thì được áp dụng ưu đãi thuế theo quy định của Luật này cho thời gian còn lại.

4. Doanh nghiệp thuộc diện hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 mà chưa có thu nhập chịu thuế thì thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính theo quy định của Luật này và kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

1. **Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định của pháp luật thuế TNDN tại thời điểm cấp phép hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp pháp luật thuế TNDN có thay đổi mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp được quyền lựa chọn hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp phép hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại.**

2. **Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư trước ngày 01/01/2026 nhưng không thuộc diện được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trước thời điểm Luật này có hiệu lực nhưng thuộc diện hưởng ưu đãi theo quy định của Luật này thì được áp dụng ưu đãi theo quy định của Luật này cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2026.**

Điều 20. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá . kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm .

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Số: 151/BC-BTC

Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2023

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
CỦA CHÍNH SÁCH ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG LUẬT THUẾ THU NHẬP
DOANH NGHIỆP (SỬA ĐỔI)**
(Tài liệu phục vụ Bộ Tư pháp thẩm định)

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẤT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Trong những năm qua, thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2020 và để góp phần tháo gỡ khó khăn cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hỗ trợ thị trường, hệ thống chính sách thuế đã từng bước được rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện nhằm đảm bảo động viên hợp lý nguồn lực vào ngân sách nhà nước (NSNN), cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển.

Nhằm định hướng cho việc hoàn thiện hệ thống thuế hướng đến nền tài chính bền vững, lành mạnh trong trung và dài hạn, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW đến ngày 18/11/2016 về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, trong đó nhấn mạnh việc tập trung: “*Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế; tăng tỷ trọng thu nội địa, bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế gián thu và thuế trực thu, khai thác tốt thuế thu từ tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường, hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, điều tiết thu nhập hợp lý*”.

Gần đây, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) về thuế, phí như sau: *Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế.*

Tại Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm

2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2021 - 2025 cũng đã đề ra nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu về cải cách hệ thống chính sách thuế, phí trong thời gian tới như sau: *Sửa đổi hệ thống luật và chính sách thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư. Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp.*

Tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia vay và trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp về cải cách hệ thống chính sách thuế như sau: *"Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào ngân sách nhà nước, khai thác các dự địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế... Khẩn trương sửa đổi, hoàn thiện một số luật thuế, nhất là Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.... Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế...."*

Bên cạnh đó, ngày 23/4/2022, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 508/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó đối với thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), tại điểm b khoản 1 Mục II đã nêu: *"rà soát để sửa đổi hoặc bãi bỏ ưu đãi miễn, giảm thuế không còn phù hợp với yêu cầu phát triển, yêu cầu hội nhập quốc tế; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội với chính sách miễn, giảm thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế để áp dụng ổn định trong trung và dài hạn; thực hiện ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, đồng thời, chuyển trọng điểm chính sách thu hút đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong đầu tư vào những ngành, nghề mũi nhọn và những địa bàn cần khuyến khích đầu tư. Mở rộng cơ sở thuế phù hợp bối cảnh KT-XH của đất nước và thông lệ quốc tế; thực hiện các tiêu chuẩn phòng, chống chuyển giá, chống xói mòn nguồn thu theo thông lệ quốc tế"*.

Kể từ khi ban hành đến nay, các nội dung của Luật thuế TNDN và các Luật sửa đổi, bổ sung¹ đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt của đời sống KT-XH, phù hợp với sự vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh vai trò là đảm bảo nguồn thu quan trọng, ổn định cho NSNN, thực hiện chính sách phân phối lại trong nền kinh tế, chính sách thuế TNDN còn đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, tháo gỡ khó khăn, khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu; thúc đẩy đầu tư vào các ngành, lĩnh

¹Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014; Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.

vực, địa bàn ưu tiên theo định hướng, chiến lược của Đảng và Nhà nước trong từng thời kỳ.

Tuy nhiên, sau nhiều năm áp dụng thực thi trên thực tế, bối cảnh trong nước và quốc tế hiện nay đang có nhiều thay đổi, quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng, sự phát triển của nền kinh tế nội địa ngày càng lớn, tác động đến mọi lĩnh vực kinh tế, đời sống, xã hội. Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển của nền kinh tế và tăng cường hội nhập quốc tế đã xuất hiện nhiều các nhân tố mới, các nhu cầu mới như các hình thức giao dịch thương mại điện tử, đầu tư, kinh doanh các ngành nghề dựa trên nền tảng kỹ thuật số, kinh tế chia sẻ; các mô hình kinh doanh mới liên tục xuất hiện..., đòi hỏi cần phải rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật thuế TNDN cho phù hợp.

Bám sát các định hướng tại các văn kiện, nghị quyết nêu trên của Đảng và Nhà nước, Luật thuế TNDN hiện hành cần được nghiên cứu, rà soát để kịp thời sửa đổi, bổ sung nhằm thể chế hóa đầy đủ chủ trương, định hướng của Đảng, của Nhà nước, góp phần cơ cấu lại NSNN theo hướng an toàn, bền vững, đồng thời, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích và thu hút đầu tư có chọn lọc để phát triển các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, đặc biệt khó khăn và các ngành, lĩnh vực quan trọng theo định hướng phát triển của Nhà nước. Qua đó, góp phần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách thuế, phù hợp thông lệ quốc tế theo hướng mở rộng cơ sở thuế, thực hiện các tiêu chuẩn phòng, chống chuyển giá, chống xói mòn nguồn thu theo các nguyên tắc của thông lệ quốc tế; đồng thời, khắc phục những vướng mắc hiện hành và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh trong nước phát triển, tăng cường cải cách thủ tục hành chính thuế, tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

a) Mục tiêu chung

- Thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về cải cách hệ thống chính sách thuế đến năm 2030, trong đó, có chính sách thuế TNDN.

- Kịp thời tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; khơi thông, phát huy nguồn lực cho phát triển KT-XH, thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

- Phù hợp với xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN trên thế giới.

- Đảm bảo ổn định nguồn thu cho NSNN.

b) Mục tiêu cụ thể

- Góp phần tạo điều kiện thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng sản xuất, kinh doanh; rà soát, sắp xếp lại chính sách ưu đãi thuế để khuyến khích, thu hút

đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực và địa bàn ưu tiên theo định hướng của Đảng và Nhà nước; có chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chính sách khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp để nuôi dưỡng và tạo nguồn thu ổn định trong tương lai.

- Mở rộng cơ sở thuế, hạn chế được các hành vi dịch chuyển lợi nhuận làm xói mòn cơ sở thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số quy định để chống gian lận, chống thất thu thuế TNDN, đảm bảo thu đúng, thu đủ vào NSNN.

- Khắc phục được các bất cập, vướng mắc trong quy định hiện hành để bảo đảm tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện của Luật thuế TNDN cũng như sự thống nhất với quy định của pháp luật có liên quan.

- Góp phần tham gia hiệu quả các sáng kiến, diễn đàn quốc tế về thuế.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐỀ XUẤT

1. Chính sách 1: Hoàn thiện quy định liên quan đến người nộp thuế TNDN

a) Xác định vấn đề bất cập

Theo nguyên tắc và thông lệ quốc tế, quyền đánh thuế được chia sẻ giữa quốc gia nơi doanh nghiệp cư trú và quốc gia nơi doanh nghiệp phát sinh thu nhập; giữa quốc gia nơi doanh nghiệp cư trú và quốc gia nơi doanh nghiệp có cơ sở thường trú.

Liên quan đến nội dung này, Điều 2 Luật thuế TNDN hiện hành đã có quy định về khái niệm người nộp thuế, quy định về nguyên tắc nộp thuế của người nộp thuế đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam và ngoài Việt Nam và khái niệm về cơ sở thường trú. Trong đó, việc xác định cơ sở thường trú được thực hiện theo các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam đã ký kết với các nước; đối với các quốc gia chưa có Hiệp định thuế với Việt Nam thì áp dụng quy định về cơ sở thường trú theo quy định của Luật thuế TNDN.

Về cơ bản, quy định này phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam. Quá trình thực hiện thời gian qua cũng không phát sinh vướng mắc. Tuy nhiên, thực tiễn gần đây đã cho thấy với sự phát triển của khoa học công nghệ (KHCN) cùng với các hoạt động thương mại điện tử, kinh tế số xuyên biên giới, nhiều doanh nghiệp nước ngoài có phát sinh thu nhập tại Việt Nam nhưng không cần thông qua bất kỳ địa điểm hay cơ sở đại diện nào tại Việt Nam. Trong nhiều trường hợp, việc chỉ dựa vào sự hiện diện vật lý của cơ sở thường trú như quy định hiện hành để làm căn cứ cho việc thu thuế có thể tiềm ẩn nguy cơ gây xói mòn cơ sở thuế. Gần đây, tại Luật Quản lý thuế số 39/2019/QH14 cũng đã bổ sung một nguyên tắc rất căn bản trong quản lý thuế đó là “bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế”.

Theo OECD, khái niệm cơ sở thường trú “truyền thống” với yêu cầu về “hiện diện vật lý” không còn phù hợp với các mô hình kinh doanh ngày nay. Nếu trước đây cơ sở thường trú cần có sự hiện diện vật chất (như văn phòng đại diện, chi nhánh, nhà xưởng...) thì với sự phát triển của kinh tế số, khái niệm này

cần được mở rộng, bổ sung.

Hiện nay, trong các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam đã ký kết với hơn 80 quốc gia đều thỏa thuận: *đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh, Việt Nam có quyền đánh thuế với doanh nghiệp nước ngoài nếu họ có hoạt động kinh doanh không qua cơ sở thường trú*. Do đó, nếu cơ sở thường trú theo quy định tại pháp luật thuế không bao hàm hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới thì trong quá trình thực hiện dễ có sự tranh chấp. Việc mở rộng khái niệm “cơ sở thường trú” sẽ tạo điều kiện điều chỉnh các Hiệp định thuế đã ký kết, thực hiện quyền thu được thuế đối với các hoạt động cũng cấp dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới.

Tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy, một số quốc gia đã điều chỉnh các quy định của pháp luật về thuế TNDN để phù hợp với bối cảnh thương mại điện tử xuyên biên giới phát triển mạnh mẽ. Ví dụ: Ấn Độ đã sửa đổi các quy định liên quan tới khái niệm “cơ sở thường trú” theo hướng nới rộng các yêu cầu về hiện diện vật lý tại một quốc gia, đồng thời, bổ sung các hình thức hiện diện phi truyền thống; Israel đưa ra các quy tắc chung về việc đánh thuế lên doanh nghiệp không có cơ sở thường trú nhưng có tham gia vào các hoạt động trực tuyến tại Isarel...

Do đó, cần cân nhắc điều chỉnh khái niệm cơ sở thường trú tại Luật thuế TNDN.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Mở rộng cơ sở thuế, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển trong nước và quốc tế.

- Đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: Giữ nguyên như quy định hiện hành.

Giải pháp 2: Điều chỉnh quy định liên quan người nộp thuế TNDN thông qua việc sửa đổi khái niệm cơ sở thường trú của Luật TNDN hiện hành cho phù hợp. Theo đó, bổ sung quy định doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số có thu nhập thì thuộc đối tượng nộp thuế TNDN tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Giải pháp 1:

- Tác động tích cực: Không thay đổi so với quy định hiện hành nên không làm phát sinh chi phí thực thi chính sách.

- Tác động tiêu cực: Không tạo ra được cơ sở pháp lý đầy đủ, vững chắc để đảm bảo được quyền đánh thuế của Việt Nam đối với các hoạt động thương mại điện tử, hoạt động kinh tế số xuyên biên giới đang có xu hướng ngày càng mở rộng.

Giải pháp 2:

- Tác động tích cực:

+ Đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam đối với các hoạt động thương mại điện tử, hoạt động kinh tế số xuyên biên giới. Qua đó, cùng với việc thực hiện các biện pháp có liên quan khác về công tác quản lý thuế sẽ góp phần mở rộng cơ sở thuế.

+ Đối với doanh nghiệp: Việc điều chỉnh khái niệm cơ sở thường trú sẽ tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới và các doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh truyền thống có cơ sở thường trú tại Việt Nam. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh này còn góp phần tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh trên thị trường, hạn chế tác động đối với các doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động.

+ Đối với Nhà nước:

(i) Góp phần quản lý nhà nước về kinh tế đối với hoạt động thương mại điện tử. Qua đó, đảm bảo căn cứ pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện quyền thu thuế của Việt Nam trong bối cảnh các hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới có xu hướng ngày càng được mở rộng.

(ii) Góp phần thực hiện mở rộng cơ sở thu, trong đó có nguồn thu mới từ các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số. Qua đó, tạo điều kiện để làm tăng nguồn thu NSNN theo hướng bền vững hơn.

- Tác động tiêu cực:

- Đối với doanh nghiệp:

Việc thực hiện giải pháp này sẽ không ảnh hưởng đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số đã thực hiện việc nộp thuế TNDN. Tuy nhiên, đối với doanh nghiệp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới với cá nhân, tổ chức tại Việt Nam nhưng đang khai thác các khoảng trống của chính sách dẫn đến đang chưa phải thực hiện nộp thuế theo quy định thì việc điều chỉnh khái niệm cơ sở thường trú sẽ làm tăng gánh nặng thuế phải nộp vào NSNN cho Việt Nam, qua đó làm giảm lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp này. Tuy nhiên, đây là quy định cần thiết để đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam do nguồn thu nhập của doanh nghiệp phát sinh ở Việt Nam.

+ Đối với người tiêu dùng:

Về bản chất thuế TNDN được tính trên phần thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp, nên không có liên quan gì đến người tiêu dùng. Nhưng xét cho

cùng, thuê cũng là một dạng của chi phí, do đó trong trường hợp để bù đắp cho gánh nặng thuê thì doanh nghiệp nước ngoài có thể sẽ tìm cách chuyển một phần gánh nặng thuế phải nộp sang cho người tiêu dùng thông qua áp dụng các chính sách đối với giá bán sản phẩm. Người tiêu dùng lúc này sẽ trở thành bên cuối cùng chịu một phần mức độ tác động của thuế. Tác động cụ thể tùy thuộc vào hành vi của nhà sản xuất trong việc chuyển gánh nặng thuế qua giá bán (một số nhà sản xuất có thể chấp nhận giảm một phần thu nhập để chia sẻ với người tiêu dùng nhằm đảm bảo giá bán sản phẩm cho người tiêu dùng vẫn đảm bảo được sự cạnh tranh).

+ Đối với Nhà nước:

Việc điều chỉnh khái niệm về cơ sở thường trú sẽ làm tăng chi phí hành thu cho cơ quan thuế do cần xác định rõ các chủ thể có hoạt động kinh doanh, thương mại liên quan đến các nền tảng xuyên biên giới (như: nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở kinh doanh cố định tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam; tổ chức, cá nhân ở Việt Nam mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài; tổ chức, đại lý thuế hoạt động theo pháp luật Việt Nam được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam; ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số của nhà cung cấp ở nước ngoài...) để xác định trách nhiệm đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế cũng như các trách nhiệm khác có liên quan.

e) Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Trên cơ sở phân tích các tác động tích cực và tiêu cực của các giải pháp, Bộ Tài chính kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

2. Chính sách 2: Hoàn thiện các quy định liên quan đến việc xác định thu nhập chịu thuế TNDN

a) Xác định vấn đề bất cập

Điều 3 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác, trong đó, đã bao quát được các khoản thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp.

Quy định chi tiết thi hành nội dung nêu trên, căn cứ thẩm quyền được giao, tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013) quy định: "... 3. Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật thuế TNDN là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh

doanh tại Việt Nam hoặc từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh....”.

Phạm vi xác định các khoản thu nhập chịu thuế của pháp luật về thuế TNDN nêu trên là phù hợp với thực tiễn Việt Nam và thông lệ quốc tế, đã bao quát đầy đủ thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cần điều chỉnh. Qua đánh giá của các Bộ, ngành và địa phương, trong quá trình thực hiện cơ bản không phát sinh vướng mắc. Theo đó, cần thiết quy định cụ thể vào Luật thuế TNDN nội dung đang được quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nêu trên để nâng cao cơ sở pháp lý trong thực hiện, đảm bảo sự ổn định của chính sách, đồng thời chỉnh lý một số câu chữ cho phù hợp. Đồng thời, bổ sung quy định thu thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp nước ngoài thu được từ kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ số cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh nhằm nâng cao cơ sở pháp lý cho việc thực hiện quyền đánh thuế của Việt Nam, đảm bảo đồng bộ với việc sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến người nộp thuế đề xuất ở Chính sách 1 nêu trên, góp phần mở rộng cơ sở thuế.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo bao quát các khoản thu nhập chịu thuế của người nộp thuế phát sinh trong thực tiễn, góp phần mở rộng cơ sở thuế.

- Đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách thuế TNDN trên cơ sở luật hóa một số quy định ở các Nghị định của Chính phủ đang được thực hiện ổn định thời gian qua không vướng mắc và được thực tiễn chứng minh là phù hợp.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: Giữ nguyên như quy định hiện hành.

Giải pháp 2: Bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN hiện hành theo hướng Luật hóa quy định đang được Chính phủ hướng dẫn tại Nghị định theo thẩm quyền được giao trong Luật thuế TNDN đối với việc xác định thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam để nâng cao cơ sở pháp lý. Đồng thời, bổ sung quy định thu thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp nước ngoài thu được từ kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Giải pháp 1:

- Tác động tích cực: Không có sự xáo trộn, thay đổi về chính sách. Theo đó, không làm phát sinh chi phí tổ chức thực hiện chính sách cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế.

- Tác động tiêu cực:

Chưa bao quát được phạm vi điều chỉnh về người nộp thuế nêu trên và chưa thực bao quát được các trường hợp có thể phát sinh trên thực tế; đồng thời chưa thực sự đảm bảo minh bạch về chính sách và bao quát được các khoản thu nhập chịu thuế của người nộp thuế phát sinh trong thực tiễn.

Giải pháp 2:

- Tác động tích cực:

+ Đảm bảo sự minh bạch, ổn định và nâng cao cơ sở pháp lý của chính sách. Qua đó, tạo niềm tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư trong nước.

+ Đảm bảo sự minh bạch trong hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn, tiền bản quyền của các doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam (nhà thầu nước ngoài) cho tổ chức cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam hoặc từ chuyên nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam và hoạt động tài chính của doanh nghiệp nói chung.

- Tác động tiêu cực:

+ Có thể gặp phải phản ứng của nhà thầu nước ngoài khi hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam hoặc từ chuyên nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam mà bị lỗ vẫn phải nộp thuế TNDN.

e) Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá tác động tích cực và tiêu cực của các giải pháp đề xuất, kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

3. Chính sách 3: Hoàn thiện quy định về các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN

a) Xác định vấn đề bất cập

Điều 4 Luật thuế TNDN quy định 11 khoản thu nhập miễn thuế². Về cơ

² Chủ yếu liên quan đến các khoản thu nhập từ nông, lâm, ngư nghiệp ở địa bàn ưu đãi đầu tư; thu nhập từ sản phẩm thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm; thu nhập của doanh nghiệp sử dụng từ 30% lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS; thu nhập hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội; thu nhập từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết đã nộp thuế TNDN; Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải; Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao các quỹ tài chính nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận; phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành.

bản, quy định này là phù hợp với thực tế thực hiện thời gian qua, góp phần khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển các lĩnh vực, ngành nghề cần đặc biệt ưu đãi theo định hướng của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đã phát sinh một số lĩnh vực, ngành nghề mới mà thu nhập từ các ngành, nghề này cũng cần được xem xét, đưa vào diện miễn thuế TNDN để được ưu đãi cao hơn hoặc một số lĩnh vực cần quy định rõ tiêu chí để đảm bảo minh bạch trong quá trình thực hiện. Cụ thể như sau:

(1) Về tiêu chí xác định phần thu nhập không chia của cơ sở xã hội hóa, hợp tác xã làm cơ sở xác định thu nhập được miễn thuế

Luật thuế TNDN quy định miễn thuế đối với: *Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hoá (XHH) trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.*

Hiện hành, pháp luật liên quan hầu như chưa có quy định về tổ chức hoạt động phi lợi nhuận hay tổ chức có thu nhập không chia. Riêng Luật Giáo dục đại học năm 2012 (khoản 3 Điều 66) có quy định các cơ sở giáo dục đại học tự thực phải dành ít nhất 25% để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, viên chức, cán bộ quản lý giáo dục, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học hoặc cho các mục đích từ thiện, thực hiện trách nhiệm xã hội và đã quy định rõ phần thu nhập này được miễn thuế TNDN. Với quy định này của Luật Giáo dục đại học đã giải quyết được vướng mắc về chính sách thuế đối với tổ chức có lợi nhuận không chia trong lĩnh vực giáo dục đại học. Các Luật chuyên ngành khác (điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015) mới chỉ quy định chung chung về phần lợi nhuận không chia, về tài sản không chia; *không có quy định cụ thể cách xác định lợi nhuận không chia.*

Thực tế thực hiện quy định này thời gian qua của Luật Giáo dục đại học đã góp phần thúc đẩy sự phát triển, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống giáo dục đại học. Theo đó, để tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong việc áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN nhằm khuyến khích phát triển các cơ sở XHH nói chung và đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa các hoạt động kinh tế có cùng bản chất, có thể nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN hiện hành theo hướng quy định rõ tỷ lệ thu nhập để lại tối thiểu không chia được miễn thuế TNDN của các cơ sở thực hiện XHH (*để đảm bảo đồng bộ với quy định của Luật Giáo dục đại học tỉ lệ này có thể là 25%*) và quy định rõ việc miễn thuế đối với phần thu nhập để hình thành thu nhập không chia của cơ sở xã hội hóa.

Riêng đối với hợp tác xã, vừa qua, Luật Hợp tác xã (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua, trong đó, cũng đã quy định rõ tỷ lệ về trích quỹ chung

không chia, cách quản lý và sử dụng tài sản hình thành từ quỹ chung không chia tại Luật Hợp tác xã³. Vì vậy, khi Luật này có hiệu lực thì sẽ không còn phát sinh vướng mắc như thời gian vừa qua nhưng cũng cần rà soát lại các thuật ngữ có liên quan tại Luật thuế TNDN để đảm bảo đồng bộ với quy định của Luật Hợp tác xã mới (ví dụ, bổ sung loại hình liên hiệp hợp tác xã...).

(2) Về chính sách thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ giảm phát thải và thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon

Khoản 3 Điều 1 Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 quy định: “*Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải*” là thu nhập miễn thuế TNDN. Qua rà soát pháp luật về bảo vệ môi trường, bên cạnh chứng chỉ giảm phát thải (CERs) còn có chứng chỉ giảm phát thải tự nguyện (VERs). Về bản chất, chứng chỉ CERs và VERs đều giống nhau ở mục tiêu là khuyến khích bảo vệ môi trường thông qua việc giảm phát thải carbon, nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về giảm phát thải khí nhà kính, hướng tới sự phát triển xanh và bền vững; hai loại tín chỉ này có khác nhau về tiêu chuẩn đăng ký, hình thức giao dịch và giá trị giao dịch⁴.

Tuy nhiên, với quy định đang được thể hiện tại Luật thuế TNDN thì chỉ có thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) được miễn thuế, thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải tự nguyện (VERs) không được miễn thuế TNDN. Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN để bao quát được thu nhập từ chuyển nhượng tất cả các loại chứng chỉ giảm phát thải đều được miễn thuế.

Ngoài ra, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội thông qua năm 2020 (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2022) đã có các quy định về tín chỉ các bon, cơ chế trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon. Cụ thể:

Điều 3 quy định: *Tín chỉ các-bon là chứng nhận có thể giao dịch thương mại và thể hiện quyền phát thải một tấn khí carbon dioxide (CO₂) hoặc một tấn khí carbon dioxide (CO₂) tương đương.*

Điều 139 quy định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon:

³ Khoản 2 Điều 84 Luật Hợp tác xã quy định về nguồn hình thành Quỹ chung không chia, trong đó có:

“2. Thu nhập từ giao dịch bên ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thu nhập từ doanh nghiệp do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập; thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần được trích lập hằng năm theo tỷ lệ do Điều lệ quy định nhưng không thấp hơn:

a) 5% đối với hợp tác xã;

b) 10% đối với liên hiệp hợp tác xã”.

⁴ Với tín chỉ VERs, thủ tục đăng ký và điều kiện kỹ thuật khắt khe và chặt chẽ, các tổ chức/cá nhân/doanh nghiệp mua VERs theo hình thức hoàn toàn tự nguyện với giá chuyển nhượng của VERs khác với CERs. Với tín chỉ CERs, điều kiện kỹ thuật để đăng ký có phần nới lỏng hơn, các tổ chức/cá nhân/doanh nghiệp có tín chỉ CERs theo hình thức bắt buộc với giá mua thường có giá giao dịch thấp hơn.

“1. Thị trường các-bon trong nước gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính thuộc danh mục quy định tại khoản 3 Điều 91 của Luật này được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và có quyền trao đổi, mua bán trên thị trường các-bon trong nước”.

Điều 164 quy định về nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường *“... Tổ chức thực hiện thị trường các-bon trong nước; thực hiện cơ chế trao đổi tín chỉ, cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính”.*

Phát triển thị trường tín chỉ các-bon là giải pháp quan trọng để thực hiện các mục tiêu về bảo vệ môi trường. Theo đó, cần thiết phải có các chính sách ưu đãi, hỗ trợ từ Nhà nước trong khi đó theo Luật thuế TNDN hiện hành việc chuyển nhượng tín chỉ các-bon vẫn phải nộp thuế TNDN. Trên thế giới, cũng đã có một số quốc gia có chính sách miễn, giảm thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon, ví dụ như Thái Lan.

(3) Về chính sách thuế TNDN đối với thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập

Theo Luật thuế TNDN, đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN xác định được doanh thu, chi phí, thu nhập thì phải nộp thuế TNDN như các doanh nghiệp thông thường; trường hợp các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên toàn bộ doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ do Chính phủ quy định (mức tỷ lệ % cụ thể được quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN). Pháp luật về thuế TNDN hiện hành chưa có chính sách ưu đãi dành cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong khi đây là đối tượng cần được ưu đãi theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Trong khi đó, đối với trường hợp các tổ chức khác (không phải đơn vị sự nghiệp công lập) có thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công để thúc đẩy việc XHH (các bệnh viện tư nhân, trường học dân lập...), Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định mức ưu đãi cao nhất (miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập để lại không chia; áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động XHH; miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực XHH; nếu thực hiện tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn thì được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo).

Hiện nay, nhiều đơn vị sự nghiệp công lập vừa thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng kinh phí NSNN vừa cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng kinh phí NSNN và các dịch vụ khác. Trong trường hợp có hoạt

động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (bao gồm cả hoạt động trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) mà đơn vị sự nghiệp công lập tự quyết định mức giá theo nguyên tắc giá thị trường hoặc liên doanh, liên kết để thực hiện kinh doanh thu lợi nhuận thì việc quy định khoản thu nhập này phải nộp thuế TNDN theo quy định như hoạt động kinh doanh bình thường khác là hợp lý. Tuy nhiên, đối với những dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN mà giá dịch vụ cung ứng vẫn chưa tính đủ chi phí nên NSNN vẫn hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, không phải là hoạt động kinh doanh tạo lợi nhuận và đối với những loại dịch vụ do các đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng là dịch vụ cơ bản, thiết yếu, có ảnh hưởng đến an sinh xã hội, tác động đến toàn bộ người dân, việc đặt vấn đề phải nộp thuế TNDN như hiện hành đối với các đơn vị sự nghiệp công lập này là chưa phù hợp.

Tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 khóa 12 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã đề ra định hướng: (1) Nhà nước chăm lo, bảo đảm cung cấp dịch vụ công cơ bản, thiết yếu trên cơ sở giữ vững, phát huy hơn nữa vai trò chủ đạo, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận của các đơn vị sự nghiệp công lập; (2) Phân định rõ hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị do Nhà nước giao với hoạt động kinh doanh dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập. Xây dựng và hoàn thiện các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo nguyên tắc: Đối với các dịch vụ thiết yếu thì Nhà nước bảo đảm kinh phí; đối với các dịch vụ cơ bản thì Nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện; đối với các dịch vụ mang tính đặc thù của một số ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo cơ chế đặt hàng hoặc đấu thầu để tạo điều kiện cho các cơ sở ngoài công lập cùng tham gia; đối với các dịch vụ khác thì đẩy mạnh thực hiện theo cơ chế XHH, huy động sự tham gia cung ứng của các thành phần kinh tế; (3) Ngân sách nhà nước bảo đảm đầu tư cho các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; y tế dự phòng, y tế cơ sở, khám, chữa các bệnh phong, lao, tâm thần; nghiên cứu khoa học cơ bản; văn hoá, nghệ thuật dân gian; bảo trợ xã hội và chăm sóc người có công,...) và đối với các đơn vị sự nghiệp công lập ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người...

Để khuyến khích hơn cũng như thúc đẩy mạnh mẽ việc cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, góp phần cụ thể hóa chủ trương tại Nghị quyết số 19-NQ/TW nêu trên, cần thiết nghiên cứu, bổ sung Luật thuế TNDN hiện hành để có quy định về chính sách miễn giảm, thuế TNDN cho các trường hợp này.

(4) Về chính sách thuế TNDN đối với thu nhập doanh nghiệp nhận được từ khoản hỗ trợ từ NSNN; Thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh, thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh; Thu nhập từ khoản bồi thường của Nhà nước; Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc của các Quỹ thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận.

- Về thu nhập từ khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: Theo Luật thuế

TNDN hiện hành trường hợp doanh nghiệp nhận được các khoản hỗ trợ (*trừ khoản hỗ trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam thuộc diện được miễn thuế*) đều phải kê khai, nộp thuế TNDN.

Thực tế một số khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN dành cho các doanh nghiệp như khoản hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ) là khoản hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích xã hội, không vì mục đích kinh tế, do đó nếu tính vào thu nhập khác và thực hiện nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế TNDN như hiện nay thì xét về bản chất là chưa phù hợp với thực tế (được NSNN hỗ trợ phi lợi nhuận mà lại phải kê khai nộp cho NSNN). Theo đó, để phù hợp với bản chất kinh tế và giải quyết được các vướng mắc phát sinh, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định này cho phù hợp với thực tiễn.

- Về thu nhập nhận được từ khoản bồi thường của Nhà nước: Tại khoản 2 Điều 76 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước quy định “*2. Người bị thiệt hại không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số tiền bồi thường được nhận*”. Như vậy, khoản tiền bồi thường theo Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước không phải nộp thuế TNDN. Tuy nhiên, Luật thuế TNDN hiện hành không quy định khoản bồi thường nhà nước là khoản thu nhập miễn thuế và cũng không quy định doanh nghiệp không phải nộp thuế đối với khoản tiền bồi thường này. Theo đó, để đảm bảo phù hợp, đồng bộ với pháp luật liên quan, đảm bảo minh bạch, rõ ràng, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định này tại Luật thuế TNDN cho phù hợp.

- Về thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh và thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh: Trong những năm gần đây, để thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường (BVMT), hướng đến tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, nhiều quốc gia trên thế giới đã xây dựng và đưa vào triển khai các chính sách nhằm thúc đẩy việc phát hành trái phiếu xanh để tài trợ vốn cho các dự án môi trường. Theo Bộ nguyên tắc phát hành và sử dụng nguồn thu từ trái phiếu xanh (Green Bond Principles - GBP) năm 2015, trái phiếu xanh là loại trái phiếu nào mà số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được sử dụng cho việc tài trợ hoặc tái tài trợ một phần hoặc toàn bộ dự án liên quan đến môi trường hay còn gọi là dự án xanh như dự án năng lượng sạch, nước sạch... Trái phiếu xanh có thể được phát hành bởi các chủ thể công như chính phủ, chính quyền địa phương hoặc khu vực tư nhân để huy động vốn cho các dự án gắn liền với môi trường trên cơ sở đảm bảo tuân thủ 4 nguyên tắc là: sử dụng tiền thu được, đánh giá và chọn lựa dự án, quản lý tiền thu được và báo cáo về việc sử dụng vốn.

Tại Việt Nam, khung khổ pháp lý đối với trái phiếu xanh đến nay đã cơ bản hình thành. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Điều 150) đã quy định trái phiếu xanh là trái phiếu do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về trái phiếu để huy động vốn cho hoạt động BVMT, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường. Chủ thể phát hành và

nhà đầu tư mua trái phiếu xanh được hưởng các ưu đãi theo quy định và giao Chính phủ quy định chi tiết.

Về chính sách thuế TNDN hiện hành, Luật thuế TNDN chưa có quy định về chính sách miễn, giảm thuế đối với trái phiếu xanh. Theo đó, trường hợp doanh nghiệp đầu tư mua trái phiếu xanh và hưởng lãi từ trái phiếu xanh thì thực hiện khai, nộp thuế TNDN như đối với khoản thu nhập khác. Để phát triển trái phiếu xanh tại Việt Nam, một trong các chính sách quan trọng để khuyến khích phát triển trái phiếu xanh là quy định miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ lãi trái phiếu xanh cho nhà đầu tư và thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh. Trên thế giới, để thúc đẩy sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh, nhiều quốc gia đã xây dựng và áp dụng nhiều chính sách ưu đãi về thuế, trong đó có chính sách ưu đãi về thuế TNDN (Mê-hi-cô, Ấn Độ, Mỹ), ví dụ như ở Mỹ thu nhập từ trái phiếu xanh do chính quyền địa phương phát hành được miễn thuế thu nhập.

Để thực hiện chủ trương về thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, khuyến khích phát triển thị trường trái phiếu xanh (bao gồm cả trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp xanh), đảm bảo đồng bộ với pháp luật về bảo vệ môi trường, nhất là trong việc thực hiện các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26, cần nghiên cứu để có chính sách ưu đãi đối với thu nhập mà các doanh nghiệp nhận được từ lãi và chuyển nhượng trái phiếu xanh.

- Về thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc của các Quỹ thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận: Hiện hành, Điều 4 Luật thuế TNDN quy định: *“Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật; thu nhập của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam”* là thu nhập miễn thuế TNDN.

Thực tế hiện nay, khi có khoản tiền nhận rồi chưa đưa vào hoạt động kinh doanh theo nhiệm vụ nhà nước giao thì để không lãng phí nguồn lực, các khoản tiền nhận rồi này thường được gửi ngân hàng hoặc mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc và phát sinh khoản lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc. Xét bản chất thì khoản tiền lãi nêu trên không phải là thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của đơn vị nên việc phải tách khoản thu nhập này ra để nộp thuế TNDN theo quy định là cũng chưa thực sự phù hợp, làm phát sinh thủ tục hành chính.

Để đảm bảo minh bạch rõ ràng, phù hợp với bản chất hoạt động của các Quỹ tài chính nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, cần nghiên cứu

để sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến chính sách thuế đối với khoản lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc của các quỹ tài chính nhà nước và các quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận.

(5) Về chính sách ưu đãi thuế nhằm khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp.

Tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó có nội dung: “*Khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động, tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc chuyển đổi sang hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp thông qua các chính sách như: Miễn, giảm thuế TNDN, tiền sử dụng đất trong những năm đầu hoạt động; tư vấn, hướng dẫn thủ tục thành lập doanh nghiệp, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh;...*”.

Tại Luật Hỗ trợ DNNVV cũng đã có quy định về nguyên tắc xem xét áp dụng chính sách ưu đãi về thuế TNDN như: *Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn, giảm thuế TNDN có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế TNDN (Điều 16)*.

Theo thống kê, số lượng các hộ kinh doanh lớn, hoạt động chưa minh bạch. Hiện cả nước có khoảng 3,4 triệu hộ kinh doanh đã được cấp mã số thuế, trong đó có khoảng hơn 2 triệu hộ kinh doanh đang hoạt động. Theo đánh giá chung, các hộ kinh doanh không muốn chuyển sang thành lập doanh nghiệp là vì đang được thực hiện theo cơ chế thuế khoán đơn giản, dễ dàng hơn, không phải thực hiện chế độ kế toán, không phải đóng bảo hiểm cho người lao động... Để khuyến khích các đối tượng này chuyển đổi sang hoạt động theo Luật doanh nghiệp, cùng với việc thực hiện các giải pháp về đơn giản hóa chế độ kế toán, phương pháp tính thuế,... cần bổ sung chính sách ưu đãi về thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ được thành lập mới từ hộ kinh doanh và các điều kiện đảm bảo việc thực hiện chính sách đúng đối tượng, tránh lợi dụng.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Góp phần thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và nhà nước trong việc phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên⁵ và các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia (như Hội nghị COP26, Chương trình Nghị sự về Phát triển bền vững của Liên Hợp quốc).

- Đảm bảo việc miễn thuế phù hợp với thực tiễn, gắn với các hoạt động thực sự cần khuyến khích đầu tư, thúc đẩy phát triển theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

⁵ Như Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa 12 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, các Chiến lược, kế hoạch về thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững...).

- Khắc phục các bất cập phát sinh trong quá trình triển khai Luật TNDN thời gian qua; quy định rõ tiêu chí đối với các thu nhập được miễn thuế để đảm bảo minh bạch trong quá trình thực hiện.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- *Giải pháp 1:* Giữ nguyên như quy định hiện hành.

- *Giải pháp 2:*

(1) Sửa đổi, bổ sung tiêu chí xác định phần thu nhập không chia của cơ sở xã hội hóa, hợp tác xã làm cơ sở xác định thu nhập được miễn thuế. Cụ thể, bổ sung quy định rõ tỷ lệ thu nhập để lại tối thiểu không chia được miễn thuế TNDN của các cơ sở thực hiện XHH là 25% thu nhập trong kỳ tính thuế của cơ sở thực hiện xã hội hóa để đầu tư phát triển cơ sở thực hiện xã hội hóa. Trường hợp pháp luật chuyên ngành đã có quy định tỷ lệ để lại không chia của cơ sở thực hiện XHH, hợp tác xã thì áp dụng tỷ lệ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

(2) Sửa đổi, bổ sung quy định về miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ giảm phát thải; bổ sung quy định về miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon để đảm bảo đồng bộ với pháp luật về bảo vệ môi trường.

(3) Bổ sung quy định miễn thuế TNDN đối với thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp: (i) dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN do cơ quan có thẩm quyền ban hành; (ii) dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước vẫn phải hỗ trợ kinh phí do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ và (iii) dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; đồng thời, bổ sung quy định giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn.

(4) Bổ sung các khoản thu nhập sau được miễn thuế TNDN: Thu nhập từ khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; Thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh, thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh; Thu nhập từ khoản bồi thường của Nhà nước; Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc của các Quỹ thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận.

(5) Bổ sung quy định ưu đãi thuế có thời hạn nhằm khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp theo phương án sau.

- Phương án 1: Giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ thành lập mới từ hộ kinh doanh.

- Phương án 2: Miễn thuế TNDN trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ thành lập mới từ hộ kinh doanh.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Giải pháp 1: Giữ nguyên như quy định hiện hành

- Tác động tích cực: Không có sự xáo trộn, thay đổi về chính sách. Theo đó, không làm phát sinh chi phí tổ chức thực hiện chính sách cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế. Đồng thời, không làm giảm thu NSNN.

- Tác động tiêu cực: Chưa phù hợp bản chất kinh tế trong việc thu thuế TNDN đối với một số khoản thu nhập như bất cập đang được chỉ ra trong phần trên; đồng thời, chưa giải quyết được các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn; chưa đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch của chính sách.

Giải pháp 2:

(1) Sửa đổi, bổ sung tiêu chí xác định phần thu nhập không chia của cơ sở xã hội hóa, hợp tác xã làm cơ sở xác định thu nhập được miễn thuế

- Tác động tích cực:

+ Đảm bảo chính sách được minh bạch, phù hợp với thực tế, giải quyết được vướng mắc đang phát sinh trên thực tiễn, đảm bảo việc thực hiện được thống nhất, qua đó thúc đẩy sự phát triển của cơ sở XHH, của hợp tác xã.

+ Khuyến khích phát triển các cơ sở XHH và hợp tác xã nói chung và đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa các hoạt động kinh tế có cùng bản chất.

+ Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Tác động tiêu cực:

Việc thực hiện giải pháp đề xuất có thể có một số ảnh hưởng nhất định đến số thu NSNN. Theo số liệu thống kê của Tổng cục thuế, số thuế TNDN được miễn đối với phần thu nhập để lại không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa và hợp tác xã các năm vừa qua lần lượt là: năm 2017 khoảng 67,8 tỷ đồng; năm 2018 khoảng 97 tỷ đồng; năm 2019 khoảng 155,4 tỷ đồng và năm 2020 khoảng 87,6 tỷ đồng.

Việc đề xuất quy định rõ tỷ lệ tối thiểu để lại (25% thu nhập trong kỳ tính thuế) bằng với mức quy định của Luật Giáo dục đại học sẽ đảm bảo chính sách minh bạch, còn thực chất không thay đổi so với thực tế đang thực hiện. Vì vậy, theo đánh giá, ảnh hưởng của việc thực hiện đề xuất này đối với thu NSNN cơ bản là không lớn và số giảm thu (nếu có) chỉ xảy ra trong ngắn hạn. Trong dài hạn, số lợi nhuận để lại được miễn thuế TNDN sẽ góp phần mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở XHH và hợp tác xã, qua đó, sẽ tạo điều kiện cho tăng thu NSNN.

(2) Sửa đổi, bổ sung quy định về miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ giảm phát thải; bổ sung quy định về miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon để đảm bảo đồng bộ với pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tác động tích cực: Đảm bảo phù hợp với thực tiễn; khuyến khích bảo vệ môi trường thông qua việc giảm phát thải các-bon, chống biến đổi khí hậu, nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về giảm phát thải khí nhà kính, hướng tới sự phát triển xanh và bền vững trên toàn thế giới; góp phần thực hiện các cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế.

- Tác động tiêu cực: Việc bổ sung quy định trên có thể dẫn đến làm giảm thu NSNN nhưng dự báo số giảm thu NSNN cũng không đáng kể vì hiện nay hoạt động chuyển nhượng tín chỉ các-bon chưa phát sinh nên thực tế cũng chưa có số thu từ thuế TNDN đối với hoạt động này. Riêng đối với thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ giảm phát thải thì hiện hành cũng đã được miễn thuế, việc sửa đổi chỉ là để đảm bảo chính xác về câu chữ và thuật ngữ.

(3) Bổ sung quy định miễn thuế TNDN đối với thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập

- Tác động tích cực:

+ Góp phần khuyến khích hơn cũng như thúc đẩy mạnh mẽ XHH cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, đặc biệt là các dịch vụ công cơ bản thiết yếu sử dụng NSNN, dịch vụ công sử dụng NSNN tại các địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn.

+ Góp phần thúc đẩy các đơn vị sự nghiệp công lập đổi mới phương thức quản lý, nâng cao chất lượng, gián tiếp góp phần làm giảm giá thành dịch vụ sự nghiệp công cung ứng cho người dân, nâng cao khả năng tiếp cận các loại hình dịch vụ công cho người dân, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa.

+ Đối với Nhà nước:

(i) Đảm bảo định hướng phát triển đồng đều các vùng miền, đảm bảo các dịch vụ công được cung cấp đầy đủ ở các vùng có địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn và khó khăn.

(ii) Giảm áp lực về đầu tư cung ứng dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN, dành nguồn lực ngân sách để chi cho các lĩnh vực cần ưu tiên khác; các đơn vị sự nghiệp công lập có thêm nguồn lực để đầu tư mở rộng, đa dạng hóa loại hình dịch vụ công cung ứng cho xã hội.

(iii) Tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận với các loại hình dịch vụ công với chi phí thấp hơn, góp phần cụ thể hóa chủ trương tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Trung ương.

- Tác động tiêu cực:

+ Đối với NSNN: Quy định này trong ngắn hạn sẽ làm giảm thu NSNN nhưng dự báo số giảm thu sẽ không lớn.

+ Việc bổ sung các quy định về miễn, giảm thuế theo phương án đề xuất có thể làm phát sinh các chi phí liên quan đến tổ chức thực hiện chính sách cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế.

(4) Bổ sung các khoản thu nhập sau được miễn thuế TNDN: Thu nhập từ khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; Thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh, thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh; Thu nhập từ khoản bồi thường của Nhà nước; Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc của các Quỹ thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận.

- Tác động tích cực:

+ Đảm bảo phù hợp với bản chất kinh tế và giải quyết được các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn cũng như tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

+ Đảm bảo thực hiện chủ trương về thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, khuyến khích phát triển thị trường trái phiếu xanh (bao gồm cả trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp xanh), đảm bảo đồng bộ với pháp luật về bảo vệ môi trường, nhất là trong việc thực hiện các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26.

+ Việc bổ sung quy định miễn thuế đối với các khoản hỗ trợ mà doanh nghiệp nhận được trực tiếp từ NSNN giúp doanh nghiệp giảm số thuế TNDN phải nộp, từ đó có thể tận dụng được tối đa các khoản hỗ trợ của NSNN. Bên cạnh đó cũng góp phần cải cách, cắt giảm các thủ tục hành chính do doanh nghiệp không phải tính thuế đối với khoản hỗ trợ nhận được này. Mặt khác bổ sung quy định trên cũng góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực thuộc đối tượng được hưởng các khoản trợ cấp trực tiếp của nhà nước, qua đó góp phần đạt được mục tiêu phát triển KT-XH theo hướng bền vững.

+ Việc bổ sung quy định thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc vào thu nhập miễn thuế sẽ tạo điều kiện cho các quỹ tài chính nhà nước có thêm nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao, đảm bảo sự nhất quán của chính sách và tạo ra sự đơn giản cho quá trình thực hiện.

- Tác động tiêu cực:

Việc bổ sung các khoản thu nhập nêu trên vào thu nhập miễn thuế sẽ có tác động làm giảm thu NSNN nhưng tác động giảm thu NSNN của các quy định này là không nhiều. Ví dụ như đối với khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN thời gian qua quy mô cũng không lớn. Theo quy định của Luật NSNN năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành, quy trình hỗ trợ được thực hiện chặt chẽ dưới góc độ là một khoản chi NSNN và phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và phải có trong dự toán. Do đó, việc bổ sung quy định này có thể làm phát sinh chi phí hành thu do phải tách riêng khoản hỗ trợ từ NSNN, tuy nhiên chi phí này không lớn.

Đối với việc bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh, thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh có thể dẫn đến làm

giảm thu NSNN nhưng không đáng kể. Cụ thể: quy mô thị trường trái phiếu của Việt Nam theo đánh giá hiện nay là hơn 3 triệu tỷ đồng. Trường hợp phát hành thành công trái phiếu xanh với quy mô chiếm 0,17% - 0,5% quy mô thị trường (tỷ lệ trung bình ở các nước là 0,05% - 0,65%) và mức lãi suất coupon khoảng 10%/năm, tương đương khối lượng phát hành khoảng từ 5.000-15.000 tỷ đồng và tiền lãi từ 500 - 1.500 tỷ đồng thì số tiền thuế TNDN được miễn khoảng từ 100 - 300 tỷ đồng. Như vậy, theo ước tính, số giảm thu NSNN không phải là quá lớn, chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong tổng thu NSNN từ thuế TNDN hiện nay nhưng đây được xem là giải pháp cần thiết để thúc đẩy phát triển thị trường trái phiếu xanh trong nước, qua đó góp phần huy động thêm nguồn lực xã hội cho việc thực hiện các mục tiêu về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Ngoài ra, việc bổ sung các quy định về miễn thuế theo phương án đề xuất nêu trên có thể làm phát sinh các chi phí liên quan đến tổ chức thực hiện chính sách cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế.

(5) *Bổ sung quy định ưu đãi miễn thuế có thời hạn nhằm khuyến khích hộ kinh doanh chuyên đổi lên doanh nghiệp*

Phương án 1: *Giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ thành lập mới từ hộ kinh doanh.*

- Tác động tích cực:

+ Khuyến khích hộ kinh doanh chuyên đổi lên doanh nghiệp, tạo nền tảng để mở rộng cơ sở thuế trong dài hạn khi các doanh nghiệp phát triển mở rộng sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, mức độ ưu đãi thấp hơn so với phương án 2.

+ Góp phần lành mạnh hóa các giao dịch trong nền kinh tế, giảm thiểu các giao dịch kinh tế phi chính thức khi các hộ kinh doanh sau khi chuyên đổi lên doanh nghiệp để được hưởng ưu đãi theo quy định phải có hệ thống kế toán phù hợp và thực hiện việc báo cáo thông kê cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

- Tác động tiêu cực:

+ Tác động trực tiếp làm giảm thu NSNN **khoảng 1.450 tỷ đồng** mỗi năm.

+ Mức độ ưu đãi (giảm 50% trong 2 năm) có thể không đủ để tạo ra các động lực cần thiết cho các hộ kinh doanh chuyên đổi sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp.

+ Việc bổ sung các quy định về ưu đãi thuế để khuyến khích hộ kinh doanh chuyên đổi lên doanh nghiệp có thể làm phát sinh các chi phí liên quan đến tổ chức thực hiện chính sách cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế. Doanh nghiệp phải tính toán, kê khai để xác định số thuế được giảm.

Phương án 2: *Miễn thuế TNDN trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu*

nhập chịu thuế đối với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ thành lập mới từ hộ kinh doanh.

- Tác động tích cực:

+ Tạo ra các động lực đủ lớn để khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp. Sau khi chuyển đổi từ hộ kinh doanh lên doanh nghiệp, doanh nghiệp sẽ dễ dàng hơn trong việc tiếp cận với các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, với các kênh huy động vốn chính thức. Khi có tư cách pháp nhân thì hàng hóa của doanh nghiệp cũng dễ được đưa vào hệ thống phân phối, chuỗi cung ứng toàn cầu; tạo điều kiện để phát triển và bảo vệ thương hiệu, thuận lợi trong việc huy động vốn. Việc chuyển đổi thành doanh nghiệp giúp quy mô sản xuất kinh doanh lớn hơn, chuyên nghiệp hơn, thuận lợi hơn trong việc tiếp cận với thị trường.

+ Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mới thành lập từ hộ kinh doanh có thêm điều kiện để tích tụ vốn, phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh từ số thuế TNDN được miễn. Qua đó, góp phần thực hiện mục tiêu đến năm 2025 có hơn 1,5 triệu doanh nghiệp và đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp; tăng tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP để đến năm 2025 khoảng 55%, đến năm 2030 khoảng 60 - 65% đã được xác định trong Nghị quyết số 10- NQ/TW.

+ Hệ thống sổ sách kế toán của doanh nghiệp được thực hiện chuyên nghiệp hơn, minh bạch hơn, tạo thuận lợi cho công tác quản lý thuế của cơ quan thuế cũng như quá trình thực hiện của doanh nghiệp. Qua đó, góp phần cùng với các giải pháp khác sẽ giảm thiểu quy mô các hoạt động kinh tế phi chính thức trong nền kinh tế.

- Tác động tiêu cực:

+ Theo đánh giá sơ bộ, quy định này sẽ có tác động trực tiếp làm giảm thu NSNN khoảng 2.900 tỷ đồng/năm. Mức độ giảm thu thực tế phụ thuộc vào số lượng hộ kinh doanh chuyển lên thành doanh nghiệp. Số giảm thu NSNN cũng chỉ là ngắn hạn. Trong dài hạn, số giảm thu này có thể được bù đắp từ việc mở rộng sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp sau một thời gian chuyển đổi từ hộ kinh doanh.

+ Việc bổ sung các quy định về ưu đãi thuế để khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp có thể làm phát sinh các chi phí liên quan đến tổ chức thực hiện chính sách tương tự như Phương án 1.

e) Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sau khi nghiên cứu tác động của các giải pháp trên cơ sở đánh giá tác động tích cực và tiêu cực, Bộ Tài chính đề nghị chọn thực hiện theo Phương án 2 để thúc đẩy các hộ kinh doanh chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp.

4. Chính sách 4: Hoàn thiện quy định liên quan đến việc xác định thu nhập tính thuế TNDN

a) *Xác định vấn đề bất cập*

(1) Về xác định thu nhập tính thuế đối với trường hợp chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản)

Điều 7 Luật thuế TNDN quy định về xác định thu nhập tính thuế, trong đó khoản 1 quy định về thu nhập tính thuế⁶, khoản 2 quy định về thu nhập chịu thuế⁷ và khoản 3 quy định riêng về thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản⁸. Quá trình thực hiện cho thấy quy định tại khoản 1 và khoản 2 nêu trên không phát sinh vướng mắc. Ngoài ra, quy định về bù trừ lãi, lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản với hoạt động kinh doanh khác tại khoản 3 có ý kiến đề nghị cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn hiện nay, cụ thể:

Trước năm 2004, tổ chức, cá nhân có hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực hiện kê khai, nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất. Từ 01/01/2004, tổ chức có thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất (bất động sản) thực hiện kê khai, nộp thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất nhưng phải kê khai, nộp thuế riêng (trong vòng 10 ngày, kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế), không được bù trừ với thu nhập từ sản xuất kinh doanh.

Từ ngày 01/01/2014 đến nay, theo quy định tại Luật thuế TNDN (sửa đổi) số 32/2013/QH13 doanh nghiệp được bù trừ lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản với lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa quy định trường hợp ngược lại (bù trừ một chiều), theo đó, trường hợp doanh nghiệp có lãi từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản vẫn phải kê khai, nộp thuế riêng, không được bù trừ với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Với sự phát triển kinh tế hiện nay, doanh nghiệp có xu hướng kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, bên cạnh đó hành lang pháp lý đã chặt chẽ, đồng thời với yêu cầu đặt ra về cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thì quy định doanh nghiệp phải kê khai, nộp thuế riêng đối với lãi từ chuyển nhượng bất động sản đang bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần được điều chỉnh

⁶ 1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước.

⁷ 2. Thu nhập chịu thuế bằng doanh thu trừ các khoản chi được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh cộng thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được ở ngoài Việt Nam.

⁸ 3. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nếu lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

cho phù hợp. Qua tham khảo kinh nghiệm của các nước cho thấy, bên cạnh một số ít quốc gia (như *My-an-ma, Ba Lan, Nam Phi, Úc...*) quy định không cho bù trừ lỗ, lãi giữa hoạt động kinh doanh chính với hoạt động chuyên nhượng bất động sản thì nhiều quốc gia (như *Hàn Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, Phi-líp-pin,...*) quy định cho bù trừ lỗ, lãi giữa các hoạt động này.

(2) Về quy định liên quan đến xác định thu nhập tính thuế trong trường hợp áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)

Theo khoản 1 Điều 7 Luật thuế TNDN thì thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước; đồng thời khoản 2 Điều này quy định, thu nhập chịu thuế bằng doanh thu trừ các khoản chi được trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh cộng thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được ở ngoài Việt Nam. Tuy nhiên, tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã cho phép áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA); đồng thời, giao thẩm quyền cho Chính phủ hướng dẫn quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Theo quy định của Chính phủ, đối với người nộp thuế có APA đã được ký kết với Cơ quan thuế bao gồm cả APA song phương, đơn phương và đa phương hoặc các trường hợp ấn định giá giao dịch liên kết thông qua thanh tra, kiểm tra hoặc người nộp thuế thực hiện điều chỉnh mức tỷ suất lợi nhuận theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ thì thu nhập tính thuế đối với các giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA, giao dịch liên kết ấn định được xác định theo các phương pháp quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Vì vậy, cần bổ sung quy định về xác định thu nhập tính thuế trong trường hợp áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) tại Luật thuế TNDN để đảm bảo sự đồng bộ của hệ thống pháp luật.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với thực tiễn, xu hướng phát triển hiện nay cũng như thông lệ quốc tế.

- Đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, sự ổn định và minh bạch của chính sách thuế TNDN.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: Giữ nguyên như quy định hiện hành.

Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung một số quy định sau:

(1) Sửa đổi, bổ sung quy định xác định thu nhập tính thuế đối với trường hợp chuyên nhượng bất động sản, chuyên nhượng dự án đầu tư, chuyên nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyên nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản) cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

(2) Bổ sung quy định về xác định thu nhập tính thuế trong trường hợp áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA), đảm bảo đồng bộ với quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Giải pháp 1:

- Tác động tích cực: Không làm thay đổi quy định hiện hành. Theo đó, không làm phát sinh các chi phí liên quan đến việc tổ chức thực hiện chính sách.

- Tác động tiêu cực: Không khắc phục được các bất cập đang đặt ra từ thực tiễn thực hiện chính sách thuế TNDN thời gian gần đây.

Giải pháp 2:

- Tác động tích cực:

+ Việc bổ sung quy định bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án đề xuất sẽ góp phần tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong bối cảnh hiện nay. Đồng thời, việc cho phép doanh nghiệp được bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh cũng làm giảm thủ tục hành chính, doanh nghiệp không cần phải hạch toán riêng thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.

+ Việc bổ sung quy định liên quan đến việc xác định thu nhập tính thuế đối với trường hợp áp dụng cơ chế APA sẽ đảm bảo căn cứ pháp lý cho việc áp dụng phương pháp xác định giá tính thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết, áp dụng cơ chế APA, đảm bảo đồng bộ với quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Tác động tiêu cực:

+ Có thể gây xung đột lợi ích giữa địa phương nơi có bất động sản được chuyển nhượng với địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính có hoạt động kinh doanh lỗ.

+ Làm giảm thu NSNN từ quy định cho phép bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là trong giai đoạn thị trường bất động sản tăng trưởng tốt, có lãi.

e) Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sau khi nghiên cứu tác động của các giải pháp trên cơ sở đánh giá tác động tích cực và tiêu cực, Bộ Tài chính đề nghị chọn giải pháp 2.

5. Chính sách 5: Hoàn thiện quy định về việc xác định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

a) Xác định vấn đề bất cập

(1) Về quy định liên quan đến việc xác định các khoản chi phí được trừ đang được quy định tại các Nghị định của Chính phủ

Khoản 5 Điều 1 Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 quy định điều kiện được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, trong đó có: “*Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật*”. Đồng thời, tại khoản này có giao “*Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.*”

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Chính phủ đã quy định chi tiết nội dung nêu trên tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ (đã được sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 10/10/2014 như sau:

“a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản chi sau:

- Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật; khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp;

- Các khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp, chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp, phí thực hiện tư vấn, khám và xét nghiệm HIV, chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV là người lao động của doanh nghiệp.

- Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động mà doanh nghiệp có hóa đơn, chứng theo quy định như: chi khám hiếu, hỷ của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ điều trị; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con cái của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính; tổng số chi không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế”.

Việc ban hành các quy định này đã đảm bảo tuân thủ đúng các nguyên tắc, thẩm quyền được quy định trong Luật thuế TNDN. Qua quá trình thực hiện những năm vừa qua không phát sinh vướng mắc và nhận được sự đồng tình của cộng đồng doanh nghiệp nên việc đưa vào Luật thuế TNDN để đảm bảo minh bạch và nâng cao cơ sở pháp lý cho việc thực hiện.

(2) Về mức giá trị hàng hóa dịch vụ mua vào phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt để được tính vào chi phí được trừ

Từ 01/01/2014 đến nay, theo Luật số 32/2013/QH13 thì điều kiện thanh toán không dùng tiền mặt là một trong các điều kiện bắt buộc để một khoản chi

của doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ. Cụ thể, đối với hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, doanh nghiệp mới được tính vào chi phí được trừ, trừ các trường hợp không bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Do lần đầu được đưa vào áp dụng nên ngưỡng 20 triệu đồng được quy định tại Luật số 32/2013/QH13 nêu trên được xác định tương đối cao để không gây ra các tác động quá bất lợi cho các doanh nghiệp ở vùng sâu, vùng xa, phù hợp với đặc điểm và điều kiện hạ tầng thanh toán của ngân hàng khi ban hành Luật. Quá trình thực hiện đã góp phần thúc đẩy phát triển giao dịch thanh toán qua ngân hàng, tiết giảm chi phí cho ngành ngân hàng cũng như doanh nghiệp, góp phần minh bạch hóa các giao dịch, hoạt động kinh tế và đảm bảo công tác quản lý thu thuế. Tuy nhiên, qua công tác thanh tra, kiểm tra thuế thời gian qua cũng đã phát sinh nhiều trường hợp doanh nghiệp lợi dụng chia nhỏ hóa đơn dưới 20 triệu để thanh toán bằng tiền mặt để được kê khai, khấu trừ thuế GTGT và tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Cùng với đó, đến nay, hạ tầng thanh toán của hệ thống ngân hàng đã tương đối phát triển, các dịch vụ ngân hàng điện tử ngày càng phong phú. Tiếp cận của người dân và doanh nghiệp qua các dịch vụ thanh toán điện tử đã được mở rộng đáng kể. Hầu hết các địa điểm cung cấp hàng hóa, dịch vụ đã có thiết bị chấp nhận thẻ và cho phép người mua hàng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng.

Gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam, trong đó, cũng đã đặt ra các mục tiêu về việc thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế và đã đề ra một số giải pháp như: rà soát đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều khoản liên quan đến thanh toán tại các văn bản Luật hiện hành; xây dựng giải pháp để tiếp tục khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt góp phần vào việc quản lý thuế.

Để thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế theo định hướng của Đảng và Nhà nước, qua đó, giảm thiểu động cơ tham gia vào các hoạt động kinh tế ngầm, kinh tế phi chính thức làm xói mòn cơ sở thuế, cần nghiên cứu sửa đổi quy định về mức giá trị hàng hóa, dịch vụ phải thanh toán không dùng tiền mặt để được tính vào chi phí được trừ theo hướng giảm cho phù hợp với thực tiễn hiện nay, đồng thời đảm bảo đồng bộ với việc sửa đổi quy định liên quan tại Đề nghị xây dựng Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi) đã được Bộ Tài chính trình Chính phủ.

(3) Về quy định liên quan đến xác định chi phí lãi vay của khoản vay của các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng để thống nhất với Bộ luật Dân sự, Luật Tổ chức tín dụng và quy định về khống chế chi phí trả lãi tiền của các doanh nghiệp liên kết.

- Về sửa đổi quy định về phân chi phí lãi vay không được trừ của khoản vay của các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng: Theo điểm e khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN hiện hành: "*Phân chi trả lãi tiền vay*

vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay” không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Quy định này được ban hành dựa trên quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 là: “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”. Tuy nhiên, hiện nay, theo quy định của Luật Tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước không còn công bố mức lãi suất cơ bản như trước đây. Đồng thời, qua rà soát quy định của pháp luật có liên quan hiện nay, tại Điều 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015 (thay thế cho Bộ Luật Dân sự năm 2005 trước đây) có quy định: “Lãi suất thỏa thuận của các bên vay và bên cho vay không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay”.

Với quy định này trên thực tế đã dẫn đến vướng mắc trong việc xác định phần chi trả lãi tiền vay đối với các khoản vay của các đối tượng không phải là tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN. Vì vậy, cần thiết phải sửa đổi quy định này để thống nhất với Bộ luật Dân sự, Luật Tổ chức tín dụng.

- Về chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết: Luật thuế TNDN hiện hành không có quy định khống chế khoản chi phí lãi tiền vay không được trừ vào chi phí, bao gồm cả trường hợp khoản vay vượt quá nhiều lần vốn chủ sở hữu (vốn mòng) cũng như khống chế quy định về lãi vay của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Tuy nhiên, đối với việc khống chế chi phí lãi vay của doanh nghiệp giao dịch liên kết, trên cơ sở quy định của Luật Quản lý thuế, căn cứ thẩm quyền được giao, Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, trong đó đã quy định cụ thể mức khống chế về phí lãi vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Vốn mòng (thin capitalization) là hiện tượng doanh nghiệp có cơ cấu vốn với tỷ lệ vốn vay (nợ) cao hơn nhiều lần so với vốn chủ sở hữu (vốn tự có). Để hạn chế tình trạng doanh nghiệp đi vay quá mức, nhất là vay từ các doanh nghiệp liên kết, tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy có một số nước đã áp dụng quy định về khống chế tỷ lệ vốn mòng khi xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp, nhất là các nước phát triển cụ thể: Canada là nước đầu tiên áp dụng quy định về vốn mòng từ năm 1971. Úc áp dụng năm 1987, Mỹ áp dụng năm 1989; hầu hết các nước châu Âu, các nước thành viên OECD và một số nước trong khu vực (như Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a,...) đều đã áp dụng quy định về vốn mòng.

Quy định về khống chế tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu⁹ được tính vào chi phí được trừ trên thực tế ở các nước cũng rất khác nhau. Một số nước quy

⁹ OECD khuyến nghị áp dụng tỷ lệ 3:1 (vốn vay không quá ba lần vốn chủ sở hữu).

định tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu đối với mọi khoản nợ của doanh nghiệp. Một số quốc gia chỉ không chế đối với các khoản vay của các bên liên kết trên vốn chủ sở hữu. Bên cạnh đó, cũng có quốc gia quy định không chế chi phí lãi vay được trừ qua việc quy định mức lãi suất tối đa thay cho quy định tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu (như My-an-ma, Phi-lip-pin, Armenia, Albania...).

Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, doanh nghiệp trong nước vẫn đang phải hoạt động dựa vào nguồn vốn vay từ khu vực ngân hàng là chủ yếu. Việc không chế tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu có thể gây thêm khó khăn cho các doanh nghiệp, giảm tính cạnh tranh của môi trường đầu tư, nhất là trong bối cảnh chi phí vốn vẫn đang ở mức cao. Bên cạnh đó, đặc thù hoạt động và kinh doanh của các ngành cũng rất khác nhau và thường xuyên biến động nên rất khó có thể xác định được các tỷ lệ không chế phù hợp để áp dụng chung; đồng thời sẽ có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động của khu vực ngân hàng đang là kênh cung ứng vốn chủ yếu cho nền kinh tế.

Do đó, để phù hợp với tình hình thực tiễn của nước ta, không nên đặt vấn đề bổ sung quy định tỷ lệ vốn mòng như kinh nghiệm một số nước mà chỉ cần luật hóa quy định không chế chi phí lãi vay trong giao dịch liên kết đang được thực hiện để đảm bảo tính minh bạch, ổn định và cơ sở pháp lý của chính sách¹⁰. Trên thực tế, một số quốc gia trong khu vực khi dự kiến đưa vào áp dụng quy định vốn mòng đã vấp phải sự phản ứng mạnh từ các doanh nghiệp, ví dụ Malaysia đã bị trì hoãn 3 lần. Singapore cũng chưa có ý định áp dụng quy định vốn mòng. Một số quốc gia như Trung Quốc cũng chỉ áp dụng đối với các khoản vay từ giao dịch liên kết nên về bản chất cũng tương tự như cơ chế của Nghị định 132/2020/NĐ-CP của nước ta. Ngoài ra, cũng có rất ít quốc gia vừa áp dụng đồng thời hai cơ chế: quy định về vốn mòng và không chế chi phí lãi vay của các doanh nghiệp liên kết. Hiện nay, trong khung khổ của Diễn đàn IF mà Việt Nam đã tham gia thì việc đặt vấn đề không chế chi phí lãi vay cũng chỉ được áp dụng đối với giao dịch liên kết.

(4) Về quy định liên quan đến một số khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế, bao gồm: Khoản thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đối với sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không đủ điều kiện hoàn thuế; Khoản chi ủng hộ, tài trợ cho hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh.

- Về khoản thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đầu vào: Theo Luật thuế TNDN và Luật thuế GTGT, phần thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết và không thuộc trường hợp được hoàn thuế thì không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Qua tổng kết đánh giá cho thấy, trên thực tế còn một số trường hợp số thuế GTGT đầu vào lớn hơn số thuế GTGT đầu ra và qua nhiều kỳ tính thuế vẫn chưa được khấu trừ hết như đối với trường hợp các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% nhưng

¹⁰ Năm 2017, trong quá trình xây dựng dự án Luật sửa đổi 5 luật thuế, trong đó có Luật thuế TNDN, vấn đề này cũng đã được đưa ra và nhận được nhiều ý kiến trái chiều của dư luận.

đầu vào chủ yếu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10%. Đối với những trường hợp này, việc vừa không cho phép hoàn thuế GTGT và vừa không cho tính vào chi phí đã gây ra một số khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc lưu giữ chứng từ để theo dõi số thuế này trong nhiều năm, làm phát sinh chi phí cho các doanh nghiệp và ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Về nguyên tắc, các khoản thuế gián thu mà doanh nghiệp đã nộp thay cho người tiêu dùng nhưng không được khấu trừ hay hoàn thuế thì cần phải được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Vì vậy, để tháo gỡ vướng mắc cho các doanh nghiệp, đảm bảo phản ánh đúng bản chất kinh tế khi xác định thu nhập chịu thuế, cần nghiên cứu bổ sung quy định về các khoản chi phí được trừ đối với số thuế GTGT đầu vào của doanh nghiệp đủ điều kiện để được khấu trừ thuế GTGT nhưng chưa được khấu trừ hết và không thuộc trường hợp được hoàn thuế theo quy định của Luật thuế GTGT cho phù hợp.

- Về khoản chi ủng hộ, tài trợ cho hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh: Theo điểm m khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN thì doanh nghiệp không được tính vào chi phí được trừ đối với: "*m) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn*". Đối với khoản chi tài trợ, ủng hộ của tổ chức, doanh nghiệp cho các hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả của dịch bệnh, Luật thuế TNDN hiện hành chưa có quy định cụ thể về việc cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Nhằm thể hiện sự động viên, khuyến khích của Nhà nước đối với tinh thần chung tay của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19, thời gian qua Chính phủ đã trình Quốc hội và được Quốc hội chấp thuận tại Nghị quyết số 128/2020/QH14 và Nghị quyết số 43/2022/QH15, trên cơ sở đó Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 hướng dẫn thực hiện chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ (bằng tiền, hiện vật) của tổ chức, doanh nghiệp cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam và áp dụng trong kỳ tính thuế năm 2020, 2021 và 2022.

Để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện ổn định, tiếp tục động viên, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp chung tay với Nhà nước trong các hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh nói chung phù hợp với thực tế phát triển KT-XH cần xem xét, bổ sung tại Luật thuế TNDN quy định tương tự như cơ chế đã được Quốc hội chấp thuận trong giai đoạn dịch Covid-19 diễn ra.

(5) Về các vướng mắc liên quan đến quy định về một số khoản chi không được tính vào chi phí trừ khi xác định thu nhập tính thuế, bao gồm: Khoản chi

tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do cá nhân làm chủ); Khoản chi đóng Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, mua bảo hiểm nhân thọ vượt mức quy định; Khoản chi không phù hợp với pháp luật liên quan; Khoản chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án BT, BOT, BTO.

- Về khoản chi tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do cá nhân làm chủ): Theo điểm i khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN thì "*Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân*" không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Luật thuế TNDN chưa có quy định cụ thể đối với tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ). Tuy nhiên, tại điểm m khoản 2 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP có quy định: "*Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ)...*" không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Để đảm bảo minh bạch, thống nhất việc thực hiện đối với các hoạt động có cùng bản chất, đảm bảo cơ sở pháp lý ổn định, cần thiết phải quy định chi phí tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do cá nhân làm chủ) không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

- Về khoản chi đóng Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, mua bảo hiểm nhân thọ vượt mức quy định: Tại điểm o khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN năm 2009 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13) quy định về chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với: "*Phần trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động vượt mức quy định theo quy định của pháp luật*".

Thực tế thực hiện thời gian qua, ngoài các quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, các sản phẩm hưu trí tự nguyện thì cũng đã phát sinh một số khoản chi có tính chất an sinh xã hội khác mà doanh nghiệp đã thực hiện mua cho người lao động như chi mua bảo hiểm nhân thọ. Tuy nhiên, do Luật thuế TNDN chưa có quy định cụ thể đối với khoản chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động của doanh nghiệp, dẫn đến việc thực hiện của doanh nghiệp phát sinh vướng mắc, cá biệt trước đây qua thanh tra kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan kiểm toán có trường hợp chi mua bảo hiểm nhân thọ cho cán bộ của doanh nghiệp ở mức rất cao, dẫn đến tình trạng lợi dụng chính sách. Để giải quyết vướng mắc phát sinh từ thực tế, tạo điều kiện phát triển thị trường bảo hiểm, đồng thời hạn chế tình trạng lợi dụng chính sách gây nên sự bất bình đẳng và thất thoát tiền thuế của nhà nước, căn cứ thẩm quyền được giao quy định chi tiết, Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 (tại khoản 7 Điều 1) và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 (tại Điều 2), theo đó, quy định về khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với các khoản chi này như sau: "*o) Phần chi vượt mức 03 triệu đồng/tháng/người để*

trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động; phần vượt mức quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế để trích nộp các quỹ có tính chất an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí bổ sung bắt buộc), quỹ bảo hiểm y tế và quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động”.

Do đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện ổn định, lâu dài, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp, đảm bảo lợi ích cho người lao động qua đó góp phần phát triển thị trường bảo hiểm, đồng thời có tính linh hoạt để đảm bảo phù hợp với quá trình phát triển KT-XH nhanh chóng như hiện nay, nghiên cứu bổ sung Luật thuế TNDN hiện hành để quy định về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi của doanh nghiệp mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động trong mức do Chính phủ quy định.

- Về các khoản chi không phù hợp với pháp luật liên quan: Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định cụ thể các nguyên tắc về xác định các khoản chi phí được trừ, đồng thời cũng đã quy định về danh mục các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, qua rà soát có một số trường hợp cần được quy định cụ thể hơn để đảm bảo sự minh bạch của chính sách, trong đó có các khoản chi mà doanh nghiệp thực hiện nhưng không phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Ví dụ, theo quy định tại Bộ luật Lao động năm 2019 thì người sử dụng lao động được sử dụng lao động làm thêm giờ không quá 300 giờ trong 01 năm nhưng thực tế có phát sinh các khoản chi cho người lao động nhưng chưa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về lao động và doanh nghiệp vẫn đề nghị được tính vào chi phí được trừ. Bên cạnh đó, theo quy định của pháp luật về thương mại thì khi thực hiện chương trình khuyến mại, doanh nghiệp phải đăng ký với Sở Công thương. Thực tế doanh nghiệp thực hiện khuyến mại nhưng không đăng ký với Sở Công thương về chương trình khuyến mại trước khi thực hiện và doanh nghiệp vẫn đề nghị được tính khoản khuyến mại này vào chi phí được trừ.

Theo đó, để đồng bộ với quy định của pháp luật liên quan, đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng theo pháp luật, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về các khoản chi không được tính vào chi phí được trừ đối với các khoản chi không phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

- Về khoản chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án BT, BOT, BTO: Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 (điểm p khoản 5 Điều 1) quy định giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc xác định các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cụ thể: “p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính”.

Thực tế thực hiện có phát sinh vướng mắc trong việc xác định chi phí lãi vay khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN của các dự án BOT. Dự án BOT có

đặc thù là tổng vốn đầu tư dự án thường rất lớn, trong đó chủ yếu là vốn vay nên khoản chi phí lãi vay các năm đầu thường rất cao (do số dư tính lãi vốn vay còn rất lớn), các năm sau số dư tính lãi vốn vay giảm dần dẫn đến chi phí lãi vay giảm theo; ngược lại doanh thu các năm đầu lại rất thấp, càng về sau doanh thu càng cao. Do đó, nếu hạch toán chi phí lãi vay theo quy định chung thì các năm đầu của dự án lỗ liên tục và kéo dài, trong khi đó lợi nhuận lại dồn vào các năm cuối. Đối với các dự án BT, BTO theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 khi triển khai thực hiện cũng sẽ gặp vướng mắc tương tự về chi phí lãi vay như dự án BOT trong thời gian qua.

Luật thuế TNDN đã có quy định giao thẩm quyền cho Bộ Tài chính quy định việc xác định các khoản chi phí được trừ của một số lĩnh vực đặc thù như ngân hàng, bảo hiểm, xổ số... Theo đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý trong thực hiện, cần có quy định giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn thực hiện phân bổ chi phí lãi vay của các dự án BOT, BT, BTO, đảm bảo chi phí đầu vào tương ứng với doanh thu phát sinh, phản ánh đúng hiệu quả kinh doanh của dự án.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các doanh nghiệp và tạo thuận lợi trong thực hiện, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế.

- Luật hóa quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã có thời gian thực hiện ổn định, không vướng mắc để đảm bảo sự minh bạch của chính sách.

- Phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển của nền kinh tế.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: Giữ nguyên như quy định hiện hành.

Giải pháp 2: Thực hiện một số sửa đổi, bổ sung sau đây:

(1) Luật hóa các quy định liên quan đến việc xác định các khoản chi phí được trừ đang được quy định tại các Nghị định của Chính phủ theo thẩm quyền và đã có thời gian áp dụng ổn định, phát huy hiệu quả hiệu quả trên thực tiễn, bao gồm:

+ Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật.

+ Khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp.

+ Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật.

+ Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp.

+ Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động.

(2) Sửa đổi quy định về mức giá trị hàng hóa, dịch vụ phải thanh toán không dùng tiền mặt để được tính vào chi phí được trừ theo hướng giảm mức thanh toán tiền mặt làm cơ sở xác định là khoản chi phí được trừ theo hướng đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ năm (05) triệu đồng trở lên (thay cho mức 20 triệu đồng hiện nay) - ngang mức chi tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước theo quy định hiện hành, phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật như thanh toán tiền lương, khoản chi công tác phí cho người lao động, thanh toán bù trừ,...

(3) Sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan đến xác định chi phí lãi vay của khoản vay của các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng theo hướng phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh (bao gồm cả khoản chi trả lãi huy động từ phát hành trái phiếu doanh nghiệp) vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN để thống nhất với Bộ luật Dân sự, Luật Tổ chức tín dụng; bổ sung quy định về khống chế chi phí trả lãi tiền của các doanh nghiệp liên kết trên cơ sở luật hóa quy định đang được Chính phủ quy định chi tiết theo thẩm quyền.

(4) Sửa đổi, bổ sung các quy định để cho phép doanh nghiệp được tính các khoản chi sau vào khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:

- Bổ sung quy định cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với số thuế GTGT đầu vào của doanh nghiệp đủ điều kiện để được khấu trừ thuế GTGT nhưng chưa được khấu trừ hết và không thuộc trường hợp được hoàn thuế theo quy định của Luật thuế GTGT. Đồng thời, quy định rõ số thuế GTGT đầu vào khi đã được tính vào chi phí được trừ thì không được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra.

- Bổ sung tại Luật thuế TNDN việc cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi tài trợ, ủng hộ của tổ chức, doanh nghiệp nhằm phòng, chống, khắc phục hậu quả của dịch bệnh được cơ quan có thẩm quyền công bố.

(5) Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan để quy định rõ các khoản chi sau không được tính vào chi phí được trừ:

- Bổ sung tại Luật thuế TNDN quy định chi phí tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do cá nhân làm chủ) không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

- Bổ sung vào điểm k khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN hiện hành để quy định về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi của doanh nghiệp mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động trong mức do Chính phủ quy định. Đồng thời, chỉnh sửa câu chữ về tên quỹ hưu trí tự nguyện thành quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện cho phù hợp với pháp luật liên quan.

- Bổ sung quy định rõ việc giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn thực hiện phân bổ chi phí lãi vay của các dự án BOT, BT, BTO, cụ thể: sửa đổi, bổ sung điểm 2p khoản 5 Điều 1 Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 như sau: “*p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán, phân bổ chi phí trả lãi tiền vay của các dự án BOT, BT, BTO và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính*”.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Giải pháp 1:

- Tác động tích cực: Không làm thay đổi quy định hiện hành. Theo đó, không làm phát sinh các chi phí liên quan đến việc tổ chức thực hiện chính sách.

- Tác động tiêu cực:

+ Chưa tháo gỡ vướng mắc, bất cập đang đặt ra của Luật thuế TNDN hiện hành cũng như chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Một số quy định nếu không được sửa đổi, bổ sung thì: i) không khuyến khích doanh nghiệp chung tay cùng với Nhà nước để khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; ii) không góp phần đẩy mạnh hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế, dẫn đến sự gia tăng của các hoạt động kinh tế phi chính thức, tiềm ẩn nguy cơ làm giảm thu NSNN; iii) không đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Giải pháp 2:

(1) Luật hóa các quy định liên quan đến việc xác định các khoản chi phí được trừ đang được quy định tại các Nghị định của Chính phủ theo thẩm quyền

- Tác động tích cực:

Việc bổ sung quy định nêu trên sẽ không ảnh hưởng đến số thu NSNN do đây là các nội dung đã được thực hiện trong thời gian qua. Trong khi đó, việc quy định cụ thể những nội dung này trong Luật thuế TNDN sẽ đảm bảo cơ sở pháp lý, tính minh bạch và ổn định của chính sách, phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013. Qua đó, sẽ góp phần nâng cao niềm tin của các nhà đầu tư trong và ngoài nước đối với môi trường kinh doanh của Việt Nam.

- Tác động tiêu cực: Không có do quy định này đang được thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ.

(2) Sửa đổi quy định về mức giá trị hàng hóa, dịch vụ phải thanh toán không dùng tiền mặt để được tính vào chi phí được trừ

- Tác động tích cực:

+ Quy định trên giúp minh bạch hóa các giao dịch mua bán của doanh nghiệp, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch cho các doanh nghiệp.

+ Thúc đẩy hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, phù hợp với bối cảnh và xu hướng chung của thế giới. Đồng thời, hạn chế tình trạng lợi dụng, chia nhỏ hóa đơn nhằm thực hiện thanh toán bằng tiền mặt qua đó hạn chế xói mòn cơ sở thuế.

+ Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các quy định của pháp luật (đồng bộ với Luật Thuế GTGT sửa đổi); góp phần kiểm soát được các giao dịch của doanh nghiệp, hạn chế việc xói mòn cơ sở thuế.

- Tác động tiêu cực:

+ Quy định này có thể làm giảm chi phí được trừ của doanh nghiệp khi phát sinh các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên nhưng không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

+ Có thể ảnh hưởng đến một số doanh nghiệp phát sinh các giao dịch bằng tiền mặt có giá trị trên 5 triệu đồng nhưng không có điều kiện để thực hiện thanh toán qua ngân hàng (ví dụ như hạ tầng thanh toán bị lỗi...).

(3) Sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan đến xác định chi phí lãi vay

- Tác động tích cực:

+ Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch của hệ thống pháp luật.

+ Quy định trên giúp lành mạnh hóa tài chính của các doanh nghiệp, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp.

+ Việc thực hiện theo phương án điều chỉnh nhìn chung sẽ không làm ảnh hưởng tới thu NSNN khi mà hệ thống cơ sở dữ liệu, phương thức quản lý của cơ quan thuế ngày càng hoàn thiện.

- Tác động tiêu cực:

+ Quy định trên có thể làm giảm chi phí được trừ, từ đó tăng thu nhập chịu thuế TNDN của doanh nghiệp, tuy nhiên về lâu dài, quy định này sẽ giúp doanh nghiệp khắc phục tình trạng vốn mòng, đảm bảo cơ cấu vốn vay hợp lý, lành mạnh.

+ Quy định này có thể phát sinh chi phí tổ chức thực thi chính sách cho người nộp thuế và cơ quan thuế.

(4) Sửa đổi, bổ sung các quy định để cho phép doanh nghiệp được tính các khoản chi sau vào khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: Khoản thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đối với sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không đủ điều kiện hoàn thuế; Khoản chi ủng hộ, tài trợ cho hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh.

- Tác động tích cực:

+ Đối với khoản thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào:

Quy định trên giúp các doanh nghiệp được đưa số thuế GTGT đủ điều kiện nhưng chưa được khấu trừ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, từ đó làm giảm thu nhập chịu thuế, tương đương với giảm số tiền thuế TNDN phải nộp và doanh nghiệp có thêm vốn để tái đầu tư sản xuất kinh doanh, gia tăng phúc lợi cho công nhân viên. Các doanh nghiệp sẽ có thêm sự linh hoạt việc xây dựng phương án kinh doanh là tính luôn số thuế GTGT đủ điều kiện được trừ vào chi phí được trừ hay chờ để được khấu trừ với thuế GTGT trong tương lai.

Tạo tính minh bạch, bình đẳng của chính sách thuế TNDN. Việc thực hiện đề xuất sửa đổi theo nội dung trên sẽ đảm bảo phản ánh đúng bản chất của khoản chi phí được trừ, góp phần tháo gỡ vướng mắc của doanh nghiệp.

+ Đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ cho hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh:

Đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện ổn định, tiếp tục động viên, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp chung tay với Nhà nước trong các hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh nói chung phù hợp với thực tế phát triển KT-XH hiện nay.

Đảm bảo sự minh bạch của chính sách, thể hiện sự chia sẻ của nhà nước cùng với cộng đồng trong việc phòng, chống và khắc phục hậu quả của dịch bệnh khi xảy ra.

- Tác động tiêu cực:

+ Đối với khoản thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào:

Quy định này có thể làm giảm thu NSNN. Tuy nhiên, số giảm thu NSNN về thuế TNDN khi doanh nghiệp lựa chọn phương án tính vào chi phí chỉ là trong ngắn hạn. Trong dài hạn sẽ được bù đắp bởi phần giảm đi tương ứng về số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ mà doanh nghiệp được hưởng.

+ Đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ cho hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh:

Việc bổ sung quy định này dự báo trong điều kiện có dịch bệnh xảy ra sẽ có tác động nhất định về giảm thu NSNN. Tuy nhiên, số giảm thu dự báo không lớn, mặt khác khi doanh nghiệp thực hiện các khoản ủng hộ, tài trợ này thì cũng sẽ góp phần giảm áp lực chi của NSNN về các nội dung này. Theo thống kê của cơ quan thuế, tính riêng trong năm 2020, việc áp dụng chi phí được trừ đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 có thể làm giảm thu NSNN khoảng 180 tỷ đồng; dự kiến số giảm thu có thể sẽ tăng lên trong quá trình thực hiện đề xuất này cùng với các chính sách vận động của nhà nước và tinh thần hưởng ứng của doanh nghiệp đang ngày càng lan tỏa.

(5) Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan để quy định rõ các khoản chi sau không được tính vào chi phí trừ để đảm bảo căn cứ pháp lý cho việc thực hiện và cho phù hợp với thực tiễn: Khoản chi tiền lương, tiền công của chủ công

ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do cá nhân làm chủ); Khoản chi đóng Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, mua bảo hiểm nhân thọ vượt mức quy định; Khoản chi không phù hợp với pháp luật liên quan; Khoản chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án BT, BOT, BTO.

- Tác động tích cực:

+ Về khoản chi tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do cá nhân làm chủ):

Đảm bảo minh bạch, thống nhất việc thực hiện đối với các hoạt động có cùng bản chất, hạn chế tình trạng lợi dụng để thực hiện việc chi trả tiền lương quá mức cho cá nhân là chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên gây thất thu tiền thuế, đảm bảo cơ sở pháp lý ổn định.

Góp phần mở rộng cơ sở thuế và dự kiến làm tăng thu NSNN từ thuế TNDN, mặc dù số tăng thu không nhiều.

+ Về khoản chi đóng Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, mua bảo hiểm nhân thọ vượt mức quy định:

Việc thực hiện đề xuất này cơ bản không tác động đến thu NSNN do phương án đề xuất chỉ mở rộng đối tượng quỹ được trích nộp, tổng số khoản trích nộp được trừ không thay đổi do với mức hiện nay đã được quy định tại các Nghị định của Chính phủ và đã có thời gian thực hiện ổn định. Trong khi đó, sẽ đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện, đảm bảo chính sách minh bạch, thống nhất, đồng thời tạo ra sự chủ động hơn cho các doanh nghiệp trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ cho người lao động.

+ Về khoản chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án BT, BOT, BTO:

Đảm bảo cơ sở pháp lý trong thực hiện, đảm bảo chi phí đầu vào tương ứng với doanh thu phát sinh, phản ánh đúng hiệu quả kinh doanh của dự án BOT, BT, BTO.

- Tác động tiêu cực:

Hầu như không có tác động tiêu cực vì những đề xuất nêu trên cơ bản đã được quy định tại các văn bản dưới luật, đã thực hiện ổn định trong nhiều năm.

e) Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá tác động tích cực và tiêu cực của các giải pháp đề xuất, kiến nghị lựa chọn Giải pháp 2.

6. Chính sách 6: Điều chỉnh thuế suất thuế TNDN đối với một số nhóm đối tượng cho phù hợp với các yêu cầu và bối cảnh mới

a) Xác định vấn đề bất cập

Điều 10 Luật thuế TNDN về thuế suất thuế TNDN quy định mức thuế suất phổ thông và mức thuế suất áp dụng đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam. Về mức thuế suất

phổ thông, Việt Nam đã từng bước giảm thuế suất thuế TNDN phổ thông qua các lần sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN theo đúng lộ trình đề ra tại Chiến lược cải cách hệ thống thuế. Theo đó, từ ngày từ 01/01/2016, mức thuế suất phổ thông thuế TNDN áp dụng là 20%; riêng doanh nghiệp có quy mô nhỏ được áp dụng thuế suất 20% ngay từ 01/7/2013. So với các nước trong khu vực ASEAN, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông 20% là bằng với mức thuế suất đang áp dụng tại Thái Lan, Lào, Campuchia; thấp hơn so với Philippines (30%), Myanmar (25%), Malaysia (24%), Indonesia (22%) và cao hơn so với Singapore (17%), Brunei (18,5%). Việc duy trì mức thuế suất phổ thông 20% đã đảm bảo sự cạnh tranh với các nước trong khu vực, phù hợp với thực tiễn hiện nay. Tuy nhiên, qua rà soát, mức quy định về mức thuế suất thuế TNDN tại Luật TNDN hiện hành cũng đang có một số vấn đề cần được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Cụ thể như sau:

(1) Về mức thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam

Tại khoản 3 Điều 10 Luật thuế TNDN quy định về khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên như sau: “3. Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh”, đồng thời, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Căn cứ quy định nêu trên và thẩm quyền được giao, tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định: “Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wolfram, antimoan, đá quý, đất hiếm áp dụng thuế suất là 50%, trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế TNDN ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng thuế suất thuế TNDN là 40%”.

Khung thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% được quy định và áp dụng từ năm 1999 đến nay. Trong đó, mức thuế suất sản (32%) tại thời điểm năm 1999 được xác định bằng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông đối với đầu tư trong nước tại thời điểm đó. Đến nay, mức thuế suất phổ thông thuế TNDN đã từng bước được điều chỉnh giảm từ mức 32% trước đây xuống mức 20% từ năm 2016. Trong khi đó, việc khai thác dầu khí ngày càng khó khăn bởi các mỏ khai thác mới ở vị trí kém thuận lợi cùng các yếu tố địa chính trị, chi phí khai thác cao và chứa đựng nhiều rủi ro nên thời gian gần đây không khuyến khích được các doanh nghiệp khai thác dầu khí mở rộng hoạt

động sản xuất kinh doanh.

Khoản 2, 3 Điều 54 Luật dầu khí số 12/2022/QH15 quy định:

“2. Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 32%...”

3. Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 25%...”

Vì vậy, để đảm bảo sự đồng bộ của hệ thống pháp luật, có chính sách hỗ trợ, phát triển lĩnh vực dầu khí trong tình hình mới, cần thiết nghiên cứu điều chỉnh khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí tại Luật thuế TNDN cho phù hợp. Đồng thời, luật hóa các quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP nêu trên đã được thực hiện ổn định trong giai đoạn vừa qua, thực tế không phát sinh vướng mắc để đảm bảo tính pháp lý cao hơn, sự minh bạch và ổn định của chính sách.

(2) Về quy định liên quan đến mức thuế suất thuế TNDN đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ

Ở nước ta hiện nay số lượng doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, chiếm đa số trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động và đang giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế cũng như ổn định xã hội. Trong tổng số hơn 815 nghìn doanh nghiệp đã được thành lập và hoạt động thì số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm hơn 93%.

Xác định nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ luôn là đối tượng cần phải có các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển đồng thời cũng là nuôi dưỡng nguồn thu lâu dài cho NSNN, trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2012, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ trình Quốc hội ban hành các giải pháp hỗ trợ về thuế đối với nhóm doanh nghiệp này (trong đó có giải pháp về giảm thuế TNDN). Cùng với đó, trong giai đoạn từ ngày 01/7/2013 đến hết ngày 31/12/2015, doanh nghiệp có quy mô nhỏ (doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng) được áp dụng thuế suất 20% (thấp hơn mức thuế suất 25%, 22% áp dụng đối với các doanh nghiệp khác); từ 01/01/2016 đến nay, doanh nghiệp có quy mô nhỏ đang áp dụng chính sách thuế TNDN như các doanh nghiệp khác (mức thuế suất phổ thông là 20%), riêng năm 2020-2021 bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 các doanh nghiệp này còn được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó đã đề ra các mục tiêu, giải pháp và nhiệm vụ cụ thể để phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, chú trọng phát triển doanh nghiệp có quy mô nhỏ, đồng thời khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh lên doanh nghiệp. Cùng với đó, Quốc hội khóa XIV cũng đã thông qua Luật Hỗ trợ DNNVV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018, trong đó đã có quy định về nguyên tắc chung làm cơ sở để nghiên cứu, xây dựng và áp dụng chính sách ưu đãi về thuế TNDN như: *Doanh*

ng nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế TNDN (Điều 10).

Qua tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy doanh nghiệp có quy mô nhỏ vẫn luôn là mục tiêu trọng tâm của các chính sách phát triển kinh tế ở nhiều quốc gia. Chính phủ nhiều nước đã thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ trên nhiều phương diện khác nhau nhằm tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trong đó chính sách hỗ trợ về thuế cũng là công cụ thường được các nước sử dụng theo hướng quy định mức thuế suất ưu đãi (có thể là mức thuế suất cố định hoặc mức thuế suất lũy tiến theo quy mô thu nhập) dành cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Thực tế là phần lớn các nước áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất phổ thông cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, có phân biệt theo quy mô doanh thu, thu nhập chịu thuế¹¹. Theo đó, cần nghiên cứu, bổ sung vào Luật thuế TNDN quy định áp dụng thuế suất thấp hơn đối với các DNNVV.

Tuy nhiên, việc đề xuất áp dụng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có quy mô nhỏ cần phải dựa trên nguyên tắc: hỗ trợ đúng, trúng đối tượng để đạt được lợi ích kinh tế, xã hội cao nhất, tránh dàn trải, làm giảm hiệu quả của chính sách khuyến khích, hỗ trợ, đặc biệt trong bối cảnh việc cơ cấu lại NSNN tiếp tục được đặt ra. Với thực tế là số lượng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ (theo tiêu chí xác định như quy định của pháp luật về hỗ trợ DNNVV nêu trên) sẽ chiếm tới 93% tổng số doanh nghiệp ở Việt Nam và nếu tính cả số lượng doanh nghiệp có quy mô vừa thì nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm tới trên 97% tổng số doanh nghiệp. Việc áp dụng các chính sách hỗ trợ cho toàn bộ nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa thì gần như toàn bộ doanh nghiệp tại Việt Nam đều được hưởng ưu đãi và không mang nhiều ý nghĩa nhằm ưu tiên phát triển, đồng thời có thể dẫn đến sự cạnh tranh không bình đẳng giữa doanh nghiệp vừa với các doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ trong khi nhóm doanh nghiệp vừa đã sẵn có nhiều lợi thế hơn (vốn, doanh thu, thị trường, lao động, công nghệ...).

Do vậy, nhằm cụ thể hóa chủ trương của Đảng, của Quốc hội về khuyến khích phát triển doanh nghiệp có quy mô nhỏ, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, đảm bảo phù hợp với thực tiễn phát triển doanh nghiệp tại Việt Nam cũng như thông lệ quốc tế, từ thực tiễn quá trình thực hiện chính sách thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ thời gian qua, đề xuất bổ sung tại Luật thuế

¹¹ Tại Trung Quốc, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 25%, doanh nghiệp có quy mô nhỏ được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 20%. Tại Thái Lan, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% nhưng các doanh nghiệp có quy mô nhỏ cũng được áp dụng thuế suất ưu đãi ở mức thấp hơn, cụ thể như doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ 300.000 bat trở xuống được miễn thuế, từ 300.001 - 3.000.000 bat được áp dụng mức thuế suất 15% và trên 3.000.000 bat áp dụng mức thuế suất 20%. Tại Hàn Quốc áp dụng mức thuế suất 10% đối với 200 triệu Won chịu thuế đầu tiên, 20% đối với phần thu nhập chịu thuế từ 200 triệu Won đến 20 tỷ Won, 22% đối với phần thu nhập chịu thuế trên 20 tỷ Won. Hà Lan áp dụng thuế suất 20% đối với 200.000 EUR thu nhập chịu thuế đầu tiên, 25% đối với phần thu nhập chịu thuế vượt 200.000 EUR.

TNDN quy định về mức thuế suất áp dụng cho nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ thấp hơn so với mức thuế suất phổ thông hiện nay.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các doanh nghiệp và tạo thuận lợi trong thực hiện.

- Luật hóa quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã có thời gian thực hiện ổn định, không vướng mắc để đảm bảo sự minh bạch, tính pháp lý cao của chính sách.

- Đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp với thông lệ quốc tế hiện nay.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

(1) Sửa đổi, bổ sung quy định về mức thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam

Giải pháp 1: Sửa đổi, bổ sung quy định về mức thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, cụ thể điều chỉnh khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí từ 32%-50% sang khung từ 25%-50%.

Giải pháp 2: Giữ nguyên như quy định hiện hành.

(2) Bổ sung quy định để áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ để thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

Phương án 1:

Áp dụng thuế suất 15% đối với trường hợp doanh nghiệp siêu nhỏ có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng; thuế suất 17% đối với trường hợp doanh nghiệp nhỏ có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng. Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% tại khoản này là tổng doanh thu của năm trước liền kề. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, giao Chính phủ quy định cụ thể tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng.

Ngoài ra, để đảm bảo chặt chẽ, hạn chế việc lợi dụng chính sách cần đồng thời quy định mức thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản này không áp dụng đối với công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại khoản này.

Phương án 2:

Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 50 tỷ đồng và có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người được áp dụng thuế suất 17%, không phân biệt doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ. Các điều kiện để được áp dụng thuế suất 17% tương tự như giải pháp 1.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

(1) Sửa đổi, bổ sung quy định về mức thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam

Giải pháp 1:

- Tác động tích cực:

+ Đảm bảo chính sách được minh bạch và tiếp tục hỗ trợ, phát triển lĩnh vực dầu khí trong tình hình mới.

+ Góp phần tạo điều kiện để hỗ trợ cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dầu khí mở rộng hoạt động, tăng cường hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

- Tác động tiêu cực:

+ Theo phương án đề xuất thì về mặt lý thuyết việc điều chỉnh mức thuế suất sản từ 32% xuống 20% có thể dẫn đến làm giảm số thu NSNN so với trước. Tuy nhiên, trên thực tế nếu duy trì mức thuế suất như hiện hành có thể dẫn đến trường hợp là doanh nghiệp không tham gia tìm kiếm, khai thác vì phương án tài chính không khả thi nên sẽ không tạo ra nguồn thu cho NSNN. Với mức thuế suất phù hợp hơn có thể thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia vào các dự án tìm kiếm, khai thác dầu khí mới mà nếu như giữ nguyên chính sách thuế như quy định hiện hành thì doanh nghiệp sẽ không tham gia.

Giải pháp 2:

- Tác động tiêu cực: Không làm thay đổi quy định hiện hành. Theo đó, không làm phát sinh các chi phí liên quan đến tổ chức, thực thi chính sách.

- Tác động tiêu cực: Không đạt được mục tiêu giải quyết vấn đề thực tiễn phát sinh được phân tích ở trên.

(2) Bổ sung quy định để áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn đối với doanh nghiệp doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Phương án 1: Áp dụng thuế suất 15% đối với trường hợp doanh nghiệp siêu nhỏ có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng; thuế suất 17% đối với trường hợp doanh nghiệp nhỏ có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.

- Tác động tích cực:

+ Việc bổ sung quy định này góp phần hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ theo chủ trương của Đảng, Quốc hội; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ tích tụ vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, là tiền đề giúp các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ phát triển thành doanh nghiệp có quy mô lớn hơn. Việc thực hiện các mức thuế suất tương ứng theo quy mô của doanh nghiệp cũng thể hiện chính sách ưu đãi dành cho doanh nghiệp là có thời hạn (mức thuế suất thay đổi theo bước phát

triển của doanh nghiệp) và đảm bảo sự khuyến khích, hỗ trợ phù hợp với thực tế.

+ Bình quân số lượng doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ chiếm hơn 90% trong tổng số doanh nghiệp cả nước, các doanh nghiệp này có vai trò lớn trong việc giải quyết việc làm của người lao động. Tuy đông đảo nhưng đây lại là nhóm chịu nhiều tổn thương nhất trong đại dịch COVID-19. Việc giảm thuế suất sẽ giúp doanh nghiệp nhanh chóng phục hồi sản xuất và mở rộng sản xuất kinh doanh.

+ Tiêu chí xác định đối tượng theo tiêu chí doanh thu có ưu điểm là phản ánh thực chất kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời phù hợp với kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới. Mặt khác, nếu lấy theo tiêu chí doanh thu thì cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế đã có sẵn (kết quả doanh thu đã thể hiện trên hồ sơ doanh nghiệp) nên sẽ thuận lợi trong quản lý. Ở nước ta, các chính sách ưu đãi về thuế TNDN đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ trong giai đoạn vừa qua đều được thực hiện dựa theo tiêu chí doanh thu.

- Tác động tiêu cực:

+ Làm giảm thu NSNN khoảng 12.600 tỷ đồng/năm (áp dụng thuế suất 15% đối với doanh nghiệp siêu nhỏ sẽ làm giảm thu NSNN khoảng 8.700 tỷ đồng/năm; áp dụng thuế suất 17% đối với doanh nghiệp nhỏ sẽ làm giảm thu NSNN khoảng 3.900 tỷ đồng/năm). Tuy nhiên, số giảm thu do hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ sẽ được bù đắp từ các loại thuế gián thu và các nguồn thu ngân sách khác vì số tiền thuế được giảm sẽ được sử dụng cho tiêu dùng và đầu tư; đồng thời, sẽ góp phần tăng thu từ thuế TNDN vào giai đoạn tiếp theo do doanh nghiệp có điều kiện để tái đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh.

+ Việc áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ có thể sẽ gây ra tình trạng lợi dụng chính sách để tránh thuế bằng cách giữ các tiêu chí để được xác định là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ nhằm hưởng các chính sách ưu đãi về thuế.

Phương án 2: Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 50 tỷ đồng và có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người được áp dụng thuế suất 17%, không phân biệt doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ

- Tác động tích cực: Tương tự giải pháp 1 nêu trên. Tuy nhiên, mức độ ưu đãi thấp hơn so với Phương án 1.

- Tác động tiêu cực:

+ Sẽ có tác động làm giảm thu NSNN. Tuy nhiên, số giảm thu NSNN theo Phương án này sẽ ít hơn số giảm thu NSNN theo Phương án 1 nêu trên.

+ Đảm bảo đơn giản cho quá trình thực hiện hơn so với Phương án 1.

e) Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá tác động tích cực và tiêu cực của các giải pháp đề xuất, Bộ Tài chính kiến nghị lựa chọn Phương án 1.

7. Chính sách 7: Hoàn thiện quy định về phương pháp tính thuế

a) Xác định vấn đề bất cập

(1) Về quy định liên quan đến tỷ lệ thu thuế TNDN đối với nhà thầu nước ngoài có thu nhập tại Việt Nam và về tỷ lệ thu thuế theo tỷ lệ % doanh thu đối với đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

- Về tỷ lệ thu thuế TNDN đối với nhà thầu nước ngoài có thu nhập tại Việt Nam: Về nguyên tắc, thuế TNDN được tính toán dựa trên việc xác định thu nhập, lãi của doanh nghiệp (bằng doanh thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ trừ đi chi phí bỏ ra để thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ): Tại Điều 11, Luật thuế TNDN quy định cụ thể về phương pháp tính thuế đối với doanh nghiệp thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế có các trường hợp đặc thù mà doanh nghiệp và cơ quan quản lý không có đủ cơ sở để xác định chính xác các chi phí của hoạt động kinh doanh, qua đó có thể xác định được thu nhập làm cơ sở tính toán số thuế phải nộp. Do vậy, để phù hợp với các trường hợp đặc thù của doanh nghiệp và đảm bảo công tác quản lý, Điều 11 Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định giao Chính phủ hướng dẫn về phương pháp tính thuế đối với các trường hợp này, đặc biệt là đối với doanh nghiệp nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam nhưng có hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (nhà thầu nước ngoài) và đối với đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác có hoạt động phát sinh doanh thu nhưng không thể xác định được chi phí.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN nêu trên, dựa trên tình hình thực tế và trên cơ sở tính toán, xác định tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu trong các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh phù hợp với từng thời kỳ, giai đoạn, tại các Nghị định hướng dẫn của Chính phủ đã có quy định về phương pháp tính thuế đơn giản theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với trường hợp hoạt động kinh doanh có doanh thu nhưng không thể xác định đúng các chi phí của hoạt động tạo ra doanh thu (Nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP). Hiện nay, theo quy định tại khoản 3 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, các mức tỷ lệ % trên doanh thu theo từng lĩnh vực hoạt động cụ thể như sau:

“3. Đối với doanh nghiệp quy định tại các Điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật thuế TNDN, số thuế TNDN phải nộp được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Dịch vụ: 5%, riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; Trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%; Trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hoá với giá trị dịch vụ: 2%;

b) Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms): 1%;

c) Tiền bản quyền: 10%;

- d) Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển: 2%;
- d) Thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ quy định tại điểm d khoản này): 5%;
- e) Lãi tiền vay: 5%;
- g) Chuyển nhượng chứng khoán, tài bảo hiểm ra nước ngoài: 0,1%;
- h) Dịch vụ tài chính phát sinh: 2%;
- i) Xây dựng, vận tải và hoạt động khác: 2%.”.

Theo đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý cao hơn cũng như nâng cao tính ổn định của chính sách,...¹² cần luật hóa các quy định tại Nghị định của Chính phủ tại Luật thuế TNDN, đồng thời, bổ sung quy định cụ thể hơn về tỷ lệ % doanh thu đối với một số hoạt động của doanh nghiệp nước ngoài như hoạt động chuyên nhượng vốn, tài sản tại Việt Nam, hoạt động chuyển nhượng chứng khoán.

- Về quy định về thu thuế theo tỷ lệ % doanh thu đối với đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: Tương tự như trường hợp của doanh nghiệp nước ngoài nêu trên thì đối với đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác có hoạt động phát sinh doanh thu nhưng không thể xác định được chi phí, thu nhập chịu thuế, căn cứ thẩm quyền được giao tại Luật thuế TNDN, tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định:

“5. Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:

- a) Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%. Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật áp dụng mức thuế quy định tại điểm c khoản này;
- b) Đối với kinh doanh hàng hoá: 1%;
- c) Đối với hoạt động khác: 2%”.

Quy định nêu trên đã được thực hiện ổn định trong thời gian qua, phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và qua đánh giá của các bộ, ngành địa phương cơ bản không phát sinh vướng mắc. Do đó, để đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách, tạo thuận lợi cho hoạt động của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác không phải là doanh nghiệp, cần thiết phải luật hóa quy định này để quy

¹² Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng việc xác định các mức tỷ lệ thuế trên doanh thu được xác định dựa trên tỷ suất lợi nhuận trong từng ngành nghề, lĩnh vực hoạt động theo từng giai đoạn nên việc quy định chi tiết tỷ lệ % doanh thu tại Luật thuế TNDN sẽ làm mất đi tính linh hoạt khi cần phải điều chỉnh, nhất là trong bối cảnh các hoạt động kinh doanh đang thay đổi nhanh chóng như hiện nay.

định phương pháp tính thuế đối với đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác theo hướng luật hóa quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP về phương pháp thu thuế theo tỷ lệ % doanh thu đối với đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác nêu trên.

(2) Về quy định liên quan đến chính sách thuế TNDN đối với doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán đơn giản

Theo Luật thuế TNDN và văn bản hướng dẫn hiện hành thì các doanh nghiệp thuộc diện nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, có thu nhập chịu thuế TNDN mà xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì thực hiện thu thuế theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu (phương pháp nộp thuế đơn giản). Gần đây, để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhiều định hướng chính sách mới cũng đã được đưa ra theo hướng tiết giảm các chi phí và thủ tục hành chính không cần thiết cho các doanh nghiệp này.

Tại Điều 10 Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 đã quy định: *“Doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán đơn giản theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán”*.

Qua khảo sát kinh nghiệm các nước trên thế giới, cũng có rất nhiều quốc gia cho phép các doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các phương pháp tính thuế đơn giản (ví dụ như Pháp, Ý, Brazil, Hungary).

Để tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp, vừa nhằm đạt mục tiêu vừa đơn giản trong quản lý, vừa hạn chế tối đa vướng mắc phát sinh và đồng bộ với đề xuất áp dụng thuế suất ưu đãi 15% đối với doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ nêu trên, có thể xem xét bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN để cho phép áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, cụ thể là được kê khai nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp không xác định được thu nhập. Theo đề xuất này thì doanh nghiệp siêu nhỏ (đặc biệt là các doanh nghiệp được thành lập từ hộ kinh doanh) vẫn có thể áp dụng phương pháp tính thuế TNDN theo tỷ lệ trên doanh thu (hiện hành cũng đang được áp dụng thu thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ trên doanh thu) nếu không thể xác định được thu nhập. Trường hợp xác định được doanh thu, chi phí và thu nhập thì thực hiện tính thuế TNDN theo phương pháp xác định thu nhập như các doanh nghiệp khác.

Về tỉ lệ thu thuế, theo Luật số 71/2014/QH13, hộ kinh doanh đang được áp dụng phương pháp thu thuế theo tỷ lệ trên doanh thu với mức thuế suất được phân biệt theo ngành, nghề kinh doanh (trong khoảng từ 0,5% đến 5%). Theo đó, tỷ lệ thu áp dụng đối với doanh nghiệp siêu nhỏ trong trường hợp áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản cần được quy định theo hướng đủ để tạo ra được các động lực khuyến khích các hộ kinh doanh chuyên đổi lên doanh nghiệp (được áp dụng mức thuế thấp hơn khi chuyển lên doanh nghiệp). Qua ước tính cho thấy, để đảm bảo đồng bộ với việc điều chỉnh mức thuế suất dự kiến áp dụng đối với doanh nghiệp siêu nhỏ từ 20% xuống 15% (tương ứng tỷ lệ 0,75), mức thuế suất quy định cho từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh dự

kiến không vượt 0,75 mức thuế thu nhập cá nhân tương ứng hiện hành đang áp dụng.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Luật hóa quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã có thời gian thực hiện ổn định, không vướng mắc để đảm bảo sự minh bạch, tính pháp lý cao hơn của chính sách.

- Tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các doanh nghiệp; đơn giản hóa việc nộp thuế cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: Giữ nguyên như quy định hiện hành.

Giải pháp 2: Bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN hiện hành theo hướng luật hóa quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP về phương pháp thu thuế theo tỷ lệ % doanh thu và bổ sung quy định nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % doanh thu đối với doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán đơn giản để góp phần khuyến khích và tạo thuận lợi cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp siêu nhỏ.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Giải pháp 1:

- Tác động tích cực: Không có sự xáo trộn về chính sách. Theo đó, không làm phát sinh chi phí tổ chức thực hiện chính sách.

- Tác động tiêu cực:

Tiềm ẩn nguy cơ gây xói mòn cơ sở thuế nếu không có sự điều chỉnh về chính sách phù hợp. Thực tế đa số các tổ chức nước ngoài khi chuyển nhượng vốn cho bên nước ngoài kê khai giá chuyển nhượng bằng giá vốn, trong khi đó chưa có cơ sở để kiểm chứng giá chuyển nhượng nên hiện hành mới chỉ thu được thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn trên phần chênh lệch tỷ giá hối đoái giữa thời điểm chuyển nhượng và thời điểm góp vốn.

Giải pháp 2:

- Tác động tích cực:

+ Đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách, tạo niềm tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư trong nước.

+ Tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, nhằm đạt mục tiêu vừa đơn giản trong quản lý, vừa hạn chế tối đa vướng mắc phát sinh.

+ Góp phần đảm bảo tính pháp lý cao trong triển khai thực hiện, tính rõ ràng, minh bạch của chính sách.

+ Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc tính số thuế TNDN phải nộp khi họ không xác định được thu nhập; đồng thời tạo thuận lợi hơn trong công tác quản lý doanh nghiệp và công tác hành thu.

- Tác động tiêu cực:

+ Có thể gặp phải phản ứng của nhà thầu nước ngoài khi chuyển nhượng vốn mà bị lỗ vẫn phải nộp thuế TNDN.

+ Có thể dẫn đến giảm thu NSNN nhưng không đáng kể vì đây là nhóm đối tượng có tỷ lệ đóng góp vào NSNN rất ít.

e) Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá tác động tích cực và tiêu cực của các giải pháp đề xuất, kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

8. Chính sách 8: Hoàn thiện quy định về nơi nộp thuế TNDN

a) Xác định vấn đề bất cập

Việc quy định về nơi nộp thuế tại Điều 12 Luật thuế TNDN hiện hành kể từ năm 2009 đến nay đã góp phần giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp với các địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính tại thành phố lớn, hoặc những nơi trung tâm để có điều kiện thuận lợi hơn trong giao dịch, trong khi mở các nhà máy, cơ sở sản xuất hoặc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa bàn khác, trên nguyên tắc tạo điều kiện thuận lợi nhất, hạn chế tối đa tăng thêm chi phí của doanh nghiệp, hoặc gây phức tạp về thủ tục hành chính trong kê khai, quyết toán thuế.

Tại khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020, đã có quy định về nơi nộp thuế như sau: “3. Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế tại cơ quan thuế địa phương có thẩm quyền nơi có trụ sở. Trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính, có đơn vị phụ thuộc tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính thì người nộp thuế khai thuế tại trụ sở chính và tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu NSNN. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này”.

Bên cạnh đó, vấn đề phân chia ngân sách giữa trung ương và địa phương, cần thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và Luật NSNN để đảm bảo đúng phạm vi điều chỉnh của từng luật và tính thống nhất. Luật thuế TNDN chỉ quy định các nội dung về chính sách thuế, những nội dung về quản lý thuế thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế. Theo đó, cần sửa đổi quy định của Luật thuế TNDN về nội dung này cho phù hợp.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: Giữ nguyên như quy định hiện hành.

Giải pháp 2: Bỏ quy định về nơi nộp thuế đang được quy định tại Luật thuế TNDN cho phù hợp với Luật Quản lý thuế.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Giải pháp 1:

- Tác động tích cực: Không làm thay đổi quy định hiện hành. Theo đó, không phát sinh chi phí thực thi chính sách

- Tác động tiêu cực: Không phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Luật thuế TNDN là chỉ quy định các nội dung về chính sách thuế, những nội dung về quản lý thuế thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Giải pháp 2:

- Tác động tích cực: Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và không có tác động ảnh hưởng đến số thu NSNN về tổng thể. Việc điều chỉnh này cũng không làm phát sinh các chi phí về thủ tục hành chính có liên quan do đang thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế.

- Tác động tiêu cực: Không có, vì chuyên nội dung này đang được quy định tại Luật Quản lý thuế.

e) Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sau khi nghiên cứu tác động của các giải pháp trên cơ sở đánh giá tác động tích cực và tiêu cực, đề nghị chọn giải pháp 2.

9. Chính sách 9: Hoàn thiện các quy định về ưu đãi thuế TNDN

a) Xác định vấn đề bất cập

(1) Về lĩnh vực ưu đãi và địa bàn ưu đãi thuế TNDN

Điều 13 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thuế suất ưu đãi, bao gồm các mức ưu đãi 10%, 15% và 17%. Về thời hạn ưu đãi, ngoài trường hợp áp dụng thuế suất ưu đãi trong suốt thời gian thực hiện dự án (áp dụng đối với mức ưu đãi 10% và 15%) thì còn có mức ưu đãi 10% trong 15 năm, trường hợp đặc biệt thời gian ưu đãi có thể được kéo dài đến 30 năm và mức ưu đãi 17% trong 10 năm.

Ngoài ra, tại Điều 14 Luật thuế TNDN hiện hành còn có quy định về thời gian miễn, giảm thuế, trong đó có 2 mức ưu đãi: (i) miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo; (ii) miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo. Ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế áp dụng đối với cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

Trước năm 2009, theo quy định của Luật thuế TNDN năm 2003, chính sách ưu đãi thuế TNDN được thực hiện dựa trên lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi

đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư¹³. Kể từ năm 2009, theo Luật thuế TNDN hiện hành và các Luật sửa đổi, bổ sung thì các lĩnh vực, ngành nghề được hưởng ưu đãi thuế đã quy định cụ thể tại Luật thuế TNDN (không áp dụng theo Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư). Theo đó so với số lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư, số lĩnh vực được ưu đãi thuế TNDN đã được thu gọn hơn, còn 30 nhóm lĩnh vực được ưu đãi (trong đó 23 nhóm lĩnh vực được áp dụng mức ưu đãi cao nhất, 07 nhóm lĩnh vực áp dụng mức ưu đãi thấp hơn).

Với những điều chỉnh, bổ sung về chính sách ưu đãi thuế cùng với những cải cách, nâng cao môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước. Hiện nay, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trên nhiều phương diện, trong đó có yếu tố chính sách ưu đãi thuế, nhất là thuế TNDN. Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện chính sách ưu đãi thuế TNDN hiện hành cũng đã bộc lộ những nhược điểm, hạn chế cần được nghiên cứu, rà soát lại cho phù hợp, đó là:

- Tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn cần khuyến khích phát triển còn hạn chế. Qua rà soát cho thấy, các doanh nghiệp thường tập trung đầu tư tại những nơi có kết cấu hạ tầng thuận lợi như khu vực Đông Nam Bộ và một số tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Hồng (trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có quy mô doanh nghiệp FDI lớn nhất cả nước, chiếm 37% số lượng doanh nghiệp FDI)¹⁴. Trong khi đó, các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa như Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên là hai khu vực có tỷ trọng doanh nghiệp thực hiện đầu tư thấp.

- Lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế còn dàn trải, cùng với việc lồng ghép nhiều chính sách xã hội trong chính sách thuế đã làm giảm tính trung lập của thuế, làm gia tăng chi phí ngân sách của việc thực hiện chính sách ưu đãi thuế TNDN. Với tổng số nhóm lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN hiện nay là 30 nhóm lĩnh vực, ngành nghề; về địa bàn ưu đãi thuế hiện có 54/63 tỉnh, thành phố thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế, thêm vào đó là các khu kinh tế (KKT), khu công nghệ cao (KCNC) và các khu công nghiệp (KCN) (trừ KCN tại địa bàn thuận lợi). Theo số liệu thống kê thì mặc dù số trường hợp được hưởng ưu đãi thuế TNDN chỉ chiếm khoảng 3% tổng số doanh nghiệp (năm 2016 là 3,02%, năm 2017 là 3,12%, năm 2018 là 3,01%, năm 2019 là 2,93% và năm 2020 là 3,25%) nhưng số thuế TNDN được miễn, giảm chiếm tỷ trọng lớn trong số thu thuế

¹³ Theo đó, số lượng lĩnh vực được hưởng ưu đãi có tới 79 nhóm lĩnh vực (26 nhóm lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, 53 nhóm lĩnh vực ưu đãi đầu tư); về địa bàn ưu đãi có 54/61 địa phương có địa bàn các quận, huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và chưa tính đến các KCN, KKT, KCNC cũng được áp dụng ưu đãi.

¹⁴ Các địa phương có số lượng doanh nghiệp FDI lớn là: Thành phố HCM với 8.352 doanh nghiệp, Hà Nội với 3.539 doanh nghiệp, Bình Dương với 2.418 doanh nghiệp, Đồng Nai với 1.081 doanh nghiệp.

TNDN (năm 2017 là 37,18 %, năm 2018 là 30,67%, năm 2019 là 27,38% và năm 2020 là 27,01%).

Danh mục địa bàn ưu đãi thuế TNDN hiện hành đang áp dụng theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư tại Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư năm 2020 (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP). Tuy nhiên, qua rà soát danh mục này cho thấy danh sách các địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn qua nhiều lần sửa đổi (*Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 trước đây và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 hiện nay*) thì không giảm, thậm chí vẫn bản sau số lượng địa bàn được ưu đãi còn mở rộng hơn so với văn bản trước.

Qua thống kê sơ bộ cho thấy có tổng số hơn 440 huyện, thị xã và thành phố được xếp vào các địa bàn ưu đãi đầu tư (trong tổng số khoảng 710 huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của cả nước), trong đó có khoảng 300 huyện, thị xã thuộc địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư. Phạm vi được hưởng ưu đãi về thuế rộng để làm phát sinh các trường hợp lợi dụng để được hưởng ưu đãi (ví dụ, dưới hình thức giải thể công ty cũ, lập công ty mới, chuyển thu nhập từ dự án không hưởng ưu đãi sang dự án hưởng ưu đãi), làm xói mòn cơ sở thuế.

Ngoài ra, đối với KKT, KCNC thì hiện nay đang áp dụng chung một cơ chế ưu đãi như nhau với mức ưu đãi ngang bằng với ưu đãi dành cho các dự án đầu tư vào các địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn mà không gắn với đặc điểm thực tế và mức độ phát triển, hạ tầng của từng khu. Hiện hành, không có sự phân biệt giữa các KKT thành lập ở những địa bàn có điều kiện KT-XH phát triển với các KKT thành lập ở các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn; cũng như giữa các KKT đã đi vào hoạt động ổn định, có hạ tầng phát triển và các KKT mới được thành lập có điều kiện hạ tầng chưa phát triển. Trong đó, đối với các khu đã thành lập thì nhiều khu có phạm vi bao gồm cả địa bàn có điều kiện KT-XH thuận lợi như: KKT cửa khẩu Móng Cái, KKT Đình Vũ Cát Hải... hay các KCNC được thành lập chủ yếu tại các địa bàn thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng... mà trong các khu này gồm có cả nhiều các dự án không thuộc lĩnh vực công nghệ cao cần phải khuyến khích, ưu đãi.

Về ảnh hưởng đến thu NSNN, theo số liệu thống kê của Tổng cục thuế về ưu đãi thuế theo điều kiện địa bàn từ năm 2017 đến năm 2020 cho thấy: mặc dù số lượng doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế nằm chủ yếu tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn (*số lượng doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn trên tổng số doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế theo điều kiện địa bàn từ năm 2017 đến năm 2020 lần lượt là: năm 2017 chiếm 78,83%, năm 2018 chiếm 78,94%, năm 2019 chiếm 78,92% và năm 2020 chiếm 80,21%*) nhưng số thuế TNDN được ưu đãi thuế lại chủ yếu tập trung tại địa bàn KCN (*số thuế được ưu đãi theo địa bàn KCN trên tổng số thuế được ưu đãi theo điều kiện địa bàn từ năm 2017 đến năm 2020 lần lượt là: năm 2017 chiếm 75,87%, năm 2018 chiếm 75,02%, năm 2019 chiếm 67,73% và năm 2020 chiếm 63,39%*). Điều này

cho thấy các doanh nghiệp đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, trong khi các doanh nghiệp đầu tư tại KCN đa phần là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, có quy mô lớn; các KCN tập trung chủ yếu ở địa bàn có điều kiện KT-XH thuận lợi (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Bắc Ninh, Hải Dương,...). Do đó, việc rà soát để sắp xếp lại lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi thuế, thu hẹp ưu đãi theo điều kiện địa bàn, trong đó có điều chỉnh ưu đãi đối với KCN, KKT sẽ làm giảm đáng kể đối tượng được hưởng ưu đãi, dần tiến tới ưu đãi đúng đối tượng và có tác động tăng thu NSNN.

- Chính sách ưu đãi thuế vẫn còn được lồng ghép trong các luật chuyên ngành. Trong quá trình xây dựng các Luật chuyên ngành thời gian qua, tại một số văn bản Luật vẫn tiếp tục có các quy định về chính sách ưu đãi thuế như Luật Đầu tư, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Đường sắt, Luật Hỗ trợ DNNVV... Việc quy định về chính sách thuế tại các văn bản Luật chuyên ngành như nêu trên đã ảnh hưởng đến tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, làm tăng tính dàn trải và giảm tính trung lập của thuế.

Trước những tồn tại, bất cập nêu trên, tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công đề bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, đã đặt ra chủ trương và giải pháp: *"Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế...; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế, bảo đảm tính trung lập của thuế, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, điều tiết thu nhập hợp lý"*.

Gần đây, Quốc hội cũng đã thông qua Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ 5 năm giai đoạn 2021-2025, trong đó đã đề ra định hướng: *"Khẩn trương sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách thu để cơ cấu lại nguồn thu ngân sách, thúc đẩy tăng thu hợp lý kết hợp nuôi dưỡng nguồn thu bền vững. Đẩy mạnh các biện pháp khai thác dư địa thu, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế, mở rộng cơ sở thuế"*. Về các giải pháp thực hiện, Nghị quyết số 23/2021/QH15 đã nêu rõ: *"Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào NSNN, khai thác các dư địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu NSNN. Khẩn trương sửa đổi, hoàn thiện một số luật thuế, nhất là Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế TNDN, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt..... Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. Rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế...."*

Qua thực tiễn kinh nghiệm ở nhiều nước và khuyến nghị của các tổ chức quốc tế (như WB, IMF) cho thấy ưu đãi thuế không phải là yếu tố quyết định đối với các nhà đầu tư khi lựa chọn địa điểm đầu tư mà các yếu tố như đảm bảo ổn

định kinh tế vĩ mô, sự ổn định và minh bạch của thể chế có ý nghĩa quan trọng hơn. Theo dõi xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN của các nước trên thế giới trong những năm gần đây một số nước đã thực hiện chủ trương thu hẹp phạm vi ưu đãi, chỉ tập trung cho một số ngành ưu tiên, mũi nhọn (nghiên cứu đổi mới, phát triển khoa học và công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo,...) và vùng đặc biệt khó khăn bên cạnh các giải pháp tạo thuận lợi, giảm bớt chi phí cho nhà đầu tư và tạo môi trường đầu tư hấp dẫn về tổng thể. Bên cạnh đó, việc nhóm các nước OECD và các nước G7 mới đây đã thống nhất đưa ra đề xuất áp dụng ngưỡng thuế suất thuế TNDN tối thiểu toàn cầu (Global Minimum Tax - GMT) qua đó hạn chế việc các quốc gia mở rộng chính sách ưu đãi thuế TNDN để tạo sự cạnh tranh thu hút các tập đoàn đa quốc gia chuyên hoạt động kinh doanh đến nước họ, xóa bỏ lợi thế từ việc chuyển lợi nhuận. GMT được kỳ vọng sẽ tạo ra một “sân chơi bình đẳng” cho tất cả các nước.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm các nước cho thấy, chính sách ưu đãi thuế được áp dụng khá phổ biến trên thế giới, song cách thức và phương thức áp dụng các nước rất khác nhau. Các nước phát triển dựa nhiều vào chính sách giảm trừ nghĩa vụ thuế hoặc thu nhập chịu thuế theo đầu tư và dành nhiều sự ưu tiên cho lĩnh vực KH-CN và công nghệ thông tin (CNTT), trong khi đó các nước đang phát triển như Việt Nam lại dựa nhiều vào hình thức miễn, giảm thuế có thời hạn và áp dụng biện pháp ưu đãi về thuế suất. Để thu hút đầu tư, trong nhiều trường hợp, ưu đãi thuế là cần thiết nhưng cần được áp dụng một cách thận trọng và phải được cân nhắc trên cơ sở so sánh, đánh giá đầy đủ các lợi ích và chi phí của áp dụng các chính sách này. Mỗi quốc gia cần căn cứ vào những đặc điểm, bối cảnh về KT-XH trong nước, về khả năng quản lý và thực thi các chính sách ưu đãi sau khi được ban hành để nghiên cứu, lựa chọn các chính ưu đãi thuế phù hợp. Xu hướng chung được nhiều nghiên cứu ủng hộ là từng bước hạn chế sự phụ thuộc quá nhiều vào các hình thức ưu đãi dựa vào kỳ miễn, giảm thuế vì có chi phí cao. Bên cạnh đó, thực tiễn ở nhiều nước cũng đã cho thấy “Ưu đãi thuế” chỉ có vai trò như là một “món tráng miệng” và sẽ không quá quan trọng nếu như những món chính được chuẩn bị tốt. Chính sách ưu đãi thuế không thể thay thế được các nền tảng để đáp ứng các yêu cầu về môi trường kinh doanh cơ bản của các nhà đầu tư. Việc ban hành các chính sách ưu đãi thuế TNDN cần được xây dựng trên cơ sở đảm bảo đạt lợi ích tổng thể của nền kinh tế quốc dân lên trên lợi ích cục bộ của từng ngành, từng địa phương; được thực hiện theo những mục tiêu thống nhất, đảm bảo sự nhất quán và phải theo một định hướng phát triển rõ ràng, tránh việc ban hành các chính sách khuyến khích thuế chỉ để phục vụ mục tiêu ngắn hạn trước mắt hoặc có lợi cho cục bộ một số ngành, nghề hay địa bàn.

Kinh nghiệm của các nước cũng đồng thời cho thấy danh mục ngành, nghề được áp dụng ưu đãi phải có tính chọn lọc gắn với các lợi thế của đất nước. Mỗi quốc gia cần phải xác định được sản phẩm nào cần phát triển và khi định hướng phát triển, cần tính tới nhu cầu của thị trường ở tầm dài hạn. Gần đây, nhiều nước đã thực hiện sửa đổi chính sách ưu đãi thuế theo hướng chỉ tập trung cho một số ngành mũi nhọn và vùng đặc biệt khó khăn để giảm bớt chi phí cho

nhà đầu tư và tạo môi trường đầu tư hấp dẫn về tổng thể, thay thế tiêu chí khuyến khích theo ngành nghề bằng việc khuyến khích cả nền kinh tế.

(2) Về thời điểm áp dụng thuế suất ưu đãi, thời điểm tính thời gian ưu đãi miễn, giảm thuế của các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ và đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nhằm đảm bảo bao quát các trường hợp phát sinh, phù hợp với Luật công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ và pháp luật liên quan.

Tại khoản 6 Điều 13 và khoản 3 Điều 14 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thời điểm áp dụng thuế suất ưu đãi, thời điểm miễn, giảm thuế như sau:

“6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.”

“3. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 của Luật này được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.”

Theo đó, đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì thời điểm bắt đầu tính ưu đãi thuế (cả thuế suất và thời gian miễn, giảm) kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao thì thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thuế suất kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận là dự án ứng dụng công nghệ cao, còn thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư. Các trường hợp khác theo nguyên tắc chung là thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thuế suất từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu, thời điểm bắt đầu tính ưu đãi miễn, giảm thuế tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

Do thuế TNDN là tạm nộp theo quý, quyết toán theo năm, đồng thời Luật thuế TNDN cũng quy định trường hợp năm đầu tiên không đủ 12 tháng thì doanh nghiệp có thể chọn thời điểm tính ưu đãi miễn, giảm thuế bắt đầu từ năm tiếp theo nên quy định hiện hành sẽ gây phức tạp, thậm chí không cần thiết vì doanh nghiệp sẽ chọn thời điểm bắt đầu tính ưu đãi từ năm sau. Ngoài ra, một số

trường hợp doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực tế có thể được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao từ trước khi phát sinh thu nhập chịu thuế nên quy định này sẽ gây thiệt thòi cho doanh nghiệp. Do đó, để đảm bảo thống nhất, công bằng, bình đẳng và minh bạch, có thể sửa đổi quy định về thời điểm tính ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao cho phù hợp thực tế.

Đối với các trường hợp tương tự như doanh nghiệp KHCN, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì điều kiện để áp dụng ưu đãi thuế cũng được căn cứ dựa trên Giấy chứng nhận doanh nghiệp KHCN, Giấy xác nhận ưu đãi Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Theo đó, cần sửa đổi quy định về thời điểm tính ưu đãi thuế đối với các trường hợp này để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn thời gian qua.

(3) Về quy định liên quan đến ưu đãi thuế TNDN đối với đầu tư mở rộng

Trước 01/01/2009, theo Luật thuế TNDN năm 2003 và văn bản hướng dẫn quy định doanh nghiệp đang hoạt động có hoạt động đầu tư mở rộng (ĐTMR) thì được ưu đãi đối với phần thu nhập tăng thêm do ĐTMR mang lại.

Từ 01/01/2009, Luật thuế TNDN không có quy định về ưu đãi thuế TNDN đối với ĐTMR (chỉ bảo lưu ưu đãi cho những dự án ĐTMR hoàn thành và đi vào sản xuất kinh doanh trong năm 2009). Thực tế cho thấy doanh nghiệp đang hoạt động bỏ thêm vốn đầu tư cũng mang lại hiệu quả cao, thậm chí có thể cao hơn so với đầu tư mới do có thể tận dụng được thị phần, lợi thế thương mại sẵn có. Tuy nhiên, do Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 không có quy định ưu đãi thuế nên chưa tạo động lực khuyến khích, thu hút đầu tư để góp phần vào việc phân bổ nguồn lực có hiệu quả. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 đã bổ sung quy định miễn thuế, giảm thuế đối với dự án ĐTMR lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ sản xuất.

Thực tế thực hiện đã phát sinh vướng mắc vì song song với việc bổ sung ưu đãi cho dự án ĐTMR, từ ngày 01/01/2014, Luật số 32/2013/QH13 đã quy định đối tượng được hưởng ưu đãi thuế TNDN căn cứ theo “dự án đầu tư” thay vì ưu đãi theo “pháp nhân” như quy định tại các Luật thuế TNDN trước đó. Tuy nhiên, tại Luật số 32/2013/QH13 có quy định tiêu thức xác định và mức ưu đãi khác nhau đối với dự án đầu tư mới và dự án ĐTMR. Trong đó, Luật quy định dự án ĐTMR được lựa chọn hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại theo mức ưu đãi của dự án ban đầu hoặc thời gian miễn giảm thuế (không áp dụng thuế suất ưu đãi) theo dự án đầu tư mới cùng điều kiện ưu đãi.

Qua quá trình đánh giá kết quả thực hiện Luật thuế TNDN hiện hành đã có một số ý kiến cho rằng quy định yêu cầu hạch toán riêng thu nhập từ dự án ĐTMR với dự án đầu tư ban đầu, nhất là các trường hợp đầu tư trên cùng địa điểm, cùng lĩnh vực, ngành nghề là không thực sự phù hợp. Điều này gây ảnh

hướng đến công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế và gây khó khăn trong công tác quản lý và kê khai, nộp thuế của doanh nghiệp.

Đề phù hợp nhu cầu đầu tư của nhà đầu tư, hiện hành pháp luật về đầu tư cho phép doanh nghiệp được thực hiện dự án đầu tư mới và dự án ĐTMR, vì vậy, trên thực tế vẫn luôn tồn tại hai loại dự án đầu tư này. Theo đó, để tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, tiếp tục tạo động lực khuyến khích đầu tư, có thể xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14 Luật thuế TNDN hiện hành quy định ưu đãi đối với dự án ĐTMR cho phù hợp.

(4) Về quy định liên quan đến chuyển lỗ

Điều 16 Luật thuế TNDN quy định doanh nghiệp bị lỗ thì được chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Quá trình thực hiện thời gian vừa qua không phát sinh vướng mắc, tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng cần nghiên cứu cho áp dụng cơ chế chuyển lỗ về các năm trước.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm các nước, có một số quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới lựa chọn áp dụng biện pháp “chuyển lỗ để bù trừ lợi nhuận của năm trước” để hỗ trợ cho doanh nghiệp trong dịch Covid-19, trong đó chủ yếu đến từ các nước thuộc thành viên OECD và được áp dụng tùy thuộc vào tình hình thực tiễn tại mỗi quốc gia, cho nên sẽ có khác nhau về mức độ, phạm vi, điều kiện áp dụng. Thông thường việc cho phép chuyển lỗ ngược là một biện pháp tạm thời trong một số tình huống cụ thể như để hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua giai đoạn kinh tế khó khăn nhằm khuyến khích đầu tư, và việc cho phép chuyển lỗ ngược cũng thường chỉ được thực hiện trong một khoảng thời gian ngắn hạn, từ 01 đến 03 năm¹⁵.

¹⁵ Tại Úc, trong Luật Ngân sách 2012-13, Chính phủ cho phép thực hiện chuyển lỗ ngược về 01 năm trước (năm 2011-12) đối với các doanh nghiệp bị lỗ trong năm 2012-13 và chuyển lỗ ngược tối đa về 02 năm trước đối với các doanh nghiệp bị lỗ từ năm 2013-14 trở đi. Mức lỗ tối đa được chuyển trong 01 năm là 01 triệu đô-la Úc, tương đương số thuế được chuyển tối đa là 300.000 đô-la Úc (tương ứng với mức thuế suất thuế TNDN là 30%). Tuy nhiên, sau đó chính sách này đã được hủy bỏ từ năm 2014 trở đi.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 làm suy giảm tăng trưởng kinh tế, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh trên toàn cầu, một số quốc gia cũng tạm thời áp dụng chính sách chuyển lỗ ngược để hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy đầu tư. Năm 2020, trong bối cảnh các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, Chính phủ Úc cũng tạm thời áp dụng chính sách chuyển lỗ ngược đối với các khoản lỗ trong năm 2020-2022 và được bù trừ với số thuế đã nộp của năm 2019 trở đi. Chính sách này được áp dụng trong trường hợp khoản lỗ phát sinh trong năm mà doanh thu của doanh nghiệp nhỏ hơn 5 tỷ đô-la Úc. Tại Anh, theo Đạo luật tài chính 2021, việc chuyển lỗ đối với kỳ kế toán kết thúc trong khoảng thời gian từ 01/4/2020 đến 31/3/2022 sẽ được kéo dài 03 năm thay vì 01 năm theo quy định trước đây. Việc chuyển lỗ được áp dụng đối với cả các doanh nghiệp và các đối tượng kinh doanh không có tư cách pháp nhân (unincorporated businesses). Ở New Zealand, các doanh nghiệp bị lỗ trong năm 2020 hoặc 2021 được chuyển lỗ về 01 năm trước. Ở Singapore, các doanh nghiệp có thể chuyển lỗ của năm 2020 và 2021 cho 03 năm trở về trước thay cho 01 năm theo quy định chung.

Trường hợp thực hiện giải pháp này tại Việt Nam sẽ có thể giúp các doanh nghiệp giảm chi phí thuế, qua đó tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, việc áp dụng cơ chế này trong điều kiện của Việt Nam cũng sẽ bộc lộ nhiều điểm bất cập. Trường hợp cho phép chuyển lỗ về các năm trước mà doanh nghiệp có lãi thì về bản chất là việc sử dụng NSNN để chi hỗ trợ doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương nên sẽ rất phức tạp trong thực hiện khi phải bố trí trong dự toán nguồn ngân sách để thực hiện việc hoàn thuế nhất là việc hoàn trả từ ngân sách địa phương. Ngoài ra, ngân sách các năm trước đã được quyết toán, vì thế việc thay đổi phải báo cáo lại Quốc hội quyết định và bố trí nguồn. Việc thực hiện cho phép chuyển lỗ trở về trước cũng sẽ gây nhiều bị động cho việc xây dựng dự toán, quyết toán số thu NSNN hàng năm. Hiện nay, như đã đề cập ở trên, các giải pháp cho phép chuyển lỗ trở về trước cũng chỉ được một số ít quốc gia áp dụng như là giải pháp tạm thời trong giai đoạn kinh tế tăng trưởng thấp do suy thoái, khủng hoảng.

Về nội dung này cơ bản đề nghị tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành, đó là doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế và thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ. Tuy nhiên, để đồng bộ với định hướng dự kiến sửa đổi, bổ sung nội dung về thu nhập chịu thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư nêu tại chính sách 4 thì cần sửa đổi quy định về chuyển lỗ đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng dự án đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản và chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) theo quy định chung về chuyển lỗ.

(5) Về quy định liên quan đến mức lãi suất đối với số thuế của phần trích lập Quỹ phát triển KH-CN của doanh nghiệp sử dụng không hết

Theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật thuế TNDN hiện hành: *“Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm áp dụng tại thời điểm thu hồi với thời gian tính lãi là hai năm”*.

Thực tế hoạt động phát hành trái phiếu kho bạc hiện nay, trái phiếu kho bạc Nhà nước được đấu thầu phát hành và trúng thầu cơ bản có kỳ hạn dài từ 10 năm trở lên và một phần số lượng trái phiếu có thời hạn 5 năm.

Để tương ứng với thời hạn tối đa phải thu hồi số tiền trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp không sử dụng hết (trong thời gian 5 năm kể từ khi trích lập quỹ) và phù hợp với thực tế, cần sửa đổi quy định nêu trên cho phù hợp.

(6) Về quy định liên quan đến nguyên tắc và điều kiện ưu đãi thuế TNDN, bao gồm nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp; về ưu đãi thuế đối với kinh doanh sản xuất

mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; về nguyên tắc tính thời gian ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Cụ thể:

- Về nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp: Luật thuế TNDN có quy định ưu đãi thuế đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp nhưng chưa quy định cụ thể có hay không áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ thanh lý các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (như thanh lý vườn cây cao su, bán phế liệu phế phẩm liên quan đến các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản...).

Ngoài ra, kể từ năm 2015, theo quy định của Luật số 71/2014/QH13 có bổ sung thêm chính sách ưu đãi thuế đối với lĩnh vực này như: áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn, nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn; thuế suất 15% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

Tuy nhiên, Luật chưa có quy định trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp kết thúc thời gian hưởng ưu đãi theo các điều kiện khác như doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao hay ưu đãi theo địa bàn... thì có được chuyển sang áp dụng các mức thuế suất 10% hoặc 15% nêu trên hay không. Với quy định như hiện nay đã phát sinh vướng mắc trong thực hiện xác định ưu đãi thuế đối với lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp.

Để phù hợp với thực tế và khuyến khích phát triển hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp, cần sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp.

- Về ưu đãi thuế đối với kinh doanh sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt: Tại khoản 3 Điều 18 Luật thuế TNDN hiện hành (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm 3 khoản 12 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13) quy định:

“3. Thuế suất 20% quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại khoản 1 và khoản 4 Điều 4, Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với:

...

c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt”.

Theo đó, Luật thuế TNDN chỉ quy định không áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Theo khoản 5 Điều 15 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 quy định không áp dụng ưu đãi đầu tư đối với một số dự án đầu tư, trong đó có dự án: “sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền”.

Theo đó, quy định của pháp luật về thuế TNDN và pháp luật về đầu tư còn có sự khác nhau về nội dung nêu trên; do đó, cần xem xét sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN về các trường hợp không áp dụng ưu đãi thuế.

- Về nguyên tắc tính thời gian ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nếu đã được hưởng ưu đãi theo điều kiện ưu đãi khác: Khoản 4 Điều 18 Luật thuế TNDN quy định: “Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất”.

Tuy nhiên, đối với các trường hợp doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp KH&CN, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có thể phát sinh trường hợp trong thời gian chưa được hưởng ưu đãi theo điều kiện này (chưa được cấp Giấy chứng nhận) thì đáp ứng điều kiện khác như về địa bàn ưu đãi thuế nên doanh nghiệp đã khai hưởng ưu đãi thuế theo điều kiện khác. Đến khi được cấp Giấy chứng nhận thì doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi theo điều kiện doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp KH&CN, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Do đó, cần thiết có hướng dẫn việc tính thời gian ưu đãi đối với các trường hợp này.

Đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đã hướng dẫn: “Trường hợp doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đã hưởng hết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì mức ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều 15 và khoản 1 Điều 16 Nghị định này trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng (cả về thuế suất và thời gian miễn, giảm nếu có)”.

Để đảm bảo minh bạch, rõ ràng trong thực hiện, tránh trường hợp doanh nghiệp lợi dụng chính sách chọn hưởng ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện khác

rồi mới xin cấp Giấy chứng nhận để hưởng ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, cần bổ sung quy định nguyên tắc tính thời gian ưu đãi đối với doanh nghiệp/dự án này.

(7) Về quy định liên quan đến chuyển tiếp ưu đãi thuế TNDN

Theo khoản 3 Điều 2 Luật số 32/2013/QH13 thì chỉ các doanh nghiệp **đang được hưởng ưu đãi** thuế TNDN mới tiếp tục được hưởng ưu đãi theo quy định mới cho thời gian còn lại, cụ thể:

“3. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất, thời gian miễn, giảm thuế) theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản đó. Trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Luật này thì được lựa chọn ưu đãi đang hưởng hoặc ưu đãi theo quy định của Luật này theo diện ưu đãi đối với đầu tư mới cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư hoặc theo diện ưu đãi đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện đầu tư mở rộng.”

Từ ngày 01/01/2015, theo khoản 9 Điều 1 Luật số 71/2014/QH13 có quy định việc chuyển tiếp ưu đãi thuế như sau:

“3. Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định của pháp luật thuế TNDN tại thời điểm cấp phép hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp pháp luật thuế TNDN có thay đổi mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp được quyền lựa chọn hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp phép hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại.”

Luật số 71/2014/QH13 đã bổ sung thêm các trường hợp được ưu đãi thuế mà trước đây chưa thuộc diện ưu đãi (như ưu đãi đối với lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, lĩnh vực chế biến sản phẩm nông nghiệp...). Tuy nhiên, tại khoản 9 Điều 1 Luật số 71/2014/QH13 nêu trên thì chưa cụ thể trường hợp không thuộc diện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật về thuế TNDN trước ngày 01/01/2015 nay mới được bổ sung vào diện hưởng ưu đãi theo Luật số 71/2014/QH13 thì có được áp dụng ưu đãi thuế hay không.

Qua công tác quản lý thu thuế cho thấy chỉ mới áp dụng chuyển tiếp ưu đãi cho những trường hợp đến hết kỳ tính thuế năm 2014 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN (kể cả trường hợp thuộc diện nhưng chưa được hưởng ưu đãi) và chưa áp dụng việc chuyển tiếp ưu đãi cho trường hợp không thuộc diện hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trước đây nay đáp ứng điều kiện ưu đãi theo Luật số 71/2014/QH13.

Do vậy đã phát sinh vướng mắc trong thực hiện, không thực sự khuyến khích các doanh nghiệp này thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo sự không công bằng trong thực hiện chính sách ưu đãi, một số cơ quan, doanh nghiệp đã kiến nghị cần nghiên cứu quy định rõ việc chuyển tiếp ưu đãi đối với trường hợp doanh nghiệp không thuộc diện ưu đãi theo quy định trước đó nhưng thuộc diện ưu đãi theo quy định mới sửa đổi thì cũng được áp dụng ưu đãi thuế.

Để tháo gỡ vướng mắc của doanh nghiệp, đảm bảo công bằng trong thu hút đầu tư và đảm bảo tính minh bạch, thống nhất trong thực hiện, cần xem xét bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật thuế TNDN hiện hành.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Thể chế hóa các định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế TNDN, cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bền vững.

- Phát huy vai trò, hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế TNDN, kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong triển khai thực hiện.

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, sự phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: Giữ nguyên như quy định hiện hành.

Giải pháp 2: Thực hiện sửa đổi, bổ sung một số quy định sau:

(1) Rà soát, sắp xếp lại các lĩnh vực ưu đãi và địa bàn ưu đãi thuế nhằm góp phần tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, các ngành công nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, dịch vụ chất lượng cao, khuyến khích đổi mới sáng tạo, xã hội hóa, bảo vệ môi trường, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và và đầu tư tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Cụ thể:

- Đối với lĩnh vực đặc biệt ưu đãi về thuế TNDN: Bổ sung thêm các lĩnh vực đã được quy định tại các Luật mới được ban hành gần đây, đảm bảo phù hợp với chủ trương, định hướng của Nhà nước, bao gồm: Bổ sung các lĩnh vực được quy định tại Luật Đầu tư năm 2020 (khoản 2 Điều 20 và khoản 4 Điều 75); Bổ sung hoạt động cung cấp một số dịch vụ phần mềm quan trọng và sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số cần ưu tiên phát triển theo quy định của Chính phủ; doanh nghiệp KHCN theo quy định của Luật KHCN; Lược bỏ lĩnh vực “phát triển công nghệ sinh học” để tránh trùng lặp do lĩnh vực này đã được bao hàm trong nhóm lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, công nghệ cao; Lược bỏ quy định ưu đãi thuế đối với dự án sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng (theo đó chỉ quy định 01 mức quy mô vốn đầu tư tối thiểu là 12.000 tỷ đồng đối với dự án hưởng ưu đãi theo tiêu chí quy mô lớn).

- Đối với lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN, sắp xếp lại theo hướng: Bổ sung

các lĩnh vực: Đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ DNNVV, cơ sở ương tạo DNNVV; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ DNNVV, để đảm bảo thống nhất với Luật Đầu tư (điểm g khoản 2 Điều 15) và khoản 3 Điều 12 Luật Hỗ trợ DNNVV; Lược bỏ lĩnh vực: “*tin chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản*”, “*phát triển ngành nghề truyền thống*” vì đây là những lĩnh vực mà đối tượng ưu đãi không rõ về tiêu chí để thực hiện.

- Đối với địa bàn ưu đãi thuế, rà soát để sắp xếp, thu gọn địa bàn ưu đãi thuế, đảm bảo ưu đãi đúng đối tượng, khắc phục việc ưu đãi dàn trải, hướng tới khuyến khích nhà đầu tư vào địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn, đặc biệt khó khăn, đảm bảo có sự phát triển đồng đều, giải quyết được tình trạng ưu đãi dàn trải, cào bằng gây lãng phí nguồn lực; sửa đổi quy định về ưu đãi đối với KKT theo hướng không áp dụng thống nhất cùng một mặt bằng chính sách ưu đãi mà có sự phân biệt dựa theo trình độ phát triển, điều kiện của từng khu vực trong KKT; đối với KCN chỉ áp dụng ưu đãi đối với phần diện tích KCN nằm trên địa bàn ưu đãi thuế hoặc đặc biệt ưu đãi thuế; Không áp dụng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư trong KCN mà không phải dự án thuộc lĩnh vực công nghệ cao; Dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ thực hiện tại địa bàn ưu đãi thuế chỉ được áp dụng ưu đãi thuế đối với phần thu nhập phát sinh tại địa bàn ưu đãi thuế.

(2) Sửa đổi, bổ sung quy định về thời điểm áp dụng thuế suất ưu đãi, thời điểm tính thời gian ưu đãi miễn, giảm thuế của các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ và đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghệ hỗ trợ nhằm đảm bảo bao quát các trường hợp phát sinh, phù hợp với Luật công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ và pháp luật liên quan.

(3) Sửa đổi, bổ sung quy định về ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng cho phù hợp với tình hình thực tiễn theo hướng: *Doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế (thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế) đối với phần thu nhập từ thực hiện đầu tư mở rộng theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) và không yêu cầu doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ đầu tư mới với thu nhập từ đầu tư mở rộng. Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi, doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng theo mức đang áp dụng như hiện nay (được hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN; không ưu đãi về thuế suất), đồng thời, doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ đầu tư mở rộng để áp dụng ưu đãi.*

(4) Sửa đổi, bổ sung quy định về chuyên lỗ đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản, chuyên nhượng dự án đầu tư, chuyên nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyên nhượng dự án đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản và chuyên nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) theo quy định chung về chuyên lỗ.

(5) Sửa đổi, bổ sung quy định mức lãi suất đối với số thuế của phần trích lập Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp sử dụng không hết theo hướng lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn năm năm hoặc kỳ hạn mười năm (trong trường hợp không có trái phiếu kho bạc kỳ hạn năm năm) áp dụng tại thời điểm thu hồi và thời gian tính lãi là hai năm.

(6) Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến nguyên tắc và điều kiện ưu đãi thuế TNDN:

- Về nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp theo hướng:

(i) Thu nhập được ưu đãi thuế trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp bao gồm cả thu nhập từ thanh lý tài sản dự án là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và thu nhập từ việc bán phế liệu, phế phẩm là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp.

(ii) Trường hợp một khoản thu nhập của doanh nghiệp vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi về thuế suất thuế TNDN trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi mà doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi theo lĩnh vực khác hoặc theo địa bàn ưu đãi thì sau khi hết thời gian ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi (bao gồm cả thời gian miễn thuế, giảm thuế và thuế suất ưu đãi) thì được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp cho thời gian còn lại.

- Về ưu đãi thuế đối với kinh doanh sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo hướng thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, tàu bay, du thuyền, lọc hóa dầu và các mặt hàng do Chính phủ quyết định.

- Về nguyên tắc tính thời gian ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cần bổ sung quy định rõ doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nếu đã được hưởng ưu đãi theo điều kiện ưu đãi khác thì khi tính ưu đãi theo điều kiện doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phải trừ đi điều kiện ưu đãi khác đã được hưởng.

(7) Sửa đổi, bổ sung quy định về chuyên tiếp ưu đãi thuế TNDN để phù hợp với thực tiễn và khắc phục các bất cập đang đặt ra từ thực tiễn giai đoạn vừa qua.

Ngoài ra, qua rà soát Luật thuế TNDN cho thấy một số từ ngữ, thuật ngữ sử dụng tại Luật thuế TNDN chưa nhất quán, như thuật ngữ: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng nông, lâm, thủy, hải sản... vì vậy khi hoàn thiện dự án Luật cần được rà soát, chỉnh sửa để đảm bảo sự đồng bộ nhất quán.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Giải pháp 1:

- Tác động tích cực: Không làm thay đổi quy định hiện hành, đảm bảo sự ổn định của chính sách và không làm phát sinh chi phí thực thi chính sách.

- Tác động tiêu cực:

+ Chưa đảm bảo phát huy hơn nữa hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế, tránh tình trạng dàn trải gây xói mòn cơ sở thuế.

+ Chưa thực sự góp phần tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có GTGT lớn, lĩnh vực xã hội hóa, KHCN, môi trường, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đầu tư tại các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Giải pháp 2:

- Tác động tích cực:

+ Việc cải cách ưu đãi thuế theo hướng đề xuất nhằm tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, khuyến khích và thu hút đầu tư có chọn lọc như Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2020 đối với thuế TNDN đã đề ra để phát triển các vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn và một số ít ngành, lĩnh vực quan trọng theo chính sách phát triển của Nhà nước trong giai đoạn sắp tới trên cơ sở thu hẹp diện ưu đãi theo ngành, lĩnh vực, chi tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có GTGT lớn, lĩnh vực xã hội hóa, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đầu tư tại các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn.

+ Thống nhất toàn bộ ngành, lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế được quy định tại các Luật thuế, không thực hiện theo các luật chuyên ngành. Theo đó chỉ quy định danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế tại Luật thuế.

+ Đảm bảo tính nhất quán, đồng bộ giữa pháp luật thuế và pháp luật chuyên ngành. Trong đó, việc loại trừ ưu đãi thuế đối với các dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB sẽ góp phần thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về cơ cấu lại thu NSNN, rà soát, thu hẹp diện miễn, giảm thuế, đồng thời phù hợp thực tế và phù hợp với Luật Đầu tư.

+ Góp phần mở rộng cơ sở thuế, góp phần tăng thu NSNN. Việc rà soát để sắp xếp lại lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi thuế, thu hẹp ưu đãi theo điều kiện địa bàn, trong đó có điều chỉnh ưu đãi đối với KCN, KKT sẽ làm giảm đáng kể đối tượng được hưởng ưu đãi, có tác động tăng thu NSNN.

+ Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện ưu đãi thuế đối với lĩnh vực sản xuất nông - lâm - ngư và diêm nghiệp, đảm bảo phát huy hơn nữa hiệu quả các giải pháp nhằm khuyến khích phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

+ Đảm bảo minh bạch, rõ ràng trong thực hiện, tránh trường hợp doanh nghiệp lợi dụng chính sách chọn hưởng ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện khác rồi mới xin cấp Giấy chứng nhận để hưởng ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

e) Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sau khi nghiên cứu tác động của các giải pháp trên cơ sở đánh giá tác động tích cực và tiêu cực, Bộ Tài chính đề nghị chọn giải pháp 2.

10. Chính sách 10: Bổ sung các quy định liên quan đến chính sách thuế TNDN để thực hiện Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu

a) Xác định vấn đề bất cập

Trong những năm gần đây, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có những thay đổi về chính sách thuế nhằm thích ứng quá trình toàn cầu hóa và những thách thức từ sự phát triển của nền kinh tế số. Các nước đã xây dựng các chuẩn mực mới để bảo vệ cơ sở tính thuế và nguồn thu quốc gia. Theo thống kê của OECD, giao dịch thương mại nội bộ của các tập đoàn đa quốc gia hiện chiếm trên 30% giá trị thương mại toàn cầu nên rủi ro trốn, tránh thuế là rất cao và gây thất thu ngân sách. Nguyên nhân của thực trạng này do xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS), được hiểu là hành vi “trốn thuế/tránh thuế” của người nộp thuế thông qua việc doanh nghiệp lợi dụng những bất cập và hạn chế trong chính sách thuế tại những nơi doanh nghiệp tiến hành sản xuất kinh doanh để chuyển lợi nhuận sang những nước, vùng lãnh thổ có mức thuế suất thấp hoặc bằng không.

Trong bối cảnh đó, vào tháng 6/2013, OECD đã khởi xướng và được nguyên thủ các quốc gia G20 thông qua sáng kiến chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận với 2 nội dung chính:

(i) Phân chia quyền đánh thuế, thực hiện đánh giá về phân bổ lợi nhuận và xây dựng các nguyên tắc phân bổ lợi nhuận toàn cầu.

(ii) Đảm bảo rằng tất cả các doanh nghiệp hoạt động đầu tư quốc tế phải trả mức thuế tối thiểu.

Năm 2015, Bộ trưởng Tài chính các nước G20 đề nghị OECD thiết lập Khuôn khổ hợp tác chung, theo đó đến đầu năm 2016 các nước không thuộc nhóm G20, đặc biệt là các nước đang phát triển tham gia Diễn đàn hợp tác chung IF trên cơ sở bình đẳng như nhau. Năm 2017, Việt Nam đã tham gia và là thành viên thứ 100 của BEPS. Đến nay, đã có 142 nước tham gia Diễn đàn này.

Diễn đàn hợp tác chung IF đã thông qua gói giải pháp của dự án chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (BEPS) gồm 15 hành động nhằm thiết lập một hệ thống thuế quốc tế hiện đại và công bằng toàn cầu. Triển khai các hành động của BEPS, ngày 9/7/2021, Bộ trưởng Tài chính và Thống đốc Ngân hàng trung ương của Nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi hàng đầu thế giới (G20) đã thông nhất về nguyên tắc *Giải pháp Hai trụ cột nhằm giải quyết các thách thức về thuế phát sinh trong quá trình số hóa nền kinh tế (gọi tắt là Thỏa thuận Thuế tối thiểu toàn cầu)*, bao gồm:

- **Trụ cột thứ nhất** là phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh dựa trên kỹ thuật số (*phân bổ lại quyền đánh thuế đối với các công ty đa quốc gia giữa nơi đặt trụ sở chính và nơi hoạt động kinh doanh*);

- **Trụ cột thứ hai** đặt ra mức thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu 15% đối với các công ty đa quốc gia nhằm ngăn các công ty này chuyển lợi nhuận sang quốc gia có thuế suất thấp để tránh thuế.

Ngày 08/10/2021, OECD đưa ra tuyên bố Khung giải pháp Hai trụ cột để giải quyết các thách thức phát sinh từ nền kinh tế kỹ thuật số. Đến ngày 16/12/2022, Diễn đàn hợp tác toàn cầu về BEPS (IF) đã công bố có 138 nước đồng thuận (không phân đối) đối với nội dung về Khung giải pháp Hai trụ cột để giải quyết các thách thức phát sinh từ nền kinh tế kỹ thuật số mà OECD đưa ra ngày 8/10/2021 nêu trên. Việt Nam là thành viên thứ 100 của BEPS và không có ý kiến bảo lưu về nội dung này, nên là một trong những nước đồng thuận. Đến nay, Khung giải pháp Hai trụ cột đã nhận được sự đồng thuận của 142/142 nước thành viên IF. Đến nay, nhiều nước đã có kế hoạch hoàn thành thủ tục nội luật trong năm 2023 để thực hiện Thuế tối thiểu toàn cầu từ năm 2024, trong đó có Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản... là các nước có số vốn đầu tư nước ngoài lớn vào Việt Nam, có nhiều doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng của Thuế tối thiểu toàn cầu.

Trong “Giải pháp Hai Trụ cột”, nếu như Trụ cột 1 tập trung vào phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh dựa trên kỹ thuật số (phân bổ lại quyền đánh thuế đối với các công ty đa quốc gia giữa nơi đặt trụ sở chính và nơi hoạt động kinh doanh) thì Trụ cột 2 đặt ra mức thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu 15% đối với các công ty đa quốc gia có doanh thu hợp nhất hàng năm từ 750 triệu Euro trở lên trong 2 năm trong vòng 4 năm soát xét. Mục tiêu mà Trụ cột 2 hướng đến là nhằm làm giảm hoặc triệt tiêu động lực chuyển lợi nhuận của các công ty đa quốc gia sang những quốc gia, vùng lãnh thổ có thuế suất thuế TNDN thấp để tránh thuế, đảm bảo lợi nhuận của các công ty này phải được đánh thuế ở mức tối thiểu là 15% dù đang kinh doanh ở bất kỳ đâu.

Theo các nguyên tắc của Trụ cột 2, trường hợp các công ty đa quốc gia có khoản thu nhập phát sinh ở một quốc gia nào đó nhưng khoản thu nhập này chỉ chịu thuế với mức thuế suất hiệu quả thấp hơn mức tối thiểu thì quốc gia cư trú của các công ty này được quyền yêu cầu các công ty này nộp “thuế bổ sung” cho bằng mức thuế tối thiểu 15%. Theo đó, trường hợp công ty đa quốc gia có công

ty thành viên thực hiện hoạt động đầu tư tại một quốc gia khác mà được áp dụng mức ưu đãi thuế TNDN ở mức cao dẫn đến số thuế phải nộp càng thấp thì số tiền thuế mà công ty phải nộp thêm tại quốc gia cư trú càng nhiều. Thực hiện Trụ cột 2 kỳ vọng sẽ tạo ra một “sân chơi bình đẳng” cho tất cả các nước, giải quyết vấn đề thất thu thuế toàn cầu từ các hành vi chuyển lợi nhuận, đồng thời, gián tiếp hạn chế “cuộc đua xuống đáy” trong giảm thuế suất thuế TNDN để hút vốn đầu tư bên ngoài, làm xói mòn đáng kể nguồn thu thuế TNDN trên toàn cầu.

Hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới đã phê duyệt và đồng ý tham gia Trụ cột 2. Theo nguyên tắc thu thuế bổ sung của Trụ cột 2 (IRR) đã được công bố thì đây không phải là một cam kết quốc tế có tính ràng buộc pháp lý và các nước thành viên Diễn đàn IF không bắt buộc phải áp dụng. Chính phủ các nước vẫn có thể thiết lập mức thuế suất thuế TNDN nội địa mong muốn. Tuy nhiên, nếu lựa chọn áp dụng các quy định này thì các nước sẽ phải thực hiện nhất quán theo hướng dẫn của Thuế tối thiểu toàn cầu, phù hợp với quy định mẫu và hướng dẫn chung và trong trường hợp một nước không áp dụng thì vẫn phải chấp nhận các quy định Thuế tối thiểu toàn cầu được các thành viên khác áp dụng.

Trong 10 năm qua, chính sách thuế TNDN của Việt Nam đã có những sự điều chỉnh và cải cách quan trọng, bám sát các mục tiêu, định hướng xác định trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020, từng bước tiếp cận với xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN trên thế giới. Điểm nổi bật trong tiến trình cải cách chính sách thuế TNDN của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua là đảm bảo duy trì một hệ thống chính sách thuế TNDN không có sự đối xử phân biệt giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, thực hiện giảm nghĩa vụ thuế TNDN cho mọi loại hình doanh nghiệp thông qua việc điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế TNDN phổ thông; từng bước mở rộng cơ sở thuế phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Cùng với việc điều chỉnh giảm mức thuế suất phổ thông thuế TNDN, chính sách ưu đãi thuế TNDN của Việt Nam cũng đã có nhiều sự điều chỉnh cả về đối tượng, mức độ ưu đãi, phạm vi lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được ưu đãi thuế; bổ sung ưu đãi thuế TNDN đối với một số đối tượng cần khuyến khích như dự án đầu tư có quy mô lớn, sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, các dự án thuộc diện được hỗ trợ đầu tư đặc biệt; bổ sung quy định miễn giảm thuế đối với dự án đầu tư mở rộng nếu đáp ứng một số tiêu chí theo quy định. So với mặt bằng chung của nhiều quốc gia, chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Việt Nam là khá cao, trong đó có: áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, trường hợp đặc biệt thu hút đầu tư được kéo dài thêm 15 năm (tổng thời gian không quá 30 năm); 15% trong 12 năm; 17% trong 10 năm; 10% suốt đời dự án đối với 5 khoản thu nhập; miễn, giảm thuế có thời hạn (4 năm miễn, giảm 50% trong 9 năm tiếp theo; 2 năm miễn, giảm 50% trong 8 năm tiếp theo; 3 năm miễn, giảm 50% trong 7 năm tiếp theo; 2 năm miễn, giảm 50% trong 4 năm tiếp theo). Lĩnh

vực được hưởng ưu đãi về thuế TNDN được quy định tại Luật thuế TNDN, địa bàn ưu đãi đầu tư thực hiện theo Nghị định của Chính phủ hướng dẫn Luật Đầu tư. Ngoài ra, Luật thuế TNDN có quy định miễn thuế đối với 11 khoản thu nhập, cho phép chuyển lỗ sang các năm sau; cho phép được khấu hao nhanh.

Ngoài ra, trên cơ sở quy định của Luật Đầu tư năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg ngày 6/10/2021 về ưu đãi đầu tư đặc biệt, trong đó, đã quy định các chính sách ưu đãi về thuế TNDN ở mức rất cao cho một số dự án đáp ứng được các tiêu chí đề ra (bao gồm, thuế suất 9% trong 30 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm đầu, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 10 năm tiếp theo; thuế suất 7% trong 33 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm đầu, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 12 năm tiếp theo; thuế suất 5% trong 37 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm đầu, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 13 năm tiếp theo).

Việc áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế TNDN cùng với các biện pháp cải cách có liên quan khác đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư trong nước, đưa Việt Nam trở thành địa chỉ đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Việc thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế TNDN đã góp phần quan trọng trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng sản xuất, thu hút được một khối lượng lớn nguồn vốn từ bên ngoài, qua đó, tạo ra các nền tảng cho tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; gia tăng xuất khẩu; tạo việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy chuyển giao công nghệ.

Với mức thuế suất phổ thông thuế TNDN là 20%, nếu áp dụng các mức ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế của Luật thuế TNDN hiện hành thì về cơ bản, doanh nghiệp sẽ nộp tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp cao hơn so với áp dụng thuế suất 15% trong suốt thời gian hoạt động. Tuy nhiên, do áp dụng ưu đãi thuế TNDN, bao gồm suất thấp và được ưu đãi miễn thuế, giảm thuế nên thuế suất thuế TNDN thực tế đối với một số dự án của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian được hưởng ưu đãi sẽ thấp hơn mức thuế suất 15% theo Trụ cột 2.

Với khung khổ chính sách thuế TNDN của Việt Nam như hiện hành và trong bối cảnh nhiều quốc gia, bao gồm cả những quốc gia đầu tư ra bên ngoài và những quốc gia nhận đầu tư từ bên ngoài, đã và đang có những động thái trong việc đưa ra các sách liên quan đến Trụ cột 2, tác động của Trụ cột 2 đối với Việt Nam là khá rõ ràng, thể hiện trên hai nội dung sau: i) quyền đánh thuế của Việt Nam khi các quốc gia khác thực hiện Trụ cột 2; và ii) hiệu quả của các chính sách thu hút đầu tư qua chính sách ưu đãi về thuế TNDN mà Việt Nam đang áp dụng. Đây là hai vấn đề có quan hệ với nhau và Việt Nam cần nghiên cứu một cách tổng thể để có các ứng phó, điều chỉnh chính sách phù hợp, không chỉ riêng về chính sách thuế TNDN mà còn cả các chính sách về hỗ trợ đầu tư ngoài thuế theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Liên quan đến quyền đánh thuế, Trụ cột 2 cho phép quốc gia mà nơi công ty mẹ tối cao đặt trụ sở chính được thu phần thuế bổ sung trong trường hợp mức thuế suất thực tế của công ty con ở nước ngoài (nước nhận đầu tư) thấp hơn 15%. Theo đó, khi các quốc gia này áp dụng cơ chế của Trụ cột 2, nếu Việt Nam, là quốc gia nhận vốn đầu tư với nhiều chính sách ưu đãi về thuế TNDN, không có cơ chế để giữ quyền đánh thuế tại Việt Nam thì phần thuế bổ sung này sẽ thuộc về nước đi đầu tư. Mặt khác, Việt Nam cũng có các nhà đầu tư ra nước ngoài. Nếu không điều chỉnh quy định của pháp luật trong nước, Việt Nam cũng sẽ bỏ lỡ cơ hội dành quyền đánh thuế bổ sung đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng Trụ cột 2 có hoạt động đầu tư ra nước ngoài và đang được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thực tế thấp hơn 15% tại các nước khác.

Đối với chính sách thu hút vốn đầu tư, một số chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Việt Nam hiện đang được áp dụng sẽ không còn hiệu quả đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng Trụ cột 2. Trong khung khổ Trụ cột 2, trường hợp công ty đa quốc gia có công ty thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng mức ưu đãi thuế TNDN ở mức cao dẫn đến số thuế phải nộp thấp thì số tiền thuế mà công ty phải nộp thêm tại quốc gia cư trú càng nhiều. Với ngưỡng doanh thu hàng năm của công ty mẹ tối cao là từ 750 triệu Euro thì phạm vi doanh nghiệp FDI chịu ảnh hưởng của Trụ cột 2 dự báo sẽ là không nhỏ, đồng thời cũng sẽ có những ảnh hưởng lớn đến các công ty đa quốc gia đang dự kiến đầu tư vào Việt Nam.

Mặc dù cơ chế áp dụng thu thuế bổ sung đối với công ty mẹ ở nước ngoài không ảnh hưởng đến số thu thuế của Việt Nam đối với các công ty con của công ty này đang hoạt động tại Việt Nam và theo chính sách hiện hành cũng như không bắt buộc Việt Nam phải cắt giảm ưu đãi về thuế TNDN đã cấp cho các công ty con nhưng vấn đề đặt ra là Việt Nam phải có các biện pháp ứng phó phù hợp để vừa không mất quyền đánh thuế của mình, mặt khác vừa duy trì tính hấp dẫn của môi trường đầu tư so với các quốc gia khác. Có thể thấy khi các quốc gia nơi có nguồn vốn đầu tư tham gia thực hiện Trụ cột 2 sẽ tác động làm giảm tính hấp dẫn trong thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam thông qua chính sách ưu đãi thuế TNDN. Các doanh nghiệp FDI trong tương lai và các doanh nghiệp FDI đang hoạt động có thể phát sinh các khoản thu nhập tại Việt Nam mà công ty mẹ phải nộp bổ sung thêm tiền thuế tại nước sở tại. Theo đó, Việt Nam có thể bị bỏ lại phía sau trong thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài nếu không có những điều chỉnh chính sách thu hút, hỗ trợ đầu tư ngoài thuế phù hợp.

Trụ cột 2 chỉ áp dụng đối với một số doanh nghiệp nhất định (có doanh thu hàng năm vượt 750 triệu Euro) và Trụ cột 2 cũng không yêu cầu Việt Nam phải xóa bỏ các chính sách ưu đãi về thuế TNDN đang áp dụng. Yêu cầu đặt ra đối với Việt Nam là phải có những chính sách phù hợp để tiếp tục hỗ trợ cho các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của Trụ cột 2. Đối với những doanh nghiệp không thuộc phạm vi ảnh hưởng của Trụ cột 2, cần tiếp tục duy trì các chính sách ưu đãi về thuế TNDN để thực hiện các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đồng thời, không làm xáo trộn quá lớn hệ thống các chính sách ưu đãi

về thuế TNDN hiện đang áp dụng. Tuy nhiên, trong bối cảnh của Trụ cột 2, Việt Nam cũng cần rà soát lại tổng thể các chính sách ưu đãi hiện nay để hợp lý hóa, loại bỏ các chính sách ưu đãi dư thừa, không phù hợp nhằm hạn chế sự “mất mát” nguồn thu ngân sách không cần thiết.

Đến nay, nhiều quốc gia trên thế giới và trong khu vực đã có kế hoạch hoàn thành thủ tục nội luật trong năm 2023 để thực hiện Thuế tối thiểu toàn cầu từ năm 2024. Trong các quốc gia này, có Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản... là các nước có số vốn đầu tư nước ngoài lớn vào Việt Nam và có nhiều doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng của Trụ cột 2. Đề ứng phó với việc các quốc gia trên thế giới thực thi Trụ cột 2 đòi hỏi Việt Nam cần phải khẩn trương rà soát để thực hiện điều chỉnh hệ thống chính sách thuế TNDN và hỗ trợ đầu tư để đảm bảo tính hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước; đồng thời, giữ lại quyền đánh thuế của Việt Nam trước các quốc gia khác đối với 2 đối tượng có quy mô doanh thu toàn cầu từ 750 triệu Euro trở lên, bao gồm: các doanh nghiệp thuộc tập đoàn đa quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam và các doanh nghiệp của Việt Nam có hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

Theo đó, để đảm bảo một hệ thống chính sách thuế bình đẳng, thống nhất, tiếp tục thúc đẩy, thu hút đầu tư để phục vụ phát triển KT-XH trong giai đoạn tới và không tạo ra sự xáo trộn lớn ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư kinh doanh của cả cộng đồng doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp không thuộc phạm vi áp dụng của Trụ cột 2), bảo đảm quyền đánh thuế của Việt Nam đối với các công ty đa quốc gia có đầu tư tại Việt Nam (trong trường hợp Việt Nam không thu thêm thuế thì quốc gia nơi công ty mẹ đóng trụ sở chính sẽ hưởng nguồn thu này) cũng như các doanh nghiệp Việt Nam có đầu tư ra nước ngoài, cần thiết nghiên cứu đề xuất giải pháp phù hợp trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN tới đây cho phù hợp với cơ chế thực thi của Trụ cột 2, đồng thời hài hòa lợi ích của nhà đầu tư.

Thực hiện Thông báo số 58/TB-VPCP ngày 10/4/2023 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thường trực Chính phủ tại cuộc họp về thuế tối thiểu toàn cầu của OECD, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ Đề nghị xây dựng Nghị quyết của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Cùng với đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã trình Chính phủ Đề nghị xây dựng Nghị quyết của Quốc hội về việc áp dụng chính sách thí điểm hỗ trợ đầu tư.

Trên cơ sở đánh giá việc thực hiện thí điểm trong năm 2024, trường hợp việc thu thuế bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu là cần thiết thì xem xét quy định tại dự thảo Luật để đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Có giải pháp phù hợp để giữ lại quyền đánh thuế cho Việt Nam trong bối cảnh các quốc gia trên thế giới triển khai áp dụng Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu.

- Tạo ra nguồn thu cho NSNN để đảm bảo nguồn lực cho việc triển khai các giải pháp hỗ trợ phù hợp để giữ chân các nhà đầu tư hiện hữu và thu hút nhà đầu tư mới, đảm bảo bình đẳng giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: Giữ nguyên như quy định hiện hành, không bổ sung quy định thu thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Giải pháp 2: Trên cơ sở đánh giá việc thực hiện thí điểm trong năm 2024, trường hợp việc thu thuế bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu là cần thiết thì xem xét quy định tại dự thảo Luật để đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách theo hướng: i) Bổ sung quy định trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế mà có công ty mẹ tối cao đạt mức doanh thu tối thiểu từ 750 triệu Euro/năm trở lên thì áp dụng QDMTT được quy định trong tài liệu Quy tắc mẫu của OECD¹⁶; ii) Bổ sung vào Luật thuế TNDN quy định để áp dụng quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) theo nguyên tắc của Trụ cột 2 đối với các doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng ngưỡng doanh thu hợp nhất hàng năm đạt tối thiểu 750 triệu Euro (thuộc đối tượng áp dụng của thuế tối thiểu toàn cầu) có đầu tư ra nước ngoài để thu phần chênh lệch (nếu có).

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Giải pháp 1:

- Tác động tích cực: Không làm thay đổi quy định hiện hành, đảm bảo sự ổn định của chính sách và không làm phát sinh chi phí thực thi chính sách.

- Tác động tiêu cực: Chưa phù hợp với thông lệ quốc tế và bảo đảm quyền đánh thuế của Việt Nam.

Giải pháp 2:

- Tác động tích cực:

+ Phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng hiện nay khi các quốc gia trên thế giới đang thực hiện các giải pháp để triển khai áp dụng Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu.

+ Đảm bảo được quyền thu thuế của Việt Nam trong trường hợp cần thiết. Việc áp dụng QDMTT được quy định trong tài liệu Quy tắc mẫu của OECD và IIR sẽ góp phần làm tăng thu NSNN, tạo cơ sở pháp lý cho việc thu thuế bổ sung từ các công ty Việt Nam có công ty thành viên ở nước khác có số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế thấp hơn mức tối thiểu (15%).

¹⁶ Theo quy định mẫu của OECD, các nước có mức thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế thấp hơn 15% được quyền ban hành quy định pháp luật để giành quyền thu thuế bổ sung theo quy định QDMTT trước các quốc gia khác.

- Tác động tiêu cực:

+ Có thể làm phát sinh các khiếu nại, khiếu kiện của các doanh nghiệp đang có dự án đầu tư tại Việt Nam liên quan đến việc đảm bảo đầu tư.

+ Làm giảm tính hấp dẫn trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài nếu không có các giải pháp ưu đãi ngoài thuế để bù đắp cho các công ty nước ngoài đang có dự án đầu tư tại Việt Nam thuộc diện áp dụng Trụ cột 2.

e) Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sau khi nghiên cứu tác động của các giải pháp trên cơ sở đánh giá tác động tích cực và tiêu cực, Bộ Tài chính đề nghị chọn giải pháp 2.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC GIẢI PHÁP ĐẾN GIỚI, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1. Tác động đến giới

Chính sách thuế TNDN hiện hành cũng như các nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung được áp dụng cho các pháp nhân (doanh nghiệp, tổ chức), không áp dụng cho các cá nhân trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử. Theo đó, các giải pháp về chính sách nêu trên không ảnh hưởng đến việc thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng và nhà nước liên quan đến bình đẳng giới.

Mặt khác, để thúc đẩy sự tham gia của lao động nữ vào hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế, ngoài việc được áp dụng các quy định về ưu đãi thuế chung, các doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ còn được hưởng thêm chính sách ưu đãi về giảm thuế TNDN (giảm thuế bằng số chi thêm cho lao động nữ). Ngoài ra, các doanh nghiệp hoạt động trong một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có tỷ lệ lao động nữ cao cũng là đối tượng đang được hưởng nhiều chính sách ưu đãi ở mức cao, ví dụ như các lĩnh vực XHH (y tế, giáo dục...); sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; thu nhập của hợp tác xã. Các quy định này tiếp tục được kế thừa đầy đủ để quy định vào Đề cương dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi). Qua đó, sẽ tiếp tục góp phần quan trọng trong việc thực hiện các chủ trương của Đảng và nhà nước về bình đẳng giới.

2. Tác động về thủ tục hành chính

Đề cương dự thảo Luật không có quy định về thủ tục hành chính. Các giải pháp lựa chọn đều không phát sinh thủ tục hành chính khi thực hiện.

3. Tác động đối với hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Các giải pháp đề xuất không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Các giải pháp đề xuất không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Các giải pháp đề xuất không tác động tới

các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: Các giải pháp đề xuất không trái với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: Các giải pháp đề xuất đều phù hợp hoàn toàn với thông lệ quốc tế, nghĩa vụ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

IV. LẤY Ý KIẾN

Quá trình xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá tác động đối với đề nghị xây dựng Luật thuế TNDN (sửa đổi), Bộ Tài chính đã tham khảo ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan với việc lấy ý kiến về hồ sơ đề nghị xây dựng luật (công văn số 2298/BTC-CST ngày 13/3/2023).

V. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Trách nhiệm thi hành Luật là trách nhiệm của tất cả cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, trong đó trách nhiệm chính là Chính phủ với vai trò là cơ quan hành pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành.

Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát thi hành Luật. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai thi hành Luật trong phạm vi địa phương.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động chính sách trong đề nghị xây dựng Luật thuế TNDN (sửa đổi)./. *Quang*

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Vụ PC;
- Lưu: VT, CST(TN). *~*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

BÁO CÁO TỔNG KẾT ĐÁNH GIÁ
Về tình hình thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp
(Tài liệu phục vụ Bộ Tư pháp thẩm định)

A. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN KẾT QUẢ THỰC HIỆN LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành được Quốc hội khóa XII tại kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 3/6/2008, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2009 (thay thế cho Luật thuế TNDN năm 2003). Trong những năm gần đây, để khắc phục những bất cập phát sinh trong thực tiễn, Quốc hội đã ban hành các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN ngày 19/6/2013 (áp dụng từ ngày 01/01/2014); Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế (trong đó có Luật thuế TNDN và áp dụng từ ngày 01/01/2015) và Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 (áp dụng từ ngày 01/01/2021).

Qua quá trình triển khai thực hiện, Luật thuế TNDN đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt kinh tế - xã hội (KT-XH) của đất nước và đạt được mục tiêu đề ra khi ban hành Luật. Tuy nhiên, trong tiến trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế những năm gần đây và do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, đã phát sinh một số điểm hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu để rà soát, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn, tháo gỡ vướng mắc và tạo thuận lợi hơn nữa cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo tính minh bạch, đồng bộ của hệ thống pháp luật cũng như mục tiêu đề ra của Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2021-2030. Cụ thể như sau:

1. Những kết quả đạt được

Trong giai đoạn hơn 10 năm triển khai thực hiện, Luật thuế TNDN đã được rà soát sửa đổi, bổ sung vào các năm 2014, 2015 và năm 2020. Nhờ đó, đã đáp ứng kịp thời, hiệu quả các yêu cầu đặt ra từ thực tiễn phát triển đất nước cũng như quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời bám sát các mục tiêu, định hướng được xác định trong các chiến lược, kế hoạch phát triển trung và dài hạn của đất nước. Về cơ bản, việc thực hiện Luật thuế TNDN và các Luật sửa đổi, bổ sung trong giai đoạn vừa qua đã đạt được các mục tiêu khi ban hành.

Một số đánh giá cụ thể như sau:

Thứ nhất, chính sách thuế TNDN đã được hoàn thiện theo đúng định hướng cải cách hệ thống thuế, phí và lệ phí được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng và Nhà nước, đồng thời đã bám sát các mục tiêu, định

hướng xác định trong Chiến lược cải cách hệ thống chính sách thuế giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 18/5/2011. Qua đó, đã góp phần quan trọng trong việc tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, đảm bảo công bằng, bình đẳng trong cạnh tranh. Đã thực hiện xóa bỏ triệt để sự đối xử phân biệt về chính sách thuế TNDN giữa các thành phần kinh tế, ngành nghề sản xuất kinh doanh; thực hiện giảm nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp thông qua việc điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế TNDN phổ thông; điều tiết được hầu hết các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng cơ sở thuế phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế, hội nhập quốc tế, nhờ đó đã động viên hợp lý, kịp thời các nguồn lực cho ngân sách nhà nước (NSNN). Ngay sau Luật thuế TNDN và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN được ban hành, Chính phủ và Bộ Tài chính đã khẩn trương ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn thực hiện. Nhờ đó, đã hình thành được hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho việc tổ chức thực hiện Luật một cách thuận lợi¹.

Thứ hai, quá trình cải cách chính sách thuế TNDN trong giai đoạn vừa qua đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy các lĩnh vực trong nền kinh tế phát triển theo các định hướng ưu tiên, đặc biệt là quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng. Trong đó, đã tiếp tục thực hiện giảm mức thuế suất phổ thông thuế TNDN từ 25% xuống 22% từ 01/01/2014, riêng doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa được áp dụng mức 20% ngay từ 01/7/2013. Từ ngày 01/01/2016, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông áp dụng cho mọi loại hình doanh nghiệp là 20%. Việc quy định các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo nguyên tắc loại trừ, cho phép doanh nghiệp trừ các khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có kèm theo các hoá đơn, chứng từ đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính minh bạch của chính sách, phù hợp với thông lệ quốc tế. Việc bỏ quy định không chế khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, hỗ trợ tiếp thị đã đảm bảo phù hợp với thực tiễn, phản ánh đúng bản chất của khoản chi, tạo môi trường thu hút đầu tư hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Cùng với đó, đã thực hiện chuyển đổi tượng hưởng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mới từ pháp nhân (doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư) sang ưu

¹ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN; Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế; Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ; Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

đãi thuế theo dự án đầu tư mới của doanh nghiệp. Ngoài ra, đã thực hiện rà soát, điều chỉnh phạm vi lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được ưu đãi thuế gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng²; bổ sung quy định miễn giảm thuế đối với dự án đầu tư mở rộng nếu đáp ứng một số tiêu chí theo quy định. Ngoài ra, đã bổ sung các ưu đãi cao, ưu đãi đặc biệt đối với các dự án đầu tư có quy mô vốn lớn, sử dụng công nghệ cao; một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển KT-XH của đất nước.

Bên cạnh đó, để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp, bên cạnh ưu đãi về thuế suất, kỳ miễn, giảm thuế cho các hoạt động này, từ 01/01/2009, theo Luật thuế TNDN 2008, doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) của doanh nghiệp để thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho KH&CN³. Ngoài ra, để hỗ trợ giải quyết một số vấn đề xã hội, pháp luật về thuế TNDN hiện hành còn có quy định về giảm thuế TNDN cho một số lĩnh vực đặc thù. Cụ thể: (i) Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế TNDN bằng số chi thêm cho lao động nữ; (ii) Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế TNDN bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số.

Thứ ba, việc áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế cùng với các biện pháp cải cách có liên quan khác đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư trong nước, đặc biệt là trong việc thu hút nguồn vốn cho phát triển KT-XH, nhất là đối với nguồn vốn ngoài nhà nước. Nguồn vốn FDI cùng với các nguồn vốn khác của khu vực tư nhân trong nước đã trở thành các động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong hơn hai thập niên vừa qua. Những năm gần đây, quy mô vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP của Việt Nam vẫn được duy trì ở mức khá cao, bình quân giai đoạn 2011- 2015 ở mức 31,7% GDP và giai đoạn 2016-2020 ở mức là 33,27%, đạt mục tiêu đề ra trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

Việt Nam đã trở thành địa chỉ đầu tư hấp dẫn cho nguồn vốn FDI, trong đó những cải cách về chính sách thuế và ưu đãi thuế TNDN đã có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao sự hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước. Sự xuất hiện ngày càng nhiều các dự án có quy mô lớn của các công ty đa quốc gia một phần là nhờ sự hiện diện của các chính sách ưu đãi đầu tư, trong đó có các

² Như: Bổ sung ưu đãi thuế đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng chế biến nông sản, thủy sản; Bổ sung vào diện áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế tối đa trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 9 năm tiếp theo đối với: Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 nghìn tỷ đồng, sản xuất sản phẩm công nghệ hỗ trợ...; Bổ sung vào diện áp dụng thuế suất ưu đãi 17%, miễn thuế tối đa trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 4 năm tiếp theo đối với: dự án đầu tư mới sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất, tinh chế thực ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống...

³ Riêng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ ngoài việc thực hiện trích Quỹ phát triển KH&CN còn phải đảm bảo tỷ lệ trích quỹ tối thiểu quy định tại Luật khoa học và công nghệ. Việc thực hiện quy định này trong thời gian qua đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho KH&CN.

chính sách ưu đãi về thuế TNDN phù hợp. Sự phát triển của khu vực FDI giai đoạn vừa qua cũng đã góp phần hỗ trợ tốt hơn cho quá trình dịch chuyển cơ cấu của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu lao động, đặc biệt là trong việc thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu⁴. Năm 2020, xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI chiếm đến 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Thứ tư, chính sách thuế TNDN đã được xây dựng, hoàn thiện đảm bảo minh bạch, dễ thực hiện; đảm bảo đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan và phù hợp với thực tiễn, góp phần đảm bảo quyền lợi và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, người nộp thuế. Cùng với đó, đã ban hành, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật về thuế TNDN và các văn bản liên quan để phòng chống hành vi chuyển giá, đặc biệt là quy định kiểm soát, không chế chi phí lãi vay đối với giao dịch liên kết; về thỏa thuận trước về giá của các doanh nghiệp liên kết.

Thứ năm, quy mô thu NSNN từ thuế TNDN ngày càng được mở rộng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu chi NSNN, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội và giải quyết việc làm. Tỷ trọng thu từ thuế TNDN trong tổng thu NSNN giảm thu vào những thời điểm thực hiện điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế TNDN⁵, tuy nhiên, tỷ trọng thu có xu hướng tăng dần những năm sau đó, từ mức 13,58% trong năm 2017 lên 15,99% trong năm 2020, bình quân giai đoạn 2016-2020 chiếm 14,4% tổng thu NSNN, giảm nhẹ so với trung bình 15,1% của giai đoạn 2011-2015. Xét theo tỷ trọng so với GDP, quy mô thu NSNN từ thuế TNDN (không tính dầu thô) giai đoạn 2011-2015 là 3,6%, giai đoạn 2016-2020 là 3,7%.

Như vậy, có thể thấy mặc dù mức thuế suất phổ thông thuế TNDN được giảm đáng kể nhưng nhờ sự tăng trưởng và việc tăng cường hiệu quả công tác quản lý thuế nói chung, thuế TNDN nói riêng, quy mô thu NSNN từ thuế TNDN xét theo cơ cấu trong tổng thu NSNN và so với GDP cơ bản vẫn được duy trì. Qua đó, đã góp phần quan trọng trong việc cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững, giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thu từ tài nguyên khoáng sản (dầu thô) và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước và góp phần khuyến khích thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế và đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Thứ sáu, chính sách thuế TNDN đã được sử dụng một cách linh hoạt, hiệu quả để hỗ trợ cho nền kinh tế trong những giai đoạn khó khăn, tăng trưởng chậm. Bên cạnh việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách thuế TNDN theo nội dung đã đề ra của Chiến lược cải cách hệ thống thuế nêu trên, tại những thời điểm khó khăn của nền kinh tế, một số chính sách về miễn, giảm, gia hạn

⁴ Lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ luôn là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong nền kinh tế. Gần 60% vốn FDI đã được tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp của Việt Nam. Nhiều sản phẩm công nghiệp, chế biến, chế tạo quan trọng có thị phần xuất khẩu lớn và tỷ trọng tiêu thụ nội địa cao là từ các doanh nghiệp FDI.

⁵ Giảm thuế suất thuế TNDN từ 25% xuống 22% từ năm 2014 và giảm từ 22% xuống 20% từ năm 2016.

thời hạn nộp thuế TNDN cũng đã được Bộ Tài chính trình Chính phủ, trình Quốc hội ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là trong giai đoạn 2011-2013 khi nền kinh tế phải ứng phó với các tác động bất lợi của tình hình kinh tế vĩ mô và trong 3 năm gần đây là trước các ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19⁶.

Số thu thuế TNDN trong tổng thu NSNN qua các năm

Năm	Tổng thu NSNN (tỷ đồng)	Thuế TNDN (không kể dầu thô, tỷ đồng)	Tỷ lệ % thuế TNDN/tổng thu NSNN
2011	732.944	117.070	15,97%
2012	747.043	124.254	16,63%
2013	841.536	140.510	16,70%
2014	895.385	134.981	15,08%
2015	1.017.755	150.492	14,79%
2016	1.131.503	160.625	14,20%
2017	1.293.627	175.643	13,58%
2018	1.431.662	197.989	13,83%
2019	1.555.238	228.710	14,71%
2020	1.507.845	241.096	15,99%

⁶ Năm 2020, đã trình cấp có thẩm quyền và ban hành theo thẩm quyền nhiều giải pháp hỗ trợ về gia hạn thời gian nộp các khoản thuế, trong đó, có thuế TNDN; giảm các khoản thuế TNDN cho các doanh nghiệp có doanh thu không quá 200 tỷ đồng.

Năm 2021, đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 và áp dụng cho kỳ tính thuế TNDN các năm 2020 và năm 2021; trình Chính phủ ban hành Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 về gia hạn thời hạn nộp thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế TNDN, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuê đất) trong năm 2021 cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 để quy định các giải pháp về miễn, giảm thuế thuộc thẩm quyền của Quốc hội với 04 giải pháp có tổng giá trị hỗ trợ gần 20 nghìn tỷ đồng, trong đó, có giải pháp tiếp tục giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021 đối với doanh nghiệp, tổ chức có doanh thu không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với năm 2019.

Năm 2022, trình Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH, trong đó có giải pháp tiếp tục cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam cho kỳ tính thuế năm 2022.

Năm	Tổng thu NSNN (tỷ đồng)	Thuế TNDN (không kể dầu thô, tỷ đồng)	Tỷ lệ % thuế TNDN/tổng thu NSNN
Năm 2021			
Năm 2022			

Nguồn: Bộ Tài chính (2023)

Việc thực hiện các chính sách này trong những giai đoạn vừa qua đã được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá là có tác động tích cực, kịp thời và đã nhanh chóng phát huy hiệu quả trên thực tiễn. Qua đó, cùng với việc tổ chức thực hiện các chính sách có liên quan khác đã góp phần quan trọng trong việc từng bước khôi phục lại hoạt động sản xuất kinh doanh và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, thể hiện sự chia sẻ của nhà nước với người dân trong những giai đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh gặp khó khăn.

2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Một số tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trong tiến trình phát triển KT-XH và hội nhập kinh tế quốc tế, do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, đã phát sinh một số hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn hiện nay, qua đó, kịp thời tháo gỡ vướng mắc và tạo thuận lợi hơn nữa cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo tính minh bạch và đồng bộ của hệ thống pháp luật như:

- Tính ổn định của chính sách thuế TNDN còn chưa cao. Trong giai đoạn vừa qua, một số nội dung chính sách thuế TNDN đã được sửa đổi kịp thời để xử lý các tồn tại, bất cập, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân. Tuy nhiên, việc sửa đổi này trên một số mặt đã ảnh hưởng đến tính ổn định của chính sách, gây khó khăn cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế. Một số nội dung chính sách khi ban hành chưa lường hết được các tác động, ảnh hưởng trên thực tiễn cũng như điều kiện tổ chức thực hiện, sự đồng bộ với hệ thống văn bản quy pháp luật có liên quan nên trong quá trình thực hiện còn vướng mắc.

- Một số quy định của Luật thuế TNDN hiện hành qua một thời gian thực hiện cũng đã bộc lộ một số điểm bất cập, không còn phù hợp với bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế hiện nay như các vấn đề liên quan đến thu nhập miễn thuế, thu nhập chịu thuế, các nguyên tắc liên quan đến việc xác định các khoản chi phí được trừ và không được trừ; chưa có chính sách ưu đãi thuế (thuế suất, phương pháp tính thuế) nhằm hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và siêu

nhỏ theo định hướng của Đảng và Nhà nước⁷.

- Tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực và thu hút đầu tư có chọn lọc vào các lĩnh vực, địa bàn mà Nhà nước khuyến khích gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn hạn chế; lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế trong thời gian qua có xu hướng càng dàn trải trong khi một số lĩnh vực cần ưu tiên khuyến khích lại chưa có chính sách ưu đãi (như ưu đãi thuế cho doanh nghiệp có quy mô nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp khoa học và công nghệ,...); chính sách ưu đãi thuế TNDN vẫn còn được quy định tại các văn bản chuyên ngành, ảnh hưởng đến tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống chính sách thuế; đồng thời, các quy định về điều kiện, nguyên tắc áp dụng và chuyển tiếp ưu đãi thuế cũng đang phát sinh vướng mắc và có sự chưa thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

- Pháp luật về thuế TNDN đang bộc lộ một số “khoảng trống” trong việc điều chỉnh các vấn đề thuế mới phát sinh đang đặt ra trong quá trình tăng cường hợp tác quốc tế về thuế, xử lý các vấn đề thuế quốc tế như việc tham gia Diễn đàn Chống xói mòn nguồn thu và chuyển lợi nhuận (BEPS) hay Sáng kiến thuế tối thiểu toàn cầu gần đây của các nước OECD.

Hiện nay, Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 100 của Diễn đàn BEPS và đã cam kết thực hiện tối thiểu 4 hành động trong khuôn khổ Diễn đàn này. Theo đó, nhiều nội dung của chính sách thuế trong đó có chính sách thuế TNDN cũng cần phải được rà soát để có những sự điều chỉnh cho phù hợp với xu hướng thuế quốc tế hiện nay, đặc biệt là xử lý hiệu quả các hành vi trốn thuế, tránh thuế của các tập đoàn đa quốc gia, vấn đề về cạnh tranh thuế, chia sẻ thông tin về người nộp thuế.

2.2. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

Những tồn tại, hạn chế nói trên xuất phát từ cả các nguyên nhân khách quan và chủ quan. Cụ thể như sau:

a) Về nguyên nhân khách quan

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngày càng đa dạng, phức tạp. Các mô hình kinh doanh mới liên tục xuất hiện. Trong những thập niên gần đây, quá trình toàn cầu hoá diễn ra ngày càng sâu rộng và được mở rộng ra nhiều lĩnh vực. Phân công lao động toàn cầu cùng với sự phát triển của các chuỗi giá trị đã và đang làm thay đổi cấu trúc tổ chức và hoạt động của các tập đoàn đa quốc gia. Qua đó, đã và đang làm thay đổi mạnh mẽ các hoạt động kinh doanh truyền thống, đặt các cơ quan quản lý vào những tình huống chưa có tiền lệ không riêng với Việt Nam mà đối với hầu hết các quốc gia khác trên thế giới.

- Nền kinh tế trong nước liên tục phải ứng phó với các biến động khó lường, khó dự báo. Sau khi Chiến lược cải cách hệ thống chính sách thuế đến năm 2020 được ban hành đã chịu ảnh hưởng trực tiếp từ những khó khăn do nền

⁷ Những nội dung này sẽ được phân tích, đánh giá cụ thể trong Mục II Phần B dưới đây.

kinh tế ngày càng hội nhập sâu, rộng trong điều kiện kinh tế toàn cầu có nhiều biến động và tiềm ẩn nhiều rủi ro, trong khi hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chưa đầy đủ, khả năng phân tích, dự báo còn hạn chế, chưa theo kịp với sự phát sinh ngày càng nhiều nghiệp vụ kinh tế phức tạp mới như chuyên giá, thương mại điện tử.

- Tính đồng bộ của pháp luật thuế nói chung, pháp luật về thuế TNDN nói riêng với hệ thống với các chính sách pháp luật khác có liên quan còn bộc lộ một số bất cập do sự điều chỉnh liên tục cho phù hợp với các yêu cầu và bối cảnh mới. Sau khi Luật thuế TNDN và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN được ban hành, nhiều văn bản pháp luật có liên quan khác cũng đã được Quốc hội thông qua, trong đó có quy định một số nội dung chính sách liên quan đến thuế TNDN như Luật Đầu tư năm 2020, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.

b) Về nguyên nhân chủ quan

- Việc đánh giá, dự báo tình hình kinh tế trong nước và quốc tế còn chưa sát, chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới, khi bối cảnh kinh tế thế giới biến động liên tục.

- Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách thuế TNDN còn chưa cao; còn thiếu các hệ thống thông tin, số liệu để có thể đánh giá một cách hiệu quả các chính sách được ban hành, nhất là chính sách ưu đãi thuế TNDN.

- Một số yêu cầu về cải cách chính sách thuế TNDN đã được nhận diện khá sớm nhưng kết quả thực hiện trên thực tiễn chưa cao do việc thực hiện còn chưa đồng bộ, nhất là việc rà soát các chính sách ưu đãi. Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa bàn là căn cứ quan trọng trong việc xây dựng các chính sách ưu đãi thuế nói chung, thuế TNDN nói riêng nhưng quy hoạch còn thiếu trọng tâm, trọng điểm, vẫn còn tư duy mong muốn phát triển đồng đều, dẫn đến sự dàn trải trong việc thực hiện các chính sách ưu đãi.

Thực tiễn thực hiện chính sách thuế TNDN thời gian qua cho thấy hầu hết các cơ quan trung ương, các địa phương luôn mong muốn có các chính sách ưu đãi thuế TNDN ở mức cao để thu hút đầu tư vào ngành mình, địa phương mình nhưng lại thường ít quan tâm đến hiệu quả và các chi phí của việc thực hiện các chính sách này, nhất là chi phí về nguồn thu NSNN. Thực tế này đã dẫn đến việc rà soát, hợp lý hóa các chính sách ưu đãi thuế nói chung, chính sách ưu đãi thuế TNDN nói riêng gặp phải nhiều khó khăn, thậm chí còn có xu hướng mở rộng trong giai đoạn gần đây.

B. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN

I. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ

1. Mục tiêu

Mục tiêu tổng kết, đánh giá từng điều khoản của Luật để đưa ra các nội dung không còn phù hợp trong thực hiện như sau:

- Phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước trong bối cảnh hiện nay;
- Tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính;
- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật;
- Đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển;
- Đảm bảo ổn định nguồn thu NSNN.

2. Quan điểm

Định hướng hoàn thiện Luật thuế TNDN theo các nguyên tắc sau:

- Thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, trong đó có chỉ đạo mở rộng cơ sở thuế, hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 trong Văn Kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng cộng sản Việt Nam đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội về thuế, phí như sau: Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế... Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đề ra giải pháp về cải cách chính sách thuế TNDN, cụ thể: trong đó đã đưa ra các giải pháp cụ thể đối với thuế TNDN là: rà soát để sửa đổi hoặc bãi bỏ ưu đãi miễn, giảm thuế không còn phù hợp với yêu cầu phát triển, yêu cầu hội nhập quốc tế; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội với chính sách miễn, giảm thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế để áp dụng ổn định trong trung và dài hạn; thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, đồng thời, chuyển trọng điểm chính sách thu hút đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong đầu tư vào những ngành, nghề mũi nhọn và những địa bàn cần khuyến khích đầu tư. Mở rộng cơ sở thuế phù hợp bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước và thông lệ quốc tế; thực hiện các tiêu chuẩn phòng, chống chuyển giá, chống xói mòn nguồn thu theo thông lệ quốc tế;

- Kế thừa và phát huy những quy định đã mang lại tác động tích cực đến kinh tế - xã hội của Luật thuế TNDN hiện hành; đồng thời, sửa đổi, bổ sung những quy định đang là vướng mắc, không còn phù hợp để kịp thời giải quyết những vấn đề bất cập phát sinh trong thực tế, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của doanh nghiệp cũng như yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước;

- Những nội dung quan trọng về pháp luật thuế TNDN đã chín, đã rõ,

được thực tiễn chứng minh thông qua triển khai thực hiện tại các văn bản dưới luật, có sự thống nhất cao thì cần đề xuất luật hóa để đảm bảo minh bạch và nâng cao cơ sở pháp lý cho việc thực hiện;

- Đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; đồng thời tạo hành lang pháp lý cho việc tham gia các sáng kiến về thuế quốc tế.

II. KẾT QUẢ TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Trên cơ sở báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, các hiệp hội và từ tổng kết đánh giá công tác quản lý thuế TNDN, Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết, đánh giá toàn bộ nội dung của Luật thuế TNDN. Luật thuế TNDN hiện hành được thiết kế gồm 4 Chương 20 Điều, trong đó: Chương I quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 5); Chương II quy định về căn cứ và phương pháp tính thuế (từ Điều 6 đến Điều 12); Chương III quy định về ưu đãi thuế (từ Điều 13 đến Điều 18); Chương IV quy định về điều khoản thi hành (Điều 19, Điều 20).

Qua kết quả rà soát có **05** Điều của Luật thuế TNDN không phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện (Điều 1, Điều 3, Điều 5, Điều 6 và Điều 15), có **11** Điều có phát sinh vướng mắc cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung (Điều 2, Điều 4, Điều 7, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 16, Điều 17 và Điều 18). Ngoài ra, **02** Điều quy định tại Luật giao thẩm quyền cho Chính phủ (Điều 8 và Điều 9) hướng dẫn, sau một thời gian thực hiện ổn định cũng cần nghiên cứu để từng bước luật hóa nhằm đảm bảo sự ổn định của chính sách. Các nội dung vướng mắc chủ yếu liên quan đến: (i) thu nhập miễn thuế; (ii) xác định thu nhập tính thuế; (iii) thuế suất; (iv) phương pháp tính thuế; (v) nơi nộp thuế; (vi) ưu đãi thuế; (vii) chuyển lỗ; (viii) trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; và (ix) điều kiện ưu đãi thuế. Nội dung như sau:

1. Về mở rộng cơ sở thuế thông qua việc rà soát, hợp lý hóa phạm vi, đối tượng và danh mục ngành nghề, địa bàn được hưởng ưu đãi về thuế TNDN

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Nhằm phát triển bền vững nguồn thu NSNN, mở rộng cơ sở thuế đã trở thành một định hướng lớn trong nhiều văn kiện, nghị quyết gần đây của Đảng và Nhà nước như Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ 5 năm giai đoạn 2021-2025 hay Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030. Để thực hiện mở rộng cơ sở thuế thì bên cạnh việc mở rộng đối tượng chịu thuế thì việc rà soát và hợp lý hóa các chính sách ưu đãi thuế, trong đó có chính sách ưu đãi thuế TNDN có vai trò và ý nghĩa rất quan trọng. Hiện hành, chính sách ưu đãi thuế TNDN, bao gồm ưu đãi về thuế suất, thời gian miễn, giảm thuế được

quy định tại Chương III Luật thuế TNDN, bao gồm 6 điều (từ Điều 13 đến Điều 18), trong đó:

- Điều 13 quy định về thuế suất ưu đãi, bao gồm các mức ưu đãi 10%, 15% và 17%. Về thời hạn ưu đãi, ngoài trường hợp áp dụng thuế suất ưu đãi trong suốt thời gian thực hiện dự án (áp dụng đối với mức ưu đãi 10% và 15%) thì còn có mức ưu đãi 10% trong 15 năm, trường hợp đặc biệt thời gian ưu đãi có thể được kéo dài đến 30 năm và mức ưu đãi 17% trong 10 năm.

- Điều 14 quy định về thời gian miễn, giảm thuế, trong đó có 2 mức ưu đãi: (i) miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo; (ii) miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo. Ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế áp dụng đối với cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

- Điều 15 quy định về các trường hợp giảm thuế khác.

- Điều 16 quy định về chuyên lỗ.

- Điều 17 quy định về trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

- Điều 18 quy định về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế.

Thực tế phát triển trong các giai đoạn đã qua cho thấy ưu đãi thuế TNDN đang là công cụ quan trọng trong việc khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh cũng như thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài. Để phù hợp với thực tiễn phát triển của đất nước, chính sách ưu đãi thuế TNDN của Việt Nam trong gần 20 năm qua cũng đã có những điều chỉnh theo từng giai đoạn và đã góp phần phát huy hiệu quả tích cực về khuyến khích sản xuất kinh doanh và thu hút đầu tư phù hợp với tình hình thực tế của từng thời kỳ.

Trước năm 2009, theo quy định của Luật thuế TNDN năm 2003, chính sách ưu đãi thuế TNDN được thực hiện dựa trên lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư. Theo đó, số lượng lĩnh vực được hưởng ưu đãi có tới 79 nhóm lĩnh vực (26 nhóm lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, 53 nhóm lĩnh vực ưu đãi đầu tư); về địa bàn ưu đãi có 54/61 địa phương có địa bàn các quận, huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và chưa tính đến các khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế (KKT), khu công nghệ cao (KCNC) cũng được áp dụng ưu đãi.

Kể từ năm 2009, theo Luật thuế TNDN hiện hành và các Luật sửa đổi, bổ sung thì các lĩnh vực, ngành nghề được hưởng ưu đãi thuế đã quy định cụ thể tại Luật thuế TNDN (không áp dụng theo Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư). Theo đó so với số lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư, số lĩnh vực được ưu đãi thuế TNDN đã được thu gọn hơn, còn 30 nhóm lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi (trong đó 23 nhóm lĩnh vực được áp dụng mức ưu đãi cao nhất, 07 nhóm lĩnh vực áp dụng mức ưu đãi thấp hơn).

Với những điều chỉnh, bổ sung về chính sách ưu đãi thuế cùng với những cải cách, thúc đẩy môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước. Hiện nay, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trên nhiều phương diện, trong đó có yếu tố chính sách ưu đãi thuế, nhất là thuế TNDN. Kết quả thể hiện ở nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam không ngừng tăng lên qua các năm, đưa Việt Nam trở thành điểm sáng trong thu hút đầu tư kể cả trong những giai đoạn khó khăn của thế giới và khu vực.

Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện chính sách ưu đãi thuế TNDN hiện hành cũng đã bộc lộ những nhược điểm, hạn chế cần được nghiên cứu, rà soát lại cho phù hợp, đó là:

- Tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn cần khuyến khích phát triển còn hạn chế. Qua rà soát cho thấy, các doanh nghiệp thường tập trung đầu tư tại những nơi có kết cấu hạ tầng thuận lợi như khu vực Đông Nam Bộ và một số tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Hồng (trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có quy mô doanh nghiệp FDI lớn nhất cả nước, chiếm 37% số lượng doanh nghiệp FDI)⁸. Trong khi đó, các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa như Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên là hai khu vực có tỷ trọng doanh nghiệp thực hiện đầu tư thấp, nhất là nhóm doanh nghiệp FDI.

- Lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế còn dàn trải, cùng với việc lồng ghép nhiều chính sách xã hội trong chính sách thuế đã làm giảm tính trung lập của thuế, làm gia tăng chi phí ngân sách của việc thực hiện chính sách ưu đãi thuế TNDN.

Với tổng số nhóm lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN hiện nay là 30 nhóm lĩnh vực, ngành nghề; về địa bàn ưu đãi thuế hiện có 54/63 tỉnh, thành phố thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế, thêm vào đó là các KKT, KCNC và các KCN (trừ KCN tại địa bàn thuận lợi). Theo số liệu thống kê thì mặc dù số trường hợp được hưởng ưu đãi thuế TNDN chỉ chiếm khoảng 3% tổng số doanh nghiệp nhưng số thuế TNDN được miễn, giảm chiếm tỷ trọng khá lớn trong số thu thuế TNDN (năm 2020 là 27,01%).

Danh mục địa bàn ưu đãi thuế TNDN hiện hành đang áp dụng theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư tại Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư năm 2020 (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP). Tuy nhiên, qua rà soát danh mục này cho thấy danh sách các địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn qua nhiều lần sửa đổi (*Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 trước đây và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 hiện nay*) thì không giảm, thậm chí vẫn bản sau số lượng địa bàn được ưu đãi còn mở rộng hơn so với văn bản

⁸ Các địa phương có số lượng doanh nghiệp FDI lớn là: Thành phố HCM với 8.352 doanh nghiệp, Hà Nội với 3.539 doanh nghiệp, Bình Dương với 2.418 doanh nghiệp, Đồng Nai với 1.081 doanh nghiệp

trước. Theo đánh giá của một số nghiên cứu, Danh mục địa bàn được hưởng ưu đãi thuế hiện nay là tương đối rộng và dàn trải.

Qua thống kê sơ bộ cho thấy có tổng số hơn 440 huyện, thị xã và thành phố được xếp vào các địa bàn ưu đãi đầu tư (trong tổng số khoảng 710 huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của cả nước), trong đó có khoảng 300 huyện, thị xã thuộc địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư. Phạm vi được hưởng ưu đãi về thuế rộng dễ làm phát sinh các trường hợp lợi dụng để được hưởng ưu đãi (ví dụ, dưới hình thức giải thể công ty cũ, lập công ty mới, chuyển thu nhập từ dự án không hưởng ưu đãi sang dự án hưởng ưu đãi), làm xói mòn cơ sở thuế.

Ngoài ra, đối với KKT, KCNC đều áp dụng chung một cơ chế ưu đãi như nhau với mức ưu đãi ngang bằng với ưu đãi dành cho các dự án đầu tư vào các địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn mà không gắn với đặc điểm thực tế và mức độ phát triển, hạ tầng của từng khu. Hiện hành, không có sự phân biệt giữa các KKT thành lập ở những địa bàn có điều kiện KT-XH phát triển với các KKT thành lập ở các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn; cũng như giữa các KKT đã đi vào hoạt động ổn định, có hạ tầng phát triển và các KKT mới được thành lập có điều kiện hạ tầng chưa phát triển. Trong đó, đối với các khu đã thành lập thì nhiều khu có phạm vi bao gồm cả địa bàn có điều kiện KT-XH thuận lợi như: KKT cửa khẩu Móng Cái, KKT Đình Vũ Cát Hải... hay các KCNC được thành lập chủ yếu tại các địa bàn thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng... mà trong các khu này gồm có cả nhiều các dự án không thuộc lĩnh vực công nghệ cao cần phải khuyến khích, ưu đãi.

Về ảnh hưởng đến thu NSNN, theo số liệu thống kê của Tổng cục thuế về ưu đãi thuế theo điều kiện địa bàn từ năm 2017 đến năm 2020 cho thấy: mặc dù số lượng doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế nằm chủ yếu tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn (*số lượng doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn trên tổng số doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế theo điều kiện địa bàn từ năm 2017 đến năm 2020 lần lượt là: năm 2017 chiếm 78,83%, năm 2018 chiếm 78,94%, năm 2019 chiếm 78,92% và năm 2020 chiếm 80,21%*) nhưng số thuế TNDN được ưu đãi thuế lại chủ yếu tập trung tại địa bàn KCN (*số thuế được ưu đãi theo địa bàn KCN trên tổng số thuế được ưu đãi theo điều kiện địa bàn từ năm 2017 đến năm 2020 lần lượt là: năm 2017 chiếm 75,87%, năm 2018 chiếm 75,02%, năm 2019 chiếm 67,73% và năm 2020 chiếm 63,39%*).

Thực tiễn nêu trên cho thấy các doanh nghiệp đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, trong khi các doanh nghiệp đầu tư tại KCN đa phần là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, có quy mô lớn; các KCN tập trung chủ yếu ở địa bàn có điều kiện KT-XH thuận lợi (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Bắc Ninh, Hải Dương,...). Do đó, việc rà soát để sắp xếp lại lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi thuế sẽ góp phần vừa đảm bảo việc thực hiện chính sách ưu đãi thuế được thực hiện theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước, khuyến khích đầu tư vào các ngành, nghề lĩnh vực được ưu tiên theo

định hướng cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng; đồng thời cũng sẽ góp phần mở rộng cơ sở thuế, củng cố tính bền vững của thu NSNN.

- Chính sách ưu đãi thuế vẫn còn được lồng ghép trong các luật chuyên ngành. Trong quá trình xây dựng các Luật chuyên ngành thời gian qua, tại một số văn bản Luật vẫn tiếp tục có các quy định về chính sách ưu đãi thuế như Luật Đầu tư, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Đường sắt, Luật Hỗ trợ DNNVV... Việc quy định về chính sách thuế tại các văn bản Luật chuyên ngành như nêu trên đã ảnh hưởng đến tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, làm tăng tính dàn trải và giảm tính trung lập của thuế.

Trước những tồn tại, bất cập nêu trên, tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, đã đặt ra chủ trương và giải pháp: *"Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế...; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế, bảo đảm tính trung lập của thuế, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, điều tiết thu nhập hợp lý"*.

Gần đây, Quốc hội cũng đã thông qua Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ 5 năm giai đoạn 2021-2025, trong đó đã đề ra định hướng: *"Khẩn trương sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách thu để cơ cấu lại nguồn thu ngân sách, thúc đẩy tăng thu hợp lý kết hợp nuôi dưỡng nguồn thu bền vững. Đẩy mạnh các biện pháp khai thác dư địa thu, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế, mở rộng cơ sở thuế"*. Về các giải pháp thực hiện, Nghị quyết số 23/2021/QH15 đã nêu rõ: *"Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào NSNN, khai thác các dư địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu NSNN. Khẩn trương sửa đổi, hoàn thiện một số luật thuế, nhất là Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế TNDN, Luật thuế tiêu thu đặc biệt..... Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế...."*

Qua thực tiễn kinh nghiệm ở nhiều nước và khuyến nghị của các tổ chức quốc tế (như WB, IMF) cho thấy ưu đãi thuế không phải là yếu tố quyết định đối với các nhà đầu tư khi lựa chọn địa điểm đầu tư mà các yếu tố như đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, sự ổn định và minh bạch của thể chế có ý nghĩa quan trọng hơn. Theo dõi xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN của các nước trên thế giới trong những năm gần đây một số nước đã thực hiện chủ trương thu hẹp phạm vi ưu đãi⁹, chỉ tập trung cho một số ngành ưu tiên, mũi nhọn (nghiên cứu

Jamaica đã thực hiện một công cuộc cải cách thuế khá toàn diện, xóa bỏ nhiều chính sách ưu đãi thuế. Ai cập cũng đã bãi bỏ chính sách miễn, giảm thuế có thời hạn và áp dụng các quy định chuyển tiếp cho các dự án đang thực hiện. Tương tự, Trung Quốc cũng đã thực hiện đơn giản hóa chính sách ưu đãi thuế trong lần cải cách thuế năm 2008, thống nhất áp dụng thuế suất thuế TNDN đối với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài và thu hẹp phạm vi áp dụng ưu đãi thuế, chuyển từ ưu đãi dựa theo địa bàn, sang dựa chủ yếu theo

đổi mới, phát triển khoa học và công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo,...) và vùng đặc biệt khó khăn bên cạnh các giải pháp tạo thuận lợi, giảm bớt chi phí cho nhà đầu tư và tạo môi trường đầu tư hấp dẫn về tổng thể. Bên cạnh đó, việc nhóm các nước OECD và các nước G7 mới đây đã thống nhất đưa ra đề xuất áp dụng ngưỡng thuế suất thuế TNDN tối thiểu toàn cầu (Global Minimum Tax - GMT) qua đó hạn chế việc các quốc gia mở rộng chính sách ưu đãi thuế TNDN để tạo sự cạnh tranh thu hút các tập đoàn đa quốc gia chuyển hoạt động kinh doanh đến nước họ, xóa bỏ lợi thế từ việc chuyển lợi nhuận.

Nghiên cứu kinh nghiệm các nước cho thấy chính sách ưu đãi thuế được áp dụng khá phổ biến trên thế giới, song cách thức và phương thức áp dụng các nước rất khác nhau. Các nước phát triển dựa nhiều vào chính sách giảm trừ nghĩa vụ thuế hoặc thu nhập chịu thuế theo đầu tư và dành nhiều sự ưu tiên cho lĩnh vực KH&CN và công nghệ thông tin (CNTT), trong khi đó các nước đang phát triển như Việt Nam lại dựa nhiều vào hình thức miễn, giảm thuế có thời hạn và áp dụng biện pháp ưu đãi về thuế suất. Để thu hút đầu tư, trong nhiều trường hợp, ưu đãi thuế là cần thiết nhưng cần được áp dụng một cách thận trọng và phải được cân nhắc trên cơ sở so sánh, đánh giá đầy đủ các lợi ích và chi phí của áp dụng các chính sách này. Mỗi quốc gia cần căn cứ vào những đặc điểm, bối cảnh về kinh tế - xã hội trong nước, về khả năng quản lý và thực thi các chính sách ưu đãi sau khi được ban hành để nghiên cứu, lựa chọn các chính sách ưu đãi thuế phù hợp. Xu hướng chung được nhiều nghiên cứu ủng hộ là từng bước hạn chế sự phụ thuộc quá nhiều vào các hình thức ưu đãi dựa vào kỳ miễn, giảm thuế vì có chi phí cao. Bên cạnh đó, thực tiễn ở nhiều nước cũng đã cho thấy “Ưu đãi thuế” chỉ có vai trò như là một “món tráng miệng” và sẽ không quá quan trọng nếu như những món chính được chuẩn bị tốt. Chính sách ưu đãi thuế không thể thay thế được các nền tảng để đáp ứng các yêu cầu về môi trường kinh doanh cơ bản của các nhà đầu tư.

Ngoài ra, việc ban hành các chính sách ưu đãi thuế TNDN cần được xây dựng trên cơ sở đảm bảo đạt lợi ích tổng thể của nền kinh tế quốc dân lên trên lợi ích cục bộ của từng ngành, từng địa phương; được thực hiện theo những mục tiêu thống nhất, đảm bảo sự nhất quán và phải theo một định hướng phát triển rõ ràng, tránh việc ban hành các chính sách khuyến khích thuế chỉ để phục vụ mục tiêu ngắn hạn trước mắt hoặc có lợi cho cục bộ một số ngành, nghề hay địa bàn.

Để đảm bảo chính sách ưu đãi thuế được thực hiện có hiệu quả, danh mục ngành, nghề, địa bàn được áp dụng ưu đãi phải có tính chọn lọc gắn với các lợi thế của đất nước. Mỗi quốc gia cần phải xác định được sản phẩm nào cần phát triển và khi định hướng phát triển, cần tính tới nhu cầu của thị trường ở tầm dài hạn. Gần đây, nhiều nước đã thực hiện sửa đổi chính sách ưu đãi thuế theo hướng chi tập trung cho một số ngành mũi nhọn và vùng đặc biệt khó khăn để giảm bớt chi phí cho nhà đầu tư và tạo môi trường đầu tư hấp dẫn về tổng thể, thay thế tiêu chí khuyến khích theo ngành nghề bằng việc khuyến khích cả nền

kinh tế.

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Thực hiện rà soát, sắp xếp lại ưu đãi thuế cho phù hợp nhằm góp phần tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thuế, tập trung khuyến khích vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ cao, khuyến khích đổi mới sáng tạo, lĩnh vực xã hội hóa, bảo vệ môi trường, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đầu tư tại các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn.

- Rà soát, tham khảo kinh nghiệm quốc tế cũng như xu hướng áp dụng Sáng kiến thuế tối thiểu toàn cầu để xây dựng các chính sách ưu đãi và nguyên tắc áp dụng ưu đãi phù hợp nhằm tiếp tục thu hút hiệu quả nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời, vẫn đảm bảo khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế khác trong nước đầu tư vào những ngành nghề mũi nhọn và những địa bàn cần khuyến khích đầu tư. Bên cạnh đó, để đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam cũng cần nghiên cứu bổ sung nguyên tắc nộp bổ sung thuế đối với các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng (ĐTMR).

- Rà soát, bổ sung nội dung về ưu đãi đầu tư đặc biệt nhằm đảm bảo sự thống nhất với quy định của Luật Đầu tư và việc tham gia Trụ cột 2.

2. Về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Luật thuế TNDN nhằm giải quyết những vấn đề bất cập, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, giảm thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế

Qua rà soát về nội dung này, Bộ Tài chính đã xác định có 8 nhóm vấn đề cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Cụ thể như sau:

2.1. Sửa đổi, bổ sung các quy định về thu nhập được miễn, giảm thuế

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 4 Luật thuế TNDN quy định 11 khoản thu nhập miễn thuế chủ yếu liên quan đến các khoản thu nhập từ nông, lâm, ngư nghiệp ở địa bàn ưu đãi đầu tư; thu nhập từ sản phẩm thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm; thu nhập của doanh nghiệp sử dụng từ 30% lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS; thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội; thu nhập từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết đã nộp thuế TNDN; thu nhập từ chuyên nhượng chứng chỉ giảm phát thải; thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao các quỹ tài chính nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận; phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành.

Về cơ bản, quy định này là phù hợp với thực tế thực hiện thời gian qua, góp phần khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển các lĩnh vực, ngành nghề cần đặc biệt ưu đãi theo định hướng của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đã phát sinh một số lĩnh vực, ngành nghề mới mà thu nhập từ các ngành nghề này cần được xem xét, đưa vào diện miễn thuế TNDN để được ưu đãi cao hơn hoặc một số lĩnh vực cần quy định rõ tiêu chí để đảm bảo minh bạch trong quá trình thực hiện. Cụ thể như sau:

2.1.1. Về tiêu chí xác định phân lợi nhuận không chia của cơ sở thực hiện xã hội hoá (XHH), của hợp tác xã làm cơ sở xác định thu nhập được miễn thuế TNDN

Luật thuế TNDN quy định miễn thuế đối với: *Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.*

Hiện hành, pháp luật liên quan hầu như chưa có quy định về tổ chức hoạt động phi lợi nhuận hay tổ chức có thu nhập không chia. Riêng Luật Giáo dục đại học năm 2012 (khoản 3 Điều 66) có quy định các cơ sở giáo dục đại học tự thực phải dành ít nhất 25% để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, viên chức, cán bộ quản lý giáo dục, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học hoặc cho các mục đích từ thiện, thực hiện trách nhiệm xã hội và đã quy định rõ phần thu nhập này được miễn thuế TNDN. Với quy định này của Luật Giáo dục đại học đã giải quyết được vướng mắc về chính sách thuế đối với tổ chức có lợi nhuận không chia trong lĩnh vực giáo dục đại học. Các Luật chuyên ngành khác (như Luật Giáo dục nghề nghiệp) mới chỉ quy định chung chung về phân lợi nhuận không chia, về tài sản không chia; không có quy định cụ thể cách xác định lợi nhuận không chia.

2.1.2. Về khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN

Theo Luật thuế TNDN hiện hành trường hợp doanh nghiệp nhận được các khoản hỗ trợ (*trừ khoản hỗ trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam thuộc diện được miễn thuế*) đều phải kê khai, nộp thuế TNDN.

Thực tế một số khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN dành cho các doanh nghiệp như khoản hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ) là khoản hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích xã hội, không vì mục đích kinh tế, do đó nếu tính vào thu nhập khác và thực hiện nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế TNDN thì xét về bản chất là chưa phù hợp với thực tế (được NSNN hỗ trợ phi lợi nhuận mà lại phải kê khai nộp cho NSNN). Theo đó,

đề phù hợp với thực tế và giải quyết được các vướng mắc phát sinh, cần thiết bổ sung quy định các khoản hỗ trợ mà doanh nghiệp nhận trực tiếp từ NSNN là khoản thu nhập được miễn thuế.

2.1.3. Về thu nhập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

Theo Luật thuế TNDN, đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN xác định được doanh thu, chi phí, thu nhập thì phải nộp thuế TNDN như các doanh nghiệp thông thường; trường hợp các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên toàn bộ doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ do Chính phủ quy định (mức tỷ lệ % cụ thể được quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN). Pháp luật về thuế TNDN hiện hành chưa có chính sách ưu đãi dành cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong khi đây là đối tượng cần được ưu đãi theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Trong khi đó, đối với trường hợp các tổ chức khác (không phải đơn vị sự nghiệp công lập) có thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công để thúc đẩy việc XHH (các bệnh viện tư nhân, trường học dân lập...), Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định mức ưu đãi cao nhất (miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập để lại không chia; áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động XHH; miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực XHH; nếu thực hiện tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn thì được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo).

Bên cạnh đó, hiện nay, nhiều đơn vị sự nghiệp công lập vừa thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng kinh phí NSNN vừa cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng kinh phí NSNN và các dịch vụ khác. Trong trường hợp có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (bao gồm cả hoạt động trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) mà đơn vị sự nghiệp công lập tự quyết định mức giá theo nguyên tắc giá thị trường hoặc liên doanh, liên kết để thực hiện kinh doanh thu lợi nhuận thì việc quy định khoản thu nhập này phải nộp thuế TNDN theo quy định như hoạt động kinh doanh bình thường khác là hợp lý. Tuy nhiên, đối với những dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN mà giá dịch vụ cung ứng vẫn chưa tính đủ chi phí nên NSNN vẫn hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, không phải là hoạt động kinh doanh tạo lợi nhuận, cùng với đó có nhiều dịch vụ do các đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng là dịch vụ cơ bản, thiết yếu, có ảnh hưởng đến an sinh xã hội, tác động đến toàn bộ người dân. Theo đó, việc đặt vấn đề phải nộp thuế TNDN như hiện hành đối với các đơn vị sự nghiệp công lập này là chưa phù hợp.

Tại Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 6 khóa 12 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã đề ra định hướng: (1) Nhà nước chăm lo, bảo đảm cung cấp dịch vụ công cơ bản, thiết yếu trên cơ sở giữ vững, phát huy

hơn nữa vai trò chủ đạo, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận của các đơn vị sự nghiệp công lập; (2) Phân định rõ hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị do Nhà nước giao với hoạt động kinh doanh dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập. Xây dựng và hoàn thiện các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo nguyên tắc: Đối với các dịch vụ thiết yếu thì Nhà nước bảo đảm kinh phí; đối với các dịch vụ cơ bản thì Nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện; đối với các dịch vụ mang tính đặc thù của một số ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo cơ chế đặt hàng hoặc đấu thầu để tạo điều kiện cho các cơ sở ngoài công lập cùng tham gia; đối với các dịch vụ khác thì đẩy mạnh thực hiện theo cơ chế XHH, huy động sự tham gia cung ứng của các thành phần kinh tế; (3) Ngân sách nhà nước bảo đảm đầu tư cho các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; y tế dự phòng, y tế cơ sở, khám, chữa các bệnh phong, lao, tâm thần; nghiên cứu khoa học cơ bản; văn hoá, nghệ thuật dân gian; bảo trợ xã hội và chăm sóc người có công,...) và đối với các đơn vị sự nghiệp công lập ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người; (4) Đẩy mạnh việc chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập sang mô hình tự chủ hoàn toàn cả về chi đầu tư và chi thường xuyên, thực hiện quản lý, kế toán theo mô hình doanh nghiệp...

2.1.4. Về thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh và thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh

Trong những năm gần đây, để thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường (BVMT), hướng đến tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, nhiều quốc gia trên thế giới đã xây dựng và đưa vào triển khai các chính sách nhằm thúc đẩy việc phát hành trái phiếu xanh để tài trợ vốn cho các dự án môi trường. Theo Bộ nguyên tắc phát hành và sử dụng nguồn thu từ trái phiếu xanh (Green Bond Principles - GBP) năm 2015, trái phiếu xanh là *loại trái phiếu nào mà số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được sử dụng cho việc tài trợ hoặc tái tài trợ một phần hoặc toàn bộ dự án liên quan đến môi trường hay còn gọi là dự án xanh như dự án năng lượng sạch, nước sạch...* Trái phiếu xanh có thể được phát hành bởi các chủ thể công như Chính phủ, chính quyền địa phương hoặc khu vực tư nhân để huy động vốn cho các dự án gắn liền với môi trường trên cơ sở đảm bảo tuân thủ 4 nguyên tắc là: sử dụng tiền thu được, đánh giá và chọn lựa dự án, quản lý tiền thu được và báo cáo về việc sử dụng vốn.

Tại Việt Nam, khung khổ pháp lý đối với trái phiếu xanh đến nay đã cơ bản hình thành. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Điều 150) đã quy định trái phiếu xanh là trái phiếu do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về trái phiếu để huy động vốn cho hoạt động BVMT, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường. Chủ thể phát hành và nhà đầu tư mua trái phiếu xanh được hưởng các ưu đãi theo quy định và giao Chính phủ quy định chi tiết.

Về chính sách thuế TNDN hiện hành, Luật thuế TNDN chưa có quy định về chính sách miễn, giảm thuế đối với trái phiếu xanh. Theo đó, trường hợp doanh nghiệp đầu tư mua trái phiếu xanh và hưởng lãi từ trái phiếu xanh thì thực

hiện khai, nộp thuế TNDN như đối với khoản thu nhập khác. Để phát triển trái phiếu xanh tại Việt Nam, một trong các chính sách quan trọng để khuyến khích phát triển trái phiếu xanh là quy định miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ lãi trái phiếu xanh cho nhà đầu tư và thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh. Trên thế giới, để thúc đẩy sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh, nhiều quốc gia đã xây dựng và áp dụng nhiều chính sách ưu đãi về thuế, trong đó có chính sách ưu đãi về thuế TNDN (Mê-hi-cô, Ấn Độ, Mỹ), ví dụ như ở Mỹ thu nhập từ trái phiếu xanh do chính quyền địa phương phát hành được miễn thuế thu nhập.

2.1.5. Về khoản bồi thường của Nhà nước

Tại khoản 2 Điều 76 Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước quy định “2. *Người bị thiệt hại không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số tiền bồi thường được nhận.*”. Theo đó, khoản tiền bồi thường theo Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước không phải nộp thuế TNDN. Tuy nhiên, Luật thuế TNDN hiện hành không quy định khoản bồi thường nhà nước là khoản thu nhập miễn thuế và cũng không quy định doanh nghiệp không phải nộp thuế đối với khoản tiền bồi thường này.

2.1.6. Về thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc của các Quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật

Điều 4 Luật thuế TNDN quy định: “*Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật; thu nhập của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam*” là thu nhập miễn thuế TNDN.

Việc thực hiện quy định này thời gian qua đã phát huy hiệu quả thúc đẩy các đơn vị có thêm nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ được nhà nước giao. Tuy nhiên, qua rà soát quy định nêu trên cho thấy trong quá trình hoạt động còn có phát sinh khoản thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc của các Quỹ này. Thực tế, khi có khoản tiền nhàn rỗi chưa đưa vào hoạt động kinh doanh theo nhiệm vụ nhà nước giao thì để không lãng phí nguồn lực, các khoản tiền nhàn rỗi này thường được gửi ngân hàng hoặc mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc và phát sinh khoản lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc. Xét bản chất thì khoản tiền lãi nêu trên không phải là thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của đơn vị nên việc phải tách khoản thu nhập này. Tuy nhiên, việc yêu cầu tách riêng khoản thu nhập này để tính thuế TNDN trên thực tiễn trong giai đoạn vừa qua cũng đã phát sinh một số bất cập, tạo ra sự phức tạp trong quản lý.

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi, bổ sung quy định về các khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế nhằm giải quyết những vấn đề bất cập, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, giảm thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế, như: khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; thu nhập từ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu sử dụng ngân sách nhà nước; thu nhập từ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ khoản bồi thường của Nhà nước; thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh, thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh; thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc của các Quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận. Bổ sung quy định rõ về tiêu chí đối với phần thu nhập không chia của cơ sở xã hội hóa được miễn thuế...

2.1.7. Về chính sách thuế đối với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ được thành lập mới từ hộ kinh doanh

Tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó có nội dung: "*Khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động, tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc chuyển đổi sang hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp thông qua các chính sách như: Miễn, giảm thuế TNDN, tiền sử dụng đất trong những năm đầu hoạt động; tư vấn, hướng dẫn thủ tục thành lập doanh nghiệp, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh;...*".

Tại Luật Hỗ trợ DNNVV cũng đã có quy định về nguyên tắc xem xét áp dụng chính sách ưu đãi về thuế TNDN như: *Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn, giảm thuế TNDN có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế TNDN (Điều 16).*

Theo thống kê, số lượng các hộ kinh doanh lớn, hoạt động chưa minh bạch. Hiện cả nước có khoảng 3,4 triệu hộ kinh doanh đã được cấp mã số thuế, trong đó có khoảng hơn 2 triệu hộ kinh doanh đang hoạt động. Theo đánh giá chung, các hộ kinh doanh không muốn chuyển sang thành lập doanh nghiệp là vì đang được thực hiện theo cơ chế thuế khoán đơn giản, dễ dàng hơn, không phải thực hiện chế độ kế toán, không phải đóng bảo hiểm cho người lao động... Tại Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 cũng đã đặt ra giải pháp: "*Xây dựng cơ chế, tạo điều kiện, hỗ trợ và khuyến khích hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi và đăng ký hoạt động theo Luật doanh nghiệp*".

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

Đề khuyến khích các đối tượng này từ khu vực kinh tế phi chính thức sang khu vực kinh tế chính thức, minh bạch và hoạt động theo Luật doanh nghiệp, cùng với việc thực hiện các giải pháp về đơn giản hóa chế độ kế toán,

phương pháp tính thuế,... cần bổ sung chính sách ưu đãi về thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ được thành lập mới từ hộ kinh doanh và các điều kiện đảm bảo việc thực hiện chính sách đúng đối tượng, tránh lợi dụng. Theo đó có thể nghiên cứu, bổ sung quy định miễn thuế đối với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ thành lập mới từ hộ kinh doanh theo hướng cho phép doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ thành lập mới từ hộ kinh doanh được miễn thuế TNDN trong một khoảng thời gian nhất định. Do sau thời gian miễn thuế, trường hợp doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư thuộc ngành nghề, địa bàn ưu đãi thuế thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi (thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế) tương ứng theo quy định Luật thuế TNDN, nên thời gian cho phép áp dụng miễn thuế phải phù hợp và đủ để khuyến khích các hộ kinh doanh chuyên đổi lên doanh nghiệp có thời gian hoạt động ổn định, vì vậy đối với trường hợp có thể lựa chọn cho *áp dụng miễn thuế trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế*.

2.1.8. Về thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ giảm phát thải

Khoản 3 Điều 1 Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 quy định “*Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải*” là thu nhập miễn thuế TNDN.

Qua rà soát Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 cho thấy:

Điều 3 quy định: *Tín chỉ các-bon* là chứng nhận có thể giao dịch thương mại và thể hiện quyền phát thải một tấn khí carbon dioxide (CO₂) hoặc một tấn khí carbon dioxide (CO₂) tương đương.

Điều 91 quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính “2. *Nội dung giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bao gồm: ...đ) Tổ chức và phát triển thị trường các-bon trong nước*”.

Điều 139 quy định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon “1. *Thị trường các-bon trong nước gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên*.

2. *Các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính thuộc danh mục quy định tại khoản 3 Điều 91 của Luật này được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và có quyền trao đổi, mua bán trên thị trường các-bon trong nước*”.

Điều 164 quy định về nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường “...*Tổ chức thực hiện thị trường các-bon trong nước; thực hiện cơ chế trao đổi tín chỉ, cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính*”.

Như vậy, bên cạnh sản phẩm trái phiếu xanh quy định tại (Điều 150) Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì có các quy định về tín chỉ các bon như nêu trên.

Ngoài ra, bên cạnh chứng chỉ giảm phát thải (CERs) còn có chứng chỉ giảm phát thải tự nguyện (VERs); về bản chất, chứng chỉ CERs và VERs đều giống nhau ở mục tiêu là khuyến khích bảo vệ môi trường thông qua việc giảm phát thải cacbon, chống biến đổi khí hậu, nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về giảm phát thải khí nhà kính, hướng tới sự phát triển xanh và bền vững trên toàn thế giới; hai loại tín chỉ này có khác nhau về tiêu chuẩn đăng ký, hình thức giao dịch và giá trị giao dịch. Với tín chỉ VERs, thủ tục đăng ký và điều kiện kỹ thuật khắt khe và chặt chẽ, các tổ chức/cá nhân/doanh nghiệp mua VERs theo hình thức hoàn toàn tự nguyện với giá chuyển nhượng của VERs khác với CERs. Với tín chỉ CERs, điều kiện kỹ thuật để đăng ký có phần nới lỏng hơn, các tổ chức/cá nhân/doanh nghiệp có tín chỉ CERs theo hình thức bắt buộc với giá mua thường có giá giao dịch thấp hơn.

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

Đề tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và tận dụng cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại, cần bổ sung quy định thu nhập từ thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon,... là thu nhập miễn thuế, đồng thời bỏ chữ CERs để bao quát các loại chứng chỉ giảm phát thải.

2.2. Sửa đổi, bổ sung quy định về chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế để tháo gỡ vướng mắc và tạo thuận lợi trong thực hiện

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 9 Luật thuế TNDN quy định về các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, trong đó khoản 1 quy định nguyên tắc các khoản chi phí được trừ¹⁰ và khoản 2 liệt kê các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, đảm bảo phù hợp với thực tiễn của Việt Nam cũng như thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, qua ý kiến tham gia của các Bộ, ngành và địa phương và thực tế thực hiện giai đoạn vừa qua cũng đã cho thấy các quy định liên quan đến việc xác định chi phí được trừ và không được trừ cũng phát sinh một số vướng mắc, bất cập cần thiết nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp hoặc cần thiết phải luật hóa các quy định tại các văn bản dưới luật để đảm bảo tính pháp lý và sự ổn định của hệ thống chính sách thuế, cụ thể như sau:

2.2.1. Về quy định chi tiết các khoản chi liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

¹⁰ 1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

Khoản 5 Điều 1 Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 quy định điều kiện được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, trong đó có: “*Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật*”. Đồng thời, tại khoản này có giao “*Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này*”.

Đề quy định chi tiết nội dung nêu trên, tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ (đã được sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 10/10/2014) quy định:

“*a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản chi sau:*

- *Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật; khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp.*

- *Các khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp, chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp, phí thực hiện tư vấn, khám và xét nghiệm HIV, chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV là người lao động của doanh nghiệp.*

- *Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động mà doanh nghiệp có hóa đơn, chứng theo quy định như: chi đảm hiếu, hỷ của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ điều trị; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, địch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con cái của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính; tổng số chi không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế”.*

Việc ban hành các quy định nêu trên đã đảm bảo tuân thủ đúng các nguyên tắc, thẩm quyền được quy định trong Luật thuế TNDN. Qua quá trình thực hiện những năm vừa qua không phát sinh vướng mắc và nhận được sự đồng tình của cộng đồng doanh nghiệp nên cũng cần thiết được đưa vào Luật thuế TNDN.

2.2.2. Về quy định chi phí được trừ đối với phần thuế giá trị gia tăng (GTGT) chưa được khấu trừ hết và không thuộc diện được hoàn thuế

Theo quy định của Luật thuế TNDN và Luật thuế GTGT, phần thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết và không thuộc trường hợp được hoàn thuế thì không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Qua tổng kết đánh giá cho thấy, trên thực tế còn một số trường hợp số thuế GTGT đầu vào lớn hơn số thuế GTGT đầu ra và qua nhiều kỳ tính thuế vẫn

chưa được khấu trừ hết như đối với trường hợp các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% nhưng đầu vào chủ yếu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10%. Đối với những trường hợp này, việc vừa không cho phép hoàn thuế GTGT và vừa không cho tính vào chi phí đã gây ra một số khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc lưu giữ chứng từ để theo dõi số thuế này trong nhiều năm, làm phát sinh chi phí cho các doanh nghiệp và ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Về nguyên tắc, các khoản thuế gián thu mà doanh nghiệp đã nộp thay cho người tiêu dùng nhưng không được khấu trừ hay hoàn thuế thì cần phải được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

2.2.3. Về quy định mức giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

Kể từ 01/04/2014 đến nay, theo Luật số 32/2013/QH13 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12) thì điều kiện thanh toán không dùng tiền mặt là một trong các điều kiện bắt buộc để một khoản chi của doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ. Cụ thể, đối với hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, doanh nghiệp mới được tính vào chi phí được trừ, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

Do lần đầu được đưa vào áp dụng nên ngưỡng 20 triệu đồng được quy định tại Luật số 32/2013/QH13 nêu trên được xác định tương đối cao để không gây ra các tác động quá bất lợi cho các doanh nghiệp ở vùng sâu, vùng xa, phù hợp với đặc điểm và điều kiện hạ tầng thanh toán của ngân hàng khi ban hành Luật. Quá trình thực hiện đã góp phần thúc đẩy phát triển giao dịch thanh toán qua ngân hàng, tiết giảm chi phí cho ngành ngân hàng cũng như doanh nghiệp so với phương thức thanh toán bằng tiền mặt, góp phần minh bạch hóa các giao dịch, hoạt động kinh tế và đảm bảo công tác quản lý thu thuế, nhất là trong bối cảnh các hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, hoạt động kinh tế số đang ngày càng phổ biến.

Tuy nhiên, qua công tác thanh tra, kiểm tra thuế thời gian qua cũng đã phát sinh nhiều trường hợp doanh nghiệp lợi dụng chia nhỏ hóa đơn dưới 20 triệu để thanh toán bằng tiền mặt để được kê khai, khấu trừ thuế GTGT và tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Cùng với đó, đến nay, hạ tầng thanh toán của hệ thống ngân hàng đã tương đối phát triển, các dịch vụ ngân hàng điện tử ngày càng phong phú. Tiếp cận của người dân và doanh nghiệp qua các dịch vụ thanh toán điện tử đã được mở rộng đáng kể. Hầu hết các địa điểm cung cấp hàng hóa, dịch vụ đã có thiết bị chấp nhận thẻ và cho phép người mua hàng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng.

Gần đây, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam, trong đó, cũng đã đặt ra các mục tiêu về việc thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế và đã đề ra một số

giải pháp như: rà soát đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều khoản liên quan đến thanh toán tại các văn bản Luật hiện hành; xây dựng giải pháp để tiếp tục khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt góp phần vào việc quản lý thuế.

2.2.4. Về khoản chi ủng hộ, tài trợ nhằm phòng, chống, khắc phục hậu quả của dịch bệnh

Theo điểm m khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN thì doanh nghiệp không được tính vào chi phí được trừ đối với: *“m) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn”*. Đối với khoản chi tài trợ, ủng hộ của tổ chức, doanh nghiệp cho các hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả của dịch bệnh, Luật thuế TNDN hiện hành chưa có quy định cụ thể về việc cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Thực tế thời gian vừa qua, dịch Covid-19 xảy ra trên phạm vi toàn cầu với diễn biến phức tạp đã và đang tác động tiêu cực đến nhiều mặt của đời sống KT-XH thế giới và trong nước; trong bối cảnh khó khăn, nhiều doanh nghiệp, tổ chức trên khắp mọi miền đất nước, cả ở trung ương và địa phương đã thể hiện tinh thần tương thân tương ái, hưởng ứng và chung tay cùng Nhà nước trong các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19, trong đó có việc ủng hộ, tài trợ bằng tiền, hiện vật (thuốc men, trang thiết bị y tế, lương thực - thực phẩm,...) để hỗ trợ các đối tượng yếu thế trong xã hội chịu ảnh hưởng từ dịch Covid-19. Việc ủng hộ, tài trợ này là nghĩa cử tốt đẹp, mang tính nhân đạo cao cần được động viên, khuyến khích.

Nhằm thể hiện sự động viên, khuyến khích của Nhà nước đối với tinh thần chung tay của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19, Chính phủ đã trình Quốc hội và được Quốc hội chấp thuận tại Nghị quyết số 128/2020/QH14 và Nghị quyết số 43/2022/QH15, trên cơ sở đó Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 hướng dẫn thực hiện chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ (bằng tiền, hiện vật) của tổ chức, doanh nghiệp cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam và áp dụng trong kỳ tính thuế năm 2020, 2021 và 2022.

2.2.5. Về khoản chi tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do cá nhân làm chủ)

Theo điểm i khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN thì *“Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân”* không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Luật thuế TNDN chưa có quy định cụ thể đối với tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ). Tuy nhiên, tại điểm m khoản 2 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP có quy định: *“Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư*

nhân; chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ)...” không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

2.2.6. Về khoản chi đóng góp quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, mua bảo hiểm nhân thọ vượt mức quy định

Tại điểm o khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN năm 2009 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13) quy định về chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với: “... *Phần trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động vượt mức quy định theo quy định của pháp luật*”. Luật chưa có quy định cụ thể đối với khoản chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, theo quy định tại Nghị định số 88/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện thì hiện hành mới có quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, không có quỹ hưu trí bổ sung. Vì vậy, cần chỉnh sửa lại câu chữ tại nội dung này cho phù hợp.

Thực tế thực hiện thời gian qua, ngoài các quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, các sản phẩm hưu trí tự nguyện thì cũng đã phát sinh một số khoản chi có tính chất an sinh xã hội khác mà doanh nghiệp đã thực hiện mua cho người lao động như chi mua bảo hiểm nhân thọ. Tuy nhiên, do Luật thuế TNDN chưa có quy định cụ thể dẫn đến việc thực hiện của doanh nghiệp còn phát sinh vướng mắc và chưa có sự thống nhất, cá biệt qua thanh tra kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan kiểm toán có trường hợp chi mua bảo hiểm nhân thọ cho cán bộ của doanh nghiệp lên tới hàng tỷ đồng mỗi năm, dẫn đến tình trạng lợi dụng chính sách, tạo sự bất bình đẳng giữa người lao động và gây thất thoát tiền thuế của Nhà nước.

Để giải quyết vướng mắc phát sinh từ thực tế nêu trên, tạo điều kiện phát triển thị trường bảo hiểm, đồng thời hạn chế tình trạng lợi dụng chính sách gây nên sự bất bình đẳng và thất thoát tiền thuế của Nhà nước, căn cứ thẩm quyền được giao quy định chi tiết, Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 (tại khoản 7 Điều 1) và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 (tại Điều 2), theo đó, quy định về khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với các khoản chi này như sau:

“o) Phần chi vượt mức 03 triệu đồng/tháng/người để trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động; phần vượt mức quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế để trích nộp các quỹ có tính chất an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí bổ sung bắt buộc), quỹ bảo hiểm y tế và quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động”.

2.2.7. Về các khoản chi không phù hợp với pháp luật liên quan

Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định cụ thể các nguyên tắc về xác định các khoản chi phí được trừ, đồng thời cũng đã quy định về danh mục các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, qua rà soát

có một số trường hợp cần được quy định cụ thể hơn để đảm bảo sự minh bạch của chính sách, trong đó có các khoản chi mà doanh nghiệp thực hiện nhưng không phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Ví dụ, theo quy định tại Bộ luật Lao động năm 2019 thì người sử dụng lao động được sử dụng lao động làm thêm giờ không quá 300 giờ trong 01 năm nhưng thực tế có phát sinh các khoản chi cho người lao động nhưng chưa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về lao động và doanh nghiệp vẫn có công văn đề nghị được tính vào chi phí được trừ. Bên cạnh đó, theo quy định của pháp luật về thương mại thì khi thực hiện chương trình khuyến mại, doanh nghiệp phải đăng ký với Sở Công thương. Thực tế có những trường hợp doanh nghiệp thực hiện khuyến mại nhưng không đăng ký với Sở Công thương về chương trình khuyến mại trước khi thực hiện và doanh nghiệp vẫn đề nghị được tính khoản khuyến mại này vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

2.2.8. Về khoản chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án BT, BOT, BTO

Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 (điểm 2p khoản 5 Điều 1) quy định giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc xác định các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cụ thể : *“p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính”*. Thực tế thực hiện trong giai đoạn vừa qua đã có phát sinh vướng mắc trong việc xác định chi phí lãi vay khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN của các dự án BOT, cụ thể như sau:

- Dự án BOT có đặc thù là tổng vốn đầu tư dự án thường rất lớn, trong đó chủ yếu là vốn vay nên khoản chi phí lãi vay các năm đầu thường rất cao (do số dư tính lãi vốn vay còn rất lớn), các năm sau số dư tính lãi vốn vay giảm dần dẫn đến chi phí lãi vay giảm theo; ngược lại doanh thu các năm đầu lại rất thấp, càng về sau doanh thu càng cao. Do đó, nếu hạch toán chi phí lãi vay theo quy định chung thì các năm đầu của Dự án lỗ liên tục và kéo dài, trong khi đó lợi nhuận lại dồn vào các năm cuối, sẽ làm sai lệch tình hình tài chính của doanh nghiệp mặc dù dự án đầu tư có hiệu quả.

- Lợi nhuận của dự án BOT thường khá chắc chắn, với lý do lợi nhuận của nhà đầu tư được tính trên vốn chủ sở hữu tham gia Dự án và tỷ lệ lợi nhuận là cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Trường hợp do yếu tố khách quan mà lợi nhuận của nhà đầu tư không đạt được như mong muốn thì có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét gia hạn thời hạn chuyên giao dự án lại cho Nhà nước.

Như vậy, nếu hạch toán toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành sẽ không phù hợp với trường hợp đặc thù của dự án BOT như đã phân tích ở trên.

Theo nguyên tắc chi phí và doanh thu phải tương ứng với nhau thì sẽ phù hợp với trường hợp của dự án BOT vì doanh nghiệp thực hiện dự án BOT có

vốn vay để hình thành tài sản chiếm tỉ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư và tài sản của dự án BOT được sử dụng trong nhiều năm để tạo ra doanh thu.

Đối với các dự án BT, BTO theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 khi triển khai thực hiện cũng sẽ gặp vướng mắc tương tự về chi phí lãi vay như dự án BOT nêu trên.

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi, bổ sung về khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế để tháo gỡ vướng mắc và tạo thuận lợi trong thực hiện:

- Luật hóa quy định tại các Nghị định của Chính phủ để đáp ứng yêu cầu thực tiễn do đã có thời gian thực hiện ổn định đối với khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Sửa đổi quy định về ngưỡng thanh toán không dùng tiền mặt để tiếp tục khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt góp phần vào việc quản lý thuế.

- Bổ sung quy định về các khoản chi được trừ hoặc không được trừ đối với một số khoản chi đã phát sinh trong thực tiễn như khoản thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đối với sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không đủ điều kiện hoàn thuế; khoản chi ủng hộ, tài trợ cho hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh; chi phí tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do cá nhân làm chủ); phần chi đóng Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện; khoản chi không phù hợp với pháp luật liên quan; sửa đổi, bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn thực hiện một số khoản chi đặc thù.

2.3. Về khung thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Tại khoản 3 Điều 10 Luật thuế TNDN quy định về khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên như sau: “3. Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh”, đồng thời, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Căn cứ quy định nêu trên và thẩm quyền được giao, tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2018 quy định: “Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, vonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm áp dụng thuế suất là 50%, trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở

lên ở địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế TNDN ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng thuế suất thuế TNDN là 40%”.

Khung thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% được quy định và áp dụng từ năm 1999 đến nay. Trong đó, mức thuế suất sàn (32%) tại thời điểm năm 1999 được xác định bằng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông đối với đầu tư trong nước tại thời điểm đó. Đến nay, mức thuế suất phổ thông thuế TNDN đã từng bước được điều chỉnh giảm từ mức 32% trước đây xuống mức 20% từ năm 2016. Trong khi đó, việc khai thác dầu khí ngày càng khó khăn bởi các mỏ khai thác mới ở vị trí kém thuận lợi cùng các yếu tố địa chính trị, chi phí khai thác cao và chứa đựng nhiều rủi ro nên thời gian gần đây không khuyến khích được các doanh nghiệp khai thác dầu khí mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi quy định về thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam.

2.4. Về phương pháp tính thuế TNDN

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Về nguyên tắc, thuế TNDN được tính toán dựa trên việc xác định thu nhập, lãi của doanh nghiệp (bằng doanh thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ trừ đi chi phí bỏ ra để thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ). Tại Điều 11 Luật thuế TNDN quy định cụ thể về phương pháp tính thuế đối với doanh nghiệp thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế có các trường hợp đặc thù mà doanh nghiệp và cơ quan quản lý không có đủ cơ sở để xác định chính xác các chi phí của hoạt động kinh doanh, qua đó có thể xác định được thu nhập làm cơ sở tính toán số thuế phải nộp. Do vậy, để phù hợp với các trường hợp đặc thù của doanh nghiệp và đảm bảo công tác quản lý, Điều 11 Luật thuế TNDN đã quy định giao Chính phủ hướng dẫn về phương pháp tính thuế đối với các trường hợp này, đặc biệt là đối với doanh nghiệp nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam nhưng có hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (nhà thầu nước ngoài) và đối với đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác có hoạt động phát sinh doanh thu nhưng không thể xác định được chi phí.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN nêu trên, dựa trên tình hình thực tế và trên cơ sở tính toán, xác định tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu trong các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh phù hợp với từng thời kỳ, giai đoạn, tại các Nghị định hướng dẫn của Chính phủ đã có quy định về phương pháp tính thuế đơn giản theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với trường hợp hoạt động kinh doanh có doanh thu nhưng không thể xác định đúng các chi phí của hoạt động tạo ra doanh thu. Trong thời gian qua, có ý kiến đề nghị cần luật hóa các quy định tại Nghị định của Chính phủ bổ sung tại Luật thuế TNDN để đảm bảo cơ sở pháp lý cao hơn cũng như nâng cao tính ổn định của chính sách, đồng thời cần bổ sung

quy định cụ thể hơn về tỷ lệ % doanh thu đối với một số hoạt động của doanh nghiệp nước ngoài như hoạt động chuyên nhượng vốn, tài sản tại Việt Nam, hoạt động chuyên nhượng chứng khoán,...¹¹.

- Về phương pháp tính thuế đối với doanh nghiệp siêu nhỏ: Theo Luật thuế TNDN và văn bản hướng dẫn hiện hành thì các doanh nghiệp thuộc diện nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, có thu nhập chịu thuế TNDN mà xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì thực hiện thu thuế theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu (phương pháp nộp thuế đơn giản). Gần đây, để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhiều định hướng chính sách mới cũng đã được đưa ra theo hướng tiết giảm các chi phí và thủ tục hành chính không cần thiết cho các doanh nghiệp này. Liên quan đến chính sách thuế, tại Điều 10 Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 đã quy định: *“Doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán đơn giản theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán”*. Theo đó, cần thiết phải cụ thể hóa quy định này để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp siêu nhỏ phát triển, tiết giảm chi phí hành chính cho người nộp thuế và cơ quan thuế.

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

Bổ sung quy định về phương pháp tính thuế, có tính đến việc quy định chi tiết tỷ lệ thu thuế phù hợp đối với doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán siêu nhỏ để góp phần khuyến khích và tạo thuận lợi cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp siêu nhỏ và đối với từng loại hình có phát sinh vướng mắc trong thực tiễn thời gian qua.

2.5. Về bổ sung quy định về điều kiện và nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực nông, lâm, ngư và diêm nghiệp

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Luật thuế TNDN hiện hành đã có nhiều quy định liên quan đến ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp nhưng chưa quy định cụ thể có hay không áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ thanh lý các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (như thanh lý vườn cây cao su, bán phế liệu phế phẩm liên quan đến các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản...).

Ngoài ra, kể từ năm 2015, theo quy định của Luật số 71/2014/QH13 có bổ sung thêm chính sách ưu đãi thuế đối với lĩnh vực này như: áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn, nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn; thuế suất 15% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập của

¹¹ Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng việc xác định các mức tỷ lệ thuế trên doanh thu được xác định dựa trên tỷ suất lợi nhuận trong từng ngành nghề, lĩnh vực hoạt động theo từng giai đoạn nên việc quy định chi tiết tỷ lệ % doanh thu tại Luật thuế TNDN sẽ làm mất đi tính linh hoạt khi cần phải điều chỉnh, nhất là trong bối cảnh các hoạt động kinh doanh đang thay đổi nhanh chóng như hiện nay

doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

Tuy nhiên, Luật chưa có quy định trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp kết thúc thời gian hưởng ưu đãi theo các điều kiện khác như doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao hay ưu đãi theo địa bàn... thì có được chuyển sang áp dụng các mức thuế suất 10% hoặc 15% nêu trên hay không. Với quy định như hiện nay đã phát sinh vướng mắc trong thực hiện xác định ưu đãi thuế đối với lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp.

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện và nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp để phù hợp với thực tế và khuyến khích phát triển hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp.

2.6. Về bổ sung quy định về thời điểm và nguyên tắc tính thời gian áp dụng ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp CNC, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng CNC, doanh nghiệp KH&CN và đối với dự án ứng dụng CNC, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Thứ nhất, về thời điểm tính thời gian ưu đãi

Tại khoản 6 Điều 13 và khoản 3 Điều 14 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thời điểm áp dụng thuế suất ưu đãi, thời điểm miễn, giảm thuế như sau:

“6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.”

“3. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 của Luật này được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.”

Theo đó, đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp

ứng dụng công nghệ cao thì thời điểm bắt đầu tính ưu đãi thuế (cả thuế suất và thời gian miễn, giảm) kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao thì thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thuế suất kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận là dự án ứng dụng công nghệ cao, còn thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư. Các trường hợp khác theo nguyên tắc chung là thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thuế suất từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu, thời điểm bắt đầu tính ưu đãi miễn, giảm thuế tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

Do thuế TNDN là tạm nộp theo quý, quyết toán theo năm, đồng thời Luật thuế TNDN cũng quy định trường hợp năm đầu tiên không đủ 12 tháng thì doanh nghiệp có thể chọn thời điểm tính ưu đãi miễn, giảm thuế bắt đầu từ năm tiếp theo nên quy định hiện hành sẽ gây phức tạp, thậm chí không cần thiết vì doanh nghiệp sẽ chọn thời điểm bắt đầu tính ưu đãi từ năm sau. Ngoài ra, một số trường hợp doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực tế có thể được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao từ trước khi phát sinh thu nhập chịu thuế nên quy định này sẽ gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Do đó, để đảm bảo thống nhất, công bằng, bình đẳng và minh bạch, đề nghị sửa đổi quy định về thời điểm tính ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao cho phù hợp thực tế.

Đối với các trường hợp tương tự như doanh nghiệp KH&CN, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì điều kiện để áp dụng ưu đãi thuế cũng được căn cứ dựa trên Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, Giấy xác nhận ưu đãi Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Theo đó, cần nghiên cứu để sửa đổi quy định về thời điểm tính ưu đãi thuế đối với các trường hợp này để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn thời gian qua.

Thứ hai, về nguyên tắc tính thời gian ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nếu đã được hưởng ưu đãi theo điều kiện ưu đãi khác

Khoản 4 Điều 18 Luật thuế TNDN quy định: “*Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất*”.

Tuy nhiên, đối với các trường hợp doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có thể phát sinh trường hợp trong thời gian chưa được hưởng ưu đãi theo điều kiện này (chưa được cấp Giấy chứng nhận) thì đáp ứng điều kiện khác như về địa bàn ưu đãi thuế nên doanh nghiệp đã khai hưởng ưu đãi thuế theo điều

kiện khác. Đến khi được cấp Giấy chứng nhận thì doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi theo điều kiện doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Do đó, cần thiết có hướng dẫn việc tính thời gian ưu đãi đối với các trường hợp này.

Đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ đã hướng dẫn: *“Trường hợp doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đã hưởng hết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì mức ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều 15 và khoản 1 Điều 16 Nghị định này trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng (cả về thuế suất và thời gian miễn, giảm nếu có)”*.

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi, bổ sung các quy định về điều kiện và nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp CNC, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng CNC, doanh nghiệp KH&CN và đối với dự án ứng dụng CNC, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho phù hợp với thực tế phát sinh, minh bạch trong thực hiện.

2.7. Về sửa đổi quy định mức lãi suất đối với số thuế của phần trích lập Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp sử dụng không hết cho phù hợp với thực tiễn hiện nay

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật thuế TNDN hiện hành: *“Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm áp dụng tại thời điểm thu hồi với thời gian tính lãi là hai năm”*.

Thực tế hoạt động phát hành trái phiếu kho bạc hiện nay, trái phiếu kho bạc Nhà nước được đấu thầu phát hành và trúng thầu cơ bản có kỳ hạn dài từ 10 năm trở lên và một phần số lượng trái phiếu có thời hạn 5 năm.

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

Để tương ứng với thời hạn tối đa phải thu hồi số tiền trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp không sử dụng hết (trong thời gian 5 năm kể từ khi trích lập quỹ) và phù hợp với thực tế, cần sửa đổi quy định nêu trên cho phù hợp theo hướng lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn năm năm hoặc kỳ hạn mười năm (trong trường hợp không có trái phiếu kho bạc kỳ hạn năm

năm) áp dụng tại thời điểm thu hồi và thời gian tính lãi là hai năm.

2.8. Về sửa đổi, bổ sung quy định về chuyên tiếp ưu đãi

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật số 32/2013/QH13 thì chi các doanh nghiệp *đang được hưởng ưu đãi* thuế TNDN mới tiếp tục được hưởng ưu đãi theo quy định mới cho thời gian còn lại, cụ thể:

“3. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất, thời gian miễn, giảm thuế) theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trước thời điểm Luật này có hiệu lực thì hành thì tiếp tục được hưởng cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản đó. Trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Luật này thì được lựa chọn ưu đãi đang hưởng hoặc ưu đãi theo quy định của Luật này theo diện ưu đãi đối với đầu tư mới cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư hoặc theo diện ưu đãi đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện đầu tư mở rộng.”

Từ ngày 01/01/2015, theo khoản 9 Điều 1 Luật số 71/2014/QH13 có quy định việc chuyên tiếp ưu đãi thuế như sau:

“3. Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định của pháp luật thuế TNDN tại thời điểm cấp phép hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp pháp luật thuế TNDN có thay đổi mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp được quyền lựa chọn hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp phép hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại.”

Theo quy định của Luật số 71/2014/QH13 đã bổ sung thêm các trường hợp được ưu đãi thuế mà trước đây chưa thuộc diện ưu đãi (như ưu đãi đối với lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, lĩnh vực chế biến sản phẩm nông nghiệp...). Tuy nhiên, tại khoản 9 Điều 1 Luật số 71/2014/QH13 nêu trên thì chưa cụ thể trường hợp không thuộc diện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật về thuế TNDN trước ngày 01/01/2015 nay mới được bổ sung vào diện hưởng ưu đãi theo Luật số 71/2014/QH13 thì có được áp dụng ưu đãi thuế hay không.

Qua công tác quản lý thu thuế cho thấy chi mới áp dụng chuyên tiếp ưu đãi cho những trường hợp đến hết kỳ tính thuế năm 2014 còn *đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN (kể cả trường hợp thuộc diện nhưng chưa được hưởng ưu đãi)* và chưa áp dụng việc chuyên tiếp ưu đãi cho trường hợp *không thuộc diện hưởng ưu đãi* theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trước đây nay đáp ứng điều kiện ưu đãi theo Luật số 71/2014/QH13. Do vậy đã phát sinh vướng mắc trong thực hiện, không thực sự khuyến khích các doanh nghiệp này thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo sự không công bằng trong thực hiện chính sách ưu đãi, một số cơ quan,

doanh nghiệp đã kiến nghị cần nghiên cứu quy định rõ việc chuyển tiếp ưu đãi đối với trường hợp doanh nghiệp không thuộc diện ưu đãi theo quy định trước đó nhưng thuộc diện ưu đãi theo quy định mới sửa đổi thì cũng được áp dụng ưu đãi thuế.

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi quy định về chuyển tiếp ưu đãi tại Luật thuế TNDN hiện hành để tháo gỡ vướng mắc của doanh nghiệp, đảm bảo công bằng trong thu hút đầu tư và đảm bảo tính minh bạch, thống nhất trong thực hiện.

3. Sửa đổi, bổ sung các nội dung nhằm đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, đáp ứng và tương thích với các Luật chuyên ngành được Quốc hội ban hành sau thời điểm Luật thuế TNDN có hiệu lực (06 nhóm vấn đề)

3.1. Về bổ sung quy định mức thuế suất đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ thấp hơn mức thuế suất thông thường để đồng bộ với Luật Hỗ trợ doanh nghiệp DNNVV

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Trong thời gian qua, Việt Nam đã từng bước giảm thuế suất thuế TNDN phổ thông qua các lần sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN theo đúng lộ trình đề ra tại Chiến lược cải cách hệ thống thuế các giai đoạn 2001-2010 và giai đoạn 2011- 2020. Theo đó, mức thuế suất phổ thông đã giảm từ 28% (trước năm 2009) xuống 25% (từ 01/01/2009), xuống 22% (từ 01/01/2014) và xuống 20% (từ 01/01/2016); riêng doanh nghiệp có quy mô nhỏ được áp dụng thuế suất 20% ngay từ 01/7/2013. Việc giảm thuế suất thuế TNDN phổ thông trên diện rộng trong thời gian qua đã có tác động khuyến khích kinh doanh và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tăng tích lũy, tăng đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng. Việc điều chỉnh thuế suất thuế TNDN phổ thông này nằm trong xu hướng chung về điều chỉnh thuế suất thuế TNDN mà nhiều nước trên thế giới áp dụng trong giai đoạn đã qua nhằm tăng tính cạnh tranh trong thu hút nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài.

Với thực tế chính sách thuế TNDN ở Việt Nam, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông đang được áp dụng hiện nay (là 20%) cùng với các chính sách ưu đãi được cho là có tính cạnh tranh cao trong thu hút đầu tư. Theo đánh giá đối với trường hợp dự án có thời gian hoạt động 50 năm nếu được áp dụng mức ưu đãi tối đa thì mức thuế suất trung bình vào khoảng 12,3%/năm. So với các nước trong khu vực ASEAN, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông 20% là bằng với mức thuế suất đang áp dụng tại Thái Lan, Lào, Campuchia; thấp hơn so với Philippines (30%), Myanmar (25%), Malaysia (24%), Indonesia (22%) và cao hơn so với Singapore (17%), Brunei (18,5%). Mức thuế suất ưu đãi trung bình 12,3%/năm là tương đương với Campuchia; thấp hơn Myanmar (12,5%), Malaysia (15,5%), Philippines (21,7%) và cao hơn so với Singapore (7%), Thái Lan (9,5%), Lào (10,5%), Indonesia (11,5%). Mức thuế suất ưu đãi 12,3% và mức thuế suất phổ thông 20% hiện nay cũng là phù hợp.

Với các mức thuế suất đã đảm bảo sự cạnh tranh, đặt trong bối cảnh quốc

tế hiện nay và vấn đề cơ cấu lại nguồn thu NSNN đang được đặt ra ngày càng cấp bách thì không đặt ra vấn đề tiếp tục điều chỉnh mức thuế suất phổ thông thuế TNDN trên diện rộng trong giai đoạn tới mà sẽ tập trung nghiên cứu việc điều chỉnh thuế vào nhóm đối tượng cấp thiết là doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Đây cũng là định hướng được xác định trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 508/QĐ-TTg nêu trên. Ở nước ta hiện nay số lượng doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, chiếm đa số trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động và đang giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế cũng như ổn định xã hội. Trong tổng số hơn 815 nghìn doanh nghiệp đã được thành lập và hoạt động thì số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm hơn 93%.

Xác định nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ luôn là đối tượng cần phải có các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển đồng thời cũng là nuôi dưỡng nguồn thu lâu dài cho NSNN, trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2012, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ trình Quốc hội ban hành các giải pháp hỗ trợ về thuế đối với nhóm doanh nghiệp này (trong đó có giải pháp về giảm thuế TNDN). Cùng với đó, trong giai đoạn từ ngày 01/7/2013 đến hết ngày 31/12/2015, doanh nghiệp có quy mô nhỏ (doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng) được áp dụng thuế suất 20% (thấp hơn mức thuế suất 25%, 22% áp dụng đối với các doanh nghiệp khác); từ 01/01/2016 đến nay, doanh nghiệp có quy mô nhỏ đang áp dụng chính sách thuế TNDN như các doanh nghiệp khác (mức thuế suất phổ thông là 20%).

Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó đã đề ra các mục tiêu, giải pháp và nhiệm vụ cụ thể để phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, chú trọng phát triển doanh nghiệp có quy mô nhỏ, đồng thời khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh lên doanh nghiệp. Cùng với đó, Quốc hội khóa XIV cũng đã thông qua Luật Hỗ trợ DNNVV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018, trong đó đã có quy định về nguyên tắc chung làm cơ sở để nghiên cứu, xây dựng và áp dụng chính sách ưu đãi về thuế TNDN như: *Doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế TNDN (Điều 10).*

Qua tham khảo kinh nghiệm quốc tế hiện nay cho thấy doanh nghiệp có quy mô nhỏ cũng vẫn luôn là mục tiêu trọng tâm của các chính sách phát triển kinh tế ở nhiều quốc gia. Chính phủ nhiều nước đã thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ trên nhiều phương diện khác nhau nhằm tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trong đó chính sách hỗ trợ về thuế cũng là công cụ thường được các nước sử dụng theo hướng quy định mức thuế suất ưu đãi (có thể là mức thuế suất cố định hoặc mức thuế suất lũy tiến theo quy mô thu nhập) dành cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Thực tế là phần lớn các nước áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế

suất phổ thông cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, có phân biệt theo quy mô doanh thu, thu nhập chịu thuế¹².

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

Bổ sung quy định về mức thuế suất đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ thấp hơn mức thuế suất thông thường để đồng bộ với Luật Hỗ trợ doanh nghiệp DNNVV.

3.2. Về sửa đổi quy định phần chi phí lãi vay không được trừ của khoản vay của các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Theo điểm e khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN: "*Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay*" không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Quy định này được ban hành dựa trên quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 là: "*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng.*". Tuy nhiên, thực tế hiện nay, theo quy định của Luật Tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước hiện nay không còn công bố mức lãi suất cơ bản như trước đây. Do vậy, trên thực tế đã dẫn đến vướng mắc trong việc xác định phần chi trả lãi tiền vay đối với các khoản vay của các đối tượng không phải là tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN. Đồng thời, qua rà soát quy định của pháp luật có liên quan hiện nay, tại Điều 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015 (thay thế cho Bộ Luật Dân sự năm 2005 trước đây) có quy định: "*Lãi suất thỏa thuận của các bên vay và bên cho vay không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay*".

Theo quy định của Bộ Luật Dân sự năm 2015 không giới hạn đối tượng vay và cho vay cũng như hình thức vay, đều phải đảm bảo lãi suất của khoản vay không vượt quá 20%/năm.

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi quy định phần chi phí lãi vay không được trừ của khoản vay của các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng để thống nhất với Bộ luật Dân sự, Luật Tổ chức tín dụng.

3.3. Về bỏ quy định về nơi nộp thuế đang quy định tại Luật thuế TNDN cho phù hợp với Luật Quản lý thuế

¹² Tại Trung Quốc, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 25%, doanh nghiệp có quy mô nhỏ được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 20%. Tại Thái Lan, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% nhưng các doanh nghiệp có quy mô nhỏ cũng được áp dụng thuế suất ưu đãi ở mức thấp hơn, cụ thể như doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ 300.000 бат trở xuống được miễn thuế, từ 300.001 - 3.000.000 бат được áp dụng mức thuế suất 15% và trên 3.000.000 бат áp dụng mức thuế suất 20%. Tại Hàn Quốc áp dụng mức thuế suất 10% đối với 200 triệu Won chịu thuế đầu tiên, 20% đối với phần thu nhập chịu thuế từ 200 triệu Won đến 20 tỷ Won, 22% đối với phần thu nhập chịu thuế trên 20 tỷ Won. Hà Lan áp dụng thuế suất 20% đối với 200.000 EUR thu nhập chịu thuế đầu tiên, 25% đối với phần thu nhập chịu thuế vượt 200.000 EUR.

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Tại Điều 12 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về nơi nộp thuế như sau:

“Điều 12. Nơi nộp thuế

Doanh nghiệp nộp thuế tại nơi có trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với địa bàn nơi doanh nghiệp có trụ sở chính thì số thuế được tính nộp theo tỷ lệ chi phí giữa nơi có cơ sở sản xuất và nơi có trụ sở chính. Việc phân cấp, quản lý, sử dụng nguồn thu được thực hiện theo quy định của Luật NSNN.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.”

Việc quy định nêu trên kể từ năm 2009 đến nay đã góp phần giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp với các địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính tại thành phố lớn, hoặc những nơi trung tâm để có điều kiện thuận lợi hơn trong giao dịch, trong khi mở các nhà máy, cơ sở sản xuất hoặc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa bàn khác, trên nguyên tắc tạo điều kiện thuận lợi nhất, hạn chế tối đa tăng thêm chi phí của doanh nghiệp, hoặc gây phức tạp về thủ tục hành chính trong kê khai, quyết toán thuế.

Tại khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020, đã có quy định về nơi nộp thuế như sau: “3. Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế tại cơ quan thuế địa phương có thẩm quyền nơi có trụ sở. Trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính, có đơn vị phụ thuộc tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính thì người nộp thuế khai thuế tại trụ sở chính và tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu NSNN. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này”.

Bên cạnh đó, vấn đề phân chia ngân sách giữa trung ương và địa phương, cần thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và Luật NSNN để đảm bảo đúng phạm vi điều chỉnh của từng luật và tính thống nhất. Luật thuế TNDN chỉ quy định các nội dung về chính sách thuế, những nội dung về quản lý thuế thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

Bỏ nội dung quy định về nơi nộp thuế đang quy định tại Luật thuế TNDN hiện hành để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

3.4. Về xác định thu nhập tính thuế

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 7 Luật thuế TNDN quy định về xác định thu nhập tính thuế, trong đó

khoản 1 quy định về thu nhập tính thuế¹³, khoản 2 quy định về thu nhập chịu thuế¹⁴ và khoản 3 quy định riêng về thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản¹⁵. Quá trình thực hiện cho thấy quy định về xác định thu nhập tính thuế của Luật thuế TNDN cơ bản không phát sinh vướng mắc, ngoại trừ vấn đề về áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) và bù trừ lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản với hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật thuế TNDN thì thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước; đồng thời khoản 2 Điều này quy định, thu nhập chịu thuế bằng doanh thu trừ các khoản chi được trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh cộng thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được ở ngoài Việt Nam. Tuy nhiên, tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã cho phép áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA); đồng thời, giao thẩm quyền cho Chính phủ hướng dẫn quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Đối với người nộp thuế có APA đã được ký kết với Cơ quan thuế bao gồm cả APA song phương, đơn phương và đa phương hoặc các trường hợp ấn định giá giao dịch liên kết thông qua thanh tra kiểm tra hoặc người nộp thuế thực hiện điều chỉnh mức tỷ suất lợi nhuận theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ thì thu nhập tính thuế đối với các giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA, giao dịch liên kết ấn định được xác định theo các phương pháp xác định thu nhập chịu thuế quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP mà không dựa theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 nêu trên.

Ngoài ra, Luật thuế TNDN quy định doanh nghiệp được bù trừ lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản với lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa quy định trường hợp ngược lại (bù trừ một chiều), theo đó, trường hợp doanh nghiệp có lãi từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản vẫn phải kê khai, nộp thuế riêng, không được bù trừ với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên với sự phát triển kinh tế hiện nay, doanh nghiệp có xu hướng kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, bên cạnh đó hành lang pháp lý đã chặt chẽ, đồng thời với yêu cầu đặt ra về cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thì quy định doanh nghiệp phải kê khai, nộp thuế riêng đối với lãi từ

¹³ 1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước.

¹⁴ 2. Thu nhập chịu thuế bằng doanh thu trừ các khoản chi được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh cộng thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được ở ngoài Việt Nam.

¹⁵ 3. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nếu lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

chuyển nhượng bất động sản đang bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần được điều chỉnh cho phù hợp.

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Bổ sung quy định về xác định thu nhập tính thuế trong trường hợp áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) cho phù hợp với Luật Quản lý thuế.

- Sửa đổi quy định xác định thu nhập tính thuế của doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản).

3.5. Về ưu đãi thuế đối với sản xuất kinh doanh mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Tại khoản 3 Điều 18 Luật thuế TNDN hiện hành (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm 3 khoản 12 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13) quy định:

“3. Thuế suất 20% quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại khoản 1 và khoản 4 Điều 4, Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với:

...

c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt”.

Theo đó, Luật thuế TNDN chỉ quy định không áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Theo khoản 5 Điều 15 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 quy định không áp dụng ưu đãi đầu tư đối với một số dự án đầu tư, trong đó có dự án: *“sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền”.*

Theo đó, quy định của pháp luật về thuế TNDN và pháp luật về đầu tư còn có sự khác nhau về nội dung nêu trên; do đó, cần nghiên cứu, chỉnh sửa cho phù hợp.

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi bổ sung nguyên tắc và điều kiện ưu đãi thuế đối với sản xuất kinh doanh mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

4. Sửa đổi, bổ sung các nội dung nhằm đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển của đất nước và đảm bảo tính minh bạch của chính sách (03 nhóm nội dung)

4.1. Về sửa đổi, bổ sung quy định về người nộp thuế và luật hóa quy định tại Nghị định về thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các

doanh nghiệp nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam, để nâng cao cơ sở pháp lý trong thực hiện

4.1.1. Về người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Theo nguyên tắc và thông lệ quốc tế, quyền đánh thuế được chia sẻ giữa quốc gia nơi doanh nghiệp cư trú và quốc gia nơi doanh nghiệp phát sinh thu nhập; giữa quốc gia nơi doanh nghiệp cư trú và quốc gia nơi doanh nghiệp có cơ sở thường trú.

Liên quan đến nội dung này, Điều 2 Luật thuế TNDN hiện hành đã có quy định về khái niệm người nộp thuế, quy định về nguyên tắc nộp thuế của người nộp thuế đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam và ngoài Việt Nam và khái niệm về cơ sở thường trú. Trong đó, việc xác định cơ sở thường trú được thực hiện theo các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam đã ký kết với các nước; đối với các quốc gia chưa có Hiệp định thuế với Việt Nam thì áp dụng quy định về cơ sở thường trú theo quy định của Luật thuế TNDN.

Về cơ bản, quy định này phù hợp với thực tế cũng như quy định tại Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam đã ký kết với các nước, đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam. Thực tiễn thực hiện thời gian qua cũng không phát sinh vướng mắc. Tuy nhiên, thực tiễn quốc tế và cả trong nước gần đây đã cho thấy với sự phát triển của KH&CN cùng với các hoạt động thương mại điện tử, kinh tế số xuyên biên giới, nhiều doanh nghiệp nước ngoài có phát sinh thu nhập tại Việt Nam nhưng không cần thông qua bất kỳ địa điểm hay cơ sở đại diện nào tại Việt Nam. Trong nhiều trường hợp, việc chỉ dựa vào sự hiện diện vật lý của cơ sở thường trú để làm căn cứ cho việc thu thuế có thể tiềm ẩn nguy cơ gây xói mòn cơ sở thuế. Gần đây, tại Luật Quản lý thuế số 39/2019/QH14 cũng đã bổ sung một nguyên tắc rất căn bản trong quản lý thuế đó là “bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế”.

Theo OECD, khái niệm cơ sở thường trú “truyền thống” với yêu cầu về “hiện diện vật lý” không còn phù hợp với các mô hình kinh doanh ngày nay¹⁶. Theo xu hướng chung hiện nay, Việt Nam cần thay đổi khái niệm “cơ sở thường trú”. Nếu trước đây cơ sở thường trú cần có sự hiện diện vật chất (như văn phòng đại diện, chi nhánh, nhà xưởng...) thì với sự phát triển của thế giới kinh tế số, khái niệm này cần được mở rộng, bổ sung.

Hiện nay, trong các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam đã ký kết với hơn 80 quốc gia đều thỏa thuận: đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh, Việt Nam có quyền đánh thuế với doanh nghiệp nước ngoài nếu họ có hoạt động kinh doanh không qua cơ sở thường trú. Do đó, nếu cơ sở thường trú theo quy định tại pháp luật thuế không bao hàm hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới thì trong quá trình thực hiện dễ có sự tranh chấp. Việc mở rộng khái niệm “cơ sở thường trú” sẽ tạo điều kiện điều chỉnh các Hiệp định,

¹⁶ <https://www.pwc.com/gx/en/tax/publications/assets/pwc-permanent-establishments-at-the-heart-of-the-matter-final.pdf>

thực hiện quyền thu được thuế đối với các hoạt động này.

Tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy, một số quốc gia đã điều chỉnh các quy định của pháp luật về thuế TNDN để phù hợp với bối cảnh thương mại điện tử xuyên biên giới phát triển mạnh mẽ. Ví dụ: Ấn Độ đã sửa đổi các quy định liên quan tới khái niệm “cơ sở thường trú” theo hướng nới rộng các yêu cầu về hiện diện vật lý tại một quốc gia, đồng thời, bổ sung các hình thức hiện diện phi truyền thống; Israel đưa ra các quy tắc chung về việc đánh thuế lên doanh nghiệp không có cơ sở thường trú nhưng có tham gia vào các hoạt động trực tuyến tại Israel...

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

Bổ sung quy định quyền thu thuế của Việt Nam đối với trường hợp doanh nghiệp nước ngoài thực hiện hoạt động kinh doanh xuyên biên giới theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ số.

4.1.2. Về thu nhập chịu thuế

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 3 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác, trong đó đã bao quát tất cả các khoản thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp.

Quy định chi tiết thi hành nội dung nêu trên, tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013) quy định: “... 3. *Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam hoặc từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh....”*

Phạm vi xác định các khoản thu nhập chịu thuế của pháp luật về thuế TNDN nhìn chung phù hợp với thực tiễn Việt Nam và thông lệ quốc tế, đã bao quát đầy đủ thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cần điều chỉnh. Qua đánh giá của các Bộ, ngành và địa phương, trong quá trình thực hiện cơ bản không phát sinh vướng mắc về nội dung này. Mặc dù vậy, với sự xuất hiện của nhiều mô hình kinh doanh mới, cần rà soát để điều chỉnh phạm vi thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 Luật thuế TNDN hiện hành cho phù hợp, đảm bảo thống nhất với việc điều chỉnh về quy định liên quan đến người nộp thuế nêu ở điểm 4.1.1 trên đây cũng như Luật hóa nội dung quy định tại Nghị định đã được thực hiện ổn định thời gian qua.

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

Quy định rõ thu nhập của doanh nghiệp nước ngoài từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ số có liên quan tới tổ chức, cá nhân tại Việt Nam phải nộp thuế TNDN tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

4.2. Về bổ sung quy định về khoản chi phí không được trừ đối với chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết trên cơ sở nghiên cứu để Luật hóa quy định không chế chi phí lãi vay trong giao dịch liên kết đang được quy định tại Nghị định của Chính phủ để đảm bảo tính minh bạch và củng cố cơ sở pháp lý cho việc thực hiện

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Luật thuế TNDN hiện hành không có quy định không chế khoản chi phí lãi tiền vay của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Đối với việc không chế chi phí lãi vay của doanh nghiệp giao dịch liên kết, trên cơ sở quy định của Luật Quản lý thuế, căn cứ thẩm quyền được giao, Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, trong đó đã quy định cụ thể mức không chế về chi phí lãi vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

Bổ sung quy định về khoản chi phí không được trừ đối với chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết trên cơ sở Luật hóa quy định không chế chi phí lãi vay trong giao dịch liên kết đang được quy định tại Nghị định của Chính phủ để đảm bảo tính minh bạch và củng cố cơ sở pháp lý cho việc thực hiện.

4.3. Về thuế tối thiểu toàn cầu

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Trong những năm gần đây, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có những thay đổi về chính sách thuế nhằm thích ứng quá trình toàn cầu hóa và những thách thức từ sự phát triển của nền kinh tế số. Các nước đã xây dựng các chuẩn mực mới để bảo vệ cơ sở tính thuế và nguồn thu quốc gia. Theo thống kê của OECD, giao dịch thương mại nội bộ của các tập đoàn đa quốc gia hiện chiếm trên 30% giá trị thương mại toàn cầu nên rủi ro trốn, tránh thuế là rất cao và gây thất thu ngân sách. Nguyên nhân của thực trạng này do Xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS - Base Erosion and Profit Shifting), được hiểu là hành vi “trốn thuế/tránh thuế” của người nộp thuế thông qua việc doanh nghiệp lợi dụng những bất cập và hạn chế trong chính sách thuế tại những nơi doanh nghiệp tiến hành sản xuất kinh doanh để chuyển lợi nhuận sang những nước, vùng lãnh thổ có mức thuế suất thấp hoặc bằng không.

Diễn đàn hợp tác (IF) đã thống nhất, ra tuyên bố về Khung giải pháp Hai

trụ cột nhằm giải quyết các thách thức về thuế phát sinh với sự đồng thuận của các nước thành viên, đồng thời khẩn trương xây dựng các quy tắc mẫu và hiệp định đa phương để có thể sớm áp dụng ở cấp độ toàn cầu.

Về nội dung trụ cột 2 của Khung giải pháp (liên quan đến việc áp dụng mức thuế suất thuế TNDN tối thiểu 15% đối với các công ty đa quốc gia), OECD đã ban hành Quy tắc mẫu theo các nguyên tắc được thống nhất trong Khung giải pháp. Cụ thể:

a) Nội dung chính của Trụ cột 2

Trụ cột 2 với mục đích thiết lập tiêu chuẩn toàn cầu về mức TNDN tối thiểu là 15%, cho phép quốc gia nơi đặt trụ sở của công ty mẹ cuối cùng của tập đoàn đa quốc gia được thu thêm phần tiền thuế đối với khoản thu nhập mà công ty đa quốc gia này thu được từ hoạt động đầu tư kinh doanh ở quốc gia khác nhưng chịu mức thuế suất thuế TNDN dưới mức tối thiểu (15%).

Theo nội dung Quy tắc mẫu (Globe) được OECD ban hành để thực hiện Trụ cột 2 này, bao gồm 10 Chương nhằm xác định phạm vi và cơ chế áp dụng có kết hợp với các biện pháp kỹ thuật về chống xói mòn cơ sở thuế với một số nội dung cụ thể như:

- Phạm vi áp dụng

Tập đoàn đa quốc gia (MNE) và các công ty thành viên thuộc phạm vi áp dụng của các quy tắc GloBE nếu doanh thu hàng năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao (Ultimate Parent Entity – UPE) theo báo cáo từng quốc gia là từ 750 triệu Euro trở lên trong ít nhất 02 năm tính trong 04 năm tài chính ngay trước năm thực hiện.

Quy tắc GloBe không áp dụng đối với các cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận, quỹ hưu trí hoặc quỹ đầu tư mà công ty mẹ tối cao của nhóm MNE hoặc bất kỳ hình thức nào của các công ty, tổ chức hoặc quỹ đó.

- Cơ chế thực hiện

Bao gồm 2 quy tắc nội luật kết hợp và một quy tắc hiệp định thuế:

* Hai quy tắc nội luật:

- Quy tắc thuế suất tối thiểu (Income Inclusion Rule - IIR), cho phép quốc gia nơi đặt trụ sở của Công ty mẹ tối cao được đánh thuế công ty mẹ đối với thu nhập của công ty con chịu thuế ở dưới mức thuế tối thiểu (15%).

Thuế bổ sung được tính bằng: Thu nhập của công ty con điều chỉnh theo trụ cột 2 x (nhân) Mức thuế suất bổ sung. Trong đó:

+ Thu nhập chịu thuế của công ty con điều chỉnh theo trụ cột 2 = thu nhập trước thuế của công ty con - các khoản được giảm trừ.

+ Mức thuế suất bổ sung = Mức thuế suất tối thiểu (15%) - mức thuế suất hiệu quả đã nộp.

Việc tính toán mức thuế suất hiệu quả dựa trên cơ sở từng quốc gia và các định nghĩa chung của các loại thuế, cơ sở thuế được xác định bằng cách tham chiếu đến các thu nhập kế toán tài chính (số thuế thực nộp/lợi nhuận trước thuế trên báo cáo tài chính).

- Quy tắc đối với khoản thanh toán chịu thuế dưới mức tối thiểu (Undertaxed Payment Rule - UTPR): Quy tắc này bổ sung cho quy tắc (i) nêu trên, áp dụng trong trường hợp công ty con đang chịu thuế ở mức thấp hơn tối thiểu nhưng chưa bị đánh thuế bổ sung đối với phần thu nhập của công ty con. Do đó, nếu công ty mẹ thực hiện các khoản thanh toán cho công ty con nêu trên thì công ty mẹ không được trừ vào chi phí khoản thanh toán đó hoặc phải điều chỉnh bổ sung phần thuế chưa chịu mức tối thiểu.

* Quy tắc hiệp định thuế (The Subject to Tax Rule-STTR) cho phép quốc gia nguồn nơi phát sinh thu nhập (như lãi tiền vay, tiền bản quyền, tiền lãi cổ tức) được phép khấu trừ tại nguồn một khoản giới hạn đối với các giao dịch thanh toán cho bên liên kết chịu thuế ở dưới mức tối thiểu (9%).

* Tiêu thức phân bổ

Trong trường hợp công ty mẹ tối cao sở hữu dưới 80% cổ phần của công ty con chịu thuế thấp thì số thuế theo quy tắc IIR sẽ được tính theo nguyên tắc phân bổ.

Quy tắc UTPR sẽ phân bổ thuế cho các công ty con bao gồm cả các công ty con ở quốc gia của công ty mẹ tối cao.

Quy tắc GloBE cho phép loại trừ quy tắc UTPR đối với các MNE đang trong giai đoạn đầu của các hoạt động quốc tế, cụ thể là các MNE có tối đa 50 triệu euro tài sản hữu hình ở nước ngoài và hoạt động tại không quá 06 quốc gia. Việc loại trừ này được giới hạn trong 5 năm sau khi MNE lần đầu thuộc đối tượng của quy tắc GloBE. Đối với các MNE thuộc đối tượng của quy tắc GloBE khi các quy tắc này có hiệu lực thì thời gian 5 năm sẽ được bắt đầu kể từ khi quy tắc UTPR có hiệu lực.

* Các bước thực hiện

Quá trình tính toán mức thuế suất hiệu quả và phần thuế nộp bổ sung được thực hiện theo 09 bước¹⁷.

¹⁷ - Bước 1: Tổng hợp thu nhập hoặc lỗ (theo các tiêu chuẩn của quy tắc GloBE) của mỗi công ty thành viên cùng với thu nhập hoặc khoản lỗ của các công ty thành viên khác nằm trong cùng khu vực pháp lý.

- Bước 2: Tổng hợp các khoản thuế đã nộp được điều chỉnh của mỗi công ty thành viên với các công ty thành viên khác nằm trong cùng khu vực pháp lý.

- Bước 3: Phân chia số thuế đã nộp được điều chỉnh tổng hợp theo khu vực pháp lý dựa trên thu nhập hoặc khoản lỗ tổng hợp trên toàn cầu để xác định mức thuế suất hiệu quả cho khu vực pháp lý.

- Bước 4: Xác định khu vực pháp lý nào là khu vực pháp lý có mức thuế thấp (tức là có ETR thấp hơn tỷ lệ tối thiểu 15%).

- Bước 5: Xác định tỷ lệ phần trăm thuế bổ sung cho mỗi khu vực pháp lý có mức thuế thấp (bằng chênh lệch dương giữa tỷ lệ tối thiểu và ETR khu vực pháp lý).

- Lộ trình áp dụng

+ Các nước có thể thực hiện đưa vào nội luật các quy tắc IIR và UTPR.

+ Quy tắc STTR liên quan đến hiệp định thuế: Mẫu hiệp định đa phương dành cho quy tắc STTR sẽ được hoàn thiện và có hiệu lực vào năm 2024.

b) Nhận định ảnh hưởng của thuế tối thiểu toàn cầu tới Việt Nam

Việc thu thuế đối với doanh nghiệp của một quốc gia là quyền của quốc gia đó. Do vậy, mỗi quốc gia đều có thể đơn phương tự quy định và áp dụng việc thu bổ sung thuế đối với phần thu nhập từ nước ngoài của doanh nghiệp quốc gia mình, kể cả khi không tham gia Khung giải pháp thuế toàn cầu nêu trên.

Liên quan đến việc doanh nghiệp là đối tượng cư trú của một quốc gia phải nộp thêm tiền thuế TNDN tại quốc gia đó đối với phần thu nhập từ nước ngoài, thực tế đã được quy định tại các Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần mà Việt Nam đã ký. Đối với pháp luật trong nước, tại Luật thuế TNDN cũng đã có quy định doanh nghiệp Việt Nam phải nộp bổ sung phần thuế chênh lệch (nếu có) giữa số thuế theo mức thuế suất thuế TNDN trong nước với số thuế theo mức thuế suất thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài. Các quy định pháp luật hiện hành nêu trên cũng cho phép xác định số thuế phải nộp ở nước ngoài theo mức thuế suất thông thường, kể cả trong trường hợp khoản thu nhập này đang được hưởng ưu đãi thuế. Theo đó, số thuế phải nộp sẽ phụ thuộc vào mức thuế suất thuế TNDN của mỗi quốc gia.

Như tóm lược ở phần trên, nội dung của Trụ cột 2 trong Khung giải pháp về thuế toàn cầu được đưa ra nhằm mục đích hạn chế việc áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN quá mức nhằm thu hút đầu tư nước ngoài, thông qua việc thiết lập một mặt bằng thuế suất chung cho tất cả các quốc gia. Theo đó, nếu công ty đa quốc gia có công ty thành viên thực hiện hoạt động đầu tư tại một quốc gia khác mà được áp dụng mức ưu đãi thuế TNDN càng thấp thì số tiền thuế mà công ty mẹ phải nộp thêm tại quốc gia cư trú càng nhiều. Đồng thời, việc tham gia giải pháp này cũng yêu cầu các công ty đa quốc gia và công ty thành viên phải thực hiện các chuẩn mực quốc tế thống nhất về kế toán, tài chính cùng các biện pháp mang tính kỹ thuật nhằm ngăn ngừa hành vi chuyển giá khi thực hiện xác định các khoản doanh thu, thu nhập. Tuy nhiên, nội dung của trụ cột 2 cũng cần thảo luận, làm rõ thêm việc tránh đánh thuế trùng giữa các quốc gia thành viên khi thực hiện đồng thời trụ cột 2 này với việc thực hiện thu chênh lệch thuế theo các Hiệp định tránh đánh thuế trùng như đã nêu ở trên.

- Bước 6: Tính toán loại trừ thu nhập dựa trên tài sản.

- Bước 7: Xác định lợi nhuận vượt quá trong khu vực pháp lý đó, bằng cách giảm thu nhập ròng trên toàn cầu trong khu vực pháp lý thuế thấp bằng cách loại trừ thu nhập dựa trên tài sản.

- Bước 8: Xác định thuế bổ sung.


- Bước 9: Phân bổ các khoản thuế bổ sung đó cho các công ty thành viên trong khu vực pháp lý thuế thấp.

Với chính sách ưu đãi thuế TNDN hiện nay của Việt Nam, có thể thấy việc tham gia thực hiện Trụ cột 2 này sẽ có tác động làm giảm tính hấp dẫn trong thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam thông qua chính sách ưu đãi thuế TNDN, kể cả đối với các doanh nghiệp FDI trong tương lai và các doanh nghiệp FDI hiện hữu cũng có thể phát sinh các khoản thu nhập tại Việt Nam mà công ty mẹ phải nộp bổ sung thêm tiền thuế tại nước sở tại (tùy theo chính sách ưu đãi thuế TNDN mà công ty thành viên đang được hưởng tại Việt Nam).


Mặc dù với cơ chế áp dụng thu thuế bổ sung đối với công ty mẹ ở nước ngoài thì không ảnh hưởng đến số thu thuế của Việt Nam đối với các công ty con theo chính sách hiện hành cũng như không bắt buộc Việt Nam phải cắt giảm ưu đãi đã cấp cho các công ty con, do vậy chưa phát sinh việc bảo đảm ưu đãi đầu tư đã cấp tại Việt Nam đối với các công ty con thành viên thực hiện đầu tư tại Việt Nam (các đối tượng nộp thuế là các pháp nhân khác nhau tại các quốc gia khác nhau). Vấn đề đặt ra là việc duy trì tính hấp dẫn của các chính sách thu hút đầu tư trong xu hướng các quốc gia khác cũng đẩy mạnh các chính sách ưu đãi nhằm mục tiêu thu hút đầu tư.

Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung:

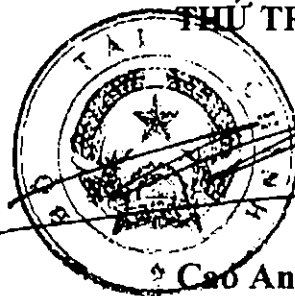
Để đảm bảo một hệ thống chính sách thuế bình đẳng, thống nhất, tiếp tục thúc đẩy, thu hút đầu tư để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới và không tạo ra sự xáo trộn lớn ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư kinh doanh của cả cộng đồng doanh nghiệp, bảo đảm quyền đánh thuế của Việt Nam, cần thiết nghiên cứu đề xuất các giải pháp phù hợp trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN.

Trên đây là Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật thuế TNDN và một số đề xuất của Bộ Tài chính đối với dự án Luật thuế TNDN sửa đổi. / 

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Vụ PC;
- Lưu: VT, CST(TN). 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH

*Về ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân về
lập đề nghị xây dựng dự án Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi
(Kèm theo công văn số 9514/BTC-CST ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính)*

Ngày 13/3/2023, Bộ Tài chính đã có Công văn số 2298/BTC-CST gửi lấy ý kiến các Bộ ngành, địa phương, Hiệp hội doanh nghiệp về đề nghị xây dựng dự án Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi), đồng thời gửi đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Luật BHVBQPPL). Thời gian xin ý kiến đã đủ 30 ngày theo quy định của Luật BHVBQPPL. Đến ngày 01/8/2023, Bộ Tài chính đã nhận được 85 văn bản tham gia ý kiến (14 Bộ và cơ quan ngang Bộ, 22 cơ quan thuộc Chính phủ, 48 địa phương, 01 Hiệp hội, doanh nghiệp), trong đó: 38 đơn vị nhất trí hoàn toàn, 47 đơn vị cơ bản nhất trí và có một số ý kiến cụ thể về kết cấu dự thảo, câu chữ cho phù hợp quy định của Luật BHVBQPPL. Bộ Tài chính đã tổng hợp tiếp thu, giải trình cụ thể từng ý kiến tham gia tại Phụ lục kèm theo.

Bộ Tài chính xin báo cáo các nhóm nội dung tiếp thu, giải trình như sau:

1. Về kết cấu dự thảo Tờ trình Chính phủ, Báo cáo đánh giá tác động, Báo cáo tổng kết, đánh giá

Một số cơ quan (Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thanh tra Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư...) có ý tham gia cụ thể về kết cấu dự thảo Tờ trình, dự thảo Báo cáo, câu chữ cho phù hợp với quy định của Luật BHVBQPPL, Bộ Tài chính đã tiếp thu và hoàn chỉnh dự thảo.

2. Về người nộp thuế TNDN

Có 82 ý kiến nhất trí và 03 ý kiến tham gia cụ thể như sau:

Bộ Công thương nhất trí bổ sung giải pháp thu thuế đối với doanh nghiệp nước ngoài thực hiện hoạt động kinh doanh xuyên biên giới theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ số nhằm tránh thất thu thuế, và đề nghị chỉnh sửa câu chữ tại dự thảo Tờ trình như sau: *“Thứ nhất, về bổ sung quy định nghĩa vụ khai nộp thuế đối với doanh nghiệp nước ngoài không hiện diện tại có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có phát sinh thu nhập tại Việt Nam, để nâng cao cơ sở pháp lý trong thực hiện”;*

UBND tỉnh Tuyên Quang đề nghị bổ sung, sửa đổi nội dung Điều 2 dự thảo Luật theo hướng *“Doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện*

từ, kinh doanh trên nền tảng số phải nộp thuế tại Việt Nam đối với doanh thu hoặc thu nhập chịu thuế từ hoạt động này,..." với lý do phù hợp với căn cứ tính thuế đối với doanh nghiệp nước ngoài thực hiện kinh doanh theo hình thức thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số phải nộp thuế tại Việt Nam.

Viện Địa chất đề nghị "*Mức đánh thuế TNDN phải áp trên doanh thu của hình thức kinh doanh thương mại điện tử. Để quản lý được doanh thu này, cơ quan thuế nên cấp một mã định danh doanh nghiệp thì mới được phép kinh doanh trên nền tảng số, từ đó mới tránh tình trạng trốn thuế TNDN. Làm được vấn đề này phải phối hợp với An ninh mạng và Bộ Công thương cùng các bộ ban ngành khác có liên quan*".

Nội dung giải trình, tiếp thu:

- Bộ Tài chính tiếp thu chỉnh sửa dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo Đề cương Luật theo góp ý của Bộ Công thương phù hợp với đặc thù của pháp luật về thuế TNDN. Theo đó quy định rõ doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số có thu nhập thì thuộc đối tượng nộp thuế TNDN tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

- Ý kiến của Viện Địa chất đã được thể hiện tại Chính sách 2 dự thảo Tờ trình và thể hiện tại Điều 3 dự thảo Đề cương Luật. Riêng đề xuất phối hợp với Bộ Công thương và cơ quan an ninh mạng sử dụng/cấp mã định danh doanh nghiệp trong quá trình thực thi sẽ được cơ quan thuế, cơ quan liên quan nghiên cứu phối hợp thực hiện trong quá trình thực thi Luật, phù hợp với Luật Quản lý thuế và thực trạng công nghệ thông tin của các cơ quan.

- Về ý kiến của UBND tỉnh Tuyên Quang, nội dung tại Điều 2 dự thảo Đề cương Luật chỉ là xác định đối tượng nộp thuế TNDN, không phải điều khoản quy định về thu nhập tính thuế; theo đó về kỹ thuật việc thu thuế các đối tượng này sẽ được thiết kế thể hiện tại các điều khoản tiếp theo của dự thảo Đề cương.

3. Về thu nhập chịu thuế

Có 84 ý kiến hoàn toàn nhất trí, ngoài ra có 1 ý kiến đề nghị như sau:

Ủy ban quản lý vốn nhà nước và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam cho rằng theo Luật Kế toán, nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam đáp ứng điều kiện lập Báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ, tuy nhiên tại dự thảo không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định thu nhập chịu thuế TNDN lỗ được phép chuyển đổi với những trường hợp này. Do vậy, đề nghị bổ sung thêm nội dung sau: "Đối với những doanh nghiệp lập Báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ thì thu nhập chịu thuế/lỗ được phép chuyển theo quy định được xác định bằng đồng Đô la Mỹ. Số thuế phải nộp/lỗ được chuyển phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định phù hợp với quy định của chế độ kế toán tại ngày cuối cùng năm tài chính".

Nội dung giải trình, tiếp thu:

Điều 7 Luật Quản lý thuế quy định “1. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

2. Người nộp thuế hạch toán kế toán bằng ngoại tệ theo quy định của Luật Kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch”.

Theo Luật kế toán và văn bản hướng dẫn thì trường hợp doanh nghiệp lập Báo cáo tài chính bằng đồng ngoại tệ thì phải chuyển đổi Báo cáo tài chính ra Đồng Việt Nam khi công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam.

Do đó, kiến nghị bổ sung quy định về quy định tỷ giá của đơn vị là chưa phù hợp. Bộ Tài chính đề nghị giữ như dự thảo Đề cương Luật.

4. Về thu nhập miễn thuế

Có 80 ý kiến nhất trí và 05 ý kiến tham gia cụ thể như sau:

UBND tỉnh Khánh Hòa đề nghị bổ sung thu nhập từ chuyển nhượng các loại tín chỉ giảm phát thải theo thông lệ của quốc tế mà Việt Nam công nhận như tín chỉ các-bon, tín chỉ IREC... là thu nhập miễn thuế vì Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã có quy định cụ thể về lộ trình phát triển, thời điểm triển khai thị trường các-bon trong nước, vì vậy cần bổ sung các loại tín chỉ giảm phát thải mới để phù hợp với các văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Có ý kiến đề nghị nêu rõ giải pháp ưu đãi miễn thuế cho đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong ngành nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế và đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo (UBND tỉnh Vĩnh Long).

Bộ KH&ĐT đề nghị nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với tổ chức kinh tế tập thể theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, theo hướng: “*Miễn, giảm thuế TNDN đối với Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thu nhập của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi hoạt động tham gia liên kết với cá nhân, tổ chức khác hình thành chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức vì mục tiêu phát triển bền vững; Miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập hình thành quỹ chung không chia, phần thu nhập hình thành tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*”.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị bổ sung “*khoản tài trợ được sử dụng cho hoạt động thể thao*” là khoản thu nhập được miễn thuế (tương tự như khoản tài trợ được sử dụng cho văn hóa, nghệ thuật...).

Nội dung giải trình, tiếp thu:

(1) Về thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ giảm phát thải:

Khoản 3 Điều 1 Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 quy định “*Thu nhập*

từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải” là thu nhập miễn thuế TNDN.

Qua ra soát Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 cho thấy:

Điều 3 quy định: *Tin chỉ các-bon* là chứng nhận có thể giao dịch thương mại và thể hiện quyền phát thải một tấn khí carbon dioxide (CO₂) hoặc một tấn khí carbon dioxide (CO₂) tương đương.

Điều 91 quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính “2. *Nội dung giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bao gồm: ...đ) Tổ chức và phát triển thị trường các-bon trong nước*”.

Điều 139 quy định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon “1. *Thị trường các-bon trong nước gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tin chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tin chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.*

2. *Các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính thuộc danh mục quy định tại khoản 3 Điều 91 của Luật này được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và có quyền trao đổi, mua bán trên thị trường các-bon trong nước*”.

Điều 164 quy định về nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường “...*Tổ chức thực hiện thị trường các-bon trong nước; thực hiện cơ chế trao đổi tin chỉ, cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính*”.

Như vậy, bên cạnh sản phẩm trái phiếu xanh quy định tại (Điều 150) Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì có các quy định về tin chỉ các bon như nêu trên.

Ngoài ra, bên cạnh chứng chỉ giảm phát thải (CERs) còn có chứng chỉ giảm phát thải tự nguyện (VERs); về bản chất, chứng chỉ CERs và VERs đều giống nhau ở mục tiêu là khuyến khích bảo vệ môi trường thông qua việc giảm phát thải cacbon, chống biến đổi khí hậu, nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về giảm phát thải khí nhà kính, hướng tới sự phát triển xanh và bền vững trên toàn thế giới; hai loại tin chỉ này có khác nhau về tiêu chuẩn đăng ký, hình thức giao dịch và giá trị giao dịch. Với tin chỉ VERs, thủ tục đăng ký và điều kiện kỹ thuật khắt khe và chặt chẽ, các tổ chức/cá nhân/doanh nghiệp mua VERs theo hình thức hoàn toàn tự nguyện với giá chuyển nhượng của VERs khác với CERs. Với tin chỉ CERs, điều kiện kỹ thuật để đăng ký có phần nới lỏng hơn, các tổ chức/cá nhân/doanh nghiệp có tin chỉ CERs theo hình thức bắt buộc với giá mua thường có giá giao dịch thấp hơn.

Về chính sách thuế TNDN hiện hành, Luật thuế TNDN chưa có quy định về chính sách miễn, giảm thuế đối với trái phiếu xanh, tin chỉ các bon (*Riêng chứng chỉ năng lượng tái tạo quốc tế I-REC qua tra cứu chưa thấy có văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể*)¹, theo đó, để tăng cường khả năng thích

¹ I-REC là một loại Chứng chỉ thuộc tính năng lượng (EAC) được đưa ra để chứng nhận một lượng điện năng nhất định được sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo. Hiện nay, ngoài I-REC, hệ thống EAC toàn cầu còn có 2 loại chứng chỉ năng lượng tái tạo khác là:

ứng với biến đổi khí hậu và tận dụng cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại, Bộ Tài chính tiếp thu hoàn thiện định hướng sửa đổi theo hướng bổ sung quy định thu nhập từ thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon,... là thu nhập miễn thuế, đồng thời bỏ chữ CERs để bao quát các loại chứng chỉ giảm phát thải.

(2) Về quy định chi tiết các khoản thu nhập được miễn thuế cho đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong ngành nông nghiệp, y tế và giáo dục và đào tạo

Tại đề nghị xây dựng Luật đang đề xuất bổ sung các khoản thu nhập được miễn thuế nhằm khuyến khích, thúc đẩy lĩnh vực sự nghiệp công như thu nhập từ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN tại địa bàn đặc biệt khó khăn; giảm thuế đối với hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN tại địa bàn khó khăn. Như vậy, về cơ bản đã bao gồm các kiến nghị nêu trên. Đối với các nội dung chi tiết, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu thể hiện khi dự án Luật được đưa vào chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh và tại các văn bản hướng dẫn luật.

(3) Về kiến nghị bổ sung các khoản thu nhập miễn thuế dành cho hợp tác xã của Bộ KH&ĐT: Bộ Tài chính đề nghị giữ như dự thảo với lý do sau:

Chính sách thuế hiện hành đã có các quy định miễn thuế cho các khoản thu nhập mà Bộ KH&ĐT đề cập. Cụ thể miễn thuế đối với *“thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế TNDN theo quy định của Luật này”*, và *“phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã”*.

Hiện thành viên của các HTX, liên hiệp HTX bao gồm thành viên là cá nhân; Thành viên là hộ; Thành viên là pháp nhân (*Là những đơn vị, tổ chức được pháp luật công nhận có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, ...*) và Thành viên khác (*là những doanh nghiệp tư nhân có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, ..*). Luật HTX hiện hành không quy định cụ thể giao dịch nội bộ² nhưng có định nghĩa về *Sản phẩm, dịch vụ của HTX, liên hiệp HTX cho thành viên, HTX thành viên* là sản phẩm, dịch vụ do HTX, liên hiệp HTX cung ứng cho thành viên, HTX thành viên theo hợp đồng dịch vụ thông qua một hoặc một số hoạt động: a) Mua chung sản phẩm, dịch vụ từ thị trường để phục vụ cho thành viên, HTX thành viên; b) Bán chung sản phẩm, dịch vụ của thành viên, HTX thành viên ra thị trường; c) Mua sản phẩm, dịch vụ của thành viên, HTX thành viên để bán ra thị trường; d) Mua sản phẩm, dịch vụ từ thị trường để bán cho thành viên, HTX thành viên; đ) Chế biến sản phẩm của thành viên, HTX thành viên; e) Cung ứng phương tiện, kết cấu hạ

- Chứng chỉ đảm bảo nguồn gốc năng lượng - Guarantee of Origin (GO) được sử dụng tại thị trường năng lượng Liên minh Châu Âu
- Chứng chỉ năng lượng tái tạo - Renewable Energy Certificates (REC) được sử dụng tại thị trường năng lượng Mỹ và Canada.

I-REC được sử dụng tại các nước, khu vực chưa có hệ thống chứng nhận năng lượng xanh như Châu Phi, Châu Á, Nam Mỹ... Ngoài ra tại một số quốc gia như Úc hay Nhật cũng tồn tại hệ thống chứng nhận riêng.

² Dự thảo Luật HTX sửa đổi đang dự kiến quy định *“1. Giao dịch nội bộ là việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tạo việc làm và hoạt động cho vay nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho các thành viên chính thức theo thỏa thuận bằng văn bản”*.

tăng kỹ thuật phục vụ thành viên, HTX thành viên; g) Tín dụng cho thành viên, HTX thành viên; h) Tạo việc làm cho thành viên đối với HTX tạo việc làm; i) Các hoạt động khác theo quy định của điều lệ HTX, liên hiệp HTX.

Như vậy, với sự đa dạng trong hoạt động, đa dạng thành phần tham gia (cá nhân và tổ chức, doanh nghiệp) thì việc sử dụng giải pháp miễn thuế TNDN đối với “*Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*” để khuyến khích thành lập và phát triển HTX sẽ không hiệu quả, thậm chí còn tạo sự bất bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác, gây phản ứng không tốt trong xã hội. Đặc biệt trong bối cảnh Luật thuế TNDN đã dành nhiều ưu đãi ở mức cao nhất cho các HTX để khuyến khích loại hình này phát triển.

(4) Về khoản tài trợ được sử dụng cho hoạt động thể thao

Bộ Tài chính đề nghị thực hiện theo quy định hiện hành, bởi vì Luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn đã có quy định ưu đãi ở mức cao nhất trong khuôn khổ pháp luật về thuế đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực thể thao và môi trường. Theo đó, trường hợp các cơ sở xã hội hóa trong lĩnh vực thể thao nếu đáp ứng danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, Thủ tướng Chính phủ thì được hưởng ưu đãi thuế theo quy định.

5. Về các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

Có 76 ý kiến nhất trí và 09 ý kiến tham gia cụ thể như sau:

Thanh tra Chính phủ đề nghị bổ sung một số khoản chi phí như: khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi hỗ trợ người lao động trong thời gian dịch bệnh; tiền lương, tiền công của lao động có thời vụ đối với các doanh nghiệp đặc thù (tương tự kiến nghị của UBND tỉnh Hà Giang, Bộ KH&ĐT, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam...)... để có quy định đầy đủ các khoản chi phí được trừ hoặc không được trừ, đảm bảo hạn chế khó khăn, vướng mắc phát sinh đối với doanh nghiệp khi áp dụng.

UBND tỉnh Nam Định đề nghị bổ sung quy định về ngưỡng khống chế các khoản chi về tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

UBND tỉnh Hà Tĩnh đề nghị quy định rõ khoản chi được trừ bao gồm: Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp; khoản chi ủng hộ, tài trợ cho hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh; khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp; khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật; khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp; khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động. Các khoản chi nêu trên được đưa vào chi phí được trừ nếu mức chi đáp ứng các quy định của pháp luật và quy định trong quy chế hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức.

UBND tỉnh Quảng Nam đề nghị không giới hạn địa bàn các khoản chi tài trợ được tính trừ (hiện hành chỉ các khoản chi tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tính trừ khi xác định thu nhập chịu thuế).

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị bổ sung khoản tài trợ cho hoạt động văn hóa, thể thao của doanh nghiệp vào khoản chi được trừ. Ủy ban quản lý vốn và Tập đoàn bưu chính viễn thông đề nghị bổ sung khoản chi tài trợ đối quảng cáo, chi phí quà tặng cho khách hàng/đối tác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm thuế GTGT đầu ra không thu tiền khách hàng của hàng hóa, dịch vụ cho, biếu, tặng) của doanh nghiệp, khoản chi tài trợ cho đối tượng là các hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các địa phương trên toàn quốc, không giới hạn việc tài trợ bằng làm nhà, cần mở rộng hình thức tài trợ bằng tiền, hàng hóa thiết yếu, dịch vụ thiết yếu cho các đối tượng này vào khoản chi được trừ; tài trợ cho việc phòng, chống, khắc phục hậu quả của các loại dịch bệnh được chi bằng tiền, hàng hóa, dịch vụ.

Công ty kiểm toán PWC đề nghị không đưa vào quy định các khoản chi không phù hợp pháp luật liên quan thì không được trừ. Theo ý kiến chúng tôi, việc không tuân thủ quy định Luật khác thì đã bị chế tài ở các quy định luật khác và không nên bị thêm chế tài về Luật thuế.

Nội dung giải trình, tiếp thu:

- Về đề nghị làm rõ một số khoản chi phí như khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi hỗ trợ người lao động trong thời gian dịch bệnh; tiền lương, tiền công của lao động có thời vụ đối với các doanh nghiệp đặc thù... theo đề nghị của Thanh tra Chính phủ, UBND tỉnh Hà Giang, UBND tỉnh Hà Tĩnh, Công ty kiểm toán PWC...: Về nguyên tắc chính sách thuế cần đảm bảo tính trung lập, bình đẳng giữa các đối tượng nộp thuế, do đó chi phí được trừ sẽ chỉ bao gồm những khoản thực tế chi có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, liên quan đến doanh thu tính thuế và có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan. Do đó, đối với các nội dung chi tiết, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu thể hiện khi dự án Luật được đưa vào chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh và tại các văn bản hướng dẫn luật.

- Về đề nghị bổ sung quy định về ngưỡng không chế các khoản chi về tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: Pháp luật thuế hiện hành đã quy định trường hợp doanh nghiệp có khoản thu về tiền phạt, tiền bồi thường do bên đối tác vi phạm hợp đồng hoặc các khoản thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng phát sinh thấp hơn khoản chi tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng (các khoản phạt này không thuộc các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính), sau khi bù trừ, phần chênh lệch còn lại tính giảm trừ vào thu nhập khác. Trường hợp đơn vị trong năm không phát sinh thu nhập khác thì được giảm trừ vào thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh.

Do đó, Bộ Tài chính đề nghị giữ như dự thảo.

- Về khoản chi tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn, chi tài trợ đối quảng cáo, chi phí quà tặng cho khách hàng/đối tác, chi tài trợ cho hoạt động văn hóa, thể thao: Để thực hiện một số mục tiêu chính sách xã hội, Luật đã quy định ngoài khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà tình nghĩa cho người nghèo được tính vào chi phí, thì từ 01/01/2014 Luật còn bổ sung thêm khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn cũng được tính vào chi phí.

Thực tế căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cho thấy 61 huyện nghèo theo Chương trình 30a và các vùng sâu, vùng xa đều thuộc địa bàn có điều kiện đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thuế. Vì vậy chỉ những khoản chi tài trợ cho các địa bàn đặc biệt khó khăn (trong đó có địa bàn theo Chương trình 30a) mới là khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Luật thuế TNDN cũng không thể cho tất cả các khoản tài trợ của DN được tính vào chi phí, bởi vì như vậy sẽ dẫn đến nhiều trường hợp DN lợi dụng lách luật dẫn đến không công bằng và làm ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách, ngoài ra, bản thân sắc thuế TNDN không phải là công cụ duy nhất có thể giải quyết được tất cả các chính sách xã hội mà nên sử dụng kết hợp các chính sách khác để phát huy hiệu quả.

Do đó, Bộ Tài chính đề nghị giữ như dự thảo.

6. Về thuế suất thuế TNDN

Có 83 ý kiến nhất trí và 02 ý kiến tham gia cụ thể như sau:

UBND tỉnh Hà Giang đề nghị sửa đổi mức thuế suất áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô là 10%; đề xuất một mức thuế suất duy nhất áp dụng cho cả doanh nghiệp phổ thông lẫn doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

UBND tỉnh Tuyên Quang đề nghị bỏ nội dung định hướng “sửa đổi, bổ sung quy định về mức thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí”, với lý do đã được quy định tại Luật Dầu khí ngày 14/11/2022; Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023.

Nội dung giải trình, tiếp thu:

- Về đề nghị áp dụng một mức thuế suất duy nhất áp dụng cho cả doanh nghiệp phổ thông lẫn doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ

Hiện nay số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm đa số trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động và đang giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế cũng như ổn định xã hội. Đây là các đối tượng cần phải có các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển đồng thời cũng là nuôi dưỡng nguồn thu lâu dài cho NSNN.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy doanh nghiệp có quy mô nhỏ vẫn luôn là mục tiêu trọng tâm của các chính sách phát triển kinh tế ở nhiều quốc gia. Chính phủ nhiều nước đã thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ trên

hiều phương diện khác nhau nhằm tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trong đó chính sách hỗ trợ về thuế cũng là công cụ thường được các nước sử dụng theo hướng quy định mức thuế suất ưu đãi (có thể là mức thuế suất cố định hoặc mức thuế suất lũy tiến theo quy mô thu nhập) dành cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Thực tế là phần lớn các nước áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất phổ thông cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, có phân biệt theo quy mô doanh thu, thu nhập chịu thuế.

Vì vậy, cần nghiên cứu, bổ sung vào Luật thuế TNDN quy định áp dụng thuế suất thấp hơn đối với các đối tượng này đảm bảo chính sách hỗ trợ đúng và trúng đối tượng cần hỗ trợ, phù hợp với Luật Hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14 và thực tế áp dụng chính sách hỗ trợ về thuế TNDN đối với nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ đã được thực hiện thời gian qua, cũng như đảm bảo đơn giản, thuận lợi trong thực hiện.

- Về sửa đổi, bổ sung quy định về mức thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí: Điểm b khoản 1 Mục I Điều 1 Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đã quy định: *Các chính sách thuế chỉ được quy định trong các văn bản pháp luật về thuế và được hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung bảo đảm tính nhất quán về hiệu lực pháp lý giữa các luật thuế và các văn bản pháp luật có liên quan.*

Vì vậy, để minh bạch chính sách, thuận tiện trong thực hiện quy định về thuế, Bộ Tài chính đề nghị giữ như dự thảo.

7. Về phương pháp tính thuế

Các ý kiến tham gia hoàn toàn nhất trí với dự thảo.

8. Về nơi nộp thuế TNDN

Có 82 ý kiến nhất trí và 03 ý kiến tham gia cụ thể như sau:

UBND tỉnh Nam Định đề nghị quy định rõ đối với các doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa bàn nơi doanh nghiệp có trụ sở chính thì phải nộp thuế theo tỷ lệ chi phí.

UBND Tp. Hải Phòng đề nghị bổ sung quy định về việc phân chia ngân sách giữa Trung ương và địa phương theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Tổng công ty Viễn Thông Việt Nam đề xuất nêu rõ khái niệm để tránh hiểu nhầm về loại hình đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm: Khái niệm về cơ sở sản xuất (có nhà xưởng sản xuất) hạch toán phụ thuộc khác địa bàn nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính phải phân bổ thuế TNDN; Khái niệm về đơn vị hạch toán phụ thuộc (kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ) khác địa bàn nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính không phải phân bổ thuế TNDN.

Nội dung giải trình:

Bộ Tài chính đề nghị giữ như dự thảo do các nội dung kiến nghị không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật thuế TNDN. Theo đó, Bộ Tài chính ghi nhận

các kiến nghị này để nghiên cứu trong quá trình hoàn thiện các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế.

9. Về ưu đãi thuế TNDN

Có 76 ý kiến nhất trí và 09 ý kiến tham gia cụ thể như sau:

- Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị bỏ cụm từ "*thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới*" quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 13 bằng cụm từ "*thu nhập của doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực hoặc đầu tư tại địa bàn:..*" với lý do không phù hợp với tình hình thực tế hiện nay và liên quan đến quy trình phê duyệt các dự án đầu tư mới.

- Một số ý kiến (Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh Nam Định, Bộ KH&ĐT) đề nghị bổ sung các lĩnh vực được ưu đãi thuế: *Dịch vụ phần mềm; Khu công nghệ thông tin tập trung; Nghiên cứu, phát triển an ninh mạng; Dịch vụ an toàn thông tin; dịch vụ an ninh mạng; Dịch vụ đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực an toàn thông tin và an ninh mạng; Nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm; Nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ; Thu nhập từ thanh lý các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, trong đó gồm thanh lý vườn cây cao su; Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái; Công nghiệp bán dẫn; Các dự án đầu tư phát triển trung tâm tài chính quốc tế, Cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung; Doanh nghiệp, tổ chức đầu tư, kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm có ít nhất 80% số doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cung ứng cho chuỗi sản phẩm sản xuất tại Việt Nam; Nhà đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp, dự án đầu tư tại địa bàn cụm công nghiệp, dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động ...*

Bộ KH&ĐT cũng đề nghị bổ sung mức thuế suất ưu đãi đối với: (i) *Thu nhập của trung tâm đổi mới sáng tạo*; (ii) *Thu nhập của doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo hoạt động tại trung tâm đổi mới sáng tạo*; (iii) *Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo tại trung tâm đổi mới sáng tạo*; (iv) *Thu nhập của doanh nghiệp sinh thái từ thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong KCN sinh thái*; (v) *Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN sinh thái*.

UBND tỉnh Hà Giang đề nghị sửa đổi mức thuế suất áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô là 10%.

UBND Tp. Hải Phòng đề nghị xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung về ưu đãi thuế TNDN tại Khu kinh tế trên cơ sở phân định rõ: Mức ưu đãi đối với dự án đầu tư tại Khu kinh tế ở địa bàn đặc biệt khó khăn; Mức ưu đãi đối với dự án đầu tư tại Khu kinh tế ở địa bàn khó khăn và Mức ưu đãi đối với dự án đầu tư tại Khu kinh tế không ở địa bàn đặc biệt khó khăn hoặc khó khăn.

UBND tỉnh Vĩnh Long đề nghị quy định ngành nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư nên căn cứ vào Luật Đầu tư, không nêu cụ thể tại Luật thuế TNDN để tránh chồng chéo.

Nội dung tiếp thu, giải trình:

- Về các kiến nghị bổ sung lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn ưu đãi thuế TNDN:

Trước năm 2009, chính sách ưu đãi thuế TNDN thực hiện dựa trên lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư. Theo đó, số lượng lĩnh vực được hưởng ưu đãi có tới 79 nhóm lĩnh vực (26 nhóm lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, 53 nhóm lĩnh vực ưu đãi đầu tư); về địa bàn ưu đãi có 54/61 địa phương có địa bàn các quận, huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và chưa tính đến các khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế (KKT), khu công nghệ cao (KCNC) cũng được áp dụng ưu đãi.

Từ năm 2009, các lĩnh vực, ngành nghề được hưởng ưu đãi thuế đã quy định cụ thể tại Luật thuế TNDN (không áp dụng theo Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư). Theo đó so với số lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư, số lĩnh vực được ưu đãi thuế TNDN đã được thu gọn hơn, còn 30 nhóm lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi (trong đó 23 nhóm lĩnh vực được áp dụng mức ưu đãi cao, 07 nhóm lĩnh vực áp dụng mức ưu đãi thấp hơn).

Với những điều chỉnh, bổ sung về chính sách ưu đãi thuế TNDN cùng với những cải cách, nâng cao môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước, trở thành quốc gia có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trên nhiều phương diện, đưa Việt Nam trở thành điểm sáng trong thu hút đầu tư kể cả trong những giai đoạn khó khăn của thế giới và khu vực.

Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện chính sách ưu đãi thuế TNDN hiện hành cũng bộc lộ những nhược điểm cần nghiên cứu, rà soát lại cho phù hợp, đó là:

+ Tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn cần khuyến khích phát triển còn hạn chế. Các doanh nghiệp thường tập trung đầu tư tại những nơi có kết cấu hạ tầng thuận lợi, trong khi các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa có tỷ trọng doanh nghiệp thực hiện đầu tư thấp, nhất là nhóm doanh nghiệp FDI.

+ Phạm vi được hưởng ưu đãi về thuế rộng dễ làm phát sinh các trường hợp lợi dụng để được hưởng ưu đãi (ví dụ, dưới hình thức giải thể công ty cũ, lập công ty mới, chuyển thu nhập từ dự án không hưởng ưu đãi sang dự án hưởng ưu đãi), làm xói mòn cơ sở thuế.

+ Lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế dàn trải, cùng với việc lồng ghép nhiều chính sách xã hội trong chính sách thuế đã làm giảm tính trung lập của thuế, tăng chi phí thực hiện chính sách ưu đãi thuế TNDN.

+ Chính sách ưu đãi thuế được lồng ghép trong các luật chuyên ngành như Luật Đầu tư, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Đường sắt, Luật Hỗ trợ DNNVV... Việc quy định về chính sách thuế tại các văn bản Luật chuyên ngành

như nêu trên đã ảnh hưởng đến tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, làm tăng tính dàn trải và giảm tính trung lập của thuế.

Qua thực tiễn kinh nghiệm ở nhiều nước và khuyến nghị của các tổ chức quốc tế (như WB, IMF) cho thấy ưu đãi thuế không phải là yếu tố quyết định đối với các nhà đầu tư khi lựa chọn địa điểm đầu tư mà các yếu tố như đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, sự ổn định và minh bạch của thể chế có ý nghĩa quan trọng hơn. Xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN của các nước trên thế giới trong những năm gần đây một số nước đã thực hiện chủ trương thu hẹp phạm vi ưu đãi, chỉ tập trung cho một số ngành ưu tiên, mũi nhọn (nghiên cứu đổi mới, phát triển khoa học và công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo,...) và vùng đặc biệt khó khăn bên cạnh các giải pháp tạo thuận lợi, giảm bớt chi phí cho nhà đầu tư và tạo môi trường đầu tư hấp dẫn về tổng thể. Bên cạnh đó, việc nhóm các nước OECD và các nước G7 mới đây đã thống nhất đưa ra đề xuất áp dụng ngưỡng thuế suất thuế TNDN tối thiểu toàn cầu (Global Minimum Tax - GMT) qua đó hạn chế việc các quốc gia mở rộng chính sách ưu đãi thuế TNDN để tạo sự cạnh tranh thu hút các tập đoàn đa quốc gia chuyên hoạt động kinh doanh đến nước họ, xóa bỏ lợi thế từ việc chuyển lợi nhuận.

Vì vậy, thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội và Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 tại Quyết định số 508/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, việc cải cách chính sách ưu đãi thuế TNDN giai đoạn tiếp theo cần được sắp xếp theo hướng danh mục ngành, nghề được áp dụng ưu đãi phải có tính chọn lọc gắn với các lợi thế của đất nước, chỉ tập trung cho một số ngành mũi nhọn và vùng đặc biệt khó khăn để giảm bớt chi phí cho nhà đầu tư và tạo môi trường đầu tư hấp dẫn về tổng thể, thay thế tiêu chí khuyến khích theo ngành nghề bằng việc khuyến khích cả nền kinh tế.

Việc rà soát, sắp xếp lại ưu đãi thuế TNDN (bao gồm lĩnh vực ưu đãi và địa bàn ưu đãi) cũng cần tính toán hợp lý, để không tác động quá lớn đến tổng thể chung, tiếp tục hỗ trợ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động đầu tư, kinh doanh phục hồi và phát triển sau thời gian chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19, phù hợp với xu hướng áp dụng (việc thực hiện Sáng kiến thuế tối thiểu toàn cầu - Trụ cột 2) để xây dựng các chính sách ưu đãi phù hợp nhằm tiếp tục thu hút hiệu quả nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời, vẫn đảm bảo khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế khác trong nước đầu tư vào những ngành nghề mũi nhọn và những địa bàn cần khuyến khích đầu tư.

Vì vậy, Bộ Tài chính đề nghị giữ như dự thảo.

- Về ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị chuyển sang áp dụng ưu đãi thuế dựa theo thu nhập của doanh nghiệp thay vì dựa theo dự án đầu tư của doanh nghiệp như hiện nay, Bộ Tài chính xin có ý kiến giải trình như sau: Việc áp dụng ưu đãi thuế dựa trên thu nhập của doanh nghiệp (ưu đãi theo pháp nhân) thay vì dựa trên dự án đầu tư của doanh nghiệp đã được áp dụng trong giai đoạn trước năm 2013 và phát sinh vướng mắc, bất cập, đồng thời cũng không đảm bảo thống nhất, đồng bộ với Luật Đầu tư và pháp luật khác có liên quan. Do vậy, tại Luật số 32/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số Điều của

Luật thuế TNDN đã quy định chuyển từ áp dụng ưu đãi thuế theo pháp nhân sang ưu đãi thuế theo dự án đầu tư của doanh nghiệp. Quá trình thực hiện thời gian qua đã tạo thuận lợi cho cả doanh nghiệp và cơ quan nhà nước.

Do vậy, Bộ Tài chính đề nghị giữ như dự thảo.

Trên đây là Báo cáo tiếp thu, giải trình về ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân về lập đề nghị xây dựng dự án Luật thuế TNDN sửa đổi./.

BỘ TÀI CHÍNH



**HỘI, GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ NGÀNH,
ĐỊA PHƯƠNG, TỔ CHỨC KHÁC**
dựng Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) sửa đổi

I. Các ý kiến nhất trí/hoàn toàn nhất trí/đồng nhất với dự thảo Đề nghị xây dựng Luật thuế TNDN sửa đổi

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: Bộ Xây dựng, Bộ Nội vụ, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Lao động Thương binh xã hội, Đại Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Báo Nhân Dân, Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam (Trung tâm phát triển công nghệ cao, Viện nghiên cứu và ứng dụng công nghệ Nhà Trang, Viện Địa lý), các đơn vị thuộc Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam, Tổng công ty Lương thực Miền Nam- Công ty cổ phần, Tổng công ty viễn thông Mobifone).
 - Các Tỉnh/Thành phố: Ninh Bình, Bình Dương, Lai Châu, Điện Biên, Phú Thọ, Quảng Trị, Kiên Giang, An Giang, Thái Bình, Kon Tum, Tiền Giang, Nghệ An, Bến Tre, Lâm Đồng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Sơn La, Đồng Tháp, Bắc Ninh, Hải Dương, Bình Thuận, Đắk Lắk, Cần Thơ, Ninh Thuận, Quảng Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu.
 - Công Thông tin điện tử Chính phủ: Sau 30 ngày đăng tải, Công TTTT Chính phủ có 01 ý kiến góp ý đối với dự thảo.
- II. Tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức**

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
I	Ý KIẾN CÁC BỘ		
1	Bộ Quốc phòng (công văn số 1090/BQP-TC ngày 5/4/2023)	Bộ Quốc phòng cơ bản đồng nhất với dự thảo hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Thuế TNDN (sửa đổi) và đề nghị bổ sung vào định hướng sửa đổi Điều 9 Đề cương dự thảo Luật Thuế TNDN nội dung luật hóa các quy định về chi phí được trừ tại văn bản dưới luật như sau: "Chi tài trợ cho giáo dục, y tế, khác phục hậu quả thiên tai, làm nhà tình nghĩa, làm nhà cho người nghèo, làm nhà đại đoàn kết, tài trợ cho nghiên cứu khoa học, tài trợ cho các đổi mới công nghệ theo quy định của pháp luật, tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thông qua các cơ quan tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật".	Đây mới là khâu xây dựng Đề cương nên chỉ tập trung làm rõ các vấn đề vướng mắc, bất cập cần sửa đổi, bổ sung. Nội dung sửa đổi chi tiết sẽ được Bộ Tài chính nghiên cứu, đề xuất khi Luật được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội.
2	Bộ Thông tin và Truyền thông (công văn số 1121/BTTTT-	1. Đề nghị xem xét bỏ cụm từ "thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới" quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 13 bằng cụm từ "thu nhập của doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực hoặc đầu tư tại địa bàn: ..." Căn cứ đề xuất: việc quy định thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện	1. Quy định đối tượng hưởng ưu đãi thuế cần gắn với dự án đầu tư hiện hành là đồng bộ với pháp luật về đầu tư, qua đó đã khác phục một số bất cập về ưu đãi thuế đối với các dự án đầu tư phát sinh trong giai

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
KHTC 05/4/2023	ngày dự án đầu tư mới không phù hợp với tình hình thực tế hiện nay và liên quan đến quy trình phê duyệt các dự án đầu tư mới. Chính vì lẽ đó mặc dù Luật Thuế TNDN đã quy định các doanh nghiệp được hưởng ưu đãi nhưng do vướng mắc về thủ tục, thẩm chí các cơ quan quản lý thuế căn cứ vào "câu chữ" quy định tại Luật Thuế TNDN để triển khai, do đó chính sách ưu đãi về thuế suất thuế TNDN chưa thực sự tạo điều kiện khuyến khích cho doanh nghiệp phát triển.	đoạn trước đây (Luật thuế TNDN trước đây quy định đối tượng được hưởng ưu đãi thuế là "doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư", thực tế mới số trường hợp không được hưởng ưu đãi thuế do thành lập doanh nghiệp trước, một thời gian sau mới triển khai dự án đầu tư).	2. Pháp luật thuế TNDN hiện hành đã quy định ưu đãi đối với lĩnh vực "sản xuất sản phẩm phần mềm" như giải trình của Bộ TT&IT.
		<p>2. Điều chỉnh cụm từ "sản xuất sản phẩm phần mềm" tại điểm b khoản 1 Điều 13 thành "sản xuất sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin".</p> <p>Căn cứ đề xuất: Hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm cần đáp ứng các điều kiện theo pháp luật về công nghệ thông tin của Luật chuyển ngành quy định đề bảo đảm ưu đãi đúng đối tượng, đúng trọng tâm, không dàn trải; hạn chế việc hưởng dẫn, trả lời bằng công văn trong quá trình áp dụng Luật.</p> <p>3. Đề nghị bổ sung cụm từ "khu công nghệ thông tin" vào điểm a khoản 1 Điều 13 và viết lại như sau: "a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung".</p> <p>Căn cứ đề xuất: Khoản 1 Điều 51 Luật Công nghệ thông tin năm 2006 quy định: "Khu công nghệ thông tin tập trung là loại hình khu công nghệ cao, tập trung hoặc liên kết cơ sở nghiên cứu - phát triển, sản xuất, kinh doanh, đào tạo về công nghệ thông tin. Tổ chức cá nhân đầu tư và hoạt động trong khu công nghệ thông tin tập trung được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước áp dụng đối với khu công nghệ cao".</p> <p>4. Bổ sung thêm lĩnh vực được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10% tại khoản 1 Điều 13 như sau:</p> <p>- Thu nhập của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực:</p>	<p>3. Tiếp thu, thể hiện trong quá trình hoàn thiện trong quá trình soạn thảo dự án Luật</p> <p>4. Tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; và gắn đây</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN TIẾP THỤ, GIẢI TRÌNH
	<p>Ý KIẾN TIAM GIA</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nghiên cứu, phát triển an ninh mạng - Dịch vụ an toàn thông tin; dịch vụ an ninh mạng. - Dịch vụ đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực an toàn thông tin và an ninh mạng. - Nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trong điểm. - Nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ. - Căn cứ đề xuất: <ul style="list-style-type: none"> + Dịch vụ an toàn thông tin; dịch vụ an ninh mạng là một trong những lĩnh vực mới theo quy định của Luật An toàn thông tin; Luật An ninh mạng và là một trong các vấn đề nóng trong giai đoạn hiện nay. Theo Điều 3 Luật An ninh mạng năm 2018 “1. Ưu tiên bảo vệ an ninh mạng trong quốc phòng; an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và đối ngoại... 3. <u>Ưu tiên nguồn lực xây dựng lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng; nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ an ninh mạng và tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ an ninh mạng; vai tiên đầu tư cho nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ để bảo vệ an ninh mạng và 4. Khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ an ninh mạng, xử lý các nguy cơ đe dọa an ninh mạng; nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, ứng dụng nhằm bảo vệ an ninh mạng; phối hợp với cơ quan chức năng trong bảo vệ an ninh mạng”.</u> - Điều 32 Luật An ninh mạng năm 2018 “2. Ưu tiên đào tạo, phát triển lực lượng bảo vệ an ninh mạng có chất lượng cao; 3. Ưu tiên phát triển cơ sở đào tạo an ninh mạng đạt tiêu chuẩn quốc tế; khuyến khích liên kết, tạo cơ hội hợp tác về an ninh mạng giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, trong nước và ngoài nước”. 	<p>Ý KIẾN TIẾP THỤ, GIẢI TRÌNH</p> <p>trong các Văn Kiện của Đảng về Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021-2030. Phương hướng phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025 và Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm 2021-2025 đều đã đặt ra mục tiêu, định hướng chủ yếu đối với công tác hoàn thiện các chính sách thuế, trong đó có chỉ đạo mở rộng cơ sở thuế, hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế.</p> <p>Ngày 23/4/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 508/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó đối với thuế TNDN, tại điểm b khoản 1 Mục II đã nêu: “và soái để sửa đổi hoặc bãi bỏ ưu đãi miễn, giảm thuế không còn phù hợp với yêu cầu phát triển, yêu cầu hội nhập quốc tế; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội với chính sách miễn, giảm thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế để áp dụng ổn định trong tương và dài hạn; ...”</p> <p>Theo đó, Luật thuế TNDN hiện hành cần được nghiên cứu, rà soát để kịp thời sửa đổi, bổ sung nhằm thể chế hóa đầy đủ chủ trương, định hướng của Đảng, của Nhà</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA		Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH	
TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA		Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH	
		<p>+ Các đề xuất về ưu đãi thuế TNDN mở rộng đối với các "lĩnh vực mới phát sinh" phù hợp với Chính sách 1 tại khoản 2.1 Mục 2 phần III Từ trình đề nghị xây dựng dự án Luật Thuế TNDN (sửa đổi).</p> <p>+ Khoản 3 và khoản 4 Điều 50 Luật Công nghệ thông tin năm 2006 quy định: "3. Các sản phẩm công nghệ thông tin thuộc danh mục sản phẩm công nghệ thông tin trong điểm quy định tại khoản 2 Điều này được Nhà nước ưu tiên đầu tư nghiên cứu - phát triển, sản xuất, 4. Tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trong điểm được hưởng ưu đãi theo quy định của Chính phủ".</p> <p>- Khoản 2 Điều 38 Luật Công nghệ thông tin năm 2006 quy định: "Tổ chức, cá nhân nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ được hưởng ưu đãi về thuế, tin dụng và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật".</p> <p>- Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ về chính sách ưu đãi thuế thúc đẩy việc phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin tại Việt Nam, tại Mục 1 Phần II (về các giải pháp về chính sách ưu đãi thuế thuộc thẩm quyền của Quốc hội) có quy định: <u>Bổ sung thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện các dự án: sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số, dịch vụ phần mềm, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trong điểm, dịch vụ khác phục sự cố an toàn thông tin, bảo vệ an toàn thông tin được ưu đãi thuế TNDN như mức đang áp dụng đối với dự án sản xuất sản phẩm phần mềm theo quy định của Luật thuế TNDN.</u></p> <p>- Khoản 4 Điều 42 Luật Công nghệ thông tin năm 2006 quy định: "Cơ sở đào tạo được hưởng ưu đãi trong hoạt động đào tạo về công nghệ thông tin tương đương với doanh nghiệp sản xuất phần mềm".</p> <p>5. Bổ sung vào nội dung các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: "Chi phí tăng cường sự cố khẩn cấp và khắc phục bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia".</p>		<p>nước, góp phần cơ cấu lại NSNN theo hướng an toàn, bền vững, đồng thời, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích và thu hút đầu tư có chọn lọc để phát triển các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, đặc biệt khó khăn và các ngành, lĩnh vực quan trọng theo định hướng phát triển của Nhà nước. Vì vậy, tại đề nghị xây dựng Luật chỉ đưa ra định hướng sửa đổi, bổ sung một số lĩnh vực quan trọng ưu tiên phát triển. Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu các lĩnh vực, ngành nghề và địa bàn ưu đãi thuế cụ thể khi dự án Luật được đưa vào chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh.</p>	
				<p>5. Luật thuế TNDN hiện hành đã có quy định khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của</p>	

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	<p>Căn cứ đề xuất:</p> <p>+ Điểm d khoản 4 Điều 14 Luật An toàn thông tin mạng "Doanh nghiệp viên thông có trách nhiệm thực hiện biện pháp ứng cứu khẩn cấp, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, bộ ngành, Ủy ban nhân dân các cấp có liên quan để bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia".</p> <p>+ Nhiệm vụ ứng cứu và xử lý sự cố đòi hỏi sự vào cuộc của các nguồn lực, trong đó có các doanh nghiệp viên thông, các đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin, an ninh mạng. Các chi phí nêu trên không mang lại nguồn thu cho doanh nghiệp, đơn vị nhưng lại là nhân tố quan trọng góp phần đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng quốc gia.</p> <p>6. Đối với chính sách áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực "giáo dục - đào tạo, dạy nghề" quy định tại điểm a Mục 2 Điều 13:</p> <p>- Danh mục loại hình tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục được quy định tại Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 của Chính phủ.</p> <p>- Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường; giám định tư pháp trên địa bàn TP. Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 19/05/2015:</p> <p>"2. Điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa:</p> <p>a. Cơ sở thực hiện xã hội hóa phải phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển xã hội hóa của ngành, quận, huyện, thị xã.</p> <p>b. Cơ sở thực hiện xã hội hóa phải thuộc danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn đã được quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 và Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng</p>	<p>doanh nghiệp và có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật là khoản chi được trừ khi tính thuế TNDN.</p> <p>6. Không phải vướng mắc của Luật thuế TNDN hiện hành</p>	

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p><i>Chính phủ và các quy định sửa đổi bổ sung:</i></p> <p><i>c. Cơ sở xã hội hóa phải có văn bản xác nhận về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này để thực hiện các chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của pháp luật của Sở quản lý chuyên ngành hoặc Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã theo phân cấp quản lý kinh tế - xã hội”.</i></p> <p>Cần cứ các quy định nêu trên việc xác định lĩnh vực đáp ứng điều kiện xã hội hoá của doanh nghiệp cần <u>phải có văn bản xác nhận về việc đáp ứng các điều kiện</u>. Tuy nhiên trên thực tế chưa có quy định về quy trình, thủ tục hành chính thực hiện việc xác nhận này, gây khó khăn về thủ tục hành chính cho doanh nghiệp được hưởng chính sách ưu đãi về thuế.</p> <p>Xuất phát từ các lý do trên đề nghị Ban soạn thảo sửa đổi nội dung này theo hướng giảm thủ tục hành chính, Luật hoá các quy định thực hiện mang tính ổn định, lâu dài. Đề xuất này phù hợp với Chính sách 2 tại khoản 2.2 Mục 2 Phần III Tờ trình đề nghị xây dựng dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi).</p>	
3	<p>Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (công văn số 2327/BN-TC ngày 13/4/2023)</p>	<p>Trong thời gian qua, Quốc hội đã ban hành nhiều luật mới như Luật Dầu tư, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNVV)... , đồng thời các chính sách thuế (miễn giảm...) quy định tại nhiều văn bản nên việc cập nhật, xử lý, thực hiện gặp nhiều khó khăn. Vì vậy việc ban hành Luật Thuế TNDN (sửa đổi) là cần thiết và phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.</p> <p>Luật Thuế TNDN có quy định ưu đãi thuế đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, tuy nhiên về quy định cụ thể ưu đãi thuế đối với thu nhập từ thanh lý các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi... như việc thanh lý vườn cây cao su không được hưởng ưu đãi về thuế TNDN giống như hoạt động trồng và chế biến cao su (Tập đoàn Cao su Việt Nam có nhiều văn bản kiến nghị doanh thu từ hoạt động thanh lý gỗ cao su cũng được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như từ hoạt động trồng và chế biến cao su)... Do đó, để đảm bảo hài hòa lợi ích của các doanh nghiệp đề nghị rà soát lại các trường</p>	<p>Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu, đề xuất các lĩnh vực, ngành nghề và địa bàn ưu đãi thuế cụ thể khi dự án Luật được đưa vào chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh.</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p>hợp miễn giảm thuế TNĐN để tạo công bằng và động lực cho các doanh nghiệp.</p> <p>Đổi tương nộp thuế TNĐN được quy định trong Luật đã bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập theo quy định của Pháp luật. Theo đó, các đơn vị sự nghiệp công lập khi thực hiện cung cấp các dịch vụ công ích (bao gồm dịch vụ công sử dụng NSNN và dịch vụ công không sử dụng NSNN) theo chức năng nhiệm vụ được giao sẽ thực hiện nộp thuế TNĐN theo quy định. Mặc dù, dự thảo Báo cáo tổng kết tình hình thực thi Luật Thuế TNĐN đã chỉ ra những tồn tại, hạn chế trong việc quy định đối với thu nhập từ hoạt động dịch vụ công ích của đơn vị sự nghiệp công lập, nhưng chưa có đề xuất giải pháp đối với đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong ngành nông nghiệp cần phải được ưu đãi các chính sách về thuế, đặc biệt là những đơn vị sự nghiệp công lập chi thực hiện cung cấp các dịch vụ công không sử dụng NSNN.</p> <p>Hiện nay, một số quy định không phù hợp với thực tế như quy định phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay (điểm e Điều 9 Luật Thuế TNĐN) do mức lãi suất cơ bản được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố từ năm 2010 là 9%/năm, hiện nay hầu như không còn được áp dụng trong thực tế; hay những quy định về các khoản tài trợ được trừ khi xác định thuế TNĐN (điểm m Điều 9) Do đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất với giải pháp giải quyết vấn đề về thuế là: Rà soát để sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến chính sách thuế TNĐN cho phù hợp. Khắc phục các bất cập trước đây là cần thiết và phù hợp với tình hình thực tế hiện nay. Tuy nhiên, Bộ Tài chính cần nhắc trong quá trình sửa đổi, bổ sung các quy định trong các nhóm chính sách tại dự thảo Luật Thuế TNĐN cần hạn chế việc phát sinh thêm các thủ tục hành chính.</p>	<p>Tại đề nghị xây dựng Luật đang đề xuất bổ sung các khoản thu nhập được miễn thuế nhằm khuyến khích, thúc đẩy lĩnh vực sự nghiệp công như thu nhập từ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN tại địa bàn đặc biệt khó khăn; giảm thuế đối với hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN tại địa bàn khó khăn.</p> <p>Như vậy, về cơ bản đã bao gồm các kiến nghị nêu trên. Đối với các nội dung chi tiết, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu thể hiện khi dự án Luật được đưa vào chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh và tại các văn bản hướng dẫn luật.</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
4	<p>Bộ Y tế (công văn số 2219/BYT-KH-TC ngày 17/4/2023)</p> <p>1. Về cơ bản, Bộ Y tế thông nhất về việc đề nghị xây dựng dự án Luật Thuế TNDN để phù hợp thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển với các loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân.</p> <p>2. Khoản 10 Điều 4 (trang 4): đề nghị sửa thành "<i>Phần thu nhập không chia của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để lại để đầu tư phát triển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, phần thu nhập không chia của cơ sở y tế thực hiện xã hội hóa nhưng không phải là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tại sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã</i>".</p>	<p>Khoản 10 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành đã có quy định về phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực y tế để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về y tế.</p> <p>Do đó đề nghị thực hiện theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành.</p>	
5	<p>Bộ Giao thông vận tải (công văn số 3860/BGTVT-TC ngày 18/4/2023)</p> <p>- Thống nhất sự cần thiết xây dựng Luật Thuế TNDN (sửa đổi) như báo cáo của Bộ Tài chính tại hồ sơ dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi).</p> <p>- Về báo cáo đánh giá tác động: Nghiên cứu, bổ sung đánh giá tác động của Chính sách I ảnh hưởng đến thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài và thu ngân sách nhà nước; tính tương thích của nội dung các chính sách với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.</p>	<p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo</p>	
6	<p>Thanh tra Chính phủ (công văn số 928/TTCP-V.II ngày 12/4/2023)</p> <p>Đổi với mức thuế suất, Thanh tra Chính phủ đề nghị cần nghiên cứu, đánh giá đầy đủ, toàn diện việc bổ sung mức thuế suất đối với doanh nghiệp thuộc nhóm nhỏ và siêu nhỏ về mức độ ảnh hưởng đến ngân sách nhà nước và các vấn đề phát sinh (chia tách doanh nghiệp để được hưởng thuế suất thấp, tính bình đẳng và cạnh tranh...).</p> <p>Đổi với các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, Thanh tra Chính phủ đề nghị cần nghiên cứu, rà soát, bổ sung một số khoản chi phí như: khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi hỗ trợ người lao động trong thời gian dịch bệnh; tiền lương, tiền công của lao động có thời vụ đối với các doanh nghiệp đặc thù... để có quy định đầy đủ các khoản chi phí được trừ hoặc</p>	<p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo.</p> <p>Về nguyên tắc chính sách thuế cần đảm bảo tính trung lập, bình đẳng giữa các đối tượng nộp thuế, do đó chi phí được trừ sẽ chỉ bao gồm những khoản thực tế chi có liên quan đến hoạt động sxkd của doanh nghiệp, liên quan đến doanh thu tính thuế và có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.</p>	

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIAI TRÌNH
7	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (công văn số 2946/BKHDT-	<p>1. Ý kiến chung</p> <p>Việc đề xuất xây dựng dự thảo Luật Thuế TNDN sửa đổi nhằm cụ thể</p>	<p>khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan. Do đó, đối với các nội dung chi tiết, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu thể hiện khi dự án Luật được đưa vào chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh và tại các văn bản hướng dẫn luật.</p> <p>Quy định về tỷ lệ trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp tại Luật thuế TNDN là áp dụng cho cho tất cả các doanh nghiệp trong mọi lĩnh vực ngành nghề và đây là mức trích tối đa, đồng thời để tránh trường hợp doanh nghiệp trích quỹ nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết, tại Luật đã quy định: <i>“Trong thời hạn năm năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế TNDN tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và <u>phần lãi phải sinh từ số thuế TNDN đó</u>”.</i></p> <p>Do đó, đề nghị giữ như quy định của Luật thuế TNDN hiện hành để phù hợp với mọi doanh nghiệp.</p> <p>Về tiến độ xây dựng Luật thuế TNDN đã được Chính phủ báo cáo UBNDQH tại Báo cáo số 265/BC-CP ngày 09/8/2022 theo đó,</p>
		<p>không được trừ, đảm bảo hạn chế khó khăn, vướng mắc phát sinh đối với doanh nghiệp khi áp dụng.</p>	
		<p>Đối với trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, Thanh tra Chính phủ đề nghị nghiên cứu, đánh giá cần nhắc việc quy định về mức trần tối đa để đảm bảo hiệu quả, phù hợp thực tiễn, tránh trường hợp doanh nghiệp trích lập nhiều, không sử dụng hết.</p> <p>Các nội dung khác, Thanh tra Chính phủ đề nghị Bộ Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền thực hiện rà soát, tiếp thu ý kiến của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan để tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ dự án Luật Thuế TNDN (sửa đổi) theo quy định.</p>	

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
TCTT 18/4/2023)	ngày	<p>hóa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, luật hóa những vấn đề đã được kiểm nghiệm thực tế, kịp thời tháo gỡ vướng mắc phát sinh, đáp ứng với những yêu cầu của thực tiễn và hội nhập kinh tế quốc tế là cần thiết. Tuy nhiên, đề sớm thúc đẩy sự phát triển của các DNNVV, đảm bảo đồng bộ với Luật Hỗ trợ DNNVV và phù hợp với các thông lệ quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh thuế tối thiểu toàn cầu sẽ được áp dụng chính thức tại một số quốc gia trên thế giới từ ngày 01/01/2024, đề nghị Quý Bộ cần nhắc đẩy nhanh tiến độ và điều chỉnh thời gian dự kiến trình cấp có thẩm quyền thông qua dự án Luật Thuế TNDN (sửa đổi).</p> <p>2. Về dự thảo Tờ trình</p> <p>(1) Đề nghị cần nhắc bổ sung, làm rõ các Điều, khoản, điểm được sửa đổi, bổ sung tương ứng với các nội dung chính sách trong đề nghị xây dựng Luật Thuế TNDN (sửa đổi).</p> <p>(2) Đề nghị rà soát, điều chỉnh cơ cấu và tên các đề mục tại dự thảo Tờ trình theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Ví dụ: Mục III đổi tên thành "<i>Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của văn bản</i>"; Chuyên điểm 2 Mục III thành Mục IV Mục tiêu, nội dung của chính sách, giải pháp thực hiện chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản.</p> <p>(3) Đối với Mục I về sự cần thiết ban hành Luật Thuế TNDN (sửa đổi):</p> <p>- Tại khoản 1 (trang 2): Đề nghị bổ sung Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới: "<i>Nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện chính sách tại đại thuế TNDN đối với tổ chức kinh tế tập thể</i>".</p>	<p>dự án Luật thuế TNDN sẽ trình bổ sung chương trình vào tháng 5 năm 2024, trình QH cho ý kiến tại kỳ họp tháng 10 năm 2025 và thông qua tại kỳ họp tháng 5 năm 2026. Ngoài ra, đây là dự án Luật với nhiều nội dung phức tạp, đặc biệt là rà soát lại toàn bộ lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế TNDN, phạm vi, đối tượng điều chỉnh rộng (toàn bộ doanh nghiệp trong cả nước), do đó, cần thời gian nghiên cứu kỹ lưỡng, tránh vướng mắc trong thực hiện. Riêng về thuế tối thiểu toàn</p> <p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo.</p>
			Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THỨC, GIẢI TRÌNH
		<p>- Tại khoản 2 (trang 3) và khoản 3 (trang 4): Đề làm rõ mức độ đáp ứng yêu cầu thực tiễn và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế của Luật Thuế TNDN, đề nghị bổ sung một số thông tin và số liệu khái quát về quá trình triển khai Luật Thuế TNDN từ năm 2009 đến nay.</p> <p>(4) Đối với Mục II về Mục tiêu, quan điểm xây dựng dự án Luật: Đề nghị nghiên cứu bổ sung nội dung về “<i>hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, hỗ trợ các trung tâm đổi mới sáng tạo và các tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp</i>”.</p> <p>(5) Đối với khoản 2 Mục III về mục tiêu, nội dung chính sách trong đề nghị xây dựng Luật (trang 7):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị rà soát, bổ sung chính sách về quy định ưu đãi giảm thuế nhằm khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp, đảm bảo phù hợp với các chính sách nêu tại Báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Luật Thuế TNDN và Đề cương dự thảo Luật Thuế TNDN. - Đối với điểm 2.4 (2.4.2) Chính sách 4 Giải pháp (trang 22): Đề nghị nghiên cứu, cần nhắc việc xây dựng các định hướng chính sách ưu đãi thuế trong bối cảnh một số quốc gia trong khu vực hiện nay đang thực hiện chính sách ưu đãi thuế trên cơ sở chi phí đầu tư. Bên cạnh đó, đề ứng phó đối với quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu, OECD có khuyến nghị các quốc gia đang phát triển nên áp dụng quy tắc Thuế tối thiểu nội địa bổ sung đạt chuẩn (QDMTT). Do đó, đề nghị cần nhắc nghiên cứu về sự phù hợp của quy tắc QDMTT trong hệ thống Luật Thuế TNDN trong thời gian tới. 	
		<p>3. Về đề cương dự thảo Luật Thuế TNDN</p> <p>(1) Đề nghị nghiên cứu, cụ thể hóa các chính sách mang tính nguyên tắc, định hướng về thuế TNDN tại Luật Hợp tác xã đang trong quá trình sửa đổi, đề đàm bào tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.</p> <p>(2) Về Điều 4 về thu nhập được miễn thuế (trang 3)</p>	<p>Đây mới là khâu xây dựng Đề cương nên chỉ tập trung làm rõ các vấn đề vướng mắc, bất cập cần sửa đổi, bổ sung. Nội dung sửa đổi chi tiết sẽ được Bộ Tài chính nghiên cứu, đề xuất khi Luật được đưa vào Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh của Quốc hội.</p>
			<p>Đây mới là khâu xây dựng Đề cương nên chỉ tập trung làm rõ các vấn đề vướng mắc, bất cập cần sửa đổi, bổ sung. Nội dung sửa đổi chi tiết sẽ được Bộ Tài chính nghiên cứu, đề xuất khi Luật được đưa vào Chương</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THỤC, GIẢI TRÌNH
	<p>Đề nghị nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với tổ chức kinh tế tập thể theo chi đạo tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII. Theo đó, đề nghị nghiên cứu bổ sung theo hướng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miễn, giảm thuế TNDN đối với: Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thu nhập của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi hoạt động tham gia liên kết với cá nhân, tổ chức khác hình thành chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức vì mục tiêu phát triển bền vững. - Miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập hình thành quỹ chung không chia, phần thu nhập hình thành tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. <p>(3) Về Điều 9 về khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (trang 5)</p> <p>Theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 9 của Dự thảo Luật Thuế TNDN, tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác đề chi trả cho người lao động không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì không được tính vào chi phí hợp lệ để trừ vào thu nhập chịu thuế. Về nguyên tắc quy định trên nhằm tránh tình trạng gian lận thuế khi tính toán chi phí được trừ vào thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, cần ghi nhận thực tiễn có nhiều doanh nghiệp với ngành nghề đặc thù thường xuyên sử dụng nhân công có thời hạn ngắn, theo hợp đồng lao động bằng lời nói, và do vậy không có hóa đơn chứng từ cho việc trả công này (ví dụ doanh nghiệp hoạt động trong ngành xây dựng). Ngoài những người lao động làm việc thường xuyên, có hợp đồng lao động bằng văn bản, các doanh nghiệp ngành nghề này vẫn phải thường xuyên thuê mướn các lao động tạm thời có thời gian ngắn. Theo khoản 2, Điều 14 Bộ luật Lao động năm 2019, việc giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói đối với những người lao động làm việc tạm thời có thời hạn dưới 1 tháng</p>	<p>trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội.</p>	<p>Đây mới là khâu xây dựng Đề cương nên chi tập trung làm rõ các vấn đề vướng mắc, bất cập cần sửa đổi, bổ sung. Nội dung sửa đổi chi tiết sẽ được Bộ Tài chính nghiên cứu, đề xuất khi Luật được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội.</p>

T/F	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THEO, GIẢI TRÌNH
		<p>là hợp pháp.</p> <p>Vi vậy, đề nghị nghiên cứu, cân nhắc bổ sung quy định ngoài lệ dành cho đối tượng doanh nghiệp với những loại ngành nghề đặc thù, nhằm tạo sự công bằng giữa các ngành nghề qua chính sách thuế và pháp luật có liên quan.</p> <p>(4) Về Điều 12 về nguyên tắc, đối tượng ưu đãi thuế TNDN (trang 9)</p> <p>Ngoài việc rà soát, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực ưu đãi và địa bàn ưu đãi thuế nhằm tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, sử dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, khuyến khích đổi mới sáng tạo, bảo vệ môi trường..., đề nghị nghiên cứu rà soát, bổ sung đối tượng như: (i) Tô hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; (ii) Khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái; (iii) Công nghiệp bán dẫn; (iv) Các dự án đầu tư phát triển trung tâm tài chính quốc tế...</p> <p>(5) Về Điều 13 về thuế suất ưu đãi (trang 9) và Điều 14 về miễn thuế, giảm thuế (trang 12): Để đảm bảo phù hợp với nguyên tắc và đối tượng ưu đãi thuế dự kiến sửa đổi, bổ sung tại Điều 12, đề nghị nghiên cứu, bổ sung:</p> <p>- Các mức thuế suất ưu đãi đối với: (i) Thu nhập của trung tâm đổi mới sáng tạo; (ii) Thu nhập của doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo hoạt động tại trung tâm đổi mới sáng tạo; (iii) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo tại trung tâm đổi mới sáng tạo; (iv) Thu nhập của doanh nghiệp sinh thái từ thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong KCN sinh thái; (v) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp sinh thái...</p> <p>- Ngoài việc bổ sung quy định về mức thuế suất đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ thấp hơn mức thuế suất thông thường, đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định về mức thuế suất đối với doanh nghiệp vừa</p>	

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THỤ, GIẢI TRÌNH
		<p>thấp hơn mức thuế suất thông thường. Do khoản 1 Điều 10 Luật Hỗ trợ DNNVV quy định: “<i>Doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng cơ thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế TNDN</i>”.</p> <p>(6) Về Điều 15 về các trường hợp giảm thuế khác (trang 14)</p> <p>Đề nghị rà soát, bổ sung ưu đãi miễn, giảm thuế đối với một số đối tượng quy định tại Luật Hỗ trợ DNNVV, cụ thể như: Cơ sở ương tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung (điểm b khoản 3 Điều 12 Luật Hỗ trợ DNNVV); Doanh nghiệp, tổ chức đầu tư, kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm có ít nhất 80% số doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cung ứng cho chuỗi sản phẩm sản xuất tại Việt Nam (điểm b khoản 2 Điều 13 Luật Hỗ trợ DNNVV); Nhà đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp (khoản 3 Điều 18 Luật Hỗ trợ DNNVV).</p> <p>(7) Về Điều 16 về chuyên lỗ (trang 14): Đề nghị nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế quy định về chuyên lỗ, đảm bảo tránh trục lợi chính sách và phù hợp với xu thế quốc tế.</p> <p>4. Về Báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Luật Thuế TNDN</p> <p>Báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Luật Thuế TNDN đã có nhân định, đánh giá bao quát kết quả đạt được trong quá trình thực hiện Luật Thuế TNDN (bao gồm Luật gốc và các Luật sửa đổi, bổ sung). Tuy nhiên, bên cạnh những phân tích làm nổi bật về đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước, đề nghị cần nhắc bổ sung những kết quả khảo sát, phân tích đánh giá có định lượng, đặt trong mối tương quan với các chính sách quản lý khác nhằm làm rõ hơn kết quả thực thi chính sách đối với định hướng sản xuất, thu hút đầu tư, điều hành vĩ mô nền kinh tế...</p>	<p>5. Về Báo cáo đánh giá tác động đề nghị xây dựng Luật Thuế</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
8	Bộ Tư pháp (công văn số 1508/BTP-PLDSKT ngày 18/4/2023)	<p>Ý KIẾN THAM GIA</p> <p>TNDN sửa đổi</p> <p>(1) Đề nghị bổ sung các đánh giá về mặt định lượng để làm rõ cơ sở lựa chọn giải pháp của các chính sách và đánh giá tác động của từng giải pháp chính sách (tích cực, tiêu cực; chi phí, lợi ích) đối với các đối tượng cụ thể như Nhà nước, doanh nghiệp, người dân.</p> <p>(2) Đề nghị rà soát kỹ, bảo đảm có sự thống nhất các đề xuất chính sách tại dự thảo Tờ trình, đề cương xây dựng Luật và Báo cáo đánh giá tác động đề nghị xây dựng Luật Thuế TNDN sửa đổi.</p> <p>(3) Bên cạnh những nội dung đánh giá theo Mẫu số 01 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ, đề nghị nghiên cứu bổ sung đánh giá tác động tổng thể về đề nghị xây dựng Luật Thuế TNDN sửa đổi gắn với thực hiện các giải pháp điều hành kinh tế vĩ mô nêu tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023; trong đó có các giải pháp về sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện thể chế quản lý thuế, đặc biệt trong một số lĩnh vực, hoạt động sản xuất kinh doanh mới phát sinh trong nền kinh tế số; giao dịch điện tử xuyên biên giới; chống chuyển giá, trốn thuế và nghiên cứu, đánh giá tác động của Quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu đến thu hút đầu tư vào Việt Nam... đề đề xuất các giải pháp phù hợp.</p> <p>I. Thống nhất với sự cần thiết lập Đề nghị xây dựng dự thảo Luật Thuế TNDN (sửa đổi).</p> <p>II. Về chính sách trong đề nghị xây dựng Luật</p> <p>1. Tại Tờ trình Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất 4 chính sách gồm: (1) Mở rộng cơ sở thuế theo chủ trương của Đảng, Nhà nước và thông lệ quốc tế thông qua việc rà soát, điều chỉnh chính sách ưu đãi thuế; (2) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Luật Thuế TNDN nhằm giải quyết những vấn đề bất</p>	<p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo.</p> <p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN TIẾP THỤ, GIẢI TRÌNH
TT	<p>Ý KIẾN THAM GIA</p> <p>cập, thảo luận khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế; (3) Sửa đổi, bổ sung các nội dung nhằm đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, đáp ứng và tương tích với các Luật chuyên ngành được Quốc hội ban hành sau thời điểm Luật Thuế T.NĐN có hiệu lực và (4) Sửa đổi, bổ sung các nội dung nhằm đảm bảo mục tiêu đề đàm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển.</p>	
	<p>Về vấn đề này, Bộ Tư pháp cho rằng, việc sửa đổi, bổ sung để đảm bảo thảo luận khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm thủ tục hành chính; sửa đổi đề đàm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và sửa đổi đề đàm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế, Luật chuyên ngành và xu hướng phát triển không phải là tên gọi của chính sách. Vì vậy, đề nghị cơ quan lập đề nghị xác định tên gọi chính sách cho chính xác, phù hợp với nội dung đề xuất.</p>	
	<p>Đề tạo thuận lợi trong quá trình tiếp cận nội dung chính sách mới của đề nghị xây dựng Luật, đề nghị cơ quan lập đề nghị chia nội dung dự thảo Luật theo nhóm chính sách: (1) các cơ chế, chính sách đã được quy định tại Luật hiện hành (không sửa đổi, bổ sung); (2) các cơ chế, chính sách đã được quy định ở Luật hiện hành nhưng có sửa đổi, bổ sung và (3) các cơ chế, chính sách được bổ sung mới so với quy định của Luật hiện hành.</p>	
	<p>2. Về các chính sách cụ thể</p>	
	<p>2.1. Về chính sách 1: Mở rộng cơ sở thuế theo chủ trương của Đảng, Nhà nước và thông lệ quốc tế thông qua việc rà soát, điều chỉnh chính sách ưu đãi thuế</p> <p>Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công đề đàm bảo nền tài chính quốc gia, an toàn bền vững có nêu “Hoàn thiện chính sách thu ngân với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế...”</p>	

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THỤ, GIẢI TRÌNH
		<p>Vi vậy, việc mở rộng cơ sở thuế là cần thiết phù hợp với chủ trương của Đảng và Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội.</p> <p>2.2. Về chính sách 2: Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Luật Thuế TNDN nhằm giải quyết những vấn đề bất cập, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế</p> <p>Giải pháp cơ quan lập đề nghị đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành đề khắc phục hạn chế, bất cập trong quá trình tổ chức thực hiện theo hướng tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm thủ tục hành chính. Bộ Tư pháp nhất trí với chủ trương sửa đổi, bổ sung chính sách nhằm đảm bảo hạn chế vướng mắc phát sinh, công khai minh bạch và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Do đó, đề nghị cơ quan lập đề nghị cần có đánh giá tác động kỹ lưỡng các nội dung trên đề đạt được mục tiêu đặt ra. Tuy nhiên, bên cạnh giải pháp giải quyết những vấn đề bất cập, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm thủ tục hành chính thì cơ quan lập đề nghị còn có giải pháp bổ sung quy định mang tính tăng cường quản lý nhà nước. Vì vậy, đề nghị cơ quan lập đề nghị xác định nội dung giải pháp cho phù hợp và thống nhất với nội dung của chính sách.</p> <p>2.3. Về chính sách 3: Sửa đổi, bổ sung các nội dung nhằm đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, đáp ứng và tương tích với các Luật chuyên ngành được Quốc hội ban hành sau thời điểm Luật Thuế TNDN có hiệu lực</p> <p>Bộ Tư pháp cho rằng, việc sửa đổi các quy định hiện hành để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật không phải là chính sách trong lập đề nghị xây dựng Luật. Việc sửa đổi này do một số Luật chuyên ngành được ban hành sau ngày Luật Thuế TNDN có hiệu lực thi hành nên việc sửa đổi các quy định Luật Thuế TNDN hiện hành để thống nhất với Luật chuyên ngành là cần thiết và đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống</p>	

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	<p>Ý KIẾN THAM GIA</p> <p>pháp luật.</p> <p>2.4. Về chính sách 4: Sửa đổi, bổ sung các nội dung nhằm đảm bảo mục tiêu đề đàm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển</p> <p>Bộ Tư pháp nhất trí về sự cần thiết có chính sách thuế TNDN đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển nhằm tránh thất thu thuế, đảm bảo tính khả thi. Tuy nhiên, đề nghị bổ sung nội dung đánh giá về sự phù hợp và mức độ bảo đảm thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực thuế TNDN đang dự kiến sửa đổi.</p> <p>III. Về hồ sơ, trình tự, thủ tục soạn thảo</p> <p>Cơ quan lập đề nghị đã chuẩn bị thành phần hồ sơ lập đề nghị xây dựng Luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, đề hoàn thiện nội dung các thành phần hồ sơ kèm theo, đề nghị cơ quan lập đề nghị nghiên cứu, hoàn thiện một số nội dung sau:</p> <p>1. Về dự thảo Tờ trình</p> <p>Điểm 2 Mục III dự thảo Tờ trình có tiêu đề "<i>Mục tiêu nội dung chính sách trong đề nghị xây dựng Luật</i>". Tuy nhiên, nội dung của điểm này chỉ nêu tên chính sách, mục tiêu và giải pháp mà không nêu nội dung chính sách. Vì vậy, đề nghị cơ quan lập đề nghị bổ sung nội dung chính sách cho từng chính sách cụ thể khi đề xuất; đồng thời, hoàn thiện lại dự thảo Tờ trình theo các nội dung tại điểm a khoản 1 Điều 37 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.</p> <p>2. Về Báo cáo đánh giá tác động</p> <p>Đề nghị cơ quan lập đề nghị xây dựng Luật đánh giá đầy đủ, chi tiết hơn tác động của chính sách theo đúng các nội dung quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy</p>	<p>Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH</p>	<p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo</p> <p>Tiếp thu thể hiện tại dự thảo</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p>phạm pháp luật. Theo đó, cơ quan lập đề nghị xây dựng Luật cần làm rõ nội hàm từng chính sách, nghiên cứu đưa thêm các phương án trong từng chính sách, phân tích ưu, nhược điểm từng phương án để đảm bảo tính khách quan trong việc lựa chọn phương án phù hợp. Mỗi chính sách đề nghị cần phải đảm bảo đủ 05 nội dung chính, gồm: (i) Xác định vấn đề bất cập; (ii) Mục tiêu giải quyết vấn đề; (iii) Các giải pháp đề xuất đề giải quyết vấn đề; (iv) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan; và (v) Kiến nghị giải pháp lựa chọn. Việc đánh giá tác động chính sách cần dựa trên các khía cạnh đánh giá tác động về kinh tế, về xã hội, về giới, về thủ tục hành chính, về hệ thống pháp luật. Ngoài ra, cơ quan lập đề nghị xây dựng Luật cần làm rõ nội hàm của từng chính sách, phân tích ưu, nhược điểm của từng phương án để lựa chọn được phương án tối ưu.</p>	
		<p>3. Về trình tự, thủ tục soạn thảo</p> <p>Đề nghị cơ quan lập đề nghị xây dựng Luật hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng Luật theo Điều 37 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và gửi Bộ Tư pháp thẩm định trước khi trình Chính phủ theo quy định tại Điều 39 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.</p>	
9	<p>Bộ Công an (công văn số 1208/BCA-V03 ngày 18/4/2023)</p>	<p>1. Tại các chính sách trong Báo cáo đánh giá tác động đề nghị xây dựng Luật: Nội dung về đánh giá tác động của các chính sách chi đánh giá chung về tác động tích cực, tiêu cực là chưa đầy đủ; do đó đề nghị bổ sung, chỉnh lý tại các giải pháp giải quyết vấn đề chính sách để bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 6 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, trong đó, cần đánh giá tác động tích cực (lợi ích), tiêu cực (chi phí) của từng giải pháp chính sách đối với Nhà nước, người dân, doanh nghiệp và kiến nghị lựa chọn giải pháp trên cơ sở phân tích, so sánh tác động tích cực, tiêu cực của từng giải pháp.</p>	<p>Tiếp thu thể hiện tại dự thảo</p>
		<p>2. Tại chính sách 2 Báo cáo đánh giá tác động đề nghị xây dựng Luật (trang 9) có xác định vấn đề bất cập cần giải quyết là "<i>trong quá trình thực hiện đã phát sinh mới số lĩnh vực, ngành nghề mới mà thu nhập từ các ngành, nghề này cần được xem xét, đưa vào diện miễn thuế TNDN</i>", tuy nhiên chưa</p>	<p>Tiếp thu thể hiện tại dự thảo</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN TIẾP THỤ, GIẢI TRÌNH
	<p>Ý KIẾN THAM GIA</p> <p>làm rõ được những lĩnh vực, ngành, nghề nào cần được xem xét đưa vào diện miễn thuế TNDN. Do đó, cần bổ sung cụ thể các ngành, nghề mới phát sinh và lý do cần xem xét, đưa các ngành, nghề này vào diện miễn thuế nêu trên để có cơ sở nghiên cứu, cho ý kiến về sự cần thiết và tính khả thi của vấn đề.</p>	
10	<p>Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (công văn số 1887/BVHTTDL-KHHC ngày 16/5/2023)</p> <p>Ý KIẾN THAM GIA</p> <p>làm rõ được những lĩnh vực, ngành, nghề nào cần được xem xét đưa vào diện miễn thuế TNDN. Do đó, cần bổ sung cụ thể các ngành, nghề mới phát sinh và lý do cần xem xét, đưa các ngành, nghề này vào diện miễn thuế nêu trên để có cơ sở nghiên cứu, cho ý kiến về sự cần thiết và tính khả thi của vấn đề.</p> <p>1. Về dự thảo Tờ trình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị kết cấu lại dự thảo Tờ trình theo Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, đề nghị: <ul style="list-style-type: none"> - Sửa tên Mục II thành "<i>Mục đích, quan điểm xây dựng Luật thuế TNDN (sửa đổi)</i>". + Sửa tên Mục III thành "<i>Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật thuế TNDN (sửa đổi)</i>", đồng thời bổ sung nội dung về đối tượng áp dụng tại Mục III. <ul style="list-style-type: none"> + Tách khoản 2 mục III thành Mục IV và viết lại tên mục IV là "<i>Mục tiêu, nội dung của chính sách, giải pháp thực hiện chính sách trong đề nghị xây dựng Luật thuế TNDN (sửa đổi)</i>". • Bổ mục IV "<i>Các giải pháp để thực hiện dự án Luật</i>" vì nội dung này không yêu cầu phải có trong Tờ trình và đã được lồng ghép tại Mục V về dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật này sau khi được thông qua. <ul style="list-style-type: none"> + Sửa tên Mục VI thành "<i>Thời gian dự kiến trình thông qua Luật thuế TNDN (sửa đổi)</i>". - Tại trang 3 dự thảo Tờ trình, khi nêu sự cần thiết ban hành trên cơ sở Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống đến năm 2030, đề nghị sửa nội dung dẫn chiếu "<i>tại điểm b khoản 1 mục II</i>" thành "<i>tại điểm d khoản 1 mục III</i>". - Tại trang 6 và trang 7 dự thảo Tờ trình, đề nghị chỉnh sửa nội dung về phạm vi điều chỉnh, chi nêu khái quát mà không liệt kê chi tiết các nội dung sửa đổi, bổ sung. <ul style="list-style-type: none"> - Đối với các chính sách nêu tại dự thảo Tờ trình, đề nghị viết rõ nội dung chính sách. 2. Về đề cương dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi): <p>2.1. Đề cương dự thảo Luật Thuế TNDN (sửa đổi) mới đưa ra các nội</p> 	<p>Tiếp thu thể hiện tại dự thảo</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	<p>Ý KIẾN THAM GIA</p> <p>dung định hướng sửa đổi, bổ sung dựa trên quy định cụ thể của Luật Thuế TNDN hiện hành. Đây chưa phải là dự kiến đề cương chi tiết theo yêu cầu của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Do đó, đề nghị rà soát, xây dựng báo đảm phù hợp quy định.</p> <p>2.2. Ngày 30/01/2023, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có công văn số 193/BVHTTDL-PC gửi Bộ Tài chính về việc đề nghị bổ sung chính sách thuế tại Luật Thuế TNDN. Cụ thể, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung các quy định cụ thể tại đề cương dự thảo Luật Thuế TNDN như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung phần thu nhập không chia của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa, thể thao để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về văn hóa, thể thao vào thu nhập được miễn thuế của các doanh nghiệp (hiện nay chưa có quy định này). - Bổ sung khoản tài trợ cho hoạt động văn hóa, thể thao của doanh nghiệp vào khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (hiện nay chưa có quy định này, trong khi các khoản tài trợ cho hoạt động giáo dục, y tế... đã được trừ). 2.3. Đề nghị bổ sung “<i>khoản tài trợ được sử dụng cho hoạt động thể thao</i>” là khoản thu nhập được miễn thuế (tương tự như khoản tài trợ được sử dụng cho văn hóa, nghệ thuật...). Hiện tại, các khoản nhận tài trợ sử dụng cho hoạt động thể thao cũng không được miễn thuế TNDN. Điều này gây nhiều khó khăn cho các đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực thể thao trong việc đây mạnh thu hút các nguồn lực khác ngoài ngân sách. Nhà nước đề nâng cao tự chủ, hiệu quả hoạt động, các doanh nghiệp cũng hạn chế tài trợ cho hoạt động thể thao. 2.4. Tại khoản 4 Điều 40 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2023) quy định: “<i>Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, nhân lực, cơ sở vật chất để thực hiện dịch vụ, hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này được ưu đãi thuế, phí, tin dùng và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật</i>”. Do đó, đề nghị nghiên cứu bổ sung chính sách ưu đãi về thuế TNDN đối với cơ sở phòng, chống bạo lực gia đình tại dự thảo Luật Thuế TNDN (sửa đổi), để bảo đảm đồng bộ hệ thống pháp luật. 2.5. Tại Điều 41 Luật Điện ảnh năm 2022 quy định: “<i>Tổ chức nước ngoài sản xuất phim sự dụng bởi cảnh quay tại Việt Nam, các dịch vụ sản xuất phim do tổ chức của Việt Nam cung cấp được ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế</i>”. Do đó, đề nghị nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính 	<p>Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH</p> <p>Triếp thu thể hiện tại dự thảo</p> <p>Đề nghị thực hiện theo quy định hiện hành, bởi vì Luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn đã có quy định ưu đãi ở mức cao nhất trong khuôn khổ pháp luật về thuế đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực thể thao và môi trường. Theo đó, trường hợp các cơ sở xã hội hóa trong lĩnh vực thể thao nếu đáp ứng danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, Thủ tướng (hình phù thì được hưởng ưu đãi thuế theo quy định.</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THỤ, GIẢI TRÌNH
11	Bộ Công thương (công văn số 2471/BCT-KHTC ngày 25/4/2023)	<p>sách ưu đãi về thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất phim của tổ chức nước ngoài sử dụng bối cảnh quay tại Việt Nam, các dịch vụ sản xuất phim do tổ chức của Việt Nam cung cấp. Cụ thể, hoàn thuế TNDN theo tỷ lệ phần trăm chi phí sản xuất cho doanh nghiệp của Việt Nam cung cấp dịch vụ sản xuất phim sử dụng bối cảnh quay tại Việt Nam cho tổ chức nước ngoài.</p> <p>2.6. Đề nghị nghiên cứu, xây dựng quy định về hoàn thuế TNDN cho doanh nghiệp đầu tư, tài trợ, đóng góp cho di sản văn hóa, các ngành công nghiệp văn hóa theo tỷ lệ phần trăm chi phí đầu tư, tài trợ, đóng góp. Đây là công cụ chính sách phổ biến tại nhiều quốc gia trên thế giới như Hoa Kỳ, Pháp, Úc, Hàn Quốc....</p> <p>3. Về Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng Luật Thuế TNDN (sửa đổi):</p> <p>- Đề nghị viết lại tên Báo cáo này thành "<i>Báo cáo đánh giá tác động của chính sách đề nghị xây dựng Luật Thuế TNDN (sửa đổi)</i>" để báo đảm yêu cầu của tại Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.</p> <p>- Đối với 04 chính sách, đề nghị đánh giá mặt tích cực, mặt tiêu cực đối với Nhà nước, hệ thống pháp luật, doanh nghiệp, đồng thời so sánh chi phí, lợi ích giữa các giải pháp đề ra.</p> <p>1. Về cơ bản nhất trí với việc lập đề nghị xây dựng Luật Thuế TNDN (sửa đổi) nhằm thể chế hóa quan điểm, chủ trương và định hướng của Đảng và Nhà nước, đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật về thuế, đồng thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn, đáp ứng các yêu cầu phát triển mới của nền kinh tế, các yêu cầu hội nhập kinh tế, quốc tế...</p> <p>2. Về chính sách 2: Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Luật Thuế TNDN nhằm giải quyết những vấn đề bất cập, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, giám thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế.</p> <p>Luật Thuế TNDN cần sửa đổi để phù hợp với Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14/11/2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023 (Luật Dầu khí năm 2022). Khoản 1 Điều 67 Luật Dầu khí năm 2022 có sửa đổi bổ sung khoản 3 Điều 10 của Luật Thuế TNDN số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 61/2020/QH14. Theo đó, cần rà soát và cập nhật lại <i>phần thứ ba, nghiên cứu sửa đổi quy định về thuế</i></p>	<p>Điểm b, Khoản 1, mục 1, Điều 1 Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đã quy định: <i>Các chính sách thuế chi được quy định trong các văn bản pháp luật về thuế và được hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung báo đảm tính nhất quán về hiệu lực pháp lý giữa các luật thuế và các văn bản pháp luật có liên quan.</i> Vì vậy, đề minh bạch chính sách, thuận tiện trong thực hiện quy định về</p> <p>Tiếp thu thể hiện tại dự thảo</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
12	<p>Công Thông tin diện tử Chính phủ (công văn số 238/TTĐT-DLĐT ngày 17/4/2023)</p>	<p><i>suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam của điểm 2.2 Chính sách 2 tại dự thảo Tờ trình.</i></p> <p>3. Về Chính sách 4: Sửa đổi, bổ sung các nội dung nhằm đảm bảo các mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển</p> <p>Nhất trí bổ sung giải pháp thu thuế đối với doanh nghiệp nước ngoài thực hiện hoạt động kinh doanh xuyên biên giới theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ số nhằm tránh thất thu thuế.</p> <p>Tại khoản 2.4.3 (trang 22) dự thảo Tờ trình, đề nghị chỉnh sửa lại như sau:</p> <p><i>“Thứ nhất, về bổ sung quy định nghĩa vụ khai nộp thuế đối với doanh nghiệp nước ngoài không hiện diện tại cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có phát sinh thu nhập tại Việt Nam, đề nâng cao cơ sở pháp lý trong thực hiện”</i></p> <ol style="list-style-type: none"> Nên giảm thuế TNDN cho các doanh nghiệp có tổng doanh thu dưới 10 tỷ/1 năm và nên chia theo mức để áp dụng. Hoặc nếu không thì áp luôn thuế TNDN là 3% với các doanh nghiệp có doanh thu dưới 10 tỷ (không được khấu trừ các khoản đã chi, áp luôn 3% trên tổng doanh thu như thuế GTGT và 5% với doanh thu từ 10 tỷ trở lên). Nên có chính sách ưu tiên với các đơn vị nghiên cứu khoa học như các Viện, Công ty, Tập chi, Báo... hoạt động về báo chí. Thuế TNDN áp dụng là 1% nếu áp trên tổng thu trên hóa đơn xuất ra hoặc có thể chi áp 5% (sau khi đã khấu trừ các chi phí như hiện nay), còn hóa đơn GTGT xuất ra thì vẫn 8% hoặc 10% do Nhà nước quy định. 	<p>Bộ Tài chính ghi nhận đề nghiên cứu trong quá trình xây dựng dự thảo Luật khi dự án Luật được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội.</p>
13	<p>Viện Hàn Lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện Địa chất (công văn số 96/VDC ngày 6/4/2023)</p>	<p>Viện Địa chất về cơ bản nhất trí với nội dung của Tờ trình và có một số ý kiến như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> Bổ sung đối tượng nộp thuế TNDN (để xuất) <p>Theo đó, tại dự thảo Luật Thuế TNDN (sửa đổi) đề xuất bổ sung đối tượng nộp thuế TNDN là <i>doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số phát sinh thu tại Việt Nam đối với thu nhập từ hoạt động này.</i></p> <p>Qua đó bảo đảm quyền đánh thuế và mở rộng cơ sở thuế đối với các hoạt động thương mại điện tử, hoạt động kinh tế số xuyên biên giới phù hợp</p>	<p>Tiếp thu thể hiện tại dự thảo.</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p>với thông lệ quốc tế, với pháp luật về quản lý thuế hiện hành.</p> <p>Ý kiến bổ sung:</p> <p>Mức đánh thuế TNĐN phải áp trên doanh thu của hình thức kinh doanh thương mại điện tử. Để quản lý được doanh thu này, cơ quan thuế nên cấp một mã định danh doanh nghiệp thì mới được phép kinh doanh trên nền tảng số, từ đó mới tránh tình trạng trốn thuế TNĐN. Làm được vấn đề này phải phối hợp với An ninh mạng và Bộ Công thương cùng các bộ ban ngành khác có liên quan.</p> <p>2. Đối tượng nộp thuế TNĐN hiện hành</p> <p>Y kiến bổ sung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Đối tượng phục vụ kinh doanh liên quan đến Hội Phí giao, tín ngưỡng.</i> - <i>Đối tượng là các Quy thiện nguyện. Quy phục lợi (Mức thuế sẽ áp là mức thuế đặc thù). Khi áp đối tượng này vào tính thuế chúng ta quản lý được về các Quy hoạt động như nào và nguồn quỹ cũng như cơ hoạt động minh bạch hay không.</i> 	
14	Ủy ban dân tộc (công văn số 610/UBNDT-KHHC ngày 20/4/2023)	<p>1. Cơ bản nhất trí với nội dung các Dự thảo.</p> <p>2. Đối với đề cương dự thảo Luật Thuế TNĐN (sửa đổi):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại khoản 2 Điều 9 Luật sửa đổi: Cần bổ sung thêm và quy định rõ tiền lương, tiền công của chủ công ty hoặc giám đốc công ty của 5 loại hình doanh nghiệp (quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020) thuộc các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. 	<p>Theo quy định của Luật thuế TNCN thì chủ DN tư nhân, chủ Công ty TNHH MTV do cá nhân làm chủ được miễn thuế TNCN đối với phần lợi tức được chia từ doanh nghiệp nên Luật thuế TNĐN quy định khoản tiền lương, tiền công trả cho các đối tượng này không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNĐN để đảm bảo tính phù hợp.</p>
		<p>- Tại Điều 15 Luật sửa đổi: Cần bổ sung các trường hợp giảm thuế khác là doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là cựu chiến binh, thương binh, bộ đội hoàn thành nghĩa vụ, người khuyết tật được giảm thuế TNĐN bằng số chi thêm cho lao động là những đối tượng nêu trên.</p>	<p>Luật thuế TNĐN đã có quy định “Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật... và có số lao động bình quân trong năm từ hai mươi người trở lên” là thu nhập được miễn thuế TNĐN.</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA
15	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (công văn số 799/UBNDLV-PCKS ngày 08/5/2023)	Ý KIẾN TIẾP THỤ, GIẢI TRÌNH
<p>1. Về thu nhập được miễn thuế (Điều 4)</p> <p>Liên quan đến thu nhập được miễn thuế, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo sửa đổi, bổ sung như sau: <i>Sửa đổi, bổ sung quy định nhằm giải quyết những vướng mắc, bất cập và tạo thuận lợi cho người nộp thuế, như thu nhập từ khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; thu nhập từ khoản bồi thường của Nhà nước; thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc của các Dự trữ chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận; tiêu chí đối với phần thu nhập không chia của cơ sở xã hội hóa được miễn thuế"</i> đề các doanh nghiệp và các cơ quan thanh tra, kiểm toán, thuế thông nhất cách hiểu, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét làm rõ <u>xác định khoản bồi thường nào là bồi thường của Nhà nước</u> thuộc đối tượng được miễn thuế TNDN và có hướng dẫn cụ thể trong việc xác định.</p> <p>2. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</p> <p>- Điểm a khoản 1 Điều 9</p> <p>+ Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, bổ sung quy định: <i>"Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp của doanh nghiệp cho cá nhân lao động (có hợp đồng lao động) và người vào học nghề, tập nghề để làm việc cho doanh nghiệp (chưa có hợp đồng lao động) theo quy định của Bộ Luật Lao động hiện hành và Luật giáo dục nghề nghiệp hiện hành"</i> để phù hợp với thực tế của các doanh nghiệp hiện nay khi phải chi trả các chi phí cho hoạt động đào tạo, tập nghề đối với các lao động chưa có hợp đồng lao động.</p> <p>- Điểm b khoản 1 Điều 9: Cơ quan chủ trì soạn thảo định hướng sửa đổi, bổ sung: <i>"Sửa đổi quy định về ngưỡng thanh toán không dùng tiền mặt để tiếp tục khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt góp phần vào việc quản lý thuế, về chi phí lãi vay của khoản vay của đối tượng không phải là tổ</i></p>		<p>Ghi nhận đề hướng dẫn tại văn bản dưới Luật.</p> <p>Hiện nay, hạ tầng thanh toán của hệ thống ngân hàng đã tương đối phát triển, các dịch vụ ngân hàng điện tử ngày càng phong phú. Tiếp cận của người dân và doanh nghiệp qua các dịch vụ thanh toán điện tử đã được mở rộng đáng kể. Hầu hết các địa điểm cung cấp hàng hóa, dịch vụ đã có thiết bị chấp nhận thẻ và cho phép người mua hàng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng.</p> <p>Gần đây, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam, trong đó, cũng đã đặt ra các</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA			Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p><i>chức kinh tế, tổ chức tin dùng để thông nhân với Bộ luật Dân sự, Luật Tố chức tin dùng</i>” Ủy ban đề xuất cơ quan chủ trì soạn thảo giữ nguyên mức giá trị hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần là 20 triệu đồng như hiện tại, do làm phát, trượt giá thì mức chi 20 triệu đồng không còn là khoản chi có giá trị lớn đối với doanh nghiệp.</p> <p>- Đề xuất cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, bổ sung quy định khoản chi được trừ đối với “<i>Khoản chi phòng chống dịch bệnh của các loại dịch bệnh</i>”, nguyên nhân: Việt Nam và thế giới đang cùng lúc phải ứng phó với nhiều loại dịch bệnh, trong đó nhiều loại dịch bệnh nguy hiểm đe dọa bùng phát: diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 khiến rất nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tồn tại và phát triển, đặc biệt là gánh nặng tài chính. Do đó, khoản chi phòng, chống, khắc phục hậu quả của các loại dịch bệnh là khoản chi lớn, tốn kém, cần thiết và nên được ghi nhận vào các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.</p> <p>- Theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN thì doanh nghiệp chi được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN đối với các khoản chi phí tài trợ cho hoạt động giáo dục như sau: Chi tài trợ cho giáo dục (bao gồm cả chi tài trợ cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp); Chi tài trợ cho y tế; Chi tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai; Chi tài trợ làm nhà cho người nghèo; Chi tài trợ nghiên cứu khoa học; Chi tài trợ cho các đối tượng chính sách.</p> <p>Như vậy theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC, doanh nghiệp không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN đối với trường hợp chi phí tài trợ đối tượng cao. Tuy nhiên, chi phí tài trợ đối tượng cao là chi phí mang lại hiệu quả cao cho hoạt động sản xuất kinh doanh của rất nhiều doanh nghiệp, đặc biệt trong điều kiện nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển, quảng cáo là kênh quảng bá sản phẩm dịch vụ đến người tiêu dùng nhanh và hiệu quả nhất. Do đó, đề xuất nghiên cứu, bổ sung khoản chi phí được trừ khi tính thuế</p>			<p>mục tiêu về việc thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế và đã đề ra một số giải pháp như: rà soát đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều khoản liên quan đến thanh toán tại các văn bản Luật hiện hành; xây dựng giải pháp để tiếp tục khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt góp phần vào việc quản lý thuế. Do đó, cần thiết phải sửa đổi giảm mức thanh toán không dùng tiền mặt.</p> <p>Tiếp thu thể hiện tại dự thảo</p> <p>Lưu ý thuế TNDN hiện hành không có quy định về không chế chi phí quảng cáo, tiếp thị... được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Do đó, trường hợp DN chi quảng cáo có đủ hóa đơn chứng từ hợp pháp, liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN thì được tính vào chi phí được trừ.</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA			Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p>Ý KIẾN THAM GIA</p>			
				<p>T.NĐN đối với hình thức tài trợ đối quang cáo, doanh nghiệp chịu trách nhiệm về hiệu quả của khoản chi phí này.</p> <p>- Khoản 2 Điều 9: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</p> <p>+ Về chi phí lãi vay của doanh nghiệp giao dịch liên kết: Tại điểm 4.2 Chương II Phần B dự thảo Báo cáo Tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Luật Thuế T.NĐN của Bộ Tài chính đánh giá: "<i>Luật Thuế T.NĐN hiện hành không có quy định không chế khoản chi phí lãi tiền vay của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Tuy nhiên, đối với việc không chế chi phí lãi vay của doanh nghiệp giao dịch liên kết, trên cơ sở quy định của Luật Quản lý thuế, căn cứ tham quyền được giao, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, trong đó đã quy định cụ thể mức không chế về chi phí lãi vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết được tính vào chi phí được trừ khi xác định T.NĐN</i>". Về nội dung này, một số doanh nghiệp thuộc Ủy ban gặp vướng mắc khi bị không chế chi phí lãi vay ở mức 30% theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, với các doanh nghiệp có đầu tư dự án lớn, tỷ lệ vay vốn từ các ngân hàng cao, trong các năm đầu khi đưa dự án vào hoạt động chưa có lãi, nếu áp dụng quy định không chế tỷ lệ lãi vay có thể sẽ dẫn đến tình trạng doanh nghiệp lỗ nhưng vẫn phải nộp thuế T.NĐN. Do đó, Ủy ban đề xuất cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, xem xét bổ sung những quy định về không chế chi phí lãi vay đảm bảo tính khả thi khi thực hiện, phù hợp các thông lệ của quốc tế và đảm bảo sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp, đáp ứng mục tiêu chống chuyển giá, chống thất thu thuế của nhà nước.</p> <p>- Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, cân nhắc sửa đổi Khoản 3 Điều 9: "<i>Khoản chi bằng ngoại tệ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh khoản chi bằng ngoại tệ</i>" do thực tế các doanh nghiệp có giao dịch ngoại tệ thường hạch toán theo tỷ giá tại ngân hàng giao dịch (hoặc tỷ giá mua ngoại tệ để thanh toán), do đó nếu tính tỷ giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ chưa phù hợp với thực tế và ảnh hưởng lớn đến</p>	<p>Tiếp thu thể hiện tại dự thảo quy định nguyên tắc, nội dung chi tiết sẽ nghiên cứu hướng dẫn tại văn bản dưới luật.</p>
					<p>Tiếp thu thể hiện tại dự thảo.</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA
	Y KIẾN THAM GIA	Y KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	các doanh nghiệp phát sinh nhiều giao dịch ngoài tệ.	
	<p>3. Về thuế suất (Điều 10)</p> <p>Khoản 1 Điều 10 quy định: “Thuế suất thuế TNDN là 22%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và đời tương được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 13 của Luật này. Những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% quy định tại khoản này chuyển sang áp dụng thuế suất 20% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.” Về nội dung này, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, xem xét giảm xuống thuế suất 18% đối với các doanh nghiệp đang áp dụng thuế suất 20% để hỗ trợ doanh nghiệp có nguồn lực đầu tư, mở rộng sản xuất sau đại dịch Covid 19, thời gian áp dụng từ năm 2023-2025.</p>	<p>Theo đánh giá thì mức thuế suất phổ thông 20% là mức trung bình thấp trong khu vực và thế giới. Ngoài ra, DN có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế còn được hưởng thuế suất ưu đãi ở mức 10%, 15% và 17%. Tại Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 kèm theo Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của TTgCP cũng không đề cập đến việc giảm thuế suất thuế TNDN. Vì vậy, đề nghị giữ như hiện hành.</p>
	<p>4. Về trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp</p> <p>- Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về trích lập Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp như sau: “Doanh nghiệp Nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế TNDN để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp”. Đề nghị nghiên cứu, xem xét giảm tỷ lệ trích lập mức tối thiểu của Quỹ phát triển KH&CN đối với doanh nghiệp nhà nước, do nhiều doanh nghiệp thuộc Ủy ban có số dư quỹ lớn nhưng tỷ lệ sử dụng rất thấp, một số doanh nghiệp trích lập quỹ chủ yếu do quy định bắt buộc nhưng không có nhu cầu lớn trong phát triển khoa học và công nghệ, nhằm tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp nhà nước trong việc sử dụng Quỹ.</p>	<p>Quy định về tỷ lệ trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp tại Luật thuế TNDN là áp dụng cho cho tất cả các doanh nghiệp trong mọi lĩnh vực ngành nghề và đây là mức trích tối đa, đồng thời để tránh trường hợp doanh nghiệp trích quỹ nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết, tại Luật đã quy định: “Trong thời hạn năm năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế TNDN tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế TNDN đó”.</p>
	<p>3. Dự thảo Luật có liên quan trực tiếp đến hoạt động của các doanh nghiệp, trong đó có các Tập đoàn, Tổng công ty do Ủy ban lam đại diện chủ sở hữu, do vậy, đề nghị gửi lấy ý kiến các doanh nghiệp.</p>	

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA
		<p style="text-align: center;">Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH</p> <p>Do đó, đề nghị giữ như quy định của Luật thuế TNDN hiện hành để phù hợp với mọi doanh nghiệp.</p>
II	Ý KIẾN CÁC ĐỊA PHƯƠNG	
1	<p>UBND tỉnh Nam Định (công văn số 2022/CTNDI-NVDTPC ngày 6/4/2023 của Cục thuế)</p>	<p>1. Về thu nhập được miễn thuế tại Điều 4 Đề cương dự thảo Luật thuế TNDN.</p> <p>Tại gạch đầu dòng thứ 2 Định hướng sửa đổi, bổ sung đã nêu:</p> <p>“ <i>Bổ sung các khoản thu nhập được miễn thuế nhằm khuyến khích thực đẩy lĩnh vực sự nghiệp công, bảo vệ môi trường, như: thu nhập từ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh, thu nhập từ chuyên nhượng trái phiếu xanh</i> ”.</p> <p>Đề nghị sửa đổi, bổ sung như sau:</p> <p>“ <i>Bổ sung các khoản thu nhập được miễn thuế nhằm khuyến khích thực đẩy lĩnh vực sự nghiệp công, bảo vệ môi trường, như: thu nhập từ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh, thu nhập từ chuyên nhượng trái phiếu xanh</i> ”.</p> <p>Lý do: Đề phù hợp với giải pháp thứ nhất tại mục 2.2.2 Giải pháp của dự thảo Trình trình đề nghị xây dựng dự án Luật Thuế TNDN (sửa đổi).</p> <p>2. Về việc xác định thu nhập tính thuế tại Điều 7 đề cương dự thảo Luật Thuế TNDN.</p> <p>Tại gạch đầu dòng thứ 1 Định hướng sửa đổi, bổ sung đã nêu:</p> <p>“ <i>Sửa đổi, bổ sung các nội dung về xác định thu nhập tính thuế của hoạt động chuyên nhượng bất động sản nhằm đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với thực tiễn và xu hướng phát triển</i> ”.</p> <p>Đề nghị sửa đổi, bổ sung như sau:</p> <p>“ <i>Sửa đổi, bổ sung các nội dung về xác định thu nhập tính thuế của hoạt động chuyên nhượng bất động sản, chuyên nhượng dự án đầu tư, chuyên nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyên nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản) nhằm đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế</i></p> <p>2. Tiếp thu thể hiện tại dự thảo</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p><i>quốc tế phù hợp với thực tiễn và xu hướng phát triển”</i></p> <p>Lý do: Đề phù hợp với giải pháp thứ ba tại mục 2.4.2 Giải pháp của dự thảo Tờ trình đề nghị xây dựng dự án Luật Thuế TNDN (sửa đổi).</p> <p>3. Về việc xác định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế tại Điều 9 của đề cương dự thảo Luật Thuế TNDN</p> <p>Tại Định hướng sửa đổi, bổ sung: Đề nghị bổ sung thêm quy định về ngưỡng không chế của các khoản chi về tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế”</p> <p>Lý do: Trong thực tế có những doanh nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp nước ngoài) lợi dụng quy định này để đưa mức phạt cao hơn thực tế phát sinh nhằm làm giảm thuế TNDN phải nộp, do đó cần phải quy định mức không chế chi phí được trừ để định hướng doanh nghiệp thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế và đảm bảo công bằng cho các doanh nghiệp thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế.</p> <p>4. Về nguyên tắc, đối tượng ưu đãi thuế TNDN</p> <p>Tại Định hướng sửa đổi, bổ sung: Đề nghị bổ sung thêm các quy định về điều kiện và nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế đối với lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và bổ sung quy định về ưu đãi thuế TNDN để đồng nhất với Luật Đầu tư; bổ sung quy định cụ thể về ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư tại địa bàn cụm công nghiệp, dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hàng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>Lý do: Đề phù hợp với giải pháp thứ năm tại mục 2.2.2 Giải pháp của dự thảo Tờ trình đề nghị xây dựng dự án Luật Thuế TNDN (sửa đổi).</p> <p>5. Về nơi nộp thuế tại Điều 12 của Đề cương dự thảo Luật thuế TNDN</p> <p>Đề nghị quy định rõ đối với các doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa bàn nơi doanh nghiệp có trụ sở chính thì phải nộp thuế theo tỷ lệ chi phí.</p>	<p>3. Thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự</p> <p>4. Luật thuế TNDN chi lựa chọn nhưng ngành, lĩnh vực thực sự cần khuyến khích ưu đãi thuế; những lĩnh vực ưu đãi đầu tư thì hướng ưu đãi về đầu tư theo quy định hiện hành</p> <p>5. Thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật quản lý thuế</p>
2	UBND tỉnh Bắc Giang (công văn số: 2096 /CTBG1-	<p>1. Đề nghị bổ sung tại giải pháp thứ hai, điểm 2.2.2 Mục III (trang 11, 12) Tờ trình, như sau:</p> <p>“<i>Thứ hai, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế để tháo gỡ vướng mắc và tạo thuận</i></p>	

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
NVD/TPC 07/4/2023 của Cục thuế)	<p><i>Lợi trong thực hiện</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật hóa quy định tại các Nghị định của Chính phủ để đáp ứng yêu cầu thực tiễn do đã có thời gian thực hiện ổn định đối với khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Phù hợp thời gian làm thêm giờ quy định của Bộ Luật lao động. - Sửa đổi quy định ngưỡng thanh toán, quy định trong việc chi trả tiền lương, tiền thưởng không dùng tiền mặt để tiếp tục khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế. 	<p>Tiếp thu, thể hiện nguyên tắc tại dự thảo. Nội dung chi tiết sẽ nghiên cứu hướng dẫn tại văn bản dưới Luật.</p>	
3	<p>UBND tỉnh Trà Vinh (công văn số 803/SIC-TC/DN&HTK ngày 6/4/2023)</p> <p><i>Lợi trong thực hiện</i></p> <p>2. Đề nghị bổ sung tại giải pháp thứ năm, điểm 2.2.2 Mục III (trang 12) Từ trình, như sau:</p> <p>“Thứ năm, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định về điều kiện và nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế đối với lĩnh vực nông, lâm, ngư và diêm nghiệp; về nguyên tắc tính thời gian áp dụng ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ và đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và quy định về chuyển tiếp ưu đãi tương ứng. Quy định căn cứ xác định dự án đầu tư mở rộng, tránh trường hợp doanh nghiệp lợi dụng việc mua sắm TSCĐ mới để hưởng ưu đãi, sau đó thanh lý tài sản, bán chất công suất, quy mô của dự án đầu tư mở rộng không tương so với dự án ban đầu”.</p> <p>(Cơ bản thông nhất nội dung hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Thuế TNDN sửa đổi. Tuy nhiên, đối với đề cương dự thảo Luật Thuế TNDN và dự thảo Báo cáo đánh giá tác động đề nghị xây dựng Luật Thuế TNDN sửa đổi có một số ý kiến như sau:</p> <p>1. Đối với Đề cương dự thảo Luật thuế TNDN</p> <p>- Tại Điều 8. Doanh thu để nghị điều chỉnh: “Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, trợ giá, phụ thu, phụ trợ mà doanh nghiệp được hưởng. Doanh thu được tính bằng đồng Việt Nam; trường hợp có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi người nộp thuế mở tài khoản”.</p> <p>- Tại Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế để nghị điều chỉnh: “Khoản chi bằng ngoại tệ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch</p>	<p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo.</p> <p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo.</p> <p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo.</p>	

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p><i>thực tế là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi người nộp thuế mở tài khoản tại thời điểm phát sinh giao dịch thanh toán ngoại tệ”.</i></p> <p>Lý do: Đề phù hợp với quy định hiện hành tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015</p> <p>- Đề nghị bỏ khoản 1, khoản 2 và chỉnh lại khoản 3 thành khoản 2 Điều 10.</p> <p>Đề nghị chỉnh lại:</p> <p>“1. Thuế suất thuế TNDN là 20%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và Điều 13 của Luật này.</p> <p>2. Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh”.</p> <p>Lý do: Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN, trong đó có sửa đổi bổ sung điều 10 về thuế suất và Luật sửa đổi bổ sung có hiệu lực từ ngày 19/6/2013, do đó áp dụng thuế suất 22% tại khoản 1 Điều 10 thời điểm hiện nay không còn phù hợp.</p> <p>2. Đối với dự thảo Báo cáo đánh giá tác động đề nghị xây dựng Luật thuế TNDN sửa đổi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại điểm c khoản 1 Mục II: Thống nhất chọn giải pháp 2 như dự thảo. - Tại điểm c khoản 2 Mục II: Thống nhất chọn giải pháp 2 như dự thảo. - Tại điểm c khoản 3 Mục II: Thống nhất chọn giải pháp 2 như dự thảo. - Tại điểm c khoản 4 Mục II: Thống nhất chọn giải pháp 2 như dự thảo. 	<p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo.</p>
4	<p>UBND tỉnh Hòa Bình (công văn số 468/UBND-KTTH ngày 6/4/2023)</p>	<p>1. Về các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</p> <p>Căn cứ khoản 2.4 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC và Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:</p> <p>“Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</p> <p>2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:</p> <p>2.4. Chi phí của doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ (không có hóa</p>	

TT	Đơn vị	Ý KIẾN TIAM GIA
5	<p>UBND tỉnh Hà Tĩnh (công văn số 862/C11111-NVDTPC ngày</p>	<p>Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH</p>

đơn, được phép lập Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ mua vào theo mẫu số 01/TNDN kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC) nhưng không lập Bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán cho người bán hàng, cung cấp dịch vụ trong các trường hợp:

- Mua đất, đá, cát, sỏi của hộ, cá nhân tự khai thác trực tiếp bán ra”.

Căn cứ khoản 1 Điều 3 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015:

“Điều 3. Người nộp thuế

1. Đối với hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản thì người nộp thuế là tổ chức, hộ kinh doanh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.

Trường hợp tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, được phép hợp tác với tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên và có quy định riêng về người nộp thuế thì người nộp thuế tài nguyên được xác định theo văn bản đó.

Trường hợp tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, sau đó có văn bản giao cho các đơn vị trực thuộc thực hiện khai thác tài nguyên thì mỗi đơn vị khai thác là người nộp thuế tài nguyên”.

Theo đó, hiện giờ hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản bất buộc phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã trích dẫn ở trên. Vậy khi luật hóa các khoản chi phí được trừ để xác định thu nhập chịu thuế TNDN, đề nghị bộ quy định doanh nghiệp được sử dụng hàng kê khi mua đất, đá, cát, sỏi của hộ, cá nhân tự khai thác trực tiếp bán ra vì không còn trường hợp này trong thực tế.

2. Về các trường hợp giảm thuế

Tại Điều 15 đề cương dự thảo Luật Thuế TNDN, đề nghị bỏ sung ưu đãi giảm thuế đối với hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Về cơ bản, nội dung Dự thảo đã thể hiện được sự bám sát của Bộ Tài chính đối với tình hình thực hiện Luật thuế TNDN hiện hành, từ đó có đánh giá kịp thời kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện, qua đó bước đầu có sự phân tích, đề xuất các sửa đổi, bổ sung nhiều nội dung phù hợp với các phát sinh trong thực tiễn. Thuế TNDN là loại thuế có

Chi nhận đề nghị cứu hương dân tại văn bản dưới Luật.

Nội dung này đã được bỏ sung tại phần thu nhập miễn thuế.

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THỤ, GIẢI TRÌNH
7/4/2023)		<p>tác động sâu, rộng đến sự phát triển của nền kinh tế quốc gia vì ảnh hưởng trực tiếp và hai chiều đối với các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài. Đặc biệt, hiện nay Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 100 của diễn đàn hợp tác toàn cầu BEPS (II*) và đã cam kết thực hiện 4 hành động trong khuôn khổ Diễn đàn này. Vì vậy, đề dự thảo có tính hiệu quả cao vừa tăng năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước, vừa đảm bảo nguồn thu cho ngân sách quốc gia mà vẫn đảm bảo chính sách, mục tiêu thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tỉnh Hà Tĩnh xin tham gia một số ý kiến như sau:</p> <p>- Tại điểm a khoản 1 Điều 9 ở đề cương dự thảo Luật:</p> <p><i>"a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật"</i></p> <p>Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét nghiên cứu bổ sung như sau:</p> <p><i>"a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp; khoản chi ứng hộ, tài trợ cho hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh; khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đang, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp; khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật; khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp; khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động. Các khoản chi nêu trên được đưa vào chi phí được trừ nếu mức chi đáp ứng các quy định của pháp luật và quy định trong quy chế hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức"</i></p> <p>- Tại Điều 10 ở Đề cương dự thảo Luật phân định hướng sửa đổi, bổ sung: <i>"Bổ sung quy định về mức thuế suất đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ thấp hơn mức thuế suất thông thường để đồng bộ với Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa"</i> (Đề nghị bỏ từ doanh nghiệp).</p> <p>Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét nghiên cứu kỹ việc tác động đến các chính sách, mục tiêu khác nhau trong quá trình vận hành nền kinh tế đưa ra mức thuế suất mới đối với các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, có thể cần dự báo bằng số liệu cụ thể, từ đó đưa ra mức thuế suất phù hợp để đạt được các</p>	<p>Về nguyên tắc chính sách thuế cần đảm bảo tính trung lập, bình đẳng giữa các đối tượng nộp thuế, do đó chi phí được trừ sẽ chi bao gồm những khoản thực tế chi có liên quan đến hoạt động sxkd của doanh nghiệp, liên quan đến doanh thu tính thuế và có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan. Do đó, đối với các nội dung chi tiết, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu thể hiện khi dự án Luật được đưa vào chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh và tài các văn bản hướng dẫn luật.</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THỤ, GIẢI TRÌNH
6	UBND tỉnh Lạng Sơn (công văn số 393/LBND-KT ngày 06/4/2023)	<p>lợi ích kép và giảm thiểu tác động ngược của quá trình hội nhập, hợp tác quốc tế.</p> <p>- Đề nghị bỏ quy định tại Điều 12 Luật Thuế TNDN hiện hành quy định về nơi nộp thuế để thống nhất với Luật Quản lý thuế năm 2019.</p> <p>1. Tại điểm c khoản 2 Điều 9 đề cương dự thảo Luật (trang 6):</p> <p>“2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: ...e) Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay”.</p> <p>Đề nghị xem xét chỉnh sửa thành: “2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: ... e) Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 120% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay”.</p> <p>Lý do: tại khoản 1 Điều 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định:</p> <p>“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.</p> <p>Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tính hình thức tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.</p> <p>Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”.</p> <p>Do đó, điều chỉnh ngưỡng đối với phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Bộ Luật Dân sự.</p> <p>2. Tại Điều 10 đề cương dự thảo Luật (trang 7, 8):</p> <p>“Điều 10. Thuế suất</p> <p>1. Thuế suất thuế TNDN là 22%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất. Những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% quy định tại khoản này chuyển sang áp dụng thuế suất 20% từ năm 2016</p> <p>2. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng áp dụng mức thuế suất 20%. Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc</p>	<p>Dự thảo đề cương Luật đã bỏ Điều 12 về nơi nộp thuế ra khỏi Luật thuế TNDN.</p> <p>Tráp thu thể hiện nguyên tắc tại dự thảo. Nội dung cụ thể sẽ nghiên cứu hướng dẫn tại văn bản dưới Luật.</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA		Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
7	UBND tỉnh Lào Cai (công văn số 1984/CT-NVDTPC ngày 11/4/2023 của Cục thuế)		<p>đổi tương áp dụng thuế suất 20% tại khoản này là doanh thu của năm trước liền kề.</p> <p>3. Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh”.</p> <p>Đề nghị xem xét bổ sung quy định mức thuế suất thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa đề thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Hỗ trợ DN NV: “Doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế TNDN” và góp phần thúc đẩy sự phát triển của các DN NV, cũng có nguồn thu cho ngân sách nhà nước.</p> <p>1. Về điều kiện và nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mới</p> <p>* Kiến nghị: Theo khoản 1 Điều 18 Luật số 32/2013/QH13 về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế:</p> <p>“1. Ưu đãi thuế TNDN quy định tại các điều 13, 14, 15, 16 và 17 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ và nộp thuế theo kê khai. Ưu đãi thuế TNDN theo diện dự án đầu tư mới quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sơ hữu và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>....</p> <p>Đề nghị chỉ tiết nội dung trên, tại điểm b khoản 5 Điều 19 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 (đã được sửa đổi tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015) quy định:</p> <p>“Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư”.</p> <p>Tại Điểm a Điểm c khoản 3 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 5 Thông tư số 151/2014/TT-BTC) như sau:</p> <p>“5. Về dự án đầu tư mới:</p>	Tiếp thu thể hiện tại dự thảo.

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THỤC, GIẢI TRÌNH
8	UBND tỉnh Tuyên Quang (công văn số 401/CTTQU-	<p>Ý KIẾN THAM GIA</p> <p>15. Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP là:</p> <p>a) Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế TNDN quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP là:</p> <p>- Dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp từ ngày 01/01/2014.</p> <p>Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư”.</p> <p>Tại khoản 4 Điều 3 Luật đầu tư số 64/2014/QH13 ngày 26/11/2014 (đã được sửa đổi tại khoản 6, Điều 3 Luật đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020) Giải thích từ ngữ có quy định: “4. Dự án đầu tư mới là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án hoạt động độc lập với dự án đang thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh” ...</p> <p>Từ các quy định trên giữa khái niệm tại Luật Đầu tư và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 218/2013/NĐ-CP và Thông tư số 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chưa có sự thống nhất đồng bộ về điều kiện xác định dự án đầu tư mới làm tăng tính dàn trải và giảm tính trung lập của Luật Thuế.</p> <p>* Đề xuất: Sửa đổi, bổ sung về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mới: Dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không gắn với vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện đầu tư có điều kiện.</p> <p>* Lý do: Thực tế cho thấy các doanh nghiệp đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội - khó khăn và đặc biệt khó khăn chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ trong khi đó quy định về điều kiện ưu đãi đối với dự án đầu tư mới gắn với vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện là không phù hợp.</p> <p>1. Về Trình độ nghị xây dựng luật</p> <p>a) Tại điểm 1 Mục III Đề nghị bổ sung nội dung:</p> <p>“- Sửa đổi, bổ sung Điều 5 về kỳ tính thuế</p> <p>- Sửa đổi, bổ sung Điều 8 về doanh thu</p>	<p>Đây là vướng mắc tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC, không phải vướng mắc của Luật thuế TNDN. Do đó, ghi nhận ý kiến đề xem xét khi sửa Thông tư thuế TNDN.</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
NVD/TPC của Cục thuế)		<p>- <i>Sửa đổi, bổ sung Điều 15 về các trường hợp giảm thuế khác</i>”</p> <p>Lý do: Sửa đổi, bổ sung quy định về kỳ tính thuế để phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế; về doanh thu (bằng ngoại tệ quy đổi ra đồng Việt Nam) để phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế và pháp luật về Kế toán; về các trường hợp giảm thuế khác phù hợp với định hướng tại đề cương dự thảo Luật.</p> <p>b) Tại tiết 2.2 điểm 2 Mục III: Đề nghị bỏ, không trình giải pháp và lựa chọn giải pháp đối với nội dung “<i>ngheien ciru sửa đổi quy định về thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam</i>”.</p> <p>Lý do: Nội dung này đã được thực hiện khi xây dựng Luật Dầu khí ngày 14/11/2022; Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023.</p> <p>2. Về Đề cương dự thảo luật</p> <p>a) Tại Điều 2, đề nghị bổ sung, sửa đổi nội dung định hướng: Doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số phải nộp thuế tại Việt Nam đối với doanh thu hoặc thu nhập chịu thuế từ hoạt động này....</p> <p>Lý do: Phù hợp với căn cứ tính thuế đối với doanh nghiệp nước ngoài thực hiện kinh doanh theo hình thức thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số phải nộp thuế tại Việt Nam....</p> <p>b) Tại Điều 5, đề nghị bổ sung nội dung định hướng “<i>Bổ quy định về tính thuế để phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế</i>”.</p> <p>c) Tại Điều 8, đề nghị bổ sung nội dung định hướng “<i>Bổ quy định về trường hợp có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phải sinh doanh thu bằng ngoại tệ để phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế và pháp luật về Kế toán</i>”.</p> <p>- Đề nghị bỏ nội dung định hướng “<i>Bổ sung qui định về mức thuế suất đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ thấp hơn mức thuế suất thông thường để đồng bộ với Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>”.</p> <p>Lý do: Việc đưa ra các mức thuế suất khác nhau như định hướng sửa đổi, bổ sung đã tạo ra sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp, ảnh hưởng đến việc khuyến khích sự phát triển giữa các doanh nghiệp nhỏ và tạo ra một nền kinh tế nhỏ lẻ, tạo khe hở trong chính sách các doanh nghiệp lớn có thể chia tách thành nhiều doanh nghiệp với qui mô nhỏ, số lượng lao động ít, ...</p>	<p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo.</p> <p>Điểm b, khoản 1, mục 1, Điều 1 Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đã quy định: Các chính sách thuế chi được quy định trong các văn bản pháp luật về thuế và được hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung báo đảm tính nhất quán về hiệu lực pháp lý giữa các luật thuế và các văn bản pháp luật có liên quan. Vì vậy, đề minh bạch chính sách, thuận tiện trong thực hiện quy định về thuế, Bộ Tài chính đề nghị giữ như dự thảo.</p> <p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
9	UBND tỉnh Hậu Giang (công văn số 983/SITC-QLNS ngày 05/4/2023 của Sở Tài chính)	<p>Tại Điều 12, quy định: “Điều 12. Nguyên tắc, đối tượng ưu đãi thuế TNDN Định hướng sửa đổi, bổ sung: - Rà soát, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực ưu đãi và địa bàn ưu đãi thuế cho phù hợp nhằm góp phần tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, các ngành công nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, dịch vụ chất lượng cao, khuyến khích đổi mới sáng tạo, xã hội hóa, bảo vệ môi trường, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và và đầu tư tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn...”</p> <p>Đề nghị xem xét, bổ sung thêm: “Điều 12. Nguyên tắc, đối tượng ưu đãi thuế TNDN” Định hướng sửa đổi, bổ sung: - Rà soát, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực ưu đãi và địa bàn ưu đãi thuế cho phù hợp nhằm góp phần tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, các ngành công nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, dịch vụ chất lượng cao, khuyến khích đổi mới sáng tạo, xã hội hóa, bảo vệ môi trường, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và và đầu tư tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn...”</p> <p>- Quy định cụ thể về ưu đãi đầu tư đối với Doanh nghiệp thành lập mới tại địa bàn hương ưu đãi để hướng ưu đãi nhưng thực tế không phải là dự án đầu tư, chỉ thuế địa điểm treo bán hiệu, không có tài sản, không có dự án đầu tư cụ thể, chỉ thực hiện bán buôn không qua nhập kho; Các doanh nghiệp đăng ký địa chỉ kinh doanh tại địa bàn ưu đãi để được hưởng ưu đãi thuế TNDN nhưng thực tế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký mà hoạt động tại địa phương khác như các doanh nghiệp kinh doanh thương mại; Các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh, sau khi hết thời gian hưởng ưu đãi về thuế TNDN thì giải thể, sau đó thành lập doanh nghiệp mới (pháp nhân mới, cũng ngành nghề, cùng địa chỉ, ...) để tiếp tục được hưởng ưu đãi...</p>	<p>Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH</p>
10	UBND tỉnh Hà Nam (công văn số	<p>1. Về chủ trương xây dựng Luật thuế TNDN sửa đổi: Nhất trí với đề xuất cần thiết phải xây dựng Luật thuế TNDN sửa đổi. Lý do: Luật thuế TNDN hiện tại có một số điểm chưa phù hợp với</p>	<p>Luật thuế TNDN chỉ lựa chọn những ngành, lĩnh vực thực sự cần khuyến khích ưu đãi thuế; những lĩnh vực ưu đãi đầu tư thì hướng ưu đãi về đầu tư theo quy định hiện hành.</p> <p>Tiếp thu thể hiện nguyên tắc tại dự thảo thảo. Nội dung chi tiết sẽ nghiên cứu quy định tại văn bản dưới Luật.</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THỤ, GIẢI TRÌNH
555/STC-QL.NS ngày 07/4/2023 của Sở Tài chính)	<p>thực tế phát sinh và không phù hợp với xu hướng cải cách thuế TNDN của các nước trên thế giới.</p> <p>2. Về dự thảo Luật thuế TNDN:</p> <p>2.1. Đề xuất bổ sung thêm về “chi phí lãi vay không được trừ của khoản vay”, cụ thể:</p> <p>- Cần quy định về không chế khoản chi phí trả lãi vay của có giao dịch liên doanh liên kết.</p> <p>2.2. Đề xuất: sửa đổi, bổ sung quy định về ngưỡng thanh toán không dùng tiền mặt, cụ thể:</p> <p>- Đề xuất sửa đổi: “<i>Đổi với hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ năm triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt</i>”.</p> <p>2.3. Đề nghị thêm mức thuế suất thuế TNDN của đổi tương chịu thuế TNDN, cụ thể:</p> <p>- Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không vượt quá 10 tỷ đồng áp dụng mức thuế suất 15%. Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đổi tương áp dụng thuế suất 15% là doanh thu của doanh nghiệp mới thành lập hoặc doanh thu của năm liền kề.</p> <p>- Lý do: Nhằm tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp có quy mô nhỏ hoặc siêu nhỏ, cũng như khuyến khích chuyển đổi của hộ kinh doanh lên doanh nghiệp.</p> <p>2.4. Đề xuất quy định cụ thể về bù trừ lãi lỗ giữa các hoạt động hưởng ưu đãi và không được hưởng ưu đãi.</p> <p>Lý do: Trên thực tế có nhiều trường hợp doanh nghiệp trong một năm có nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh đều đang được hưởng ưu đãi thuế, tuy nhiên mức ưu đãi đang hưởng trong cùng một năm là khác nhau, đồng thời có hoạt động có lãi có hoạt động lỗ, có hoạt động không được hưởng ưu đãi. Tuy nhiên, pháp luật thuế TNDN hiện tại chưa quy định cụ thể việc bù trừ lỗ giữa các hoạt động và thứ tự bù trừ (mỗi cách bù trừ dẫn đến một kết quả khác nhau), theo đó, khó khăn cho cả doanh nghiệp lẫn cơ quan thuế khi xác định số thuế TNDN phải nộp.</p> <p>2.5. Đề xuất quy định cụ thể việc cho bù trừ lãi lỗ của các hoạt động được ưu đãi và không được ưu đãi giữa trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc là cơ sở sản xuất, hoạt động trên địa bàn cấp tỉnh khác với trụ sở chính.</p> <p>Lý do: Doanh nghiệp hiện tại phải hạch toán riêng kết quả của dự toán</p>	<p>Tiếp thu thể hiện tại dự thảo</p> <p>Luật thuế TNDN hiện hành quy định thu nhập chịu thuế tính toàn thu nhập của doanh nghiệp, trừ lãi từ hoạt động bất động sản, khai thác khoáng sản phải hạch toán riêng để kê khai, nộp thuế. Do đó, theo quy định của Luật thuế TNDN thì lãi, lỗ của hoạt động hưởng ưu đãi và không hưởng ưu đãi đã được bù trừ trước khi tính thuế TNDN.</p>	

TT	Đơn vị	Y KIẾN THAM GIA	Y KIẾN TIẾP THEO, GIẢI TRÌNH
		<p>được ưu đãi (dự án thường giao cho chi nhánh hạch toán phụ thuộc) và nộp riêng số thuế TNDN phát sinh trong thời gian được hưởng ưu đãi tuy nhiên trường hợp chi nhánh lỗ thì không có quy định chuyển số lỗ của chi nhánh về trụ sở chính.</p> <p>2.6. Đề xuất quy định cơ sở sản xuất phụ thuộc chi nhánh hạch toán phụ thuộc là cơ sở sản xuất, hoạt động trên địa bàn cấp tỉnh khác với trụ sở chính nếu đã hạch toán được riêng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thì thực hiện nộp số thuế TNDN phát sinh tại chi nhánh với cơ quan thuế quản lý chi nhánh, không thực hiện phân bổ như hiện tại.</p>	
11	<p>UBND tỉnh Bạc Liêu (công văn số 1127/UBND-TH ngày 10/4/2025)</p>	<p>Tại Khoản 1 Điều 4 đề cương Luật Thuế TNDN (sửa đổi) có nêu về thu nhập được miễn thuế: "<i>Điều 4. Thu nhập được miễn thuế: 1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản...</i>"</p> <p>Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung quy định rõ hơn về sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi thuộc sản phẩm chế biến hoặc sản phẩm sơ chế thông thường được xác định căn cứ trên các quy định pháp lý nào để áp dụng thông nhất, tránh trường hợp áp dụng không thống nhất giữa cơ quan thuế và cơ quan quản lý chuyên ngành.</p>	<p>Ghi nhận đề nghị nghiên cứu khi sửa đổi văn bản dưới Luật.</p>
12	<p>UBND tỉnh Hà Giang (công văn số 366/CTHGL-NVDTPC ngày 10/4/2023 của Cục thuế)</p>	<p>Hà Giang như sau:</p> <p>Đề nghị sửa đổi mức thuế áp dụng cho Quyế tin dụng nhân dân (QTDND) và tổ chức tài chính vi mô tại khoản 4 Điều 13 tại đề cương dự thảo Luật Thuế TNDN là 10%.</p> <p>Lý do: Hiện nay mức thuế suất áp dụng cho QTDND và tổ chức tài chính vi mô là 17%; trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các QTDND trên địa bàn, các QTDND đề xuất mức thuế là 10% thay vì 17% theo quy định hiện nay nhằm tạo điều kiện cho các QTDND nâng cao năng lực tài chính, tăng đầu tư vào cơ sở vật chất, đặc biệt là hệ thống công nghệ thông tin; đảm bảo các QTDND hoạt động an toàn, phát triển ổn định, bền vững; đồng thời, phù hợp với thực hiện mục tiêu của Đề án "<i>cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025</i>" (theo Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ) và Đề án cùng có và phát triển hệ thống QTDND đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (theo Quyết định số 209/QĐ-NHNN ngày 31/01/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).</p> <p>2. Ý kiến của Sở Tư pháp tham gia vào dự thảo Luật thuế TNDN:</p> <p>a) Tại Điều 10 dự thảo quy định về thuế suất Ban soạn thảo đưa ra</p>	<p>Tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; và gần đây trong các Văn kiện của Đảng về Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021-2030, Phương hướng phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025 và Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm 2021-2025 đều đã đặt ra mục tiêu, định hướng chủ yếu đối với công tác hoàn thiện các chính sách thuế, trong đó có chỉ đạo mở rộng cơ sở thuế, hạn chế tối đa việc lòng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế.</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
TT	<p>Ý KIẾN THAM GIA</p> <p>định hướng sửa đổi “<i>Bổ sung quy định về mức thuế suất đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ thấp hơn mức thuế suất thông thường đề đồng bộ với Luật Hỗ trợ doanh nghiệp doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>”.</p> <p>Ban soạn thảo quy định mức thuế suất khác nhau để áp dụng cho doanh nghiệp. Đó là mức thuế đối với các doanh nghiệp phổ thông và đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Việc giảm mức thuế suất đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ là phù hợp với xu hướng chung của các nước trong khu vực và đáp ứng nhu cầu thu hút đầu tư, tạo điều kiện để doanh nghiệp tăng tích tụ, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, nhất là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa là những đối tượng có nhiều khó khăn, chịu nhiều tác động trước những khó khăn của nền kinh tế... Tuy nhiên, việc đưa ra hai mức thuế suất khác nhau như trên đã tạo ra một sự phân biệt đối xử không cần thiết và không hẳn sẽ tạo ra được sự chuyển biến tích cực cho nền kinh tế. Vô hình chung đang khuyến khích việc phát triển các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, tạo ra một nền kinh tế nhỏ lẻ, sức cạnh tranh không cao, nhất là khi các doanh nghiệp lớn đã được hưởng lợi từ chính sách về thuế nêu trên sẽ chia, tách ra thành nhiều doanh nghiệp với quy mô vốn nhỏ, số lượng lao động ít, hoạt động kinh doanh nhỏ lẻ, không tập trung, và do vậy, sẽ khó cạnh tranh được với các tập đoàn lớn trên thế giới, nơi đòi hỏi một phương thức quản trị hiện đại, nguồn lực dồi dào về vốn lẫn lao động...</p> <p>Do đó, đề nghị Ban soạn thảo xem xét nghiên cứu để xuất một mức thuế suất duy nhất áp dụng cho cả doanh nghiệp, phổ thông lẫn doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ để có thể khắc phục được đáng kể hiện tượng chuyển giá đang khá phổ biến ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hạn chế khả năng chia tách doanh nghiệp nhằm hưởng lợi từ thuế suất khác nhau, mặt khác có thể thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động đầu tư giúp mang lại nhiều lợi ích khác to lớn hơn cho nền kinh tế - xã hội mà không hẳn số tiền thuế thu được từ việc thu thuế ở mức chênh lệch.</p> <p>b) Theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 9 dự thảo quy định “<i>Tiền lương, tiền công của chi doanh nghiệp tư nhân, thu lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn chứng từ theo quy định của pháp luật</i>” thì không được tính vào chi phí hợp lệ để trừ vào thu nhập</p>	<p>Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH</p> <p>Ngày 23/4/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 508/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó đối với thuế TNDN, tại điểm b khoản 1 Mục II đã nêu: “<i>và soát để sửa đổi hoặc bãi bỏ ưu đãi miễn, giảm thuế không còn phù hợp với yêu cầu phát triển, yêu cầu hội nhập quốc tế; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội với chính sách miễn, giảm thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế để áp dụng ổn định trong trung và dài hạn</i>...”</p> <p>Theo đó, Luật thuế TNDN hiện hành cần được nghiên cứu, rà soát để kịp thời sửa đổi, bổ sung nhằm thể chế hóa đầy đủ chủ trương, định hướng của Đảng, của Nhà nước, góp phần cơ cấu lại NSNN theo hướng an toàn, bền vững, đồng thời, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích và thu hút đầu tư có chọn lọc để phát triển các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, đặc biệt khó khăn và các ngành, lĩnh vực quan trọng theo định hướng phát triển của Nhà nước. Vì vậy, tại đề nghị xây dựng Luật chỉ đưa ra định hướng sửa đổi, bổ sung một số lĩnh vực quan trọng ưu tiên phát triển. Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu các lĩnh vực, ngành nghề và địa bàn ưu đãi thuế cụ thể khi dự án Luật được đưa vào chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh.</p> <p>Về nguyên tắc chính sách thuế cần đảm bảo tính trung lập, bình đẳng giữa các đối tượng nộp thuế, do đó chi phí được trừ sẽ chỉ bao gồm những khoản thực tế chi có</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA
13	UBND thành phố Hải Phòng (công văn số 749/UBND- TC3 ngày 10/4/2023)	<p>Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH</p> <p>liên quan đến hoạt động sxkd của doanh nghiệp, liên quan đến doanh thu tính thuế và có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan. Do đó, đối với các nội dung chi tiết, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu thể hiện khi dự án Luật được đưa vào chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh và tại các văn bản hướng dẫn luật.</p>
<p>chịu thuế. Việc quy định như vậy là phù hợp. Tuy nhiên, việc quy định như vậy không có trường hợp loại trừ cho những doanh nghiệp với ngành nghề đặc thù thường xuyên sử dụng nhân công có thời hạn dưới 3 tháng, theo hợp đồng lao động miêng, và do vậy không có hóa đơn chứng từ cho việc trả công này (như các doanh nghiệp ngành xây dựng...). Ngoài những người lao động làm việc thường xuyên, có hợp đồng lao động bằng văn bản, các doanh nghiệp ngành nghề này vẫn phải thường thuế môn các lao động tạm thời có thời gian dưới 3 tháng. Theo khoản 2 Điều 16 Bộ luật Lao động năm 2012, việc giao kết hợp đồng lao động bằng miệng đối với những người lao động làm việc tạm thời có thời hạn dưới 3 tháng là hợp pháp. Vì vậy, đề nghị Ban soạn thảo quy định các 3 trường hợp ngoại lệ dành cho đối tượng doanh nghiệp với những loại ngành nghề đặc thù, nhằm tạo sự công bằng giữa các ngành nghề qua chính sách thuế và pháp luật có liên quan.</p> <p>Các nội dung định hướng sửa đổi, bổ sung các Sở. Ngành nhất trí như nội dung từ trình. Đề cương dự thảo và các Báo cáo đánh giá.</p> <p>1. Tại Điều 7 Luật Thuế TNDN quy định về xác định thu nhập tính thuế</p> <p>Về nội dung sửa đổi quy định xác định thu nhập tính thuế đối với trường hợp có hoạt động chuyên nhượng bất động sản, trong đó có quy định việc kê khai nộp thuế riêng và việc "bù trừ một chiều" quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Thuế TNDN.</p> <p>Tuy nhiên, tại Điều 98 Luật Đất đai năm 2013 quy định:</p> <p>"Người tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</p> <p>3. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật"</p> <p>Vì vậy, nếu sửa đổi theo hướng bỏ quy định không phải "xác định riêng để kê khai nộp thuế" và được bù trừ hai chiều với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường thì sẽ khó xác định việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản theo quy định của Luật Đất đai.</p> <p>Đề xuất: Trong trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung về thuế TNDN đối với hoạt động kinh doanh bất động sản phải đồng thời có phương án sửa</p>		
<p>Nội dung về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất thuộc phạm vi của Luật Đất đai.</p>		

TT	Đơn vị	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	<p>Ý KIẾN THAM GIA</p> <p>đòi, bổ sung quy định về quản lý thuế về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất; đảm bảo sự đồng bộ và không gây ách tắc khi giải quyết các thủ tục hành chính.</p> <p>2. Tại Điều 9 Luật Thuế TNDN quy định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</p> <p>2.1. Tại điểm i khoản 2 Điều 9</p> <p>Dề nghị sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN như sau:</p> <p><i>“j) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; chủ công ty trách nhiệm hữu hạn mới thành viên (do một cá nhân làm chủ); thu lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật”.</i></p> <p>2.2. Tại điểm e khoản 2 Điều 9</p> <p><i>“e) Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay”.</i></p> <p>Tuy nhiên, hiện nay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không còn công bố mức lãi suất cơ bản; đồng thời để phù hợp với quy định về lãi suất tại Bộ Luật dân sự (lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay).</p> <p>Dề xuất sửa đổi lại quy định tại điểm này, đồng thời bổ sung quy định: Chính phủ quy định chi tiết lãi tiền vay của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết.</p> <p>3. Tại Điều 10 Luật Thuế TNDN quy định về thuế suất</p> <p>Dề nghị bổ sung quy định thuế suất thấp hơn mức thuế suất phổ thông đối với DNNVV để phù hợp với Luật Hỗ trợ DNNVV.</p> <p>4. Tại Điều 11 Luật Thuế TNDN quy định phương pháp tính thuế</p> <p>Dề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:</p> <p><i>“Điều 11. Phương pháp tính thuế</i></p> <p><i>..... 2. Phương pháp tính thuế đối với doanh nghiệp quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 2 của Luật này được thực hiện theo quy định của Chính phủ”.</i></p> <p>5. Tại Điều 13 Luật Thuế TNDN quy định thuế suất ưu đãi</p> <p>Dề nghị sửa thành:</p>	<p>Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH</p> <p>Tiếp thu thể hiện tại dự thảo</p> <p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THỤ, GIẢI TRÌNH
		<p>“3. Áp dụng thuế suất 17% trong thời gian mười năm đối với:</p> <p>a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;</p> <p>b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị trời tiêu; sản xuất, tinh chế thực ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống.</p> <p>4. Áp dụng thuế suất 17% đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô”.</p> <p>6. Quy định về thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi và thời gian miễn giảm</p> <p>Dề nghị về thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi và miễn giảm cho phù hợp để bao quát các trường hợp doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao, DN KH&CN...</p> <p>7. Tại Điều 15 Luật Thuế TNDN quy định các trường hợp giảm thuế khác</p> <p>Luật hiện hành quy định:</p> <p>“Điều 15. Các trường hợp giảm thuế khác</p> <p>1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế TNDN bằng số chi thêm cho lao động nữ.</p> <p>2. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế TNDN bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số</p> <p>...</p> <p>Theo quy định như trên, khi doanh nghiệp phát sinh các khoản chi cho lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số thì ngoài việc được tính vào chi phí được trừ nêu đáp ứng đủ các quy định, doanh nghiệp còn được giảm thuế TNDN “bằng số chi thêm” cho lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số.</p> <p>Tuy nhiên việc áp dụng và xác định số thuế TNDN được giảm theo Điều 15 còn chưa thống nhất, cụ thể có 02 cách hiểu như sau:</p> <p>- Cách hiểu thứ nhất: Số thuế TNDN được giảm bằng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số.</p> <p>- Cách hiểu thứ hai: Số thuế TNDN được giảm bằng số tiền thực chi</p>	<p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo</p> <p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo</p>
			<p>Luật thuế TNDN đã quy định rõ số thuế TNDN được giảm bằng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số và không phát sinh trong quá trình thực hiện thời gian vừa qua.</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
14	UBND tỉnh Vĩnh Long (công văn số 1702/UBND-TTH ngày 10/4/2023)	<p>thêm cho lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số nhân (X) thuế suất thuế TNDN (hoặc thuế suất thuế TNDN ưu đãi) mà doanh nghiệp đang áp dụng.</p> <p>Kiến nghị sửa đổi, bổ sung đề có cách hiểu và áp dụng thống nhất về chính sách giảm thuế TNDN cho doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ, nhiều lao động là người dân tộc thiểu số.</p> <p>9. Về chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với dự án tại Khu kinh tế, nhất là các dự án có mục tiêu thực hiện là các hoạt động dịch vụ</p> <p>Đề xuất: Đề nghị xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung về ưu đãi thuế TNDN tại Khu kinh tế trên cơ sở phân định rõ: Mức ưu đãi đối với dự án đầu tư tại Khu kinh tế ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Mức ưu đãi đối với dự án đầu tư tại Khu kinh tế ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và mức ưu đãi đối với dự án đầu tư tại Khu kinh tế không ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.</p> <p>1. Tại Điều 4. Thu nhập được miễn thuế: Đề nghị xem xét bổ sung đối tượng miễn thuế đối với các đơn vị sự nghiệp công lập:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế: Đối với khoản thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế và dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong phạm vi khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành chưa tính đủ chi phí. - Đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Chưa phải nộp thuế TNDN đối với khoản thu học phí trong phạm vi khung giá theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành chưa tính đầy đủ chi phí; cụ thể: Học phí các bậc học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông trong các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập; học phí trong các cơ sở giáo dục và đào tạo đại học công lập, giáo dục nghề nghiệp. 2. Tại Điều 4. Thuế suất ưu đãi: Ngành nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư nên căn cứ vào Luật đầu tư, không nêu cụ thể tại Luật thuế TNDN để tránh chồng chéo giữa hai Luật. 3. Các nội dung còn lại: Thống nhất với nội dung của các Dự thảo. <p>Kiến nghị về chi phí được trừ và không được trừ:</p> <p>- Về thanh toán không dùng tiền mặt: đề xuất ngưỡng thanh toán không dùng tiền mặt từ mười triệu đồng trở lên.</p>	<p>tiếp thu thể hiện tại dự thảo</p>
15	UBND tỉnh Quảng Nam (công văn số		<p>Dự thảo đã nghiên cứu hạ mức thanh toán không dùng tiền mặt xuống dưới mức</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	2531/CTQNA-NVDTPC ngày 10/4/2023 của Cục thuế)	<p>- Về khoản tài trợ, đề xuất bỏ cụm từ “<u>dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn</u>”.</p>	20 triệu đồng.
16	UBND tỉnh Tây Ninh (công văn số 1073/UBND-KT ngày 14/4/2023)	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến nghị 1: Luật cần xác định rõ về chi phí lãi vay, vì hiện nay hầu như các doanh nghiệp có số vốn mỏng, cần vay vốn của các ngân hàng thương mại và bên ngoài để hoạt động kinh doanh, dẫn đến rất khó khăn trong việc xác định chi phí lãi vay. - Kiến nghị 2: Luật cần nghiên cứu áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, ban hành mức thuế suất tối thiểu 15%. - Kiến nghị 3: Đề xuất quy định mức thuế suất thuế TNDN đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ với mức thuế suất thấp hơn mức thuế suất thông thường (dưới 15%). - Kiến nghị 4: Hạn chế thấp nhất việc kêu gọi thu hút đầu tư từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) nhất là các doanh nghiệp có số lượng dự án quy mô nhỏ, công nghệ thấp, thâm dụng lao động còn lớn... Các hiện tượng chuyên gia, đầu tư “chui”, đầu tư “núp bóng” ngày càng tinh vi và có xu hướng gia tăng. Một số doanh nghiệp, dự án sử dụng lãng phí tài nguyên, đất đai, vi phạm chính sách, pháp luật về lao động, tiền lương, thuế, bảo hiểm xã hội, môi trường...; phát sinh nhiều vụ việc tranh chấp, khiếu kiện phức tạp cả trong nước và quốc tế. - Kiến nghị 5: Luật cần quy định cụ thể về thời gian ưu đãi thuế TNDN đối với các doanh nghiệp đầu tư mới, đầu tư lần đầu. <p>Ví dụ: thời gian được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN là 7 năm và giảm 50% thuế TNDN cho 4 năm tiếp theo, thời gian tính ưu đãi từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư/cấp phép đầu tư/quyết định phê duyệt dự án đầu tư... của cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>Lý do kiến nghị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhằm thúc đẩy doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ thi công, sớm đưa dự án vào hoạt động để được hưởng chính sách ưu đãi (không loại trừ thời gian kinh doanh bị lỗ hay lãi); + Đơn giản nhận thức về ưu đãi đối với doanh nghiệp và cơ quan có thẩm quyền như cơ quan thuế, Kiểm toán nhà nước, thanh tra các Bộ, ngành, địa phương và cơ quan thực thi pháp luật...(hiện tại Luật đang quy định: 03 	Tiếp thu thể hiện nguyên tắc tại dự thảo. Nội dung chi tiết sẽ nghiên cứu quy định tại văn bản dưới Luật.

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
17	UBND tỉnh Quảng Ngãi (công văn số 1717/CTQNG-NVD/TPC ngày 17/4/2023 của Cục thuế)	<p>năm tính từ năm có lãi, trường hợp 03 năm không có lãi thì ưu đãi được tính từ năm thứ 4 kể từ khi có doanh thu...).</p> <p>1. Tại điểm b khoản 1 Điều 9 Đề cương dự thảo Luật quy định về các khoản chi được trừ: "... Đối với hóa đơn đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên..."</p> <p>Đề nghị điều chỉnh mức ngưỡng thanh toán không dùng tiền mặt là 5 triệu đồng. Vì hiện nay, phát sinh nhiều trường hợp doanh nghiệp lợi dụng quy định này chia nhỏ hóa đơn dưới 20 triệu đồng thanh toán bằng tiền mặt để được kê khai, khấu trừ thuế GTGT và tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế. Do đó cần sửa đổi quy định này cho phù hợp, góp phần tăng hiệu quả công tác quản lý thuế.</p> <p>2. Tại điểm c khoản 2 Điều 9 Đề cương dự thảo quy định về các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: "e) Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay".</p> <p>Đề nghị sửa đổi đề cương dự thảo cho phù hợp và thống nhất giữa các Luật.</p> <p>3. Theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN thì từ ngày 01/01/2016 mức thuế suất thuế TNDN thông thường là 20%. Do đó, đề nghị điều chỉnh khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của đề cương dự thảo Luật cho phù hợp.</p> <p>4. Tại đoạn cuối Điều 10 của Đề cương dự thảo: "<i>Bổ sung quy định về mức thuế suất đối với doanh nghiệp thuộc nhóm nhỏ và siêu nhỏ thấp hơn mức thuế suất thông thường để đồng bộ với Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>".</p> <p>Tuy nhiên, tại Điều 10 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) quy định: "<i>1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế TNDN</i>".</p> <p>Do đó, đề nghị không nên bổ sung quy định về mức thuế suất áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ vào Điều 10 như Đề cương dự thảo, mà bổ sung vào diện được hưởng ưu đãi về thuế suất có thời hạn quy định tại Điều 13 Đề cương dự thảo, nhằm phù hợp với quy định tại các Luật nêu trên</p>	<p>1 & 2 & 3. Tiếp thu thể hiện tại dự thảo</p> <p>Việc quy định mức thuế suất cụ thể như tại dự thảo Nghị quyết là đảm bảo tính đơn giản, rõ ràng và thuận lợi trong thực hiện. Bên cạnh đó, Luật thuế TNDN hiện hành cũng đang trong quá trình nghiên cứu để có những sửa đổi, hoàn thiện cho phù hợp với thực tế của giai đoạn tới. Do vậy, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu các nội dung này trong quá trình xây dựng, sửa đổi Luật thuế TNDN để báo cáo cấp có thẩm quyền</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
18	UBND tỉnh Bình Định (công văn số 1120/CTBDL-TTHT ngày 10/4/2023 của Cục thuế)	<p>(Đề xuất áp dụng mức thuế suất ưu đãi cao nhất: 10% trong thời hạn 15 năm).</p> <p>5. Tại Điều 13 Đề cương dự thảo quy định về ưu đãi thuế: Đề nghị sắp xếp lại các nhóm đối tượng được hưởng ưu đãi theo hướng đơn giản để thực hiện; quy định cụ thể từng đối tượng, thu nhập được hưởng ưu đãi.</p> <p>1. Tại Điều 4 đề cương dự thảo Luật thuế TNDN sửa đổi: Thu nhập được miễn thuế</p> <p>Khoản 1 quy định: "... chế biến nông sản, thủy sản"</p> <p>Đề nghị bổ sung ", chế biến nông sản bao gồm chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản"</p> <p>2. Tại Điều 8. Doanh thu</p> <p>Dự thảo ghi: "... trường hợp có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỉ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu bằng ngoại tệ".</p> <p>Hiện nay, theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 có hướng dẫn: Trường hợp phát sinh doanh thu, chi phí có giá tính thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá để hạch toán doanh thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi DN mở tài khoản. Tỷ giá để hạch toán chi phí là tỷ giá bán ra của NHTM nơi DN mở tài khoản.</p> <p>Do vậy, cần quy định tỷ giá quy đổi như như Thông tư số 26/2015/TT-BTC để có tính thống nhất và cũng phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.</p> <p>3. Tại Điều 9 về các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</p> <p>Tại điểm b khoản 1 Điều 9 dự thảo: "<i>b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Đối với hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật</i>".</p> <p>Đề nghị sửa đổi quy định về ngưỡng thanh toán không dùng tiền mặt theo lộ trình giảm dần đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần để tiếp tục khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt; mở rộng quy định thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng chứng từ theo quy định của pháp luật.</p>	Thực hiện theo phân ngành kinh tế quốc dân do TTgCP quy định
			2&3&4 tiếp thu, thể hiện tại dự thảo

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p>4. Điều 10 về thuế suất, đề nghị thiết kế lại khoản 1, 2 dự thảo thành 1 khoản quy định thuế suất phổ thông (không ưu đãi) của mọi ngành nghề là 20%, trừ thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 32 đến 50%.</p>	
19	<p>UBND tỉnh Khánh Hòa (công văn số 3611/UBND-KT ngày 17/4/2023)</p>	<p>1. Tại khoản 8 Điều 4 Dự thảo Luật Thuế TNDN quy định về thu nhập miễn thuế <i>"Điều 4 Thu nhập được miễn thuế</i> <i>... 8. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải.</i> <i>..."</i></p> <p>Nội dung góp ý: Đề nghị bổ sung thêm các loại tín chỉ giảm phát thải theo thông lệ của quốc tế mà Việt Nam công nhận như tín chỉ các-bon, tín chỉ IRE:C.... Hiện nay, tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã có quy định cụ thể về lộ trình phát triển, thời điểm triển khai thị trường các-bon trong nước, vì vậy cần bổ sung các loại tín chỉ giảm phát thải mới để phù hợp với các văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan.</p> <p>2. Tại Điều 8 Dự thảo Luật Thuế TNDN quy định về Doanh thu Đề nghị sửa đổi quy định về tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế để phù hợp với quy định tại Điều 7 Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019 được hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.</p> <p>3. Tại Điều 9 dự thảo Luật Thuế TNDN quy định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế Nội dung góp ý: Đề nghị bổ sung chi phí được trừ khi tham gia đóng góp quỹ phòng chống thiên tai theo quy định của Chính phủ cho phù hợp với quy định tại Điều 6 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/08/2018 của Chính phủ về thành lập và quản lý quỹ phòng, chống thiên tai.</p>	<p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo</p> <p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo</p>
20	<p>UBND tỉnh Đà Nẵng (công văn số 1896/UBND-KT ngày 18/4/2023)</p>	<p>1. Về chi phí được trừ, không được trừ - Về thanh toán không dùng tiền mặt Hiện nay cơ sở hạ tầng và các tiện ích thanh toán không dùng tiền mặt đang phát triển với nhiều loại hình đa dạng tiện ích và được nhiều thành phần kinh tế tham gia sử dụng ngày càng phổ biến. Để thúc đẩy việc thanh toán không dùng tiền mặt, góp phần ngăn chặn gian lận thuế, đề xuất sửa đổi điều</p>	<p>Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo</p>

TT	ĐƠN VỊ	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THỤ, GIẢI TRÌNH
21	UBND tỉnh Cà Mau (công văn số 663/CTCMA-NVDTPC ngày 20/4/2023)	<p>kiện đề khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế như sau:</p> <p><i>"b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần hoặc nhiều lần trong cùng một ngày, có giá trị từ năm triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật".</i></p> <p>- Về khoản thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp được hoàn thuế:</p> <p>Đề tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp linh hoạt trong hạch toán, được lựa chọn chuyển sang kỳ sau hoặc hạch toán vào chi phí được trừ để tính thuế TNDN, đề nghị sửa đổi như sau:</p> <p><i>"Bổ sung quy định các khoản chi được trừ hoặc không được trừ đối với một số khoản chi đã phát sinh trong thực tiễn thời gian gần đây như khoản thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đối với sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế..."</i></p> <p>2. Về các trường hợp được giảm thuế khác</p> <p>Tại Điều 15 Luật Thuế TNDN số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 32/2013/QH13 và Luật số 71/2014/QH13 có quy định về các trường hợp được giảm thuế khác và trong định hướng sửa đổi, bổ sung cũng chưa đề cập tới trường hợp doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật.</p> <p>Nhằm khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng người khuyết tật tham gia sản xuất tạo ra sản phẩm cho xã hội, tạo điều kiện người khuyết tật tham gia vào các hoạt động sản xuất của cộng đồng, đề nghị bổ sung định hướng giảm thuế TNDN đối với trường hợp doanh nghiệp có sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật.</p> <p>I. Tại Điều 12 Chương III đề cương dự thảo Luật Thuế TNDN quy định nguyên tắc, đối tượng ưu đãi thuế TNDN: Thống nhất với chủ trương rà soát, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn ưu đãi thuế TNDN. Riêng đối với địa bàn tỉnh Cà Mau xin góp ý như sau:</p> <p>- Đối với địa bàn thành phố Cà Mau: một số phường thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do có người dân tộc Khơ-me sinh sống (như Phường 1, Phường 9).</p> <p>- Đối với địa bàn các huyện: một số thị trấn, xã không thuộc địa bàn có</p>	<p>Luật thuế TNDN đã có quy định</p> <p>"Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật,... và có số lao động bình quân trong năm từ hai mươi người trở lên" là thu nhập được miễn thuế TNDN.</p> <p>Nội dung này sẽ được Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nội Vụ và Bộ KH&ĐT rà soát khi xây dựng văn bản hướng dẫn Luật</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p>điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn như: địa bàn thị trấn Sông Đốc, địa bàn thị trấn Trần Văn Thời (huyện Trần Văn Thời), địa bàn xã Khánh An (huyện U Minh).</p> <p>- Đối với ngành nghề: thu hẹp ngành nghề, thu hẹp thuế suất ưu đãi, trong đó có ngành thủy sản, chế biến thủy sản.</p> <p>2. Tại Điều 16 đề cương dự thảo Luật Thuế TNDN quy định chuyển lỗ: Các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN hiện hành quy định chi nhánh hạch toán độc lập không được chuyển lỗ khi giải thể, sáp nhập, chuyển đổi sang hạch toán phụ thuộc (số lỗ phát sinh trước khi giải thể, sáp nhập, chuyển đổi), trong khi đó trong loại hình Công ty mẹ, Công ty con thì được chuyển lỗ, nhưng vốn của Công ty mẹ góp vào Công ty con không đến 100%.</p> <p>Quy định này không phù hợp; vì đã qua thực tế cho thấy toàn bộ tài chính, tài sản, con người... của chi nhánh có được là do doanh nghiệp chủ quản điều chuyển, xây dựng hình thành nên, chịu sự quản lý của doanh nghiệp chủ quản; doanh nghiệp chủ quản còn chịu trách nhiệm về nghĩa vụ thuế, nợ phải trả của chi nhánh... Do đó, nên xem xét quy định chuyển lỗ trong trường hợp chi nhánh hạch toán độc lập giải thể, sáp nhập, chuyển đổi sang hạch toán phụ thuộc.</p>	<p>Đã được quy định tại Thông tư hướng dẫn về thuế TNDN:</p>
22	<p>UBND thành phố Hà Nội (công văn số 1342/UBND-KTTH ngày 10/5/2023)</p>	<p>I. Đối với định hướng sửa đổi bỏ sung Điều 9 đề cương Dự thảo Luật thuế TNDN:</p> <p>Đề nghị bỏ sung luật hóa các quy định về chi phí được trừ tại văn bản dưới Luật nhưng đã có thời gian áp dụng trong thực tiễn và phát huy hiệu quả như: khoản chi phí của giao dịch liên kết không phù hợp bản chất giao dịch độc hoặc không góp phần ra doanh thu, thu nhập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế, chi phí dịch vụ không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với các bên liên kết khoán chi i lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết (quy định Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ). Đồng thời, bỏ sung luật hóa thêm quy định phân chi vượt định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá đối với một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá đã được Nhà nước ban hành định mức (đã được quy định ở các Thông tư của Bộ Tài chính: số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).</p> <p>Lý do: Đây là các chi phí được trừ tại văn bản dưới Luật nhưng đã có thời gian áp dụng trong thực tiễn và phát huy hiệu quả.</p>	<p>Tiếp thu thể hiện tại dự thảo</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p>2. Đối với định hướng sửa đổi bổ sung Điều 10 Đề cương dự thảo Luật thuế TNDN:</p> <p>Đề nghị không bổ sung quy định về mức thuế suất đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ thấp hơn mức thuế suất thông thường vào Điều 10 thuế suất mà chuyển vào Điều 14 miễn thuế, giảm thuế.</p>	
		<p>Lý do: Điều 10 Luật Hỗ trợ DN:VV quy định: <i>1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế TNDN.</i></p>	
		<p>3. Đối với định hướng sửa đổi bổ sung Điều 13 đề cương Dự thảo Luật thuế TNDN:</p> <p>- Đề nghị xem xét xây dựng lộ trình bỏ mức ưu đãi thuế suất 10% để phù hợp với xu hướng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu (dự kiến 15%), có thể kéo dài thời gian áp dụng mức thuế ưu đãi 15% để thu hút đầu tư.</p> <p>Lý do: Phân tích tại Tờ trình sửa đổi luật đã chỉ ra ưu đãi thuế không phải yếu tố quyết định đến việc đầu tư nên việc áp dụng mức thuế suất ưu đãi bằng hoặc cao hơn mức thuế tối thiểu toàn cầu (15%) để thích ứng với xu hướng quốc tế là hoàn toàn phù hợp. Tuy nhiên, cần đưa ra lộ trình 5-10 năm để tăng tính khả thi của Luật.</p>	<p>Dự thảo Luật đã bổ sung nguyên tắc đối với các trường hợp thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu. Để khuyến khích thu hút đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn đặc biệt quan trọng thì vẫn cần giữ mức thuế suất ưu đãi cao (10%).</p>
		<p>- Đề nghị rà soát giảm dần các ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi đầu tư như: sản xuất phân mềm, bảo in.</p> <p>Lý do: Việt Nam và thế giới đang bước vào kỷ nguyên số, chuyển đổi số là xu hướng tất yếu nên các doanh nghiệp sản xuất phần mềm hiện nay đang phát triển, có lợi nhuận lớn nên dòng vốn dịch chuyển vào lĩnh vực này nhiều, không cần ưu đãi. Đối với bảo in, hiện nay các trang báo in đều có trang báo điện tử, khó phân định doanh thu giữa quảng cáo trên báo in và quảng cáo trên báo điện tử để xác định được thu nhập được ưu đãi.</p>	
23	UBND thành phố Hồ Chí Minh (công văn số 6691/CTTPHCM-TTHH ngày	<p>1. Về người nộp thuế Tại Điều 2 dự thảo quy định về người nộp thuế, phần định hướng sửa đổi, bổ sung: <i>"Bổ sung quy định doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số phải nộp thuế tại Việt Nam đối với thu nhập từ hoạt động này, qua đó đảm bảo quyền đánh thuế và mở</i> </p>	<p>Việc quy định nguyên tắc tại Luật sẽ đảm bảo cơ sở pháp lý trong thực hiện. Do đó, đề nghị giữ như dự thảo.</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
29/5/2023 của Cục thuế)		<p><i>rộng cơ sở thuế đối với các hoạt động thương mại điện tử, hoạt động kinh tế số xuyên biên giới phù hợp với thông lệ quốc tế, với pháp luật về quản lý hiện hành”.</i></p> <p>Do đây là khoản thu nhập của doanh nghiệp nước ngoài (từ các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số) đã được quy định tại các điểm b, c, d khoản 2 Điều 2 Dự thảo Luật nên đề xuất ghi nhận nội dung này khi xây dựng văn bản QPPL về hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không bổ sung tại Luật.</p> <p>2. Về thu nhập được miễn thuế</p> <p>Về nguyên tắc, các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; khoản bồi thường của Nhà nước đã được tính toán đủ chi phí cho mục tiêu hỗ trợ, bù đắp đúng với thiệt hại được bồi thường (không lợi nhuận); Theo khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05/01/2011 của Chính phủ về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương thì trái phiếu Chính phủ là loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành nhằm huy động vốn cho ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn cho chương trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của nhà nước. Do đó, để xác định đúng bản chất của khoản thu từ khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, từ bồi thường của Nhà nước; đề thống nhất với quy định lại Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; đề khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức hưởng ứng việc đầu tư vào trái phiếu Chính phủ phục vụ cho mục tiêu phát triển của Quốc gia, đề xuất bổ sung khoản 12 Điều 4 về thu nhập miễn thuế các khoản thu nhập sau:</p> <p><i>“12. Thu nhập từ khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; thu nhập từ khoản bồi thường của Nhà nước; thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tin phiếu Kho bạc của các Quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận”.</i></p> <p>3. Về các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 9 Luật</p> <p>Căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự ngày 24/11/2015 quy định về lãi suất vay:</p> <p><i>“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trương hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật</i></p>	Tiếp thu thể hiện tại dự thảo

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p>khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.</p> <p><i>Trương hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”</i></p> <p>Đề thống nhất với quy định của Bộ luật dân sự, do Ngân hàng Nhà nước hiện nay không còn công bố mức lãi suất cơ bản; đề xử lý khoản thuế giá GTGT của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế kéo dài nhiều năm ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp (các doanh nghiệp có doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT chủ yếu áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%); đề thống nhất về quy định đối với khoản tiền lương của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ với khoản tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân (cùng tính chất, nội dung); Đồng thời Luật hóa quy định về khoản chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết, đề nghị bổ sung quy định rõ tại dự thảo Luật.</p> <p>4. Về nơi nộp thuế</p> <p>Đề nghị bỏ quy định về nơi nộp thuế cho phù hợp với Luật Quản lý thuế.</p>	<p>Tiếp thu thể hiện tại dự thảo</p> <p>Tiếp thu thể hiện tại dự thảo</p>
III	Hiệp hội, doanh nghiệp		
1	Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam (công số văn 2315/VNPT-KTPC:TT ngày 10/4/2023)	<p>1. Về thu nhập được miễn thuế TNDN</p> <p>Thống nhất với dự thảo hướng sửa đổi, bổ sung thu nhập được miễn thuế TNDN đối với khoản thu nhập từ khoản bồi thường của Nhà nước. Tuy nhiên, để các doanh nghiệp và các cơ quan thanh tra, kiểm toán, thuế thống nhất cách hiểu, xác định khoản bồi thường nào là bồi thường của Nhà nước thuộc đối tượng được miễn thuế TNDN, đề nghị giao Chính phủ hướng dẫn cụ thể nội dung này.</p> <p>Ngoài ra, đề nghị giao Bộ Tài chính rà soát, hướng dẫn thống nhất việc hạch toán các khoản nhận đền bù, hỗ trợ di dời, hiện nay đang có sự khác nhau giữa hai văn bản sau:</p> <p>- Tại điểm g khoản 3 Điều 93 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, quy</p>	<p>Nội dung này không thuộc phạm vi của Luật thuế TNDN.</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p>định:</p> <p><i>hiêm</i></p> <p><i>được hội thương, tiền đến bù di dời cơ sở kinh doanh...), ghi:</i></p> <p><i>Nợ các TK 111, 112.....</i></p> <p><i>Có TK 711 - Thu nhập khác”.</i></p> <p>- Tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, quy định:</p> <p><i>“b) Khi doanh nghiệp tiếp nhận tài sản từ nơi khác chuyển đến được đầu tư bằng vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, tiếp nhận tiền theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước (hỗ trợ di dời, sắp xếp lại, xử lý nhà đất, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần cử vào quyết định điều chuyển tài sản của cấp có thẩm quyền và biên bản bàn giao tài sản, quyết toán tiền hỗ trợ của Nhà nước, thực hiện ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, vốn góp thực tế của chủ sở hữu cao hơn mức vốn điều lệ đã được phê duyệt, doanh nghiệp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh lại mức vốn điều lệ cho doanh nghiệp trên cơ sở hồ sơ hạch toán tăng vốn nêu trên mà không phải lập hồ sơ xác định tại vốn điều lệ và hồ sơ đề nghị đầu tư bổ sung vốn theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định này”.</i></p> <p>2. Về các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</p> <p>- Thống nhất với dự thảo định hướng sửa đổi, bổ sung về các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, để các doanh nghiệp và các cơ quan thanh tra, kiểm toán, thuế thống nhất cách hiểu, áp dụng văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị giao Chính phủ hướng dẫn kỹ nội dung này, tránh tình trạng khi phát sinh khoản chi phí mới (phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp) nhưng một số cơ quan thanh tra, kiểm toán, thuế vẫn xử lý theo hướng không cho doanh nghiệp trừ khi xác định thu nhập chịu thuế với lý do pháp luật về thuế TNDN chưa có quy định cụ thể đối với khoản chi phí này.</p>	<p>Về nguyên tắc chính sách thuế cần đảm bảo tính trung lập, bình đẳng giữa các đối tượng nộp thuế, do đó chi phí được trừ sẽ chi bao gồm những khoản thực tế chi có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, liên quan đến doanh thu tính thuế và có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan. Về các nội dung chi tiết sẽ nghiên cứu quy định tại các văn bản hướng dẫn</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p>- Đề nghị bổ sung một số khoản chi đã phát sinh trong thực tế cần được tính vào khoản chi được trừ của doanh nghiệp khi xác định thu nhập chịu thuế nhưng hiện nay vẫn chưa có cách hiểu thống nhất giữa doanh nghiệp và các cơ quan thanh tra, kiểm toán, thuế, cụ thể: Chi phí tài trợ đổi quảng cáo; Chi phí quà tặng cho khách hàng; thuế GIGT đầu ra không thu được tiền trên hóa đơn cho, biếu, tặng khách hàng</p>	<p>luật.</p>
		<p>3. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) của doanh nghiệp</p>	
		<p>- VNPT thông nhất với dự thảo định hướng rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về mức lãi suất đối với số thuế thu hồi tính trên phần trích lập Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp sử dụng không hết để phù hợp với thực tiễn hiện nay.</p>	<p>Đây là các nội dung vướng mắc tại Thông tư hướng dẫn sử dụng Quỹ phát triển KH&CN, thuộc chức năng của Bộ KH&CN.</p>
		<p>- Tuy nhiên, hiện nay VNPT đang gặp phải một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư số 05/2022/TT-BKH&CN ngày 31/5/2022 của Bộ KH&CN hướng dẫn sử dụng Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp do chưa có hướng dẫn cụ thể về quy mô, phạm vi, định mức, quy trình, thủ tục tổ chức triển khai các khoản chi.</p>	
2	<p>Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (công văn số 991/DS-TCKT ngày 7/4/2023)</p>	<p>1. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam thống nhất với hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Thuế TNDN.</p> <p>2. Đề nghị bổ sung khoản 1 "Điều 13. Thuế suất ưu đãi" trong Đề cương dự thảo Luật: Thuế suất ưu đãi 10% trong thời gian 15 năm đối với doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, kinh doanh đường sắt đô thị và công nghiệp đường sắt (nội dung này phù hợp với Kết luận số 49-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và quy định tại Điều 6. Luật đường sắt năm 2017 "<i>Ưu đãi, hỗ trợ trong hoạt động đường sắt</i>".</p> <p>3. Đề nghị khoản chi bảng ngoại tệ được trừ được xác định bằng tỷ giá thực thanh toán thay cho tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ (khoản 3 Điều 9 về các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế). Bởi vì, các doanh nghiệp có giao dịch ngoại tệ thường hạch toán theo tỷ giá tại ngân hàng giao dịch (hoặc tỷ giá mua ngoại tệ để thanh</p>	<p>Luật thuế TNDN hiện hành đã có quy định ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư mới trong lĩnh vực đường sắt như kiến nghị của Tổng công ty đường sắt Việt Nam.</p>
		<p>3. Đề nghị khoản chi bảng ngoại tệ được trừ được xác định bằng tỷ giá thực thanh toán thay cho tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ (khoản 3 Điều 9 về các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế). Bởi vì, các doanh nghiệp có giao dịch ngoại tệ thường hạch toán theo tỷ giá tại ngân hàng giao dịch (hoặc tỷ giá mua ngoại tệ để thanh</p>	<p>Tiếp thu thể hiện tại dự thảo</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
3	Tổng Công ty cảng hàng không Việt Nam (công văn số 174/BC-NĐDV ngày 12/4/2023)	<p>toán), do đó nếu tính tỷ giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ chưa phù hợp với thực tế và ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp phát sinh nhiều giao dịch ngoại tệ.</p> <p>1. Đối với nội dung quy định tại Điều 7 dự thảo về xác định thu nhập tính thuế:</p> <p>- Theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 96/2015/TT-BTC về đánh giá chênh lệch tỷ giá (CLIG) cuối năm, CLIG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (doanh thu/chi phí tài chính), được trừ khi tính thuế TNDN đối với khoản lỗ CLIG hoặc nộp thuế TNDN tương ứng với khoản lãi CLIG phát sinh.</p> <p>- Tuy nhiên đối với các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn (các khoản vay có lãi suất/thanh toán nợ gốc cố định, thời hạn vay kéo dài) khi có biến động lớn về tỷ giá, việc ghi nhận CLIG do đánh giá lại vào cuối năm tài chính theo quy định hiện hành sẽ gây ra nhiều vướng mắc, đặc biệt về việc xác định thuế TNDN, cụ thể: đối với các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ (vay ODA bằng JPY), có thời hạn trả nợ dài (30 năm), lãi suất cố định cho suốt thời hạn vay, quy đổi sang VND tỷ giá quy ước tại hiệp định vay; khi có biến động lớn về tỷ giá, nghiệp vụ này không tạo ra dòng tiền thực (CLIG chưa thực hiện), nhưng lại ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (giảm thuế TNDN phải nộp nếu lỗ CLIG và ngược lại).</p> <p>Đề xuất: Nghiên cứu bổ sung thêm nội dung theo hướng:</p> <p>- Đối với CLIG phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn/nợ dài hạn đến hạn trả (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ; ghi nhận vào doanh thu/chi phí tài chính trong kỳ để xác định thu nhập tính thuế;</p> <p>- Đối với CLIG phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là các khoản nợ dài hạn: không tính vào thu nhập tính thuế phần lãi/lỗ CLIG liên quan.</p>	<p>Về nguyên tắc, chi phí được trừ khi tính thuế TNDN là các khoản thực chi liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính không phải là khoản thực phát sinh. Do đó, đề nghị thực hiện theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.</p>
4	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam CTCP (công văn	<p>Về các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</p> <p>Điều 1 khoản 2 Điều 9 Dự thảo nêu: “i. Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; thù lao trả cho sang lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền công, tiền công, các khoản</p>	

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Số 84/BC-NĐĐD ngày 12/4/2023)		<p><i>hạch toán khác để trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật”.</i></p> <p>Quy định này có mục đích tránh tình trạng gian lận thuế khi tính toán chi phí được trừ vào thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, đề nghị loại trừ cho những doanh nghiệp với ngành nghề đặc thù thường xuyên sử dụng nhân công có thời hạn dưới 3 tháng, theo hợp đồng lao động miệng, do vậy không có hóa đơn chứng từ cho việc trả công này. Vì theo Điều 16 khoản 2 Bộ luật Lao động năm 2012, việc giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói đối với những người lao động làm việc tạm thời có thời hạn dưới 3 tháng là hợp pháp. Tuy nhiên, dự thảo Luật Thuế lại không thừa nhận sự hợp pháp này khi quy định tất cả việc trả công cho người lao động phải có hóa đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật mới được tính vào chi phí hợp lệ được trừ vào thu nhập chịu thuế.</p> <p>Vì vậy, đề nghị Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế nên có quy định ngoại lệ dành cho đối tượng doanh nghiệp với những loại ngành nghề đặc thù, nhằm tạo sự công bằng giữa các ngành nghề qua chính sách thuế và pháp luật có liên quan. Đồng thời, việc này cũng đề hạn chế tình trạng doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp không minh bạch để xử lý các khoản chi phí lao động giao kết bằng lời nói mà không có hoá đơn, chứng từ.</p> <p>Ví dụ: như những doanh nghiệp hoạt động trong ngành xây dựng. Ngoài những người lao động làm việc thường xuyên, có hợp đồng lao động bằng văn bản, các doanh nghiệp ngành nghề này vẫn phải thường thuế mượn các lao động tạm thời có thời gian dưới 3 tháng.</p>	<p>Về nguyên tắc chính sách thuế cần đảm bảo tính trung lập, bình đẳng giữa các đối tượng nộp thuế, do đó chi phí được trừ sẽ chỉ bao gồm những khoản thực tế chi có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, liên quan đến doanh thu tính thuế và có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan. Về các nội dung chi tiết sẽ nghiên cứu quy định tại các văn bản hướng dẫn luật.</p>
5	Tập đoàn hóa chất Việt Nam (công văn số 491/HCVN-TCKT ngày 7/4/2023)	<p>1. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</p> <p>Tập đoàn tham gia ý kiến về không chế chi phí lãi vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết quy định tại khoản 2 Điều 9 Đề cương dự thảo Luật Thuế TNDN và nội dung tại điểm 4.2 Chương II Phần B dự thảo Báo cáo Tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Luật thuế TNDN, cụ thể như sau: a) Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết tại Tập đoàn còn vướng mắc và bất cập, cụ thể: Một số đơn vị thành viên trong Tập đoàn có hoạt động mua bán sản phẩm của nhau, cùng chịu mức thuế suất thuế TNDN bằng nhau, vay vốn của các ngân hàng trong nước, chi phí lãi vay doanh nghiệp thực tế phải trả khi đi vay, chi phí của</p>	<p>Tiếp thu thể hiện nguyên tắc tại dự thảo.</p> <p>Nội dung chi tiết sẽ nghiên cứu quy định tại văn bản dưới Luật</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
6	<p>Công ty TNHH PWC (Việt Nam) (công văn số 1204/2023 ngày 12/4/2023)</p>	<p>doanh nghiệp đi vay cũng là thu nhập của ngân hàng và đều đóng thuế tại Việt Nam. Nếu các đơn vị trong Tập đoàn bị không chế chi phí lãi vay ở mức 30% theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP sẽ rất bất lợi và không phù hợp cho doanh nghiệp. Ngoài ra, một số doanh nghiệp có đầu tư dự án lớn, tỷ lệ vay vốn từ các ngân hàng cao, trong các năm đầu khi đưa dự án vào hoạt động chưa có lãi, nếu áp dụng quy định không chế tỷ lệ lãi vay có thể sẽ dẫn đến tình trạng doanh nghiệp lỗ nhưng vẫn phải nộp thuế TNDN. Việc không chế chi phí lãi vay như Nghị định hiện nay, bên cạnh tham khảo các thông lệ của quốc tế, cần nghiên cứu và đưa ra những quy định phù hợp với các mô hình hoạt động, ngành nghề đặc thù nhằm đạt được tình khả thi khi thực hiện, đảm bảo sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp và mục tiêu chống chuyển giá, chống thất thu thuế của nhà nước.</p> <p>b) Tập đoàn kiến nghị sửa đổi, bổ sung nội dung quy định về chi phí lãi vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Căn quy định rõ đối tượng áp dụng là doanh nghiệp có phát sinh hoạt động vay vốn với các bên liên kết là doanh nghiệp và/hoặc tổ chức tín dụng nước ngoài, phạm vi áp dụng là chi phí lãi vay phát sinh từ các giao dịch vay vốn với các bên liên kết trên; - Không áp dụng đối với doanh nghiệp phát sinh hoạt động kinh doanh thương mại (mua bán sản phẩm dịch vụ, hàng hóa) với các bên liên kết trong nước, có giao dịch vay vốn từ các tổ chức tín dụng và ngân hàng trong nước. 	<p>Tiếp thu thể hiện tại dự thảo.</p> <p>Về nguyên tắc chính sách thuế cần đảm bảo tính trung lập, bình đẳng giữa các đối tượng nộp thuế, do đó chi phí được trừ sẽ chỉ bao gồm những khoản thực tế chi có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, liên quan đến doanh thu tính thuế và có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ các quy định của pháp luật</p>
		<p>1. Đề nghị bổ sung quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại dự thảo Luật. 2. Đề nghị không đưa vào quy định các khoản chi không phù hợp pháp luật liên quan thì không được trừ. Theo ý kiến chúng tôi, việc không tuân thủ quy định Luật khác thì đã bị chế tài ở các quy định luật khác và không nên bị thêm chế tài về Luật thuế</p> <p>Một trong những điều kiện để doanh nghiệp được trừ các khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế là các khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hiện tại, trong Luật thuế không có quy định việc không tuân thủ các quy định khác ngoài Luật thuế sẽ dẫn đến chi phí bị loại trừ chi phí.</p> <p>Tuy nhiên, hiện tại có một số trường hợp cơ quan thuế trong các cuộc kiểm tra thanh tra đang loại trừ chi phí thuế TNDN khi doanh nghiệp không đăng ký hoặc thông báo các chương trình khuyến mại với Sở Công thương</p>	

TT	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Đơn vị	<p>hoặc chất vẫn chi phí lương cho người lao động khi người lao động làm thêm giờ nhiều hơn quy định.</p> <p>Trong đề cương sửa đổi luật thuế TNDN, Quý cơ quan có đề xuất đưa vào “các khoản chi không phù hợp pháp luật liên quan” là chi phí không được trừ.</p> <p>Do đây là vi phạm về các Luật khác (ví dụ Luật Thương mại, Luật Lao động, v.v), không phải Luật thuế, doanh nghiệp nên bị chế tài và bị phạt do vi phạm quy định theo các luật này. Thay vào đó, doanh nghiệp lại bị chất vấn không cho khấu trừ chi phí thuế TNDN. Điều này làm doanh nghiệp bị phạt hai lần cho cùng một hành vi và về bản chất thì các chi phí này vẫn liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và trong rất nhiều trường hợp là do quy định không cụ thể dẫn đến có nhiều cách hiểu khác nhau. Vì vậy, chúng tôi cho rằng không nên đưa quy định như vậy vào trong Luật thuế vì sẽ rất khó cho doanh nghiệp khi họ cần phải xem xét hết tất cả các Luật liên quan. Nếu chi vi sai sót, sơ suất nhỏ trong việc thông báo, đăng ký mà bị loại trừ chi phí theo Luật thuế thì sẽ làm cho môi trường kinh doanh của doanh nghiệp càng nhiều rủi ro, khó xác định và làm giảm tính hấp dẫn của môi trường đầu tư ở Việt Nam. Các quy định pháp lý của Việt Nam đều đã có các chế tài xử lý nếu có các vi phạm của luật tương ứng. Nếu lòng ghép việc khấu trừ chi phí thuế với việc tuân thủ các quy định không phải thuế sẽ dẫn đến hệ thống thuế Việt Nam trở nên quá phức tạp, sai với định hướng của Chính phủ là đơn giản hóa thủ tục hành chính.</p> <p>3. Quy định kê khai nộp thuế TNDN chưa phù hợp thực tiễn và cần được điều chỉnh</p> <p>Theo khoản 2 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP</p> <p>“2. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế thực hiện hạch toán tập trung tại trụ sở chính (từ các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này) tại cơ quan thuế quản lý trụ sở chính. Đồng thời, người nộp thuế phải nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp (nếu có) theo từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) cho cơ quan thuế quản lý trụ sở chính, trừ một số trường hợp sau đây không phải nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp:</p>	<p>liên quan. Do đó, đối với các nội dung chi tiết, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu thể hiện khi dự án Luật được đưa vào chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh và tại các văn bản hướng dẫn luật.</p> <p>Nội dung này không thuộc phạm vi của Luật thuế TNDN</p>

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p data-bbox="247 761 422 1758"><i>d) Thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN. Người nộp thuế phải xác định riêng số thuế TNDN phải nộp cho hoạt động được hưởng ưu đãi với cơ quan thuế quản lý nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh và không được tính phân bổ cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác của người nộp thuế.</i></p> <p data-bbox="454 761 710 1758">Việc thực hiện quy định phân bổ số thuế TNDN phải nộp theo từng địa bàn, đặc biệt là yêu cầu theo dõi riêng số thuế TNDN phải nộp cho hoạt động được hưởng ưu đãi của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi trên thực tiễn gặp nhiều vướng mắc. Ngoài ra cũng dẫn đến nhiều cách hiểu của các Cục thuế địa phương là giữa hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi và không hưởng ưu đãi trên các địa bàn khác nhau không được bù trừ trong khi điều này là trái với quy định tại Luật thuế TNDN.</p> <p data-bbox="710 761 774 1758">Do đó, Quý cơ quan nên cân nhắc hoặc là đưa thêm hướng dẫn cụ thể hơn để doanh nghiệp thực hiện hoặc là tinh giản các quy định này.</p>	